NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5
(230)
1986

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38 Hàng Chuối, Hà-Nội
Tel. N° 53200

Number 5(230)
IX—X
1986

CONTENTS

Cao Văn Lượng — The historical significance and epochal import of our anti — French resistance war. 1

Nguyễn Hữu hợp — The diplomatic struggle to uphold and consolidate the revolutionary power and gaintime to prepare for the national resistance. 7

Đinh Thu Cúc — On the mutual aid and cooperative movement in agricultural production in the anti—French resistance 16

Tố Thanh — The struggle to keepup and consolidate the Revolutionary power in Nam Bộ in the 1945 — 1946 period (concluded). 22

Vũ Huy Phúc — The attitude of the French colonialists regarding the land problem in Cochinchina in the second half of the XIXth century. 27

Bùi Quí Lộ — Further remarks on the land regime in Tiền Hải in the first half of the XIXthcentury. 39

Nguyễn Đức Nghinh — On land control serwices under the Lê dynasty in the outer region (XVth—XVIIIth century) 45

Phạm Diệp — Genealogy and some questions relating to village and family. 59

Nguyễn Văn Thân — Phan Đại Doãn — System methodology and the study of sources in the history of Vietnam 68

Đỗ Minh Cao — The hostile policy of the US against Indochina in the late 70's and early 80's of this century. 78

DOCUMENTS

Trịnh Nhu — Phan Văn Các — Nguyễn Cao's autobiographical notes. 84

BOOK — REVIEW

Trương Hữu Quýnh — K. W Taylor's «The birth of Vietnam» 89

INFORMATIONS

Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ TẦM VÓC THỜI ĐẠI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

CAO VĂN LƯỢNG

ĐỐI với những sự kiện lịch sử vĩ đại, thì thời gian không những không làm phai mờ đi, mà trái lại còn làm sáng rõ thêm giá trị và ý nghĩa to lớn của nó đối với dân tộc và thời đại. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ đã kết thúc thắng lợi cách đây hơn 32 năm. Nhưng ý nghĩa thắng lợi và những bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến thần thánh đó vẫn giữ nguyên giá trị và còn hết sức sống động đối với nhân dân ta và nhân dân các nước trên thế giới đang chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày toàn quốc kháng chiến, từ đỉnh cao của những thắng lợi ngày nay, chúng ta hãy làm rõ hơn ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

I — VỊ TRÍ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Thật hiếm có trong lịch sử thế giới, một đảng vừa mới ra đời như Đảng ta, đã nắm ngay được độc quyền lãnh đạo cách mạng; và đúng vào cái tuổi 15, lại đã làm nên một kỳ tích vang dội năm châu: Tháng 8-1945, lần đầu tiên ở một nước thuộc địa, giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi một cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ triệt để nhất, có ý nghĩa tiêu biểu và giá trị nêu tấm gương của thời đại.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa — Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á — ra đời trong một hoàn cảnh quốc tế có nhiều biến đổi quan trọng. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga và đặc biệt sau chiến thắng vĩ đại của Hồng quân Liên Xô đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật, cùng với sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào đấu tranh của công nhân ở các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phát triển với qui mô rộng lớn và khí thế ngày càng mạnh mẽ, làm lung lay hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước mà giai cấp công nhân đã có Đảng tiên phong, thì lại càng phát triển mạnh mẽ. Cũng như ở châu Phi, châu Mỹ-la-tinh, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, mà đặc biệt là ở Đông Nam Á phát triển rất mạnh mẽ. Trong khu vực Đông Nam Á, thì Đông Dương lại là nơi phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ nhất, và là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã chộc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy cuộc tiến công cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Nói một cách khác, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là một sự thách thức nghiêm trọng đối với vị trí và ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Ở khu vực Đông Nam Á, *cách mạng Việt Nam có một vị trí rất quan trọng*. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: «Trong thời đại chủ nghĩa đế quốc đang khủng hoảng, suy tàn, hầu hết những cuộc cách mạng giải phóng của các dân tộc bị áp bức đều không phải chỉ quan hệ tới bọn đế quốc trực tiếp xâm lăng nước mình, mà còn quan hệ đến hệ thống thế giới của chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng Việt Nam cũng vậy. Hơn nữa, cách mạng Việt Nam lại có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với hệ thống đế

quốc chủ nghĩa trong khu vực Đông Nam Á, nơi phong trào cách mạng đang sục sôi, nơi chủ nghĩa đế quốc đang chiếm giữ những nguồn tài nguyên rất phong phú và dồi dào » (1). Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, « là ngọn cờ tiêu biểu cho sự kết hợp các trào lưu cách mạng của thời đại, cho xu thế phát triển tất yếu của phong trào giải phóng dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội » (2).

Với tính chất triệt để chống đế quốc và bè lũ tay sai, là ngọn cờ tiêu biểu cho sự kết hợp các trào lưu cách mạng của thời đại, và với vị trí đi đầu trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở một địa bàn chiến lược quan trọng ở Đông Nam châu Á, *cách mạng Việt Nam là đối tượng đánh phá quyết liệt nhất của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế*. « Tìm cách tiêu diệt cách mạng Việt Nam và duy trì chế độ thuộc địa ở Việt Nam dưới hình thức này hay hình thức khác là chủ trương chung của các đế quốc Pháp, Anh, Mỹ... » (3). Vì thế ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công chưa được bao lâu, thì: « cả phe đế quốc đã lập tức hành động chống lại cách mạng Việt Nam » (4). Cách mạng Việt Nam chưa bao giờ cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như hồi năm 1945–1946. Ở miền Bắc, Mỹ đưa hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch vào phối hợp với bọn phản động trong Việt Nam Quốc dân đảng hòng tiêu diệt chính quyền cách mạng vừa mới thành lập. Ở miền Nam, núp dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào tước khí giới quân Nhật, đế quốc Anh đã giúp thực dân Pháp quay lại đánh chiếm Nam Bộ, gây ra cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa. Thù trong, giặc ngoài, khó khăn chồng chất, cách mạng Việt Nam đứng trước một tình thế « ngàn cân treo sợi tóc »: « Tình hình ấy rõ ràng đã đặt cách mạng Việt Nam đứng vào trận tuyến chung của các lực lượng cách mạng dân chủ trên thế giới chống lại hệ thống đế quốc chủ nghĩa và các thế lực phản cách mạng cấu kết với đế quốc Mỹ » (5). Và cũng chính vì thế mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ngay từ những ngày đầu đã trở thành *một cuộc đọ sức quyết liệt mang tính thời đại*: giữa một bên là lực lượng cách mạng: mà nhân dân ta là đội quân xung kích, và một bên là lực lượng đế quốc. Trong cuộc đọ sức quyết liệt này, đế quốc Anh, Mỹ nhằm thực hiện mưu đồ: « kéo thực dân Pháp bao vây Liên Xô và ngăn ngừa cách mạng thuộc địa, giao cho thực dân Pháp và Hà Lan nhiệm vụ canh giữ Đông Dương và Nam Dương để cho Anh, Mỹ rảnh tay một phần nào, hòng ngăn ngừa sức bành trướng của Liên Xô (6). Nhưng bọn đế quốc đã không đạt được ý đồ. Thực dân Pháp chẳng những không đủ sức « canh giữ » Đông Dương, mà ngày càng lao sâu vào sự thất bại thảm hại trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Ở trên thế giới, ba dòng thác cách mạng phát triển mạnh mẽ: hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, Tổng thống Mỹ quyết định tăng cường « viện trợ » cho thực dân Pháp ở Đông Dương. Năm 1952, Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ ra một Nghị quyết về chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á và Đông Dương. Đây có thể coi như một văn kiện rất cơ bản, toàn diện về chính sách xâm lược và bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở khu vực này. Để thực hiện mưu đồ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và tiến tới hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi khu vực này, từ 1950 đến 1953 Mỹ đã đưa vào Đông Dương 400.000 tấn vật liệu chiến tranh. Viện trợ Mỹ chiếm tỷ lệ ngày càng quan trọng trong ngân sách chiến tranh Đông Dương của Pháp: từ 19% năm 1950, 33% năm 1952, 43% năm 1953 và lên đến 73% năm 1954 (7).

Do sự can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của đế quốc Mỹ, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ ngày càng trở nên quyết liệt. *Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế* của cuộc kháng chiến thần thánh đó ngày càng được khẳng định.

Cách mạng Việt Nam từ lâu là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã đặt cách mạng Việt Nam vào đúng quĩ đạo của cách mạng vô sản; gắn chặt Cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới. Từ sau Cách mạng Tháng Tám, và nhất là từ 1950, Đảng ta lại càng nhấn mạnh đến *nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ quốc tế* của cách mạng Việt Nam, của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nghị quyết

(1) Lê Duẩn – *Giai cấp công nhân và liên minh công nông* – Nxb Sự thật, 1976, tr. 36–37.

(2) *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự Thật, 1977, tr. 15.

(3)(4)(5) Lê Duẩn – *Giai cấp công nhân và liên minh công nông* – Nxb Sự thật, 1976, tr. 36–37.

(6) Chỉ thị *Tình hình và chủ trương* ngày 3-3-1946 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

(7) *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Sự thật, 1981, tr. 614.

của Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng (21-1—3-2-1950) đã chỉ rõ: « Đông Dương hiện nay là một tiền đồn của khối dân chủ ở Đông Nam châu Á chống đế quốc. Cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương mật thiết gắn bó với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nhân dân Đông Dương đánh thực dân Pháp không những để giành tự do, độc lập thật sự cho mình, mà còn bảo vệ hòa bình, dân chủ thế giới » (1). Báo cáo của đồng chí Trường-Chinh tại Hội nghị toàn quốc lần thứ III này của Đảng cũng đã khẳng định *vị trí cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Đông Dương trên thế giới*. Đồng chí viết: « Trong kế hoạch của đế quốc bao vây Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, Đông Dương đóng vai trò khá trọng yếu... Sau khi thất bại ở Trung Hoa, bọn đế quốc coi Đông Dương là một vị trí chiến lược xung yếu trên bờ Thái Bình Dương ». « Đế quốc Mỹ—Anh đã giúp Pháp đánh Đông Dương trong mấy năm nay. Chúng đang can thiệp thẳng vào cuộc chiến tranh Việt—Pháp. Chúng coi Đông Dương là thị trường của chúng và là nơi ngăn cản phong trào cộng sản lan xuống Đông Nam châu Á. Nếu cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương thắng lợi thì quyền lợi của đế quốc bị uy hiếp thêm.

Đối với phe dân chủ chống đế quốc, Đông Dương là một tiền đồn, một pháo đài trên phòng tuyến chống đế quốc ở Đông Nam châu Á. Ngoài mục đích giành độc lập, dân chủ cho mình, trong cuộc kháng chiến này, nhân dân Đông Dương còn có mục đích bảo vệ hòa bình thế giới. Thành công hay thất bại của nhân dân Đông Dương trong cuộc kháng chiến này không thể không liên quan đến hòa bình và dân chủ thế giới » (2).

Như vậy trong cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất (1945—1954), « nhân dân ta không những phải chống thực dân Pháp xâm lược, mà còn phải chống âm mưu của chủ nghĩa đế quốc thế giới muốn thôn tính nước ta, gạt bỏ vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng ta, tiêu diệt phong trào cách mạng ở nước ta và phá hoại phong trào cách mạng thế giới. Kiên quyết tiến hành kháng chiến và đưa kháng chiến đến thắng lợi, nhân dân ta không những làm nhiệm vụ dân tộc, mà còn làm nhiệm vụ đối với phong trào cách mạng quốc tế » (3).

Chính từ nhận thức đúng về vị trí của cách mạng Việt Nam ở Đông Dương, Đông Nam Á và trên thế giới; nhận thức đúng về âm mưu của chủ nghĩa đế quốc đối với Đông Dương; và nhận rõ tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cách mạng Việt Nam, mà Đảng ta và nhân dân ta đã chấp nhận *một cuộc đọ sức quyết liệt có tính thời đại* suốt 9 năm ròng với tên thực dân cáo già Pháp, được đế quốc Mỹ và đế quốc Anh giúp sức.

Như trên đã nói cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta là một bộ phận khăng khít của phong trào cách mạng trên thế giới. Nó diễn ra trong lúc ba dòng thác cách mạng của thời đại đang dồn dập tiến công vào chủ nghĩa đế quốc. Do vậy mặc dầu trong những năm 1945—1950, nước ta ở xa Liên Xô, lại bị bọn đế quốc bao vây tứ phía, nhưng sự lớn mạnh và thế tiến công của cách mạng thế giới vẫn là sự hỗ trợ cho nhân dân ta giữ vững được chính quyền cách mạng và tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến. Từ năm 1950 và đặc biệt trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, các nước xã hội chủ nghĩa đã hết sức ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân ta. Sự ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa cùng với phong trào độc lập dân tộc, phong trào hòa bình trên thế giới là những nhân tố quan trọng, tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến của ba dân tộc Việt—Lào—Campuchia mau đi đến thắng lợi.

Cũng từ nhận thức đúng về vị trí và tính chất dân tộc, tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, mà Đảng ta đã *kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại*, tận dụng và phát huy được mọi nhân tố thuận lợi của quốc tế để đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ.

II — ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ kéo dài ròng rã 3223 ngày đêm. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và kiên cường của Đảng, với tinh thần « thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ », và với ý chí sắt đá « dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng quyết giành cho được độc lập, tự do »,

1) 2) *Văn kiện Đảng* 1945—1954, tập II, quyển II: 1949—1950—Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xb, 1979, tr. 255, 312.

3) *Văn kiện Đại hội* (lần thứ 3 của Đảng) — Tập I. Ban CHTƯĐ xb, 1960, tr. 21.

nhân dân ta đã đánh thắng quân đội nhà nghề của thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ, Anh giúp sức, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Đây là *một thất bại lớn nhất* trong lịch sử chiến tranh xâm lược thuộc địa của thực dân Pháp. Gần nửa triệu quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp đã bị tiêu diệt, 2688 tỷ phrăng và 2600 triệu đô la Mỹ viện trợ bị tiêu phí vì mục đích phi nghĩa, 20 lần Chính phủ Pháp bị đổ, trong đó mỗi Chính phủ tồn tại trung bình 7 tháng (có Chính phủ chỉ làm việc trong 7 ngày), 7 lần Toàn quyền Pháp bị triệu hồi, 8 Tổng chỉ huy quân đội Pháp kế tiếp nhau thua trận (1).

Sự thất bại của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ không phải chỉ ở mặt quân sự, ở số quân bị tiêu diệt và ở số tiền bị tiêu phí, mà còn ở chỗ làm cho sự khủng hoảng chính trị, xã hội của nước Pháp thêm sâu sắc, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chính sách xâm lược của nhân dân Pháp. Đối với đế quốc Mỹ, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, *đã giáng một đòn mạnh mẽ đầu tiên* vào « chiến lược trả đũa ồ ạt » của chính quyền Ai-xen-hao, báo hiệu sự phá sản không thể tránh khỏi của chiến lược này.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đã *đánh dấu một bước ngoặt* trong lịch sử dân tộc ta. Nó đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ trên đất nước ta, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Đối với thế giới, ảnh hưởng và tác động của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cũng rất to lớn. Phê-ren-xơ Nê-đơ-van, Trưởng đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Hung-ga-ri trong lễ kỷ niệm 15 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đã khẳng định: « Với chiến thắng vẻ vang của mình chống thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam đã ghi vào lịch sử của thời đại chúng ta một trong những trang lịch sử đấu tranh đẹp nhất chống bọn đế quốc ».

Như trên đã nói cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là một cuộc đọ sức quyết liệt mang tính thời đại. Nó không những chỉ làm nhiệm vụ dân tộc mà còn làm nhiệm vụ quốc tế. Vì vậy thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh này *không những có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của dân tộc, của cách mạng Việt Nam, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của cách mạng thế giới: không những là thắng lợi vẻ vang của nhân dân ta, mà còn là thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới*. Đánh giá về ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: « Lần đầu tiên trong lịch sử một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới » (2). Ngay cả những nhà lãnh đạo Trung Quốc trước đây cũng đã đánh giá cao thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta: « Thắng lợi vĩ đại của 9 năm kháng chiến của nhân dân Việt Nam không những đã bảo vệ độc lập, tự do của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mà còn dập tắt được ngọn lửa chiến tranh do đế quốc Mỹ nhóm lên ở khu vực Đông Nam Á, đập tan âm mưu tội ác mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, giáng một đòn nặng nề vào đồn lũy của phe đế quốc, góp phần cống hiến lớn lao cho hòa bình ở Đông Nam Á và Viễn Đông, và cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống thực dân ở châu Á và châu Mỹ-la-tinh. Không còn nghi ngờ gì nữa, đó không những là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam, mà còn là thắng lợi chung của tất cả nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới và tất cả mọi dân tộc bị áp bức » (3).

Là một bộ phận của phong trào cách mạng vô sản thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc ở một địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đã có ảnh hưởng và tác động to lớn đến thời đại. Nó đã *góp phần giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn mà thời đại đặt ra*:

— Trước hết, thắng lợi đó chứng tỏ rằng: thời đại mà chủ nghĩa đế quốc làm mưa, làm gió đã vĩnh viễn qua rồi; mọi âm mưu tái lập chủ nghĩa thực dân đều không tránh khỏi tan vỡ trước sức mạnh của các dân tộc đang vùng lên đòi giành độc lập, tự do.

---

1) *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sơ thảo*, tập I. 1920 — 1954, đã dẫn, tr. 729.

2) Hồ Chí Minh — *Ba mươi năm hoạt động của Đảng*, trích trong: *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội* — Nxb Sự thật, 1970, tr. 213.

3) Bài của Tiêu Hòa, Phó Chủ nhiệm Tổng bộ Chính trị nhân dân Giải phóng quân Trung Quốc — Trích trong « Thế giới ca ngợi các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam » của Tổng cục Chính trị. Thư viện Quân đội, 1974, trang 9.

— Thắng lợi vĩ đại đó còn làm sáng tỏ một chân lý của thời đại ngày nay là: Một dân tộc dù nhỏ, nhưng đoàn kết chặt chẽ, kiên quyết chiến đấu theo một đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, thì có đầy đủ khả năng thắng mọi kẻ thù xâm lược, dù chúng có quân đội nhà nghề, thiện chiến, được trang bị hiện đại. Đồng chí A-bi Y-a-tá, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Ma-rốc cũng đã khẳng định chân lý của thời đại mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta đã làm sáng tỏ: «Đối với nhân dân Ma-rốc chúng tôi cũng như đối với toàn thể nhân dân châu Phi, các bạn đã chứng minh một cách hùng hồn rằng cả đến đế quốc chủ nghĩa ngạo nghễ nhất cũng có thể đánh được và đánh cho cho tơi bời nữa, mặc dù lực lượng của chủ nghĩa đế quốc và của những đồng minh đông đảo của nó mạnh như thế nào. Các bạn đã chứng minh rằng ngày nay khi một dân tộc đã kiên quyết giành lại tự do thì dù có nghèo khổ, thiếu thốn phương tiện đến đâu đi nữa cũng vẫn có thể đánh lại được quân địch và đi tới thắng lợi cuối cùng» (1).

Chính vì những điều trên đây, mà nhân dân các nước thuộc địa trên thế giới và nhất là nhân dân các nước Á — Phi, đã coi: «Thắng lợi của nhân dân Việt Nam không những là một nguồn cổ vũ và khuyến khích nhân dân Á Phi trong công cuộc đấu tranh chống nền thống trị của đế quốc ở mỗi nước, trong cuộc đấu tranh xóa bỏ nền thống trị đó, mà còn làm suy yếu ngay lực lượng của chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù chung của nhân dân Á — Phi» (2).

Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Ppáp xâm lược, là *thắng lợi đầu tiên* ở một nước thuộc địa nhỏ yếu. Do đó nó có ảnh hưởng và tác động rất mạnh mẽ đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Nó đã «đánh dấu một bước phát triển mới của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội. Nó mở đầu thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ, thời kỳ suy yếu thêm một bước của chủ nghĩa đế quốc thế giới» (3).

Như chúng ta đều biết thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga và tiếp sau đó là chiến thắng của Liên Xô đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật đã làm cho nền móng của chủ nghĩa thực dân lung lay, tạo điều kiện cho ba dòng thác cách mạng của thời đại phát triển. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến 1954, phong trào giải phóng dân tộc tuy đã phát triển nhưng chưa thật mạnh mẽ, rộng khắp. Phong trào đã nổ ra ở một số nước: Inđônêsia, Philippin, Miến Điện, Angiêri... nhưng nói chung vẫn chưa giành được thắng lợi. Phải từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, phong trào giải phóng dân tộc ở trên thế giới mới phát triển thật mạnh mẽ và rộng khắp, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc mới tan rã từng mảng lớn. Nói một cách khác, thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đã *mở đầu cho cao trào giải phóng dân tộc rộng lớn trên thế giới; cho thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi thế giới.*

Thật vậy, chỉ sáu tháng sau khi thất bại ở Việt Nam, đế quốc Pháp đã phải đụng đầu với sự vùng dậy không gì cản nổi của nhân dân An-giê-ri. Đêm 1-11-1954, cuộc khởi nghĩa vũ trang mở đầu cho cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ở An-giê-ri đã nổ ra tại núi rừng Aurès. Cuộc kháng chiến của nhân dân An-giê-ri kéo dài 8 năm đã làm cho thực dân Pháp suy yếu về mọi mặt, cuối cùng buộc thực dân Pháp phải thừa nhận độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của An-giê-ri, chấm dứt nền thống trị 132 năm của Pháp ở đây. (Ngày 1-7-1962, nước An-giê-ri long trọng tuyên bố độc lập).

Cùng với thắng lợi của nhân dân An-giê-ri, một loạt cuộc đấu tranh khác của các thuộc địa Pháp cũng giành được thắng lợi. Chỉ trong vòng 4 năm (1954 — 1962), Pháp phải trao trả độc lập cho gần 21 nước thuộc địa ở châu Phi.

Không chỉ riêng đế quốc Pháp, mà cả các đế quốc khác cũng phải đụng đầu với những cuộc kháng chiến vũ trang trường kỳ như ở Việt Nam, và cuối cùng cũng đã phải trao trả độc lập cho hàng loạt thuộc địa của chúng. Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, ở châu Phi mới chỉ có 2 nước được độc lập trên danh nghĩa (Ê-tô-pi và Liberia), nhưng đến 1968 đã có 39 nước, bao gồm 85% lãnh thổ và 93% dân số toàn lục địa đã thoát khỏi hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc theo những mức độ khác nhau (4).

---

1) *Âm mưu của đế quốc Pháp — Mỹ trong chiến dịch Điện Biên Phủ* — Nxb Sử học, 1963, tr. 174.

2) Như trên, tr 168.

3) Trường-Chinh — *Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc VN.* Tạp chí CS, 6/1979.

4) La Côn — *Phong trào giải phóng dân tộc và sự thất bại của chủ nghĩa thực dân cũ và mới* — Tạp chí Học tập, 8/1976.

Ngọn trào giải phóng dân tộc được cổ vũ bởi thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Việt Nam; không những chỉ diễn ra mạnh mẽ ở châu Phi, mà còn diễn ra quyết liệt ở châu Á, châu Mỹ la tinh, làm sụp đổ nhanh chóng hệ thống nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Nếu 12 năm đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ hai chỉ có khoảng 20 nước giành được độc lập, thì từ 1958 – 1964 đã có thêm 35 nước giành được độc lập (2). Và như vậy tính đến giữa những năm 60 của thế kỷ nầy đã có gần 70 nước Á, Phi, Mỹ la tinh đã giành lại được độc lập.

Ảnh hưởng và tác động của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta đối với thế giới không chỉ ở những vấn đề trên đây. Cùng với việc góp phần giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn mà thời đại đặt ra: cổ vũ, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta còn *đóng góp vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin nhiều bài học kinh nghiệm quí báu có tính qui luật về chiến tranh cách mạng*. Những bài học kinh nghiệm có tính qui luật được rút ra từ cuộc kháng chiến thần thánh này về những vấn đề: kháng chiến toàn dân, toàn diện; vừa kháng chiến vừa xây dựng; sử dụng phương thức tiến hành chiến tranh thích hợp; củng cố mặt trận dân tộc thống nhất.... đã *được nhiều nước ở châu Phi, châu Mỹ la tinh tham khảo, vận dụng vào cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân để tự giải phóng*. Đấy là chưa kể đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta còn *đào tạo, cung cấp cán bộ* cho phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước châu Phi. Chúng ta hãy nghe ông Maradây Cây ta, Trưởng đoàn đại biểu chính phủ Mali sang thăm Việt Nam tháng 10-1961 nói: « Những người Mali bị thực dân Pháp đưa sang Việt Nam làm bia đỡ đạn, sau khi bị bắt làm tù binh, được tiếp xúc với các chiến sĩ Việt Nam đã hiểu rõ và giác ngộ về hoàn cảnh của mình. Số đông khi về nước đã đứng cạnh các đồng chí của mình trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc » (2). Nhiều sĩ quan trong quân đội giải phóng An-giê-ri cũng từ ở trong quân đội thực dân Pháp sang xâm lược Việt Nam. Một quan sát viên Tây Đức sau khi đến thăm trường đào tạo cán bộ của quân giải phóng An-giê-ri hồi năm 1958 đã viết: « Những người An-giê-ri đã chuyển những đơn vị bí mật của họ thành một đội quân du kích hùng mạnh. Trong trại số 2, chúng tôi đã thấy những đơn vị tinh nhuệ đó. Tất cả sĩ quan của trại này đều đã ở trong quân đội Pháp, nay họ trốn sang nghĩa quân thường mang theo cả binh lính của họ. Hầu hết những quân nhân đều giàu kinh nghiệm trong cuộc chiến tranh Đông Dương... » (3).

☆

Rõ ràng vị trí, ảnh hưởng và tác động của Cách mạng Tháng Tám, của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đối với cách mạng thế giới và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới là to lớn.

Hoảng sợ trước ảnh hưởng sâu sắc của cách mạng Việt Nam đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đế quốc Mỹ đã tích cực can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương từ năm 1950. Sau khi Pháp thua trận ở Điện Biên Phủ, đế quốc Mỹ vội nhảy vào miền Nam Việt Nam, hất cẳng Pháp ra khỏi Việt Nam, và tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới *dài ngày nhất, ác liệt nhất với qui mô lớn nhất trong thời đại ngày nay*. Và trên đất nước ta hơn hai mươi năm qua (1954 – 1975) lại diễn ra *một cuộc đụng đầu lịch sử có tính thời đại, một cuộc đọ sức quyết liệt nhất* giữa một bên là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đại diện cho các lực lượng phản động nhất của thời đại, với một bên là nhân dân ta, đội quân xung kích của các trào lưu cách mạng dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Do đó thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta không những là một sự kiện vĩ đại nhất trong lịch dân tộc ta, mà còn là « một chiến công vĩ đại của thế kỷ thứ 20, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc » (4). Và, « nếu thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống Pháp mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, thì thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ chứng minh trước toàn thế giới sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới là không tránh khỏi » (5).

(*Xem tiếp trang 21*)

1) *Mấy vấn đề về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ* – Nxb Khoa học xã hội, 1985, tr. 240.

2) *Tiếng sấm Điện Biên Phủ* – Nxb Quân đội nhân dân, 1974, tr 333.

3) Nguyễn Thảo – *An-giê-ri kháng chiến*, Nxb Quân đội nhân dân, 1960, tr 48.

(4) (5) *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV – Nxb Sự thật, 1977, tr. 6 và 21.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ

ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO GIỮ VỮNG VÀ CỦNG CỐ CÁCH MẠNG, TRANH THỦ CHUẨN BỊ CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC (9-1945 — 12-1946)

NGUYỄN HỮU HỢP

SAU Cách mạng tháng Tám thành công, các thế lực đế quốc xâm lược và bọn tay sai phản động đã câu kết cùng nhau mưu toan bóp chết chính quyền cách mạng đang ở trong nôi, thủ tiêu thành quả vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Trong tình thế hết sức hiểm nghèo này, dựa chắc vào khí thế và thực lực cách mạng của toàn dân vừa được giải phóng, đấu tranh ngoại giao sớm được triển khai với những sách lược, biện pháp khôn khéo và linh hoạt đã góp phần quan trọng vào việc tạo thời gian tạm hòa hoãn để giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng, tranh thủ sửa soạn cuộc kháng chiến toàn quốc.

Nhân kỷ niệm lần thứ 40 ngày kháng chiến toàn quốc (19-12-1946 — 19-12-1986) chúng tôi xin trở lại nghiên cứu, tìm hiểu thêm về vấn đề này.

I — ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO HÒA HOÃN VỚI QUÂN TƯỞNG Ở MIỀN BẮC VÀ ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC Ở MIỀN NAM

Trước lúc phát động toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Trung ương Đảng đã họp hội nghị toàn quốc định ra chủ trương đấu tranh ngoại giao đúng đắn trong trường hợp các nước đế quốc thuộc phe Đồng minh kéo quân vào Đông Dương: (1) « Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trong phe đồng minh về vấn đề Đông Dương là một điều ta cần lợi dụng »; « Anh—Mỹ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương »; « Chính sách của chúng ta là phải tránh cái trường hợp: một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Tàu, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta »; « chống lại mưu mô của Pháp định khôi phục lại vị trí cũ ở Đông Dương và mưu mô của một số quân phiệt Tàu định chiếm nước ta »; « Đối với các nước nhược tiểu và dân chúng Tàu và Pháp, chúng ta phải liên lạc và tranh thủ sự giúp đỡ của họ ». Về cơ sở để đấu tranh ngoại giao, Đảng ta cũng đã vạch rõ: « Dù sao chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi » (2)

Chủ trương đấu tranh ngoại giao trên cơ sở của những nhận định đúng đắn nói trên của Đảng ta đã thực sự góp phần đưa con thuyền cách mạng Việt Nam thoát khỏi những tình huống thác ghềnh nguy hiểm. Quả nhiên, tháng 9 năm 1945, các nước đế quốc cậy thế Đồng minh thắng trận đã dồn dập kéo quân vào nước ta. Tại phía nam, quân đội đế quốc Anh kéo đến mượn tiếng lột vũ trang của quân Nhật, nhưng sự thật chúng giúp thực dân Pháp mưu cướp lại nước ta. Phía bắc thì quân đội Tưởng (quân đội Quốc dân đảng Trung Hoa) kéo sang cũng mượn tiếng là lột vũ trang quân Nhật, nhưng kỳ thật chúng có ba mục đích hung ác: tiêu diệt Đảng ta; phá tan Việt Minh; giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng. Trong khi đó chính quyền cách mạng vừa ra đời, còn rất non trẻ; lực lượng vũ trang để bảo vệ chính quyền chưa đủ mạnh; nền kinh tế trong nước kiệt quệ, kèm theo nạn đói xảy ra từ cuối năm 1944 giết hại 2 triệu đồng bào miền Bắc; 9 tỉnh của Bắc Bộ bị ngập lụt.

Vấn đề có ý nghĩa sống còn, quyết định lúc này là quyết đoán mau chóng, dùng mọi phương

(1) (2). Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương (ngày 14, 15 tháng 8 năm 1945) — *Văn kiện quân sự của Đảng*: 1930—1945 — Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1969, tr. 307.

pháp, kể cả những phương pháp đau đớn để cứu vãn tình thế, giữ vững chính quyền.

Quân Tưởng kéo vào miền Bắc vĩ tuyến 16 của nước ta với ý đồ thôn tính rõ rệt, hạch sách đủ điều. Chúng còn ra sức trợ giúp cho bọn phản cách mạng hoạt động lật đổ. Nhưng bọn Tưởng vẫn cần phải hòa hoãn với ta, vì chúng gặp nhiều khó khăn trong nội bộ; bọn tay sai đưa về Việt Nam thì lực lượng ít, không có cơ sở quần chúng nhân dân ủng hộ, uy tín càng không. Hai chục vạn quân Tưởng ở miền Bắc nước ta tuy rất nguy hiểm, nhưng là một đội quân ô hợp, bạc nhược.

Về phía cách mạng, hòa hoãn với quân Tưởng, ta sẽ tập trung được lực lượng đấu tranh chĩa vào kẻ thù chính: thực dân Pháp đang nổ súng xâm lược ở phía nam đất nước và tránh được tình thế cùng một lúc phải chiến đấu với nhiều kẻ thù.

Chính vì vậy ngay khi quân Tưởng kéo vào Hà Nội, với tư cách là Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiêm Bộ trưởng Ngoại giao – Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ Tiêu Văn (Chính ủy kiêm Phó Tư lệnh quân Tưởng ở Việt Nam). Hồ Chủ tịch «đã hứa với Tiêu Văn sẵn sàng chấp nhận các đảng phái tham gia chính phủ, bảo đảm hợp tác với Trung Quốc» (1). Không chỉ gây cho địch một ảo tưởng nào đó, cuộc tiếp xúc ngoại giao của Hồ Chủ tịch với Tiêu Văn ngày 18-9-1945 còn có những tác dụng quan trọng: «Hồ Chủ tịch gặp Tiêu Văn ngay và đạt được sự hòa hoãn với quân Tàu, chặn cú đầu tiên của quân Tàu định lật đổ Chính phủ lâm thời, điều này làm cho Việt Nam Cách mạng đồng minh hội hoang mang, chập chững» (2). Như lời Hồ Chủ tịch nói với các cán bộ ngoại giao của Chính phủ ta khi đó: «Nó (chỉ quân Tưởng) vừa đến, chưa rõ tình hình ta, ta đến cũng có cái hay».

Để hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ngoại giao hòa hoãn với quân Tưởng, khi Hà Ứng Khâm (Tổng tham mưu trưởng quân Tưởng) và tướng Mỹ Mắc-lơ-rơ đến Hà Nội (4-10-1945), ta tổ chức ngay cuộc mít tinh của gần 30 vạn nhân dân tham gia bề ngoài để hoan nghênh Phái bộ Đồng minh Mỹ – Tưởng, nhưng thực là cuộc biểu dương lực lượng cách mạng to lớn của quần chúng. Điều đó buộc Hà Ứng Khâm và quan thầy Mỹ phải giữ thái độ ôn hòa đối với chính quyền cách mạng. Những lần tiếp xúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đại diện Chính phủ cách mạng với tướng Lư Hán, Tổng chỉ huy quân Tưởng, khiến y phải kính phục cách mạng Việt Nam, hành động bớt hung hăng không như khi kéo quân vào. Đối với các hành động bắt cóc cán bộ, phá phách, hạch sách và tống tiền của quân Tưởng ở Việt Nam, nhất là ở thủ đô Hà Nội, ta chủ trương: «hết sức tránh khiêu khích, không để xảy ra xung đột với quân Tàu Tưởng. Nếu để xảy ra xung đột thì phải biến xung đột lớn thành xung đột nhỏ, biến xung đột nhỏ thành không có xung đột» (3). Hết sức tránh khiêu khích, nhưng ta chủ trương đưa lực lượng quần chúng ra đấu tranh vạch mặt bọn Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội. Đồng thời tranh thủ xây dựng bộ đội và công an nhân dân, trừng trị hoặc bắt giam một số tên Việt gian phản động nguy hiểm. Điều đó khiến bọn Tưởng dần dần nhận ra một thực tế: chúng càng sử dụng bọn tay sai phá hoại cách mạng, lật đổ chính quyền thì bọn này càng bị nhân dân ta chống lại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định về cuộc đấu tranh ngoại giao hòa hoãn này: «Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ta rất mới, cái gì cũng mới, ngoại giao lại càng mới... Lúc đó đưa quân sang, kể ra «Hồ Chí Minh thập đại tội», rồi đòi triệt Hồ Chí Minh, phá Đảng cộng sản Đông Dương, đưa bọn Việt Nam cách mạng đồng minh hội Nguyễn Hải Thần về thay thế. Nó đi xuống các phố, các thị xã, thấy đâu cũng có cờ đỏ sao vàng. Nó thấy rõ nhân dân ủng hộ ta, nhưng ý đồ đen tối của chúng vẫn còn... mình lại nắm được nhược điểm của nó là ham tiền, nên ta đã thực hiện được một số điểm rất tốt là làm sao nó được rất nhiều tiền mà ta không mất một xu nào. Như thế nào Bác không nói vì đây là bí mật ngoại giao. Rút cục nó bỏ Nguyễn Hải Thần... Hồi đó còn có cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ trưởng Nội vụ. Bác và cụ phải lên gặp Lư Hán đóng ở Chủ tịch phủ... Nó huấn thoại luôn một tiếng đồng hồ, lên mặt hạch sách... Bác và cụ Huỳnh nín lặng, không nói điều gì, trong bụng rất bực tức. Ra về cụ Huỳnh nói «không thể chịu nổi nữa, cứ đánh đi tôi muốn ra sao thì ra»... Bác phải nói riêng với cụ: Nay trong nước ta có 20 vạn quân Quốc dân đảng Trung Hoa lại có một số tên Việt Nam quốc dân đảng sẵn sàng cướp chính quyền, cần tranh thủ thời gian để củng

(1) – *Cuộc chiếm đóng của Trung Quốc ở Việt Nam: 1945-1946*. King C. Chen, tạp chí «*France Asie*» số 196 – quý I năm 1969.

(2) – Philippe Devillers: *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952* – Editions du Seuil. Paris, 1952, tr. 191.

(3) – Bộ Ngoại giao: *Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân* (1945 – 1954) – Tập 1 – Tài liệu của Bộ Ngoại giao, năm 1976, tr. 110.

số chính quyền, rồi thế nào nữa sau sẽ liệu » (4).

Đứng trước thủ đoạn của bọn Việt Cách và Việt Quốc vu cáo ta không chịu cải tổ chính phủ, « khủng bố đỏ », « độc tài cộng sản », ta chủ trương đưa người vào cải tổ, dựa vào một số nhân vật tiến bộ để cô lập bọn cầm đầu Việt Cách. Ngày 23-10-1945 Việt Minh và Việt Cách (cải tổ) đã thỏa hiệp đoàn kết ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh, đấu tranh cho độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân. Hội Việt Cách được cải tổ đã làm đảo lộn thế cờ của bọn Tưởng ở Việt Nam, đồng thời phá từ bên trong tổ chức Việt Cách phản động. Ngày 11-11-1945 Đảng ta ra tuyên bố tự giải tán, thực chất là Đảng rút vào bí mật để bảo vệ Đảng, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ đang diễn ra cuộc đấu tranh một mất một còn giữa ta và địch, bẻ gẫy thủ đoạn của địch rêu rao về tính chất cộng sản của chính quyền cách mạng. Đến ngày 22-12-1945 ta tuyên bố giành cho Việt Cách và Việt Quốc 70 ghế không cần qua bầu cử trong tổng số 350 ghế của Quốc hội tương lai. Ngày 1-1-1946 Chính phủ Liên hiệp lâm thời được thành lập. Ngày 6-1-1946 Tổng tuyển cử bầu Quốc hội thắng lợi trên toàn quốc. Những biện pháp khéo léo, nhân nhượng nhưng kiên quyết đó đã gạt phăng các ý đồ thâm hiểm lật đổ chính quyền cách mạng của bọn Tưởng và tay sai. Ta còn khơi được vết rạn nứt trong quan hệ Pháp—Tưởng về tài chính tiền tệ, khiến Pháp bị thiệt hại một phần, còn quân Tưởng thì thi nhau bán vũ khí cho Việt Minh để kiếm tiền bằng con đường riêng.

Những cuộc đấu tranh hòa hoãn với Tưởng ở miền Bắc đã giành cho chính quyền cách mạng một thời gian quý báu để xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân, đưa các đơn vị bộ đội Nam tiến vào mặt trận, ngăn chặn các cuộc nống quân xâm lược của thực dân Pháp ở Nam Bộ và cực nam Trung Bộ.

Ngày 25 tháng 11 năm 1945 Trung ương Đảng ta ra chỉ thị « Kháng chiến kiến quốc » đặt những nhiệm vụ đấu tranh toàn diện cho quân và dân ta. Chỉ thị nhấn mạnh: về ngoại giao: kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước theo nguyên tắc « bình đẳng, tương trợ ». Phải đặc biệt chú ý những điều này: « một là, thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù hơn hết và nhiều bạn đồng minh hơn hết; hai là, muốn ngoại giao thắng lợi phải biểu dương thực lực » (2).

Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 1945, ta có một số hoạt động ngoại giao với các nước nhằm tranh thủ dư luận quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ hoặc cảm tình với nền độc lập của nước ta và thăm dò thái độ của các nước Đồng minh về vấn đề Việt Nam, Đông Dương. Ngày 17-10-1945 Hồ Chủ tịch điện cho Tổng thống Mỹ Truman yêu cầu Việt Nam tham gia Hội đồng tư vấn Viễn Đông của Liên hiệp quốc và phản đối Pháp đại diện cho Đông Dương tại Hội đồng này. Ngày 22-10-1945 ta gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Mỹ tố cáo Pháp vi phạm Hiến chương Đại Tây Dương và Nghị quyết Hội nghị San Francisco. Hồ Chủ tịch gửi điện cho những nhà lãnh đạo các nước Liên Xô, Mỹ, Trung Hoa dân quốc, Anh, Chủ tịch Hội đồng Liên hiệp quốc (ngày 15-1-1946) và gửi thư cho Tổng thống Mỹ (ngày 27-2-1946) yêu cầu các nước công nhận và ủng hộ nền độc lập của Việt Nam và xin gia nhập Liên hiệp quốc(3).

Để tiếp tục nuôi cuồng vọng thống trị Việt Nam, thực dân Pháp một mặt đẩy mạnh xâm lược ở Nam Bộ và nam Trung Bộ, phớt lờ cuộc đàm phán ngày 2-10-1945 với ta tại Nam Bộ, đồng thời tìm cách tiếp xúc với bọn Việt gian, phản động nhằm chuẩn bị đưa quân xâm lược miền Bắc. Đại diện Pháp đã gặp gỡ Nguyễn Hải Thần hai lần (12 và 15-10-1946) và đánh giá y là nhân vật bất tài, không có quyền lực và chẳng có khả năng gì. Hai lần đại diện Pháp xin gặp Vĩnh Thụy, cả hai lần Vĩnh Thụy lẩn tránh không gặp. Những đại diện Pháp phải rút ra nhận định: « Một chứng cớ hiển nhiên là Pháp muốn đàm phán thì chỉ với Hồ Chủ tịch là có thể đàm phán được... Trong lúc này Việt Minh có thể là phong trào có khả năng chế ngự được tình hình, có sự nhìn xa và hướng mọi nỗ lực của mình vào con đường có tính xây dựng... Nếu giải quyết vấn đề chính trị thì chỉ có thể giải quyết với Việt Minh là trụ cột của một chính sách mới với Pháp » (4).

Cuối tháng 2 năm 1946 thực dân Pháp muốn bình định, củng cố các vùng chiếm

---

(1) — Hồ Chí Minh: *Bài nói chuyện tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 3*, ngày 14-1-1946 — Tài liệu của Bộ Ngoại giao.

(2) — *Văn kiện Đảng* 1945—1954, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội, 1978, tập I, tr. 28.

(3) — Tất cả các thư, điện, công hàm của Hồ Chủ tịch gửi cho Chính phủ Mỹ đều bị Bộ Ngoại giao Mỹ phê vào bên cạnh « không trả lời » để tránh có một quan hệ chính thức với Chính phủ ta. Đế quốc Mỹ lúc này cần tranh thủ Pháp để liên minh chống Liên Xô, vừa tranh thủ Tưởng để nắm Trung Quốc, giục Tưởng dàn xếp với Pháp về vấn đề Việt Nam và Đông Dương.

(4) — Philippe Devillers: sđd, tr 208—209

đóng ở miền Nam, đồng thời tiến quân ra miền Bắc. Nhưng muốn mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn cõi Việt Nam, chúng dự tính phải cần tới một đạo quân viễn chinh 35 vạn người. Đó là một việc mà nước Pháp kiệt quệ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai khó có thể làm được ngay. Nếu tiến quân xâm lược miền Bắc thì chắc chắn chúng sẽ bị chống trả bởi lực lượng kháng chiến mạnh gấp bội so với lực lượng mà chúng gặp ở miền Nam. Những hoạt động ngoại giao hòa hoãn của ta với bọn Tưởng ở miền Bắc gây cho Pháp sự nghi ngờ về vai trò của quân Tưởng và rất có thể khi đưa quân ra, Pháp sẽ đụng đầu với quân Tưởng. Cuối cùng, thực dân Pháp tiến hành một lúc các biện pháp: thỏa hiệp với bọn Tưởng nhằm tránh va chạm với quân Tưởng ở miền Bắc Việt Nam; đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tìm cách đưa ra quân để gây áp lực quân sự với ta ở miền Bắc ngay từ cuối tháng 2-1946 (1). Đứng trước tình hình đó, ta chủ trương bước sang một giai đoạn đấu tranh ngoại giao mới, cuộc đấu tranh đi tới hòa hoãn với thực dân Pháp, gạt toàn bộ quân Tưởng ra khỏi Việt Nam.

II – ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO HÒA HOÃN VỚI PHÁP, ĐI ĐẾN HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ NGÀY 6 THÁNG 3 NĂM 1946, GẠT QUÂN TƯỞNG RA KHỎI VIỆT NAM

Với bản Hiệp ước Hoa – Pháp ký ngày 28-2-1946 tại Trùng Khánh, cuộc mua bán giữa Tưởng và Pháp đã ngã giá: Pháp thỏa thuận trả lại cho Tưởng các tô giới ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Châu, trả lại đất mướn Quảng Châu Loan và bán lại tuyến đường sắt Vân Nam. Pháp nhận với Tưởng là Hải Phòng (Việt Nam) sẽ là cảng tự do, miễn thuế hàng hóa cho Tưởng khi qua đây và đã lót tay cho Tưởng một số tiền lớn. Để đổi lấy quyền lợi đó, Tưởng cũng thuận cho Pháp đưa quân vào thay thế quân Tưởng ở miền Bắc trong khoảng thời gian từ ngày 1 đến 15 tháng 3-1946, chậm nhất là 31-3-1946. Hiệp ước vừa ký xong, tướng Pháp Salan vội vã quay về Hà Nội, chuẩn bị cho quân Pháp trở lại miền Bắc. Ngày 1-3-1946 Lơ-clêc ra lệnh đặt quân đù trong tình trạng báo động và hạm đội Pháp nhổ neo tiến quân ra Bắc (2). Cách mạng nước ta lại đứng trước một tình thế khó khăn cấp bách: hai kẻ thù Pháp và Tưởng đã dàn xếp với nhau, bắt tay với nhau trong một âm mưu mới chống lại ta. Bọn phản động trong nước với ý đồ đen tối đã phối hợp với chiến tranh tâm lý của Pháp một cách rất chặt chẽ. Ngày 3-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp cấp tốc và nhận định: «Hiệp ước Hoa – Pháp ngày 28-2-1946 chứng tỏ rằng: vì muốn cứu vãn quyền lợi chung của đế quốc, chống phong trào cách mạng vô sản và cách mạng thuộc địa, Anh, Pháp, Mỹ và Tàu Tưởng đã tạm dẹp mâu thuẫn bộ phận ở Đông Dương... Dù nhân dân Đông Dương muốn hay không muốn, nhất định chúng cũng thi hành Hiệp ước ấy» (3). Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương đấu tranh ngoại giao hòa hoãn với thực dân Pháp vì có hai điều lợi lớn: «a) Phá được mưu mô của bọn Tàu trắng, của bọn phát xít và của bọn Việt gian, bảo toàn được thực lực. b) Giành được giây phút nghỉ ngơi để sửa soạn cuộc chiến đấu mới phối hợp với các cuộc chiến đấu của nhân dân Pháp, tiến tới giành độc lập hoàn toàn» (4). Trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, điều cốt tử là phải không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu.

Ngày 5-3-1946 hạm đội Pháp do tướng Lơ-clêc trực tiếp chỉ huy đến vịnh Bắc Bộ, mâu thuẫn giữa Pháp với quân Tưởng tuy được dàn xếp từ Hiệp ước Hoa – Pháp, nay lại xảy ra và có nguy cơ biến thành xung đột, không có lợi cho cả hai.

Đến 5-3-1946, cuộc đàm phán giữa ta và Pháp vẫn xoay quanh hai vấn đề lớn: độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. «Độc lập» là tiếng đáng sợ của Pháp, gây phản ứng dây chuyền tới các thuộc địa của Pháp. Vì vậy Pháp chỉ muốn thừa nhận «tự chủ», hãm ta trong khuôn khổ nhất định của chủ nghĩa thực dân. «Thống nhất» là tiếng bọn thực dân Pháp không ưa thích, vì nó ngược lại chính sách cổ truyền «chia để trị» của chủ nghĩa thực dân. Ta khẳng định lại lập trường có tính nguyên tắc cho một giải pháp toàn bộ là: Pháp phải thực

(1) – Về mặt quân sự, thực dân Pháp dự tính sẽ đưa quân đổ bộ vào miền Bắc qua cảng Hải Phòng và phải lợi dụng được nước thủy triều lên để đưa các tàu chở quân lớn. Mùa xuân 1946 chỉ có 3 đợt thủy triều lớn: ngày 27-2, 6-3 và 18-3-1946. Nếu bỏ qua thời điểm này, cuộc đổ quân phải hoãn lại một thời gian dài. Vì vậy mọi việc phải sẵn sàng từ cuối tháng 2-1946.

(2) – Ngày 13-2-1946 cao ủy Đác-giăng-liơ rời Sài gòn về Pari, Lơ-clêc làm Quyền Cao ủy Pháp tại Đông Dương.

(3) – *Văn kiện Đảng* 1945–1954 – Sđd, tập I, tr. 36.

(4) – Như trên – tr. 41

nhận độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Nhưng tới 5-3-1946 Pháp mới chỉ chịu công nhận Việt Nam là một quốc gia có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng. Về vấn đề thống nhất ba kỳ, Pháp chịu thừa nhận qua kết quả một cuộc trưng cầu dân ý. Vấn đề «độc lập» hoàn toàn chưa được giải quyết.

Sau khi hội ý với Thường vụ Trung ương Đảng, hồi 8 giờ ngày 6-3-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một quyết định: «Nước Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do». Cách giải quyết của ta làm Phái bộ Pháp ưng thuận và thở phào. Vì chúng đang lo lắng tin hạm đội Pháp vào đến sông Cấm — cảng Hải Phòng và đã chạm súng với quân Tưởng đúng vào sáng 6-3-1946. Mười hai giờ rưỡi trưa, hai bên thông qua văn bản Hiệp định và vào hồi 16 giờ ngày 6-3-1946 tại số nhà 38 phố Lý Thái Tổ, Hà Nội, bản Hiệp định sơ bộ được ký kết. Theo hiệp định này: (1) Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do có chính phủ của mình, nghị viện của mình, quân đội của mình, tài chính của mình, và là một phần tử trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp»; «Về việc hợp nhất ba kỳ, Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận những quyết định của nhân dân trực tiếp phán quyết»; «Chính phủ Việt Nam tuyên bố sẵn sàng thân thiện, tiếp đón quân đội Pháp khi quân đội ấy chiếu theo các Hiệp định quốc tế đến thay thế quân Tưởng. Quân Pháp phải rút khỏi Việt Nam sau 5 năm, mỗi năm rút 1/5 quân số. Quân đội hai bên ngừng bắn và ở nguyên vị trí. Hai bên sẽ mở cuộc đàm phán thân thiện và thành thực tại một trong ba nơi: Hà Nội, Sài Gòn hoặc Pari.

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 là Hiệp định quốc tế đầu tiên của Chính phủ ta. Tất cả các đại diện của các «cường quốc» của thế giới tư bản sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đều có mặt tại buổi lễ ký kết (J. Xanh-tơ-ny và Phái bộ Pháp, đại diện Phái bộ Mỹ, Lãnh sự Anh và đại diện Bộ Tư lệnh quân đội Trung Hoa dân quốc tại miền Bắc Đông Dương).

Sau khi ký bản Hiệp định sơ bộ, Hồ Chủ tịch tuyên bố với Phái bộ Pháp: «Chúng tôi không thỏa mãn vì chưa giành được hoàn toàn độc lập, nhưng rồi chúng tôi sẽ giành được hoàn toàn độc lập». Thực dân Pháp buộc phải chấp nhận điều mà thâm tâm chúng không muốn: kẻ đầu tiên thừa nhận nước Việt Nam tự do lại chính là kẻ 63 năm về trước đã tước mọi quyền tự do của Việt Nam.

Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 năm 1946 được dư luận quốc tế hoan nghênh. Hội đồng Chính phủ Pháp nhất trí thông qua và dư luận Pháp tiến bộ cũng như phản động nói chung tán thành và hoan nghênh Hiệp định(2). Các bên Trung Quốc đang họp hội nghị Hiệp thương tại Trùng Khánh tuyên bố hoan nghênh. Hãng thông tấn TASS (Liên Xô) ngày 9-3-1946 đưa tin: «Đại biểu Đông Dương và đại biểu Pháp vừa ký một bản Hiệp định sơ bộ. Theo bản Hiệp định này, Pháp công nhận Việt Nam là một nước tự do, có chính phủ riêng, có nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng». Báo Anh «Manchester Guardian» ngày 12-3-1946 viết: «với Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3, người ta thấy sự khôn ngoan và nhìn xa trông rộng của các bên đương sự»(3). Tờ báo Anh «Economist» ngày 11-5-1946 bình luận: «người Pháp gặp may, nhưng họ cũng được khen ngợi về điều mà họ nắm, tình hình thực tế khó khăn của họ sau khi Nhật đầu hàng. Họ đã phải hạ mình trước một việc hiển nhiên là chủ nghĩa dân tộc của người Việt Nam không bao giờ tắt, do đó họ đã đàm phán với Chính phủ Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch»(4).

Việc ký kết và thi hành Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 đã đưa cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta vào một trạng thái mới: từ đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược, ta chuyển sang đấu tranh chính trị và ngoại giao để giữ vững nền hòa

---

(1) — *Văn kiện Đảng*: 1945 — 1954 — sđd, tập I, tr. 179 — 180.

(2) — Theo Alain Ruscio và Charles Fourniau trong luận văn: «Đảng Cộng sản Pháp và giới chính trị Pháp trước sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất» Phần I — (Cahiers d'histoire — N° 19 năm 1976) thì vấn đề chiến tranh Việt Nam phụ thuộc vào 3 yếu tố tác động: 1. Những quan hệ Pháp — Việt thực sự — 2. Khung cảnh quốc tế — 3. Sự biến hóa của đường lối đoàn kết ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giúp đỡ phong trào giải phóng thuộc địa, đồng thời ngăn chặn mọi nguy cơ phá hoại quan hệ thân thiện Pháp — Việt, tránh chiến tranh xảy ra. Đảng Cộng sản Pháp cũng là một trong những Đảng mạnh ở Châu Âu và có tới 5 Đảng viên tham gia Chính phủ Liên hiệp Cộng hòa Pháp. Đồng chí Mô-rít-xơ Tôrê, Tổng Bí thư của Đảng giữ chức Phó Thủ tướng trong Chính phủ Pháp. Trong hoàn cảnh đấu tranh chính trị hết sức phức tạp tại Pháp, Đảng Cộng sản Pháp lúc đầu còn chưa nêu lên luận điểm về sự độc lập của Việt Nam. Theo J. Sainteny trong tác phẩm «Đối diện với Hồ Chí Minh» thì ngày 25-4-1946, đồng chí Mô-rít-xơ Tôrê đã trả lời J. Sainteny rằng: «tán thành những điều khoản của Hiệp định 6 tháng 3 năm 1946».

(3) (4). Dẫn theo tài liệu của Philippe Devillers trong Sđd, tr. 214.

bình mỏng manh nhưng rất quý báu vừa giành được, mau chóng đấu tranh gạt quân Tưởng ra khỏi miền Bắc và kéo dài quan hệ hòa hoãn với thực dân Pháp để củng cố chính quyền, xây dựng lực lượng căn bản về mọi mặt. Như Chỉ thị «Hòa để tiến» của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta ngày 9 tháng 3 năm 1946 đã chỉ ra: «Tổ quốc đang gặp những bước khó khăn. Nhưng con thuyền cách mạng đang luồn qua những mỏm đá ghềnh để lướt tới. Chúng ta «hòa» với nước Pháp để giành lấy thời gian, bảo toàn thực lực, giữ vững lập trường, đặng mau tiến tới độc lập hoàn toàn»(1).

III — ĐẤU TRANH DUY TRÌ VÀ KÉO DÀI KHẢ NĂNG HÒA HOÃN VỚI PHÁP, TRANH THỦ CHUẨN BỊ CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Đúng như Thường vụ Trung ương Đảng ta dự đoán, chủ hòa lúc này có hai chỗ nguy hiểm: «a). Bọn phản động lợi dụng tinh thần kháng chiến của quần chúng mà tuyên truyền phỉnh dân và vu cho ta là phản quốc, là bán nước cho Tây; b). Bọn thực dân Pháp có thể gia tăng lực lượng trên đất ta để một ngày kia bội ước diệt ta» (2).

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 ký chưa ráo mực, bọn Tưởng âm mưu kéo dài thời gian đóng quân ở Việt Nam với những ý đồ đen tối. Bọn phản động thấn Tưởng hoang mang, lo sợ, vì cảm thấy chúng sắp bị bỏ rơi. Vì vậy bọn Tưởng và tay sai mở một chiến dịch điên cuồng phá hoại việc thi hành Hiệp định sơ bộ, tung ra nhiều luận điệu quá khích để làm mất sự tín nhiệm của nhân dân ta đối với Chính quyền cách mạng và Hồ Chủ tịch. Chúng tung ra các luận điệu: «Không điều đình với ai hết, thắng hay là chết!»; «Hiệp định sơ bộ là một Hiệp định bán nước»; «Tự do trong khối Liên hiệp Pháp cũng chẳng khác gì chế độ bảo hộ như Hiệp ước 1884».

Chiều 7-3-1946 trước cuộc mít tinh của 10 vạn nhân dân Hà Nội tại quảng trường Nhà hát lớn thành phố, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu: «Chúng ta đã có độc lập từ tháng 8 năm 1945, nhưng đến nay chưa một cường quốc nào công nhận chúng ta. Nay ký Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 với Pháp là một bước mở đường đi đến sự công nhận quốc tế đối với nước ta. Đó là một thắng lợi chính trị lớn. Bây giờ cần bình tĩnh, kỷ luật, cảnh giác và sẵn sàng. Chúng ta có nhiều bạn... Cả cuộc đời tôi đã chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc. Tôi thà chết chứ không bao giờ bán nước!». Nhân dân ta càng hiểu rõ hơn ý nghĩa của Hiệp định sơ bộ đối với sự tiến lên của cách mạng khi Hồ Chủ tịch đã đặt uy tín cá nhân mình và nhận trách nhiệm trước toàn dân.

Ngày 18-3-1946 một Phái đoàn Chính phủ Liên hiệp gồm nhiều thành phần (Vĩnh Thụy, Hà Phú Hương, Nguyễn Công Truyện, Nghiêm Kế Tổ...) đã lên đường đi Trùng Khánh (Trung Quốc), khiến Pháp tưởng rằng ta hợp tác với Tưởng để đánh Pháp. Pháp rất hậm hực, liền gửi công hàm cho Chính phủ ta trách cứ việc này. Cuộc tiến công «ngoại giao phái đoàn» đã buộc Pháp phải làm áp lực ép quân Tưởng rút nhanh về nước, không được nằm ăn và kéo dài thời gian chiếm đóng Việt Nam. Mặt khác, ta cũng cắt hy vọng của Pháp về vấn Vĩnh Thụy khi chúng đặt chân đến Hà Nội.

Đã trót ký Hiệp định sơ bộ, «chính thức hóa sự tồn tại của một Chính phủ đáng lo ngại ở Hà Nội» (J. Xanhtơny: «Đối diện với Hồ Chí Minh»), bọn thực dân Pháp lập tức tìm cách hạn chế việc thi hành các điều khoản, sao cho nằm trong khuôn khổ một bản Hiệp định đồ bộ quân, hoặc một Hiệp định địa phương không liên quan gì tới vấn đề Nam Bộ, không cản trở được các cuộc hành binh xâm lược của chúng. Ngày 8-3-1946 thực dân Pháp phản đối định chỉ chiến sự tại Nam Bộ và việc ta cử Ủy ban đình chiến vào Nam Bộ theo như thỏa thuận.

Dù cho quân Pháp tiếp tục khủng bố, Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 đã đem lại cho quân và dân ta ở Nam Bộ một nguồn phấn khởi mới trong lúc đang gặp rất nhiều khó khăn để tổ chức lại lực lượng quần chúng, củng cố chính quyền và lực lượng vũ trang của Nam Bộ, xây dựng cơ sở vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Ở ngoài Bắc, thực dân Pháp gây ra nhiều vụ khiêu khích: chiếm đóng Nha Tài chính, yêu cầu kiều dân Pháp không khai báo và không nộp thuế cho Chính phủ ta. Hồ Chủ tịch đã gặp ngay Cao ủy Pháp Đắc-giăng-liơ tại vịnh Hạ Long ngày 24-3-1946 và thỏa thuận: cử một Phái đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam đi Pháp để tỏ tình thân thiện; mở Hội nghị trù bị tại Đà Lạt và cử một Phái đoàn Chính phủ Việt Nam qua Pháp để đàm phán chính thức.

Ngày 29-3-1946 Chính phủ Pháp tuyên bố cử một Phái đoàn chính thức gồm 13 người do Cao ủy Pháp ở Đông Dương làm Trưởng đoàn

(1) — *Văn kiện Đảng* 1945 — 1954, tập I, tr.53.

(2) — *Văn kiện Đảng* 1945 — 1954 tập I, tr.40—41.

và đề nghị đàm phán chính thức tại Đà Lạt. Thâm ý của thực dân Pháp là muốn ngoan cố không thừa nhận Việt Nam là một quốc gia bình đẳng với nước Pháp, coi vấn đề Việt Nam thuộc vấn đề nội trị của Pháp. Ta đã đấu tranh buộc Pháp phải coi Hội nghị ở Đà Lạt chỉ có tính chất là một Hội nghị trù bị, còn cuộc đàm phán giữa hai Chính phủ Việt—Pháp sẽ phải được tổ chức tại Pari.

Ngày 16 tháng 4 năm 1946 Phái đoàn Quốc hội Việt Nam do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu lên đường sang thăm nước Pháp với mục đích: « Đoàn kết, cẩn thận, làm cho người Pháp hiểu ta, để gây tình hữu nghị giữa hai dân tộc » (1) như lời Hồ Chủ tịch căn dặn.

Tại Hội nghị trù bị Đà Lạt (từ 17 tháng 4 đến 12 tháng 5 năm 1946), Phái đoàn Chính phủ ta do đồng chí Võ Nguyên Giáp lãnh đạo đã tích cực đấu tranh vạch trần âm mưu thâm độc của thực dân Pháp về ba nội dung cơ bản của Hội nghị: 1. Những mối liên lạc ngoại giao của Việt Nam với nước ngoài — 2. Chế độ tương lai của Đông Dương — 3. Những quyền lợi kinh tế và văn hóa giữa Pháp và Việt Nam. Phái đoàn ta đã kiên quyết giữ vững lập trường hòa bình, độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, thân thiện với nước Pháp và các nước khác trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng và không xâm phạm chủ quyền của nhau. Do thái độ không có thiện chí của Phái đoàn Chính phủ Pháp, Hội nghị trù bị Đà Lạt bế tắc, không đưa đến một kết quả cụ thể. Dù sao Hội nghị trù bị Đà Lạt đã cho ta thấy tâm địa ngoan cố, láo xược và trắng trợn của thực dân Pháp; giúp ta làm sáng tỏ lập trường, quan điểm của hai bên về tất cả các vấn đề đã nêu ra, làm cơ sở chuẩn bị tốt hơn, kỹ lưỡng hơn cho trận chiến đấu ngoại giao quan trọng sắp tới của Phái đoàn Chính phủ ta và của Hồ Chủ tịch trên đất Pháp.

Nhận lời mời của Chính phủ Cộng hòa Pháp, ngày 31 tháng 5, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm Pháp với tư cách là thượng khách của nước Pháp. Đoàn đại biểu Chính phủ do đồng chí Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn dự cuộc đàm phán chính thức ở Pari, cùng đi với Người. Tuy buộc phải đàm phán chính thức, thực dân Pháp vẫn ra sức phá hoại Hiệp định sơ bộ. Ngày 1 tháng 6, chỉ một ngày sau khi Phái đoàn Chính phủ ta lên đường, Cao ủy Pháp giật dây bọn tay sai đổi « Chính phủ lâm thời Nam-kỳ tự trị » thành « Chính phủ Cộng hòa Nam-kỳ tự trị ». Ngày 3 tháng 6 Thủ tướng Chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh cam kết bảo vệ quyền lợi của nước Pháp ở Nam Bộ. Ngày 12-6-1946 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt chân lên đất Pháp thì Nội các thiên tả của Phê-lích Goanh bị đổ, Chính phủ thiên hữu của Bi-đô (Bidault) lên thay càng bất lợi cho quá trình đàm phán.

Ở Việt Nam, tuy quân Tưởng bắt đầu phải rút khỏi nước ta từ tháng 5-1946, nhưng tình hình còn rất nhiều khó khăn cho việc giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng (1). Ngày 21-6-1946 cùng với việc đưa quân đánh chiếm Tây Nguyên, Cao ủy Pháp ra lệnh chuẩn bị lập « Xứ Tây kỳ tự trị ».

Ngày 22 tháng 6 năm 1946 Thủ tướng Chính phủ Pháp mới thành lập đã đón tiếp trọng thể Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Pari, thủ đô nước Pháp. Cờ đỏ sao vàng và Quốc thiều Việt Nam lần đầu tiên được ra mắt nhân dân Pháp và thế giới. Rắp tâm phá hoại đàm phán từ lâu, đại diện Chính phủ Pháp ngoài mặt luôn tung ra những lời lẽ hào nhoáng và mơ hồ nhưng bên trong muốn phá hoại đàm phán, chống phá cách mạng Việt Nam. Thủ tướng Pháp Bidô (Bidault) chỉ thị: « Làm sao đạt được tất cả mọi sự đảm bảo để trên lĩnh vực đối ngoại nước Việt Nam không thể nào trở thành một quân cờ mới của bàn cờ Xô Viết, một vệ tinh mới của Mátxcơva ». (3)

Do lập trường phản động và thái độ ngoan cố, hiếu chiến của thực dân Pháp, cuộc đàm phán chính thức Việt—Pháp tại Phôngtennơblô bị bế tắc (4). Trong khi đó, Cao ủy Pháp Đác-giăng-liơ tuyên bố triệu tập Hội nghị Liên bang Đông Dương tại Đà Lạt vào ngày 1-8-1946 hòng đặt Hội nghị Phôngtennơblô trước một việc đã rồi. Chính phủ ta ra tuyên bố cực lực phản kháng hành động sai trái này của Pháp và Hội nghị Phông ten nơ blô bị gián đoạn. Chiều 10-9-1946 Hội nghị được nối lại, nhưng phía Pháp vẫn đưa ra bản dự thảo Hiệp định với những điều khoản ta không thể chấp nhận được. Chiều 13 tháng 9 Phái đoàn chính phủ ta đi Mác xây để lên tàu về nước, không ký kết gì với Pháp. Hồ Chủ tịch còn ở lại Pari ít ngày vì pháo hạm Đuymôngđuyếc-vin (Dumont d'Urville) dành riêng cho Người về nước bị hỏng máy.

Như vậy, thực dân Pháp đã gần như thực hiện được âm mưu phá vỡ cuộc đàm phán chính thức với Chính phủ ta, xóa bỏ mọi điều

---

(1) — *Nhiệm vụ của Phái đoàn Việt Nam qua Pháp. Văn kiện Đảng* 1945—1954, tập I, tr. 207.

(2) — Ngày 18 tháng 9-1946 đơn vị cuối cùng của quân Tưởng rút khỏi Hải Phòng, chấm dứt thời kỳ « Hoa quân nhập Việt ».

(3) — Tiết lộ của Mắc Angdrê trên tờ « Tự do » xuất bản ở Phnôngpênh ngày 3-2-1951. Tài liệu của Bộ Ngoại giao.

(4) Cuộc đàm phán Việt—Pháp khai mạc tại lâu đài Phôngtennơblô ngày 6-7-1946.

đã cam kết khi chúng ký Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946. Nguy cơ của một cuộc chiến tranh ác liệt đang đến gần trong khi Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phái đoàn Chính phủ đang ở xa Tổ quốc.

Trước tình thế hiểm nguy đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhanh chóng lựa chọn, nhân nhượng cho thực dân Pháp một bước nữa, bước cuối cùng, nhằm kéo dài sự hòa hoãn thêm một thời gian nữa để Đảng, Nhà nước và nhân dân ta khẩn trương củng cố lực lượng, chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc kháng chiến toàn quốc, lâu dài.

Ngày 14-9-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước quy định: Hai bên đình chỉ mọi xung đột; phía Pháp cam kết thi hành các quyền tự do, dân chủ ở Nam Bộ và thả những người yêu nước bị bắt giam; phía Việt Nam bảo đảm cho Pháp một số quyền lợi kinh tế và văn hóa ở Việt Nam; cuộc đàm phán giữa hai bên sẽ tiếp tục vào tháng 1-1947.

Hội nghị Phôngtennơblô và Tạm ước 14 tháng 9 tuy chưa đạt mục đích ký Hiệp ước chính thức và toàn bộ giữa ta và Pháp nhưng là một thắng lợi quan trọng về sách lược đấu tranh ngoại giao của ta. Đây là một thắng lợi đấu tranh ngoại giao đầu tiên của Đảng và Chính phủ ta tại nước ngoài: Đem Quốc kỳ Việt Nam đến nước Pháp; được nhân dân Pháp và nhân dân thế giới trọng thị; làm cho nhân dân Pháp và bầu bạn quốc tế hiểu rõ lập trường và thiện chí của ta; gây được mối cảm tình giữa nhân dân hai nước; nhiều tổ chức đoàn thể Việt Nam được quốc tế công nhận.

Đối với tình hình cách mạng Việt Nam, Tạm ước 14 tháng 9 tuy chỉ như: «một mẩu băng dính mỏng manh được đem đặt vào một cái ung nhọt đang vỡ mủ» của quan hệ Pháp–Việt (1); nhưng đã tạo điều kiện cho ta tiếp tục tranh thủ xây dựng, củng cố lực lượng kháng chiến cả nước về mọi mặt, đặc biệt tại Nam Bộ và ngăn chặn các hành động lấn tới, xâm lược của thực dân Pháp–kẻ thù chính của nhân dân ta.

Tại Nam Bộ, trong thời gian trước khi Tạm ước bắt đầu có hiệu lực (30-10-1946), ngày 22 tháng 9 Ủy ban Hành chính Nam Bộ ra Tuyên cáo là người đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, có nhiệm vụ thi hành mọi chỉ thị để tiêu trừ các hành động có hại cho sự hợp tác Việt–Pháp. Đối với Pháp: «nghiêm trọng hơn nữa là ở Nam Bộ, Việt Minh lợi dụng khoảng thời gian từ ngày ký kết Tạm ước đến ngày thi hành 30-10-1946 để mở rộng quyền lực của họ» (2). Ngày 30-10-1946 khắp nông thôn và thành thị ở Nam Bộ rợp cờ đỏ sao vàng và biểu ngữ cách mạng. Thực dân Pháp choáng váng: «Từ ngày 30-10-1946, nói chung lệnh ngừng bắn đã được thực hiện ở Nam Bộ. Điều đó làm cho những nhà chức trách Sài Gòn lo sợ, vì nó chứng tỏ rằng Chính phủ Hà Nội, chứ không phải là Chính phủ do ông Đácgiăngliơ dựng ở Sài Gòn, được nhân dân Nam Bộ tuân theo. Không được nhân dân Nam Bộ thừa nhận, Thủ tướng Chính phủ Nam Kỳ Nguyễn Văn Thinh tự tử» (3). Sau cái chết của Thinh, ngụy quyền Nam Bộ càng rệu rã. Kẻ địch, thừa nhận ta đã kiểm soát 3/4 đất đai ở Nam Bộ, còn vùng do quân Pháp chiếm không quá tầm súng. Tên W. Bazê, ủy viên Hội đồng tư vấn Nam Kỳ, nguyên là chủ một đồn điền Pháp thú nhận: «nếu bây giờ chúng ta thực hiện trưng cầu ý dân, thì 90% sẽ chống lại chúng ta. Kết quả nó sẽ làm chúng ta mất mặt. Phải tránh cuộc trưng cầu ý dân ấy» (4).

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ II của Đảng (năm 1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá về tác dụng cụ thể của các Hiệp định được ký kết năm 1946: «Ở đây cũng cần nhắc lại Hiệp định 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 vì việc này cũng làm cho nhiều người thắc mắc và cho đó là chính sách quá hữu. Nhưng các đồng chí và đồng bào Nam Bộ thì lại cho là đúng. Mà đúng thật. Vì đồng bào và đồng chí ở Nam bộ đã khéo lợi dụng dịp đó để xây dựng và phát triển lực lượng của mình» (5).

Tiếp tục buộc phải hòa hoãn với ta, bọn thực dân Pháp ngày càng vi phạm có hệ thống Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 và Tạm ước 14 tháng 9. Ngày 7-11-1946 Cao ủy Pháp gửi công hàm cho Chính phủ ta nói rằng: Nam Bộ là đất của Pháp và không chịu thừa nhận sự tồn tại của Ủy ban Hành chính lâm thời Nam Bộ. Tại miền Bắc, sau khi chiếm được phủ Toàn quyền cũ, bất chấp sự phản đối của ta (25-6-1946), thực dân Pháp định âm mưu đảo chính lật đổ chính quyền cách mạng tại Hà Nội, nhưng bị thất bại (14-7-1946); đến 20-11-1946 chúng đánh chiếm nhiều công sở và cơ quan ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn.

---

(1) Nhận định của cựu Toàn quyền Đông Dương Anbe Sarô về bản Tạm ước–H.Azeau: *Hồ Chí Minh, dịp may cuối cùng* (Hồ Chí Minh, dernière chance) – Ed. Flammarion, Paris, 1968.

(2) H.Azeau. Sđd.

(3) H.Azeau: Sđd..

(4) Philippe Devillers: Sđd, tr. 324.

(5) *Báo cáo chính trị ở Đại hội lần thứ hai. Văn kiện toàn quốc Đại hội đại biểu lần thứ hai của Đảng* – Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội, 1965, tr. 30.

Ngày 23-11-1946, Thủ tướng Pháp Bidanlt nói với Cao ủy Pháp Đác-giăng-liơ trong cuộc họp của Ủy ban Liên bộ bàn về vấn đề Việt Nam: «Cao ủy có nhiệm vụ phải dùng tất cả mọi biện pháp bất cứ với ai để cho trật tự và pháp luật được tôn trọng». Ngày 28-11-1946 quân Pháp chiếm xong thành phố Hải Phòng.

Đứng trước tình hình cấp bách đó, ngày 11 tháng 12 năm 1946 Hội đồng Chính phủ đã họp và nhận định: thời kỳ nhân nhượng của Việt Nam đã kết thúc. Về mặt ngoại giao, ta vẫn kiên trì tiếp xúc với Pháp để kéo dài thêm thời gian hòa hoãn. Ngày 15-12-1946, Hồ Chủ tịch điện cho Thủ tướng mới của Pháp Lêông Blum đề nghị hai bên tránh xung đột lớn, đặc biệt tại thủ đô Hà Nội. Nhưng bức điện này bị Pháp giữ lại tại Sài Gòn, mãi đến 26-12-1946 mới được chuyển đi Pari.

Ngày 18-12-1946 Hồ Chủ tịch tiếp tục điện cho Thủ tướng Pháp tố cáo Pháp thi hành chính sách «việc đã rồi» và nhắc lại đề nghị trong bức điện ngày 15-12-1946. Nhưng trưa ngày 18 tháng 12, phía Pháp gửi tối hậu thư đòi chiếm Sở Tài chính, nhà viên Giám đốc Sở Giao thông ở đường Patxkiê (nay là đường Điện Biên Phủ, Hà Nội), đòi ta phá bỏ công sự và các vật chướng ngại trên các đường phố Hà Nội. Chiều 18, Pháp lại gửi tối hậu thư đòi làm nhiệm vụ trị an ở Hà Nội và đe dọa đến sáng 20-12, những điều đó không được chấp nhận thì chúng sẽ chuyển sang hành động.

Trong hai ngày 18 và 19 tháng 12, Thường vụ Trung ương Đảng họp dưới sự chủ tọa của Hồ Chủ tịch nhận định khả năng hòa bình không còn nữa và quyết định phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên quy mô cả nước. Tuy vậy hồi 9 giờ 30 sáng 19-12-1946, Hồ Chủ tịch gửi thư riêng cho J. Xanh tơ ny tỏ ý tin rằng hai bên sẽ tìm ra một giải pháp để chấm dứt xung đột. Pháp không trả lời bức thư này. Cùng ngày 19 tháng 12 Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lời kêu gọi khẩn thiết đến Tổng thống Pháp, Thủ tướng và Chủ tịch Quốc hội Pháp yêu cầu có ngay biện pháp ngăn chặn tình hình nghiêm trọng do Pháp gây ra, nhưng cũng bị phía Pháp khước từ.

Đúng 20 giờ ngày 19 tháng 12, Đài Tiếng nói Việt Nam phát hiệu lệnh tiến công. Tiếp đó, Bộ trưởng Quốc phòng — Tổng chỉ huy ra lệnh chiến đấu. Quân và dân thủ đô Hà Nội cùng các địa phương đã nhất tề đứng lên mở đầu thời kỳ mới: cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Cuộc đấu tranh ngoại giao nhằm giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng qua những thử thách hiểm nghèo năm 1945 — 1946 đã chấm dứt thắng lợi: «chúng ta cần hòa bình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ gìn hòa bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hòa bình đã cho chúng ta thời giờ để xây dựng lực lượng căn bản.

Khi Pháp đã cố ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn được nữa, thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu» (1). Một nhiệm vụ mới của đấu tranh ngoại giao nhằm phục vụ cuộc kháng chiến toàn quốc, toàn dân và lâu dài đã bắt đầu với những nội dung và hình thức thích hợp

☆

Lịch sử đã chứng tỏ rằng: trải qua 16 tháng đấu tranh gian khổ và anh dũng, với sách lược ra sức lợi dụng mọi mâu thuẫn xuất hiện trong hàng ngũ địch để tạm hòa hoãn, tập trung mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chính là thực dân Pháp xâm lược, cuộc đấu tranh ngoại giao đã tạo điều kiện để thực hiện có hiệu quả nghệ thuật «vừa đánh vừa đàm», biết thắng từng bước cho đúng.

Xét đến cùng, bài học thắng lợi của cuộc đấu tranh ngoại giao là phải không ngừng sửa soạn lực lượng kháng chiến và kháng chiến quyết liệt, dựa chắc vào dân, vào thực lực cách mạng của toàn dân. Trên cơ sở quyết định đó để: «lúc thì tạm hòa hoãn với Tưởng để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp, lúc thì tạm hòa hoãn với Pháp để đuổi cổ quân Tưởng và quét sạch bọn phản động tay sai của Tưởng, giành thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, điều mà Đảng ta chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Những biện pháp cực kỳ sáng suốt đó đã được ghi vào lịch sử cách mạng nước ta như một mẫu mực tuyệt vời của sách lược lê-nin-nít về lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và về sự nhân nhượng có nguyên tắc» (2).

Đấu tranh ngoại giao đã góp phần giải quyết thành công một vấn đề nan giải trong thời kỳ lịch sử sau Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến toàn quốc (19-12-1946): «Làm thế nào

(*Xem tiếp trang 26*)

(1) — *Báo cáo chính trị ở Đại hội lần thứ hai*. Sđd, tr. 30.

(2) — Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* — Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 33.

VỀ PHONG TRÀO ĐỔI CÔNG, HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945—1954)

ĐINH THỊ CÚC

DÂN tộc ta phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong điều kiện kinh tế cực kỳ khó khăn. Nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, bị đình đốn, kiệt quệ vì chiến tranh, sau Cách mạng tháng Tám chưa khôi phục được bao nhiêu đã lại phải tiếp tục đương đầu với những thử thách mới. Vựa lúa ở Nam bộ và các vùng đồng bằng phì nhiêu nhất đều bị địch chiếm đóng. Vùng tự do và vùng tranh chấp cũng bị địch phong tỏa và phá hoại về kinh tế. Lịch sử đã đặt lên vai toàn thể các tầng lớp nhân dân Việt Nam trách nhiệm nặng nề: bảo vệ nền độc lập của dân tộc và xây dựng đất nước giàu mạnh. Riêng đối với giai cấp nông dân, vì địa vị của họ trong cuộc kháng chiến «*hai lần quan trọng: hơn 90% dân số là nông dân nông nghiệp lại chiếm phần lớn kinh tế kháng chiến ở nước ta*» (1) nên trách nhiệm đó lại càng nặng nề gấp bội.

Sản xuất nông nghiệp rất thích hợp với chủ trương xây dựng nền kinh tế kháng chiến quy mô nhỏ, phân tán, thực hiện tự cấp tự túc cho từng vùng, từng địa phương, dễ đối phó với các cuộc phá hoại và phong tỏa của địch trong điều kiện giao thông của ta còn nhiều khó khăn. Tập quán hợp tác, tương trợ nhau trong sản xuất, đời sống vốn tồn tại ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng, lại tiếp tục phát triển. Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, thiên tai liên miên và đấu tranh với những thủ đoạn áp bức, bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp nông dân phải đoàn kết, dựa vào nhau để sản xuất và bảo vệ sản xuất, làm tròn nghĩa vụ đóng góp sức người và của cải vật chất cho cuộc kháng chiến. Phong trào sản xuất đổi công, hợp tác dần dần trở thành một phong trào có tính chất quần chúng và được sự chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền, của Hội Nông dân cứu quốc các cấp.

Hội nghị cán bộ trung ương (họp từ 3 đến 6/4/1947) đề ra những chủ trương về xây dựng nền kinh tế kháng chiến, trong đó nông nghiệp được coi là ngành kinh tế phải chú trọng đầu tiên, và đề ra nhiệm vụ cho những người làm công tác vận động nông dân là phải «*phát triển những tổ chức hợp tác xã và các phường, các hội có tính chất làm đổi công, hoặc giúp đỡ nhau trong khi gặt hái, làm mùa...*» (2).

Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng (họp từ 15 đến 17 1-1948) đề ra «chính sách ruộng đất đối với dân cày» gồm 17 điểm nhằm mang lại những quyền lợi bước đầu cho giai cấp nông dân và phát triển sản xuất nông nghiệp (như giảm 25% địa tô, bài trừ địa tô phụ, bỏ chế độ quá điền, tạm cấp ruộng đất, chia lại công điền, cấp trâu bò, hạt giống cho những vùng bị địch tàn phá nặng, chấn chỉnh tín dụng sản xuất, ấn định giá nhân công, v.v..). Điểm thứ bảy trong chính sách đó là: «*chấn chỉnh các hợp tác xã của dân cày và khuyến khích việc làm giúp, đổi công*» (3).

Chính sách hợp tác xã mà Hội đồng Chính phủ thông qua ngày 16-6-1949 và Nghị định về thể lệ thành lập Hợp tác xã của Bộ Kinh tế (thông qua ngày 17-9-1949) đã đưa ra những nguyên tắc và nội dung các bước tiến hành việc sản xuất hợp tác lúc bấy giờ. Nhìn chung có thể xếp thành 3 loại từ thấp đến cao.

Đơn giản nhất là các *hội đổi công*, được tổ chức gồm 5-10 gia đình, thực hiện nguyên tắc chung là hội phân phối nhân công theo việc đổi của chủ ruộng, còn chủ ruộng phải điều khiển nhân công và việc sản xuất của gia đình mình. Xong một vụ, các hội viên thanh toán công với nhau, đồng thời trích ra một phần thu hoạch để gây quỹ.

Nguyên tắc quản lý *hội hợp công* cao hơn hội đổi công. Ở đây hội viên góp tất cả hoặc một phần ruộng đất lại để làm chung nhưng vốn sản xuất và thu hoạch vẫn riêng. Khác với hội đổi công là ban quản trị phân phối nhân công cho từng chủ ruộng, ở đây trong hội đổi công ban quản trị điều khiển công việc trên từng cánh đồng. Thu hoạch xong, các hội viên thanh toán công và trích một phần gây quỹ và thù lao cho ban quản trị.

Hình thức đổi công cao nhất là *hợp tác xã*. Trong hợp tác xã, ruộng đất (hay có khi cả trâu bò) được tập trung lại để sản xuất chung nhưng quyền sở hữu về tư liệu sản xuất vẫn là của xã viên. Ban quản trị điều khiển việc sản xuất, phân phối sản phẩm thu hoạch được (cho lao động của xã viên, cho tư liệu sản xuất góp vào hợp tác xã đã gây quỹ.

Đổi công và hợp công (trong kháng chiến gọi đó là những hình thức hợp tác lao lực) là phù hợp và phổ biến nhất. Các địa phương có những tên gọi khác nhau (như khu I: tập đoàn tự túc; khu III: hội bao nông, hội đổi công, hội hợp công; khu IV: đoàn tăng gia, tập đoàn đổi công: tập đoàn sản xuất, hội hợp công; khu V: hội tương tế, tiểu nông đoàn; Nam Bộ: nông đoàn vòng công, nông đoàn tập thể, vần phát; Việt Bắc: hội đổi công, hội hợp công, hội làm xâu; ở các vùng tạm chiếm đôi khi chỉ gọi đơn giản là tổ cuốc chung, tổ cày chung v.v..) nhưng mục đích đều giống nhau: đổi công, tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất, đời sống, trong việc chống địch họa, thiên tai... trên cơ sở ruộng đất vẫn là của riêng (ruộng tư và ruộng lĩnh canh), thu hoạch riêng.

Phong trào đổi công, hợp tác ấy gắn liền với những bước phát triển của cuộc kháng chiến, gắn liền với những cuộc vận động rộng lớn trong nông thôn lúc bấy giờ. Trong « Thư gửi nông gia Việt Nam », Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: « vì cứu quốc các chiến sĩ đấu tranh ở ngoài mặt trận, vì kiến quốc nhà nông phấn đấu ngoài đồng ruộng... » và Người kêu gọi: « Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập » (4). Hồ Chủ tịch đã phát động phong trào thi đua ái quốc trong toàn quân và dân ta nhằm diệt giặc ngoại xâm, giặc đói khổ và dốt nát, thực hiện khẩu hiệu « toàn dân kháng chiến — toàn diện kháng chiến — vừa kháng chiến vừa kiến quốc ». Khẩu hiệu « tấc đất — tấc vàng » được giai cấp nông dân thực hiện như là một nghĩa vụ thiêng liêng của mình đối với dân tộc.

Để huy động lực lượng hùng hậu của giai cấp nông dân vào cuộc kháng chiến, Đảng và Nhà nước hết sức coi trọng vấn đề cải thiện đời sống cho họ. Cho đến lúc này vấn đề ruộng đất vẫn là một trong hai vấn đề lớn nhất mà cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cần giải quyết. Nhưng do hoàn cảnh kháng chiến nên ta chỉ có thể giải quyết từng bước nhằm hạn chế sự bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân. Những cuộc vận động thực hiện sắc lệnh giảm tô và tạm cấp ruộng đất ở các đồn điền của thực dân và của Việt gian (ban hành tháng 7-1949), tạm giao ruộng đất vắng chủ (ban hành tháng 12-1950) cho nông dân nghèo; thực hiện quy chế lĩnh canh và quy chế sử dụng ruộng đất hoang (ban hành 5-1950); điều lệ tạm thời về sử dụng công điền, công thổ (3-1952) làm song song với những cuộc vận động thi đua sản xuất, tiết kiệm, đóng góp công, của cho kháng chiến; đã được đông đảo các tầng lớp nông dân lao động hưởng ứng và tham gia sôi nổi; nông dân đoàn kết đấu tranh đòi giai cấp địa chủ giảm tô, giảm tức, hoãn nợ. Chỉ tính ở 5 tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc, 7 tỉnh thuộc Liên khu III và 4 tỉnh thuộc Liên khu IV, đến 5-1952 đã có ngót 148 ngàn mẫu ruộng được giảm tô đúng mức 25% (5). Việc tạm cấp ruộng đất đến cuối năm 1951 về cơ bản hoàn thành ở vùng tự do và các vùng căn cứ du kích. Ở Nam Bộ, ngay trong vùng du kích ta cũng tạm cấp một số ruộng của Pháp và Việt gian cho nông dân. Theo con số thống kê chưa đầy đủ thì trong toàn quốc đã tiến hành tạm cấp gần 254 ngàn héc ta ruộng cho ngót 500 ngàn nhân khẩu (riêng Nam Bộ chiếm phần lớn: hơn 200 ngàn héc ta) (6).

Việc thực hiện những chính sách trên đây đã có tác dụng tích cực cải thiện đời sống nông dân. Họ càng thêm gắn bó với chế độ dân chủ nhân dân và thêm hăng hái tham gia kháng chiến. Phong trào tăng gia sản xuất khởi xướng từ cuối năm 1945, có bị giảm sút trong vài năm đầu kháng chiến, sau đó lại lên cao. Những cuộc đánh phá, phong tỏa của địch ngày càng tăng lên, trạng thái chiến tranh cài răng lược lan rộng, sản xuất càng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên trừ những nơi địch khủng bố quá gắt gao, còn ở khắp nơi nhân dân đều cố gắng khắc phục khó khăn để phục hồi sản xuất dần dần. Phong trào tự cấp tự túc phát triển mạnh. Tuy chú trọng sản xuất lúa, việc trồng thêm các loại hoa màu, chăn nuôi gia súc nhỏ đã được quan tâm hơn. Nhiều nơi (nhất là ở vùng căn cứ địa) nông dân bắt đầu áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong trồng trọt. Chiến tranh du kích mở rộng càng đòi hỏi nền kinh tế nông nghiệp phát triển để đáp ứng những nhu cầu thường xuyên hàng ngày của các đội dân quân, du kích. Ý thức tăng gia sản xuất không chỉ lên cao ở vùng tự do, mà còn cả

trong vùng địch chiếm đóng. Ngay sát nách địch, nhân dân vẫn tìm mọi cách để trồng trọt. Các công tác canh gác, tiếp tế, cứu giúp người bị nạn, giúp du kích phá tề diệt ác, bảo vệ đê điều, giữ vững sản xuất, cất giấu lương thực, gia súc... đều được đồng bào ở vùng tạm chiếm tích cực thực hiện. Nhìn chung, trong 5 năm đầu kháng chiến, nền kinh tế nông nghiệp về cơ bản đã đáp ứng được việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho bộ đội và nhân dân, góp phần phá chính sách kinh tế của địch. Hội Nông dân cứu quốc đã đóng vai trò rất lớn trong việc động viên nhân dân hăng hái thi đua sản xuất và đóng góp cho kháng chiến.

Cuộc kháng chiến càng thu hút nhiều nhân lực, vật lực thì những hình thức sản xuất đổi công, hợp công càng phát triển để giải quyết vấn đề thiếu lao động, thiếu trâu bò và nông cụ ở nông thôn. Trong «Chương trình tăng gia sản xuất năm 1950» đã nhấn mạnh đến việc *«phát triển các hội đổi công, hợp công, tổ chức các toán làm công trong những ngày mùa»*(7). Phong trào đổi công, hợp tác phát triển đã tăng cường đoàn kết nông thôn, có ảnh hưởng rất thuận lợi đến việc đấu tranh đòi giảm tô, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ. Ở Việt Bắc, phong trào bắt đầu phát triển ở vùng trung du (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ) và phổ biến là đổi công theo tập quán cũ. Trong các đồn điền tạm cấp hơi thiên về việc tổ chức những cơ sở gọi là «nhân» của hợp tác xã hơn là việc tổ chức rộng rãi các hình thức thấp. Ở Liên khu III, cán bộ chú ý tổ chức hợp tác xã nhưng nhân dân lại tự đổi công cho nhau và có tác dụng rất lớn trong việc chống địch càn quét, bảo vệ tài sản. Liên khu IV, Liên khu V, phong trào có cơ sở sâu rộng, chủ yếu là đổi công, hợp công. Ở đây từ vùng tự do Thanh – Nghệ-Tĩnh đến vùng tạm bị chiếm Bình–Trị–Thiên; từ vùng tự do Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đến vùng tạm bị chiếm Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, vấn đề đổi công, hợp công có được quan tâm hơn ở những khu khác, song chủ yếu vẫn là do nhân dân có nhu cầu mà tự động tổ chức với nhau. Ở Nam Bộ cũng phổ biến là đổi công, hợp công, còn những hình thức hợp tác xã có tính chất buôn bán lúc đầu đều chuyển dần sang sản xuất. Nhìn chung ở nhiều nơi nhân dân tổ chức đổi công cho nhau không chỉ trong trồng trọt mà trong bất kỳ công việc nào (như lấy củi, đánh cá, nuôi tằm, làm muối, đốt than v.v...). Thống kê ở 5 khu có báo cáo (Nam Bộ, khu V, khu IV, khu III, Việt Bắc) thì đến khoảng giữa năm 1950 tổng cộng có hơn 19 ngàn hội đổi công, hơn 1300 hội hợp công.(8)

Bên cạnh hình thức đổi công, hợp công là phổ biến thì ở các địa phương cũng lẻ tẻ xuất hiện một số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế, phần lớn những hợp tác xã đầu tiên là dựa vào hình thức hợp tác xã cũ của bọn đế quốc trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai (những hội mua hàng mệnh danh là hợp tác xã). Từ tháng 5-1946 khi Bộ Canh nông phổ biến trên báo «Tấc đất» hình thức hợp tác xã nông nghiệp thì phong trào xây dựng hợp tác xã bắt đầu rộ lên ở một vài nơi. Do nhận thức lệch lạc, áp dụng máy móc nên phong trào không có sức sống trong quần chúng. Có nơi tổ chức hợp tác xã cho mọi tầng lớp nhân dân, chủ trương kết nạp nhiều xã viên (hàng vạn hộ), tập trung nhiều vốn (hàng triệu đồng) và hoạt động không phải là sản xuất nông nghiệp mà thiên về buôn bán (như hợp tác xã nhân dân ở Nghệ An, Quảng Ngãi, liên đoàn hợp tác xã ở Hà Đông, Thái Bình...). Ở Hà Đông, trong năm 1946 có 5 hợp tác xã với gần 3 ngàn hộ xã viên, 145 ngàn đồng vốn nhưng chỉ có hơn 15 mẫu ruộng (9). Điều đó chứng tỏ dụng ý của những người tổ chức là nhằm gom vốn để buôn bán. Có hợp tác xã chỉ góp tiền mà không góp ruộng (như hợp tác xã Lĩnh Nam, Mỹ Đức ở Hà Đông năm 1946). Thậm chí có hợp tác xã gom vốn rồi cho vay lãi (như hợp tác xã Phương Lịch ở Nghệ An) (10). Nói chung xã viên không hiểu hợp tác xã là gì. Sau vài mùa hoạt động, các hợp tác xã đều bị thua lỗ, hoặc tan vỡ, hoặc giữ vốn không hoạt động. Những hợp tác xã tổ chức làm chung ăn chung bị tan vỡ trước tiên. Hội nghị cán bộ trung ương (họp từ 31-7 đến 1-8-1946) đã nhận xét là phong trào lập hợp tác xã «đi quá trớn (tả)» (11). Rõ ràng phong trào này hoàn toàn hình thức, dội từ trên xuống, không phù hợp với thực tế. Vì vậy lúc kháng chiến toàn quốc nổ ra, phong trào xẹp xuống và những hợp tác xã đã được tổ chức theo sự hướng dẫn của báo «Tấc đất» tan rã hầu hết. Một số tan rã hoàn toàn và không trả được vốn cho xã viên. Một số ít chuyển thành những hội buôn. Lẻ tẻ có một vài hợp tác xã chuyển sang sản xuất nhưng cũng ọp ẹp, sống ngắc ngoải, không đem lại lợi ích gì cho xã viên.

Từ cuối năm 1949, sau khi Bộ Kinh tế thông qua thể lệ thành lập hợp tác xã, vấn đề hợp tác xã lại nổi lên và được đưa vào chương trình của Hội Nông dân cứu quốc Việt Nam (phần kinh tế, mục 5). Song do nhận thức ấu trĩ, méo mó về chính sách hợp tác xã, ở nhiều nơi phong trào đã phát triển lệch lạc. Đáng lẽ chỉ nên tổ chức hình thức hội đổi công là chủ yếu thì phong trào lại được hướng theo việc xây dựng các hội hợp công và hợp tác xã. Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc lần 1 (từ 28-11 đến 7-12-1949) đã chủ trương: «phát triển rộng hội đổi công, hợp

công. Lấy hội hợp công làm hình thức chính vận động, tổ chức trong năm 1950 bằng cách nâng các hội đổi công lên hợp công hoặc bắt đầu tổ chức ngay hội hợp công vì hội đổi công thường là từng mùa nên dễ bị tan rã. Nâng các hội hợp công lên hợp tác xã. Những nơi có điều kiện thuận lợi thì tổ chức ngay hợp tác xã, không cần phải qua hình thức thấp rồi lên cao » (12). Công tác xây dựng hợp tác xã trở thành một trong những nội dung thách thức thi đua giữa các địa phương (đại biểu khu Việt Bắc thách thức với khu III, khu V thách thức với khu IV, Quảng Nam (vùng tự do) thách thức với Nghệ An, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Bình thách thức với các tỉnh khu IV, v.v...) (13). Những cán bộ chỉ đạo phong trào nông dân đã mang về các địa phương không khí thi đua kháng chiến hừng hực với những lời cam kết quyết tâm đẩy mạnh phong trào sản xuất hợp tác. Một số cán bộ biểu hiện sự mơ hồ trong nhận thức, tuyên truyền rằng « mục đích hợp tác xã là hợp của, hợp công, cùng nhau làm việc ít sức mà được nhiều lời » (14), rằng vào hợp tác xã được vay tiền tín dụng, được cung cấp hàng hóa v.v... và cố gò ép nhân dân tham gia hợp tác xã. Một số người quan niệm sai lầm rằng hội đổi công, hợp công chỉ đơn thuần giải quyết nạn thiếu nhân công, thậm chí có tính chất bóc lột nhân công nên không dám chủ trương phát triển mà chỉ muốn chuyển lên hợp tác xã. Nhiều nơi có hiện tượng gò ép nhân dân góp mỗi người mấy thước ruộng tư hoặc góp tiền thuê một khoảnh ruộng công để lập hợp tác xã. Tư tưởng chạy theo thành tích giả tạo hoặc muốn xây dựng ngay bộ phận kinh tế tập thể hóa trong khi hoàn toàn chưa có điều kiện không phải là hiếm trong đội ngũ những người công tác ở nông thôn trong năm 1949 — 1950. Phong trào xây dựng hợp tác xã nằm trong không khí thi đua chung của toàn dân tộc ở giai đoạn chuẩn bị lực lượng cho Tổng phản công nên lại càng sôi nổi.

Những nhận thức và hoạt động lệch lạc nói trên đã được phát hiện và uốn nắn kịp thời. Hội nghị Nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ hai (3 — 1951) đã kiểm điểm phong trào ở các khu và chủ trương: « lập hợp tác xã phải nhằm vào việc phát triển sản xuất..., lấy hợp công, đổi công làm chính và đả phá những hình thức tập thể hóa, xã hội hóa trong điều kiện hiện tại » (15). Ban Chấp hành trung ương Hội Nông dân cứu quốc phát động chiến dịch « toàn dân canh tác » rộng lớn, thực hiện tổng động viên tinh thần và vật chất của giai cấp nông dân nhằm chuẩn bị lực lượng cho Tổng phản công. Về vấn đề hợp tác xã, Ban Chấp hành trung ương Hội đã nhận định: « Những hình thức tập thể cao (làm ăn chung, xóa bỏ tư hữu), những hợp tác xã đại quy mô... đều không thích hợp với hoàn cảnh của ta hiện nay, cần phải điều chỉnh, thanh toán. Nhưng do việc điều chỉnh chậm, nhiều tổ chức tập thể cao đang ở tình trạng bế tắc... Phong trào đổi công, hợp công vẫn tiếp tục phát triển ở vùng tự do, vùng tạm chiếm và ngay cả ở vùng giằng co đời sống không yên ổn, nhưng đà phát triển chậm hơn 1948, 1949, và còn nhiều chỗ lệch » (16) và Hội đã có những hướng dẫn cụ thể: « trong điều kiện kinh tế của ta hiện tại, cần lấy phát triển rộng rãi các hình thức lao động làm chính tức là những hình thức thông thường, đơn giản (hợp công, đổi công) dựa trên cơ sở sẵn có, cổ truyền của nhân dân. Tổ chức theo chòm, xóm 5,7 nhà gần nhau, hiểu biết công việc của nhau, không nên tổ chức quá rộng... » (17) Trước đó Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951) cũng đã chủ trương « cần nặng về các hình thức hợp tác lao lực như hội đổi công, hợp công hơn là tổ chức ngay hợp tác xã » (18).

Các hoạt động ở nông thôn sau đó đều nhằm vào việc vận động nông dân thực hiện lời huấn thị của Hồ Chủ tịch: « *Nhiệm vụ chính của nông dân là thi đua tăng gia sản xuất nhiều lương thực để quân và dân no ấm đánh giặc* » (19). Với khẩu hiệu hành động « *tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng* », giai cấp nông dân đã tích cực chấp hành lệnh Tổng động viên của Chính phủ, thực hiện chính sách Thuế nông nghiệp (ban hành giữa năm 1951).

Cuộc kháng chiến càng đi đến giai đoạn kết thúc thì địch càng tăng cường phá hoại nền kinh tế của ta. Phạm vi chiếm đóng càng bị co lại, chúng càng điên cuồng khủng bố, vơ vét. Đầu 3-1951 tên tướng Pháp Đờ Linarét ra lệnh cho quân đội Pháp và ngụy binh ở Bắc Bộ phải « bao vây Việt Minh về thóc gạo » và nhấn mạnh: « để thóc lúa ở nhà dân tức là đem cúng cho Việt Minh » (20). Chúng lập những phòng tuyến lớn với lực lượng quân sự mạnh để chống lại sự tấn công của ta. Đồng thời từ giữa năm 1951 chúng lập những « khu vực trắng », những « hành lang chết » nhằm tách rời vùng tạm chiếm với vùng tự do, thực hiện âm mưu bình định. Hàng ngày chúng cho nhiều đơn vị lính tinh nhuệ có cơ giới và đại bác yểm hộ đi vây quét những xã tự do nằm sát vùng tạm chiếm, dồn dân, đốt phá, cướp bóc trâu bò, thóc lúa của nhân dân. Ráo riết thực hiện chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt », ngày 15-7-1951 Bảo Đại ra đạo Dụ Tổng động viên nhằm vơ vét nhân lực và của cải dốc vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp, cưỡng bức thanh niên nông dân,

học sinh, trí thức ở vùng tạm chiếm vào ngụy binh. Chúng theo dõi việc thu hoạch lúa của nhân dân ở vùng tạm chiếm, kiểm soát ngặt nghèo các chợ và đường giao thông, buộc nhân dân phải tập trung hoặc bán rẻ thóc cho chúng. Ở Quảng Yên chúng kẻ khẩu hiệu dọc đường số 18: « Triệt hết du kích – phá hoại thóc lúa – bắt giết hết trâu bò ». Để thực hiện âm mưu phá hoại nền kinh tế kháng chiến của ta mà lực lượng chính là nông nghiệp, chúng không từ một thủ đoạn tàn bạo nào như bắn đại bác khủng bố người đi gặt, thả lửa, ngựa, xe lội nước phá lúa, cho máy bay tưới xăng xuống đồng lúa chín để đốt, càn quét, đốt phá hết nông cụ... Từ tấn công lấn chiếm chúng chuyển sang củng cố hậu phương của chúng bằng cách tiến hành những cuộc hành quân nhỏ càn quét, cướp bóc, giết chóc, phá lực lượng dự trữ và cơ sở kháng chiến của ta. Ở vùng tự do chúng tăng cường cho máy bay bắn phá các làng mạc, hệ thống thủy lợi, phá hoại nền kinh tế nông nghiệp và chặn các đường vận tải tiếp tế của ta ra chiến trường. Chúng ta có thể hình dung được mức độ tàn phá ghê gớm của địch qua mấy con số dưới đây. Sau chiến dịch Tây Bắc, địch tập trung quân mở một số trận càn lớn phá khu căn cứ du kích và khu du kích của ta như trận càn Bretagne vào miền Nam tỉnh Nam Định, trận càn Toulouse vào Bình Lục, Bắc Ý Yên, Vụ Bản (Hà Nam, Nam Định), các trận càn kéo dài vào Bắc sông Luộc, Nam Thái Bình, vào khu căn cứ du kích Lạng Giang, Yên Dũng (Bắc Giang)... trong nửa đầu năm 1953 Trong trận càn Normandie vào Bắc sông Luộc địch đã triệt hạ 28 làng của huyện Ân Thi (Hưng Yên). Chỉ tính trong trận càn kể trên địch đã cướp và đốt phá gần 6 ngàn tấn thóc gạo, hơn 1 ngàn con trâu bò, phá hoại nhiều công cụ sản xuất, phá nhiều hệ thống thủy lợi, dồn dân ở vùng đai vào vùng tạm chiếm, ([21]). Ở vùng tạm chiếm Bình Trị – Thiên, trong vụ chiêm năm 1953, địch vạch kế hoạch cướp lúa rất chu đáo (chuẩn bị dụng cụ, sân phơi, kho chứa và ra lệnh cho các đồn phải tự túc lương thực bằng cách cướp lúa của dân), liên tục bắn đại bác ra đồng không cho nhân dân gặt lúa. Nhân dân tích cực chống càn, phá càn, bảo vệ sản xuất, tài sản và tính mạng, giành giật từng hạt thóc với địch. Ở huyện Triệu Phong, trong cuộc chiến đấu giành giật thóc ở những ruộng nằm sát vùng địch đã có 14 người hy sinh, 18 người bị thương ([22]).

Phong trào thi đua sản xuất và tiết kiệm, sửa chữa đê điều, cống đập, đào sông khơi ngòi để khôi phục và làm tăng diện tích cấy lúa, trồng màu được phát động đồng thời với việc phát động học tập chiến sĩ thi đua Hoàng Hanh, tổ đổi công Trịnh Xuân Bái, tạo nên khí thế sôi nổi ở khắp các vùng nông thôn. Việc thực hiện triệt để giảm tô, đóng thuế nông nghiệp, bước đầu thực hiện cải cách ruộng đất ở một số xã..., cũng như việc phải huy động hàng chục triệu ngày công phục vụ các chiến dịch đòi hỏi ở giai cấp nông dân những cố gắng và hy sinh rất lớn. Trong bối cảnh đó, phong trào đổi công càng giữ vai trò quan trọng. Ở vùng tạm chiếm nhân dân bị địch dồn ép gắt gao nhưng các hình thức đổi công trong phạm vi hẹp nhằm giúp nhau sản xuất và nhất là đấu tranh bảo vệ tính mạng và tài sản vẫn tiếp tục phát triển. Ở vùng tự do, trừ một số rất ít có tư tưởng luyến tiếc hợp tác xã, không muốn chuyển xuống hội đổi công, còn thì phổ biến là phát triển hình thức này. Các hội đổi công không gò bó, không câu nệ về tên gọi, miễn là có lợi. *Hình thức hội đổi công gồm 5 – 7 gia đình gần nhau phát triển rộng rãi.* Về hoạt động, có thể đổi công từng việc, từng mùa, giúp nhau đi dân công. Ở miền núi phát triển các hình thức đơn giản sẵn có. Vùng tạm chiếm phát triển hình thức đổi công từng việc. Nói chung *các hội đổi công hoạt động theo nguyên tắc đơn giản và tự nguyện.* Ban Chấp hành Hội Nông dân cứu quốc theo dõi hoạt động của các hội đổi công trong địa phương mình và có sự chỉ đạo về sản xuất, về sinh hoạt văn hóa (như bình dân học vụ) của nông dân. Việc thực hiện chính sách ruộng đất giúp cho phong trào sản xuất đổi công, hợp công có điều kiện phát triển mạnh hơn và có hiệu quả hơn. Nhờ đoàn kết giúp đỡ nhau mà trong năm 1953 nhân dân Phú Thọ cứu được hơn 6 ngàn mẫu lúa bị sâu cắn, nhân dân ở các tỉnh vùng tả ngạn khơi được hơn 300 km sông đào cũ, Thái Bình đào hơn 150 km sông, Hải Dương đào hơn 300 con ngòi, đắp hàng chục kilômét đường khuyến nông... Nhờ phong trào đào ao, giếng, tát nước tập thể mà các tỉnh ở Liên khu IV cứu được hàng chục ngàn mẫu ruộng khỏi bị hạn hán ([23]). Nạn hạn, lụt, sâu bọ, dịch bệnh... hoành hành ở nhiều vùng nông thôn, thêm vào đó là sự phá hoại thường xuyên của địch, nhưng nhân dân vẫn dũng cảm vượt qua và vẫn bảo đảm sự đóng góp ngày càng nhiều cho kháng chiến. Phong trào đổi công trong những năm 1953 – 1954 *phát triển đều, không ồ ạt như trước nhưng thiết thực và vững vàng hơn trước.* Các hội đổi công, hợp công đã góp phần đáng kể vào việc bảo đảm sản xuất ở hậu phương, gửi người đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu, cung cấp nhiều lương thực, thực phẩm cho bộ đội, thực hiện thắng lợi phương châm tự lực cánh sinh của cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc.

Và cũng chính nhờ có cơ sở sâu rộng trong

thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp mà khi hòa bình lập lại phong trào đổi công có điều kiện tiếp tục phát triển. Hơn 150 ngàn tổ đổi công với hơn 1 triệu hộ nông dân tham gia trong năm đầu tiên sau khi hòa bình lập lại, năm 1954 (24), đã chứng tỏ sức sống của phong trào, và chính nó đã góp phần khôi phục nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá trong chiến tranh, tạo tiền đề cần thiết cho công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp trên toàn miền Bắc sau này.

Chú thích:

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*—trích: Văn kiện Đảng. Nxb Sách giáo khoa Mác Lênin, H, 1978, tr. 164.

2. *Văn kiện Đảng từ 25-11-1945 đến 31-12-1946*. Nxb Sự thật, H, 1969, tr. 81.

3. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*—trích: Văn kiện Đảng. Đã dẫn, tr, 157.

3. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 4, Nxb ST H, 1984, tr. 64—65.

5. Viện Kinh tế — *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb KHXH H, 1968, tr. 68.

6. Như trên.

7. *Chương trình tăng gia năm 1950* — Tài liệu Cục Lưu trữ, phông PTT, hồ sơ số 83.

8. *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính các liên khu và Nam Bộ* — Dẫn theo NCLS số 80 (11-1965), tr. 53.

9. Tài liệu về *Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ nhất* (28-11 đến 7-12-1949). Cục Lưu trữ, phông PTT, hồ sơ số 83.

10. Như trên.

11. *Văn kiện Đảng 1945—1954*, Ban NCLSĐ xb, H, 1978, tr. 74.

12. Tài liệu về *Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ nhất*. Đã dẫn.

13. Như trên.

14. Như trên.

15. Tài liệu về *Hội nghị nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ hai* (3-1951). Cục Lưu trữ, phông PTT, hồ sơ số 85.

16. Như trên.

17. Như trên.

18. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng*, tháng hai năm 1951 — Ban NCLSĐ xb, H, 1965, tr. 505.

19. *Hồ Chí Minh*. Nxb.ST *Toàn tập*, tập 6, H, 1986, tr 57.

20. Báo *Nhân dân*, số 19, ngày 2-8-1951.

21. Tiểu ban Nông vận trung ương: *Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu 1953* — Cục Lưu trữ, phông PTT, Hồ sơ số 87.

22. Như trên.

23. *Báo cáo tình hình và nhiệm vụ công tác vận động nông dân* của tiểu ban Nông vận TW từ năm 1952 đến năm 1954. Tài liệu Cục Lưu trữ, phông PTT, Hồ sơ số 87.

24. Tổng cục Thống kê—*30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. Nxb ST, H, 1978, tr. 97.

Ý NGHĨA LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 6)

Cuộc Cách mạng Tháng Tám, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đã đi vào lịch sử. Nhưng vị trí ảnh hưởng và tác động của những sự kiện lịch sử vĩ đại này đối với dân tộc và thời đại vẫn cần được đi sâu nghiên cứu.

Tháng 10 năm 1986.

CUỘC ĐẤU TRANH NHẰM CỦNG CỐ VÀ GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG Ở NAM BỘ

THỜI KỲ 1945 – 1946

TỐ THANH

(Tiếp theo và hết)

2. Giai đoạn thứ hai (6-3-1946 – 19-12-1946).

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 mà Chính phủ ta ký với Chính phủ Pháp đã tạo những điều kiện thuận lợi lớn cho cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Bộ chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn phục hồi và phát triển. Về chính trị, hai văn bản đó là cơ sở pháp lý để từ đây nhân dân Nam Bộ với tư cách là công dân của một quốc gia tự do, người dân của một xứ sở có quyền tự quyết vận mệnh mình đấu tranh chống Pháp xâm lược. Về quân sự, sau Hiệp định sơ bộ, thực dân Pháp điều ra Bắc trên 1/3 toàn lực lượng của chúng, gồm 2 vạn quân với mấy trăm xe tải, xe cơ giới và tàu chiến. Việc điều quân này đã khoét sâu yếu điểm vốn có của quân Pháp ở Nam Bộ là thiếu quân và đã tạo ra nhiều sơ hở để lực lượng vũ trang ta có thể lợi dụng tiến đánh địch, dần dần giành lại thế chủ động trên chiến trường.

Lợi dụng những điều kiện thuận lợi đó, nhân dân Nam Bộ đẩy mạnh việc củng cố lực lượng, trước hết là củng cố các lực lượng vũ trang. Tại khu 7, từ tháng 2-1946, các đơn vị chiến đấu hoạt động trở lại. Qua các trận thắng cản, lực lượng càng thêm mạnh. Đến cuối năm 1946 toàn khu có 16 chi đội (tương đương với trung đoàn). Trong đó hai chi đội 6 và 13 do Đệ nhất sư đoàn và Liên hiệp công đoàn tổ chức, 6 chi đội của các tỉnh Thủ Dầu Một (chi đội 1), Biên Hòa (chi đội 10), Tây Ninh (chi đội 11), Gia Định (chi đội 12), Chợ Lớn (chi đội 15), Bà Rịa (chi đội 16), bảy chi đội Bình Xuyên (2, 3, 4, 7, 9, 21, 25) và một chi đội vốn là binh sĩ Đệ tam sư đoàn. Ở khu 8, sau khi củng cố bộ chỉ huy khu, các lực lượng vũ trang của các tỉnh Tân An, Mỹ Tho, Sa Đéc, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long được thống nhất lại thành 5 chi đội (14, 17, 18, 19, 20). Riêng Gò công, đến tháng 5-1946 do cơ sở Đảng và quần chúng còn yếu nên chưa lập được chi đội nào. Khu 9, sự phát triển có chậm hơn. Đến tháng 5-1946, Xứ ủy mới bắt liên lạc được với lực lượng vũ trang ở U Minh và quyết định cho bộ đội ly sơn đi hoạt động. Tuy thế, đến cuối năm 1946, mỗi tỉnh của Khu 9 cũng có từ một đến 2 đại đội Vệ quốc đoàn. Riêng Hà Tiên, mãi đến tháng 10-1946 mới có một trung đội tổ chức ở đảo Phú Quốc đưa về. Bên cạnh các đơn vị vũ trang tập trung như vậy, tất cả các địa phương từ tỉnh đến huyện, xã đều có các đội du kích, tự vệ.

Khác với giai đoạn trước, việc phát triển lực lượng vũ trang ở giai đoạn này có nhiều ưu điểm: ta đã chú ý công tác chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ chỉ huy cốt cán, tăng cường lực lượng đảng viên vào các đơn vị. Việc thống nhất chỉ huy và giữ nghiêm kỷ luật được đặc biệt chú trọng. Ngoài việc tổ chức chiến đấu, các khu còn tổ chức học tập, huấn luyện, đào tạo cán bộ, chế tạo vũ khí. Số lượng công nhân trong các đơn vị nhiều hơn. Có chi đội, như chi đội 13, gồm toàn thể là công nhân.

Rút kinh nghiệm thất bại của hình thức tác chiến trận địa trong giai đoạn trước, giai đoạn này ta phát triển hình thức tác chiến du kích. Tướng Pillet viết: « Trong cuộc chiến tranh du kích này, kẻ địch (tức quân cách mạng – T. T) ở khắp nơi. Không có mặt trận cố định, cũng không có những công trình phòng ngự đặt đúng vị trí mà ở đó chúng ta có thể sử dụng có hiệu quả những phương tiện chiến tranh mạnh và hiện đại để tiêu diệt. Như thế để thấy tinh thần của quân ta (tức quân Pháp – T. T) bị căng thẳng đến chừng nào vì bất cứ ở đâu và không kể ngày đêm đều phải chống cự với một kẻ địch mà ta không thể nắm được » ([43]). Lúc đầu, các lực lượng vũ trang của ta chủ yếu chỉ chống địch càn phá vào căn cứ. Sau tiến lên bước nữa ta tổ chức chặn đánh địch hành quân lấn chiếm để xây dựng ngụy quyền. Từ tháng 6-1946 sau Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng

có cán bộ từ chiến trường Nam Bộ ra dự, hoạt động vũ trang của ta càng đi vào bài bản. Hình thức vũ trang tuyên truyền phát triển. Các đội công tác vũ trang đi về nông thôn, đô thị để tuyên truyền, phát động quần chúng diệt ác, trừ gian, phá tề, xây dựng các đoàn thể quần chúng, xây dựng chính quyền. Cũng từ tháng 6 Pháp bắt đầu điều một lực lượng lớn ra Bắc và chiếm đóng Tây Nguyên, thừa dịp các đơn vị vũ trang ta tiến đánh nhiều đồn lẻ của địch, nhất là đồn bốt của bọn ngụy binh phản động Hòa Hảo, Cao Đài, người Khơ Me. Đến tháng 9 lực lượng ta đã mạnh, nhiều nơi, nhiều lúc ta đều có thể chủ động tiến công những lực lượng nhỏ của địch. Cuộc kháng chiến ở Nam Bộ có bước phát triển mới, công cuộc đấu tranh gìn giữ chính quyền có thể tựa vững chắc hơn.

Việc củng cố lực lượng quần chúng trong giai đoạn này ở thời kỳ đầu còn có nhiều khó khăn. Cho đến tháng 6-1946 các tổ chức đoàn thể của Việt Minh vẫn trong tình trạng chia rẽ thành 2 phái: Việt Minh mới và Việt Minh cũ. Sau tháng 6 khi Đảng bộ Nam Bộ được cải tổ, các tổ chức của Việt Minh cũng dần dần đi vào thống nhất. Về số lượng, theo báo cáo của Ban Thanh tra chính trị miền Đông, đến năm 1947 riêng các tỉnh miền Đông có 301 000 đoàn viên Việt Minh, chiếm 36,2% dân số. Trong đó Bà Rịa có 15 000 đoàn viên, chiếm 24%; Biên Hòa: 39 000, chiếm 39%; Thủ Dầu Một: 52 000, chiếm 34,6%; Tây Ninh: 13 000, chiếm 18,7%; Gia Định: 102 000, chiếm 40,8% và Chợ Lớn: 80 000, chiếm 40% ([44]).

Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Liên Việt được thành lập ở Nam Bộ có phần chậm hơn so với cả nước. Với mục tiêu «đấu tranh cho nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường», Liên Việt đã nhanh chóng thu hút được rất nhiều các đảng phái, tầng lớp, giai cấp và cá nhân yêu nước mà trước đây, vì hoàn cảnh nào đó chưa có điều kiện tham gia Việt Minh. Đến cuối năm 1946 Liên Việt đã có Ban Chấp hành ở tất cả các cấp, từ xứ đến tỉnh, huyện. Riêng cấp xã, một số địa phương chưa tổ chức được Ban Chấp hành. Nhiều đồng bào tôn giáo, nhiều nhà trí thức, tư sản hăng hái gia nhập Liên Việt và tích cực hoạt động. Ngày 12-10-1946 ông Cao Triều Phát, Chủ tịch mười hai phái Cao Đài, làm lễ tuyên thệ: «trung thành với Chính phủ Hồ Chí Minh, kiên quyết đấu tranh cho nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc».

Do đoàn kết được lực lượng toàn dân, phong trào đấu tranh chính trị ở giai đoạn này đạt nhiều kết quả to lớn. Những cuộc mít tinh, biểu tình, tổng bãi công, bãi thị bất hợp tác với Pháp, ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh, đòi Pháp nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9... nổ ra khắp nơi, ngay cả Sài Gòn. Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh chống âm mưu lập chính quyền bù nhìn tay sai Pháp, chia cắt Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

Như trên đã nói, sau khi lập ra «Hội đồng tư vấn Nam Kỳ» vào ngày 4-2-1946, thực dân phản động Pháp ráo riết chuẩn bị, đến ngày 1-6-1946 chúng lại cho ra đời cái gọi là «Chính phủ Nam Kỳ tự trị», đứng đầu là đốc tờ Thinh, con bài mà Pháp đã cất giấu từ 20-9-1945, sau vụ cướp khám lớn Sài Gòn. Pháp cũng đặt ban, bày bệ, cũng họp báo, cũng cho ký Hiệp ước, Hiệp định, rồi Chính phủ Pháp cũng lên tiếng công nhận nó, nghĩa là đủ thủ tục như một chính phủ thật. Nhưng nhân dân Nam Bộ kiên quyết tẩy chay, kiên quyết chống lại. Tờ Paris—Saigon, số ra ngày 19-6-1946, phát hành ngay trên lãnh thổ của «Nam kỳ quốc» viết: «.. nhân dân Nam Kỳ đã tỏ ra một sự lãnh đạm hoàn toàn đối với chính phủ ấy, nói lãnh đạm là để khỏi phải dùng những từ nặng hơn. Ngoài ra sự lãnh đạm ấy có thể thấy trong dịp lễ tựu chức mà sự vắng mặt của dân chúng trái ngược với sự dàn cảnh hùng vĩ quá lố lăng và có phần giống Chính phủ Vichy thời Đức chiếm». ([45]).

Một phong trào đấu tranh vô cùng sâu rộng của hầu hết các tầng lớp nhân dân bùng nổ trên toàn Nam Bộ. Dưới nhiều hình thức phong phú, nhân dân tỏ rõ thái độ kiên quyết bất hợp tác với bọn phản quốc. Bagé, tên trùm thực dân có chân trong Hội đồng tư vấn Nam kỳ đã phải thốt lên: «Nếu chúng ta tổ chức trưng cầu dân ý bấy giờ, sẽ có 90% chống lại ta. Nếu chúng ta không đủ sức mạnh để ở lại Nam Kỳ và dựng lên một Chính phủ tự trị thì phải điều đình với Hồ Chí Minh và nhường Nam Kỳ cho ông ta để đổi lấy một số quyền lợi căn bản; còn chạm trán với cuộc trưng cầu dân ý bấy giờ thì thật là một sự điên rồ» ([46]). Bọn Pháp và tay sai điên cuồng khủng bố, phong trào càng phát triển mạnh hơn. Hàng trăm nhà trí thức, trong đó nhiều người có tên tuổi, đã công khai kêu gọi đánh đổ Nguyễn Văn Thinh. Giới báo chí tập hợp thành một khối, công khai bút chiến quyết liệt với những tờ báo phản động của bọn bồi, bút, và được người đọc nhiệt liệt hưởng ứng. Ngày 12-10-1946 các báo ra một bản tuyên bố chung nêu rõ: «Sự đấu tranh cho tự do và thống nhất là một phận sự chung, một phận sự thiêng liêng» và nguyện lấy «sự thống nhất ba kỳ và tự do cho Tổ quốc làm mục đích».

Nghẹt quá không chịu nổi, tối thứ bảy, ngày 9-11-1946, «Chủ tịch» Thinh trút những lời cuối cùng với cái Nội các của y: «Tôi

thấy trái tim đang vỡ vì đã đưa các ông đến bước đường phiêu lưu này». Và sáng chủ nhật người ta thấy Thinh đã tự sát ở phòng riêng bằng một sợi dây đồng. Thinh chết, bọn Pháp cố tìm người khác thay thế để duy trì cái quái thai đó. Nhân dân ở các tỉnh lại nhất loạt đấu tranh. Ngày 15-11 cả Bạc liêu đỏ rực quốc kỳ, chiêng trống khua vang chào mừng Chính phủ chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập ngày 3-11 và phản đối chính quyền bù nhìn. Đồng bào giương cao những khẩu hiệu: Không tuân theo mệnh lệnh nào của chính phủ bù nhìn! Không một xu nhỏ, không một hột lúa cho chính phủ bù nhìn! Triệt để tuân theo mệnh lệnh của Ủy ban Nam Bộ! Ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh!... Cũng hôm đó, tại Sài Gòn cờ đỏ sao vàng như có phép mầu nhiệm tung bay rợp trời đất. Quần chúng đổ xuống đường hô vang các khẩu hiệu đả đảo Pháp và bù nhìn, ủng hộ chính quyền cách mạng. Các nơi khác, phong trào đấu tranh cũng nổ ra rầm rộ.

Tiến thêm bước nữa, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng còn kết hợp chặt chẽ với phong trào đấu tranh vũ trang. Đồng chí Võ Nguyên Giáp nhận xét: «Nhân dân sôi nổi đứng lên với mọi thứ vũ khí có trong tay, cùng bộ đội đánh địch. Hàng loạt đồn bốt bị tiêu diệt, bao vây hoặc bức rút. Nhiều đường giao thông thủy bộ quan trọng của địch bị phá, cắt đứt... Mỗi lần bộ đội diệt tề là nhân dân lập tức nổi mõ, kéo đến nhà việc; bắt hội tề nhận tội và trả lại những tiền của đã bị chúng tước. Trong khoảng một thời gian ngắn, những vùng rộng lớn ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã thoát khỏi sự kiểm soát của địch»... (47). Từng mảng tề ngụy rộng lớn tan rã. Một phong trào bỏ Pháp, trở về với nhân dân của các hội tề xuất hiện. Mở đầu là các nhân viên hội tề của các làng thuộc tỉnh Bạc Liêu đã tự giải tán và ra tuyên bố: «Vì tin ở sự thành thực hợp tác của nước Pháp, nên mấy tháng nay chúng tôi đành mang tiếng phản quốc ra lập hội tề... Chúng tôi cương quyết tự giải tán, dầu nguy hiểm đến đâu chúng tôi cũng cam lòng... Chúng tôi xin tuyên bố: Chúng tôi không tán thành chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh mà chỉ trung thành triệt để ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh thôi. Mong đồng bào, quốc dân tha thứ chuyện dĩ vãng của chúng tôi để chúng tôi đứng trong hàng ngũ với đồng bào, quốc dân chiến đấu cho Việt Nam thống nhất tự do, độc lập, và phú cường» (48).

Chính quyền nhân dân ở những nơi tan vỡ được lập lại. Hai mươi tỉnh trên tổng số 21 tỉnh đã có chính quyền cách mạng. Khoảng trên 1000 xã (49) trong tổng số 1204 xã (50) toàn Nam Bộ đã nằm trong phạm vi kiểm soát của ta. Tháng 6-1946 Hội nghị quân dân chính toàn kỳ được triệu tập để bàn các biện pháp cải tổ và củng cố các cơ quan chính quyền các cấp. Sau đó, các cán bộ tỏa về các địa phương, tùy từng điều kiện cụ thể, từng bước triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị.

Theo các văn bản mà Chính phủ ban hành, hệ thống tổ chức chính quyền nhân dân địa phương bao gồm ba bộ phận: bộ phận các cơ quan chính quyền (tức Hội đồng nhân dân) bộ phận các cơ quan hành chính và bộ phận các cơ quan chuyên môn. Hội đồng nhân dân ở các cấp tỉnh, thành phố, thị xã và xã là cơ quan quyền lực tối cao ở địa phương do nhân dân bầu ra bằng phổ thông đầu phiếu trực tiếp, bỏ phiếu kín; và mọi người, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, giai cấp, tôn giáo, đảng phái, miễn là người Việt Nam không phạm tội phản quốc, không mất trí, đều có quyền bầu cử và ứng cử. Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban hành chính các cấp tương đương. Ở mỗi cấp bộ, tỉnh, xã đều có một Ủy ban hành chính. Ủy ban hành chính là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, là cơ quan vừa thay mặt cho dân vừa đại diện cho Chính phủ. Ở Nam Bộ, từ cuối tháng 9-1945 khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, bên cạnh Ủy ban hành chính (lúc đó gọi là Ủy ban nhân dân) còn có Ủy ban kháng chiến chuyên trách vấn đề kháng chiến. Cuối tháng 11-1945 toàn Nam Bộ chia thành ba khu thì ở cấp khu lại tổ chức ra Ủy ban kháng chiến khu.

Do hoàn cảnh kháng chiến, không phải cấp nào, địa phương nào ở Nam Bộ cũng tổ chức được chính quyền theo phương thức và nguyên tắc mà các văn bản Nhà nước đã quy định. Đa số các địa phương chưa thể thực hiện bầu cử Hội đồng nhân dân. Do đó Ủy ban hành chính không phải do các Hội đồng nhân dân bầu ra mà do dân quân, các đoàn thể cử ra (ở những nơi có phong trào mạnh) hoặc do cơ quan cấp trên chỉ định. Nhiều địa phương, chính quyền nhân dân phải hoạt động ly thôn.

Ở những cấp, những địa phương có điều kiện tổ chức chính quyền theo phương thức và nguyên tắc trên, do giác ngộ chính trị của quần chúng còn kém, trình độ cán bộ thấp nên vấp phải nhiều khuyết điểm khác. Ví như: thành phần công nông trong cơ cấu chính quyền thấp, còn để cho bọn phản động, cơ hội chui vào phá hoại; tác phong, lề lối làm việc của cán bộ chưa thật dân chủ, còn ôm đồm, bao biện, chưa biết việc... (51). Phải đến những giai đoạn sau, khi chính quyền nhân dân đã trưởng thành kinh qua công tác, đã xây dựng được lý luận

thông qua thực tiễn của mình thì những khuyết điểm trên mới dần dần được khắc phục.

Cuối cùng, cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền trong giai đoạn này còn một nội dung quan trọng nữa, đó là đấu tranh củng cố Đảng để tăng cường sức mạnh của cơ quan lãnh đạo chính quyền. Như trên đã nói, hiện tượng chia rẽ, thiếu đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng bộ Nam Bộ có từ trước cách mạng tháng Tám, trong và sau Cách mạng tháng Tám có phần nào được giải quyết, nhưng đến nay tình trạng đó vẫn còn, thậm chí có nơi, có lúc lại phát triển gay gắt. Các nhóm « Việt Minh mới » và « Việt Minh cũ » hoạt động riêng rẽ, hiềm khích, công kích nhau, tranh giành quần chúng với nhau, có khi còn dẫn đến xung đột với nhau. Từ ngày 11 tháng 11 năm 1945 Đảng Cộng sản Đông Dương đã chủ trương rút vào bí mật để bảo toàn lực lượng và tạo thuận lợi cho công cuộc gìn giữ chính quyền, nhưng ở Nam Bộ, một số tổ chức Đảng vẫn bộc lộ lực lượng như lập trụ sở, treo cờ búa liềm công khai... Việc kết nạp đảng viên không theo điều lệ mà theo lối « tự do ghi tên », làm cho một số phần tử cơ hội, khiêu khích chui vào phá hoại. Một số đảng viên chỉ lo cá nhân mình mà không nghĩ gì đến tiền đồ của cách mạng, không biết gì đến đoàn thể, vì tự ái, vì đầu óc bè phái, đầu óc lãnh tụ... mà phá hoại kỷ luật của Đảng.

Ngày 30-5-1946 Ban Thường vụ Trung ương họp và ra chỉ thị cho Xứ Ủy Nam Bộ phải có kế hoạch cải tổ Đảng bộ, làm cho Đảng bộ thống nhất, trong sạch. Cùng ngày, Ban Thường vụ Trung ương gửi thư cho các đồng chí cộng sản ở Nam Bộ. Sau khi phân tích sâu sắc những khuyết điểm trên, Trung ương chỉ rõ những hiện tượng đó đã « làm cho hàng ngũ Đảng rời rạc », « gây một ảnh hưởng xấu cho Đảng và cho chủ nghĩa cộng sản », « phá hoại đội tiền phong, phá hoại cuộc đấu tranh hiện tại ». Thường vụ trung ương quyết định thành lập « Ủy ban cải tổ Đảng bộ Nam Bộ » do đồng chí Lê Duẩn phụ trách và kêu gọi: « Tất cả các chiến sĩ Nam Bộ còn sốt sắng với chủ nghĩa cộng sản, còn hăng hái tiến bước trên con đường giải phóng dân tộc, hãy cương quyết thi hành phương pháp cải tổ Đảng bộ Nam Bộ, đặng mau làm cho giai cấp công nhân Đông Dương có một Đảng tiền phong bền vững, mạnh mẽ và thống nhất, xứng đáng với nhiệm vụ lịch sử của nó » ([52]).

Thi hành chỉ thị đó, Đảng bộ Nam Bộ đưa ra khỏi Đảng những phần tử cơ hội, những đảng viên thoái hóa, kém phẩm chất, năng lực. Từ đó vai trò lãnh đạo của Đảng với chính quyền được tăng cường, tới ngày toàn quốc kháng chiến, đội ngũ Nam Bộ vững vàng hơn, chính quyền nhân dân Nam Bộ từ thời kỳ tổ chức bước dần sang thời kỳ phát triển, cùng nhân dân cả nước giữ trọn Lời thề ngày Độc lập, xứng đáng với danh hiệu mà Hồ Chủ tịch tặng hồi tháng 2-1946: Thành Đồng Tổ quốc.

Củng cố chính quyền, giữ vững chính quyền tức là củng cố sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền, là xây dựng lực lượng quần chúng làm nền tảng cho chính quyền và kiện toàn tổ chức bộ máy làm việc của chính quyền để kháng chiến thắng lợi, để hoàn thành công cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến tới chủ nghĩa xã hội. Vì thế sự nghiệp đấu tranh của nhân dân Nam Bộ là một bộ phận của sự nghiệp đấu tranh chung của toàn dân tộc và Nam Bộ kháng chiến cũng tức là cả nước kháng chiến.

Từ thắng lợi vinh quang của nhân dân Nam Bộ, chúng ta rút ra nhiều bài học quý báu. Trong đó, có thể nêu ra hai bài học tiêu biểu. Bài học thứ nhất là về xây dựng lực lượng vũ trang. Chính quyền của nhân dân nên lực lượng vũ trang, công cụ để bảo vệ chính quyền đó cũng phải của nhân dân. Quân đội nhân dân phải được xây dựng từ lực lượng chính trị của quần chúng và theo đường lối vũ trang của Đảng. Sự tan vỡ nhanh chóng của lực lượng vũ trang ở Nam Bộ trong những ngày đầu chiến tranh là vì nó không đi theo đúng quy luật đó. Đồng chí Võ Nguyên Giáp nhận xét: « Kinh nghiệm tan rã của bộ đội Nam Bộ là kinh nghiệm thất bại của một bộ đội không có công tác chính trị, không xây dựng theo tư tưởng chiến tranh nhân dân » ([53]). Mặt khác, sự thất bại của hình thức tác chiến ở Sài Gòn, sự không thành công của hình thức tác chiến dốc lực lượng đánh một trận mà Bộ chỉ huy khu 8 và 9 chủ trương hồi cuối 1945, chứng tỏ rằng trong buổi đầu chiến tranh du kích đi đôi với xây dựng căn cứ địa, đó là quy luật của chiến tranh nhân dân ở một nước như nước ta. Việc xây dựng căn cứ địa, nếu ở miền trung du, miền núi lấy địa thế hiểm trở làm điều kiện tiên quyết, thì ở đồng bằng, lòng dân là yếu tố quyết định.

Bài học thứ hai là bài học về xây dựng lực lượng chính trị. Chính quyền của nhân dân nên phải dựa vào dân. Do hoàn cảnh khó khăn, chính quyền Nam Bộ chưa làm được nhiều cho dân nhưng vì nó kiên quyết tổ chức và thực hiện lợi ích tối cao của nhân dân lúc bấy giờ là độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc nên nó được toàn dân ủng hộ. Nông dân chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân. Do đó

ở Nam Bộ đã diễn ra cuộc chạy đua tranh giành ảnh hưởng trong nông dân rất gay gắt giữa cách mạng và phản cách mạng. Cuối cùng nông dân đã đi theo Đảng và chỉ theo Đảng. Mấu chốt là ở chỗ, như đồng chí Lê Duẩn nhận định: «Đối với nông dân, phải có một cái gì thiết thực với đời sống của họ, phải có cái gì xác thực, rõ ràng đối với ý thức dân tộc của họ, phải có cái gì cao cả phù hợp với tâm hồn của họ. Đảng Cộng sản Đông Dương, từ chủ trương cách mạng đến thành phần, người sáng lập Đảng và người lãnh đạo của Đảng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đều đã thỏa mãn những ước vọng của họ» (54). Tổ chức nông dân thành đội ngũ, hướng họ liên minh chặt chẽ với công nhân rồi từ đó đoàn kết dân tộc, xây dựng Mặt trận thống nhất dân tộc để làm cơ sở tồn tại và phát triển của chính quyền dân chủ nhân dân là bài học thành công ở Nam Bộ.

Tháng 1 năm 1986.

43) *Vérité sur le Vietnam*, tr. 70. Bùi Đình Thanh, Sơ thảo lịch sử..., tlđd, tr. 80.

44) Ban Thanh tra chính trị miền Đông, *Báo cáo tình hình chung ở miền Đông năm 1948*, số 363/CT. Tài liệu của Cục Lưu trữ trung ương,, ký hiệu: Phông 4, hồ sơ 164.

45) Viện Sử học. *Nước Việt Nam là một, Dân tộc Việt Nam là một*, NXB KHXH, H. 1976, tr. 176.

46) Ph.Devillers, *Histoire du Việt Nam*, p 324.

47) Võ Nguyên Giáp. *Những năm tháng không thể nào quên*. NXB QĐND, H. 1974. tr. 235.

48) Theo báo *Cứu quốc*, số ra ngày 18-10-1946.

49) Bùi Đình Thanh, *Sơ thảo lịch sử kháng chiến*. TLđd, tr. 107.

50) Ban Thanh tra chính trị miền Đông Nam Bộ, *Báo cáo tình hình...* TLđd

51) Ban Tài chính Nam Bộ, *Tình hình tài chính Nam Bộ*, tài liệu của Cục Lưu trữ trung ương. Ký hiệu: Phông 4, hồ sơ 162.

52) *Văn kiện Đảng*, B NCLSĐ TW, H. 1978, tập 1 (1945–1946), tr. 59.

53) Võ Nguyên Giáp, *Chiến tranh giải phóng và quân đội nhân dân*. NXB Vệ quốc quân, 1950, tr. 21-22.

54) Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản*... sđd, tr. 163.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ...

(*Tiếp theo trang 15*)

đánh lui được mấy chục vạn quân xâm lược của bọn đế quốc đã vào đóng trên đất nước ta, trong khi lực lượng vũ trang của ta còn rất nhỏ bé, chưa đủ sức đánh bật chúng ra được. Tình hình như vậy thì ngoại giao cũng không thể làm gì hơn là hòa hoãn, giành cho được cái gì có thể giành được» (1). Thắng lợi quan trọng đó bắt nguồn từ lập trường trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng, quyết tâm sắt đá giải phóng dân tộc, biết dựa vào sức mạnh của toàn dân và kết hợp với một sự sáng suốt và nhạy cảm đặc biệt về chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh – lãnh tụ vĩ đại của Đảng. Nhà nước và nhân dân Việt Nam, một nhà ngoại giao kiệt xuất.

Hà Nội, tháng 10 năm 1986

(1) – Phạm Văn Đồng: *Bài nói chuyện tại trường Ngoại giao, Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (ngày 22-3-1963) – Tài liệu của Bộ Ngoại giao.

THÁI ĐỘ CỦA THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

Ở NAM KỲ VÀO NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

VŨ HUY PHÚC

TRƯỚC khi bị chiếm trị, ở Nam Kỳ đã có một chế độ ruộng đất riêng do triều đình nhà Nguyễn quy định [1]. Từ khi xâm chiếm Nam Kỳ cho đến cuối thế kỷ XIX, trong vòng hơn 40 năm, thực dân Pháp chưa hề đặt ra một chế độ ruộng đất khác hẳn với chế độ ruộng đất trước kia; mặc dầu ngay từ đầu chúng đã có ý định biến Nam Kỳ thành một xứ thuộc địa trực trị. Nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan nên chúng chỉ can thiệp dần dần từng bước, tùy từng hoàn cảnh vào chế độ ruộng đất vốn có ở Nam Kỳ. Đó hẳn là cách làm thực dụng nhất của thực dân Pháp, vì nó đạt được lợi ích trước mắt ngay từ đầu mà không tốn kém công sức bao nhiêu. Bởi vậy những sự thay đổi đầu tiên về vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ nửa sau thế kỷ XIX chỉ phản ánh thái độ của thực dân Pháp về mặt này, chứ chưa chứng tỏ rằng chúng có một đường lối, chính sách nhất quán nhằm cấu tạo lại toàn bộ chế độ ruộng đất một cách hữu cơ. Chính bọn thực dân cũng phải thừa nhận như vậy [2]. Do đó trong bài viết này, chúng tôi chỉ nhằm giới thiệu thái độ ban đầu của thực dân Pháp thông qua những quyết định và những hành động thực tế của chúng đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ. Thái độ ấy cần được phân tích để chúng ta thấy rõ hơn đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp nói chung và thực trạng của chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ nói riêng, góp phần tìm hiểu khái niệm hình thái kinh tế — xã hội thuộc địa của thực dân Pháp ở nước ta.

1 — Về thể chế ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX

Trước hết chúng ta cần phải hiểu rõ về thể chế chính trị ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX để xem về đại thể thực dân Pháp đã đối xử với xứ thuộc địa này theo hướng nào. Vả lại thiết chế chính trị, trong đó có thiết chế pháp lý, là cơ sở, hay nói đúng hơn là sự khẳng định một quan hệ sản xuất hay một chế độ sở hữu nhất định. Cần lưu ý rằng không phải là toàn bộ và ngay tức khắc Nam Kỳ đã bị kẻ địch chiếm trị. Khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ trên đất Nam Kỳ vào tháng 2 năm 1859, 3 năm sau bằng hàng ước tháng 6-1862 triều đình nhà Nguyễn đã phải nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường [3]. Do thái độ đầu hàng này của nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã lợi dụng nhiều cơ hội đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ vào tháng 6 năm 1867. Như vậy là kể từ năm 1859 đế quốc Pháp đã phải mất 8 năm mới xâm chiếm được toàn bộ Nam Kỳ. Nhưng về phương diện thể chế chính trị, ngay từ năm 1862 chúng đã coi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là một « thuộc địa » và là một bộ phận nằm trong « lãnh thổ của nước Pháp ». Đó là tinh thần của Hiệp ước 5-6-1862. Vì vậy theo cách hiểu của người Pháp, nếu áp dụng điều 18 trong Nghị quyết của Viện Nguyên lão Pháp ngày 3-5-1854 thì Nam Kỳ sẽ phải thực thi bất cứ Sắc lệnh bình thường nào do vua Pháp ban hành. Vì vậy theo Sắc lệnh ngày 10-1-1863, Nam Kỳ được phép định ra tổ chức chính trị và tài chính của nó giống như bất kỳ xứ thuộc địa nào của Pháp ở Viễn Đông dưới quyền của viên đại diện cho Chính phủ Cộng hòa Pháp. Sắc lệnh ngày 25-7-1864 lại cho phép quy định cả về luật pháp và dự kiến rằng sẽ ban bố ở Nam Kỳ dưới hình thức văn bản những điều luật và bộ luật của nước Pháp [4].

Sau đó nhân việc thành lập các Tòa án ở Sài Gòn, Sắc lệnh ngày 14-1-1865 đã cho phép sử dụng các bản in bộ luật của nước Pháp đã ban hành trong phòng Lục sự của các Tòa án đó.

Rõ ràng là ngay *từ đầu thực dân Pháp đã có ý định muốn biến Nam Kỳ thành lãnh thổ của nước Pháp, đứng về mặt thể chế luật pháp.* Và kể từ năm 1865 trở đi nhiều Quyết định tiếp theo của thực dân Pháp đã được thi hành để thực hiện ý định này. Tuy nhiên đó mới chỉ là ý định ban đầu và chủ quan của chúng mà thôi; còn *trong thực tế, sự việc lại diễn biến khác hẳn*, bởi lẽ toàn bộ những Quyết định cụ thể kể trên không được thi hành và không thi hành được. Trong một báo cáo đề ngày 31-7-1879 của Boilloux, Giám đốc Sở Trước bạ Nam Kỳ đã nêu rõ: « việc ban bố luật pháp của chúng ta không đầy đủ, văn bản luật pháp của chúng ta không được đăng lại trong Công báo và bản in bộ luật cấp cho các phòng Lục sự đều đã biến mất ngay từ sau năm 1868 » (5), hoặc « biện pháp cho công bố tổng thể các văn bản pháp luật được áp dụng vào một xứ thuộc địa như thế, khốn thay là một điều không đúng và trong thực tế cho tới nay cũng không thể biết được rằng những điều khoản nào trong số các điều khoản pháp luật có từ trước năm 1864 được coi như là có tính chất thực thi hợp pháp ở Nam Kỳ » (6). Những điều trích dẫn trên đây chỉ vạch ra những hiện tượng thực tế song chưa phải là nguyên nhân sâu xa bên trong. Thực vậy, điều quyết định thái độ và đường lối của thực dân Pháp ở Nam kỳ chính là quyền lợi vật chất cụ thể của tư bản trong sự tính toán thiệt hơn, là tình hình cụ thể khách quan của xã hội và tự nhiên của xứ thuộc địa này. Trong thực tế thường có hai cách nhìn nhận để lập phương án kiến thiết một xứ thuộc địa, đó là cách nhìn xa và cách nhìn gần, dĩ nhiên đều vì quyền lợi của thực dân mà thôi. Nếu một thuộc địa ở xa chính quốc, lại không có những dấu hiệu đảm bảo chắc chắn, lâu dài và bản thân kẻ chiếm trị là một giai cấp tư sản đi theo hướng tư bản tài chính thì việc khai thác quyền lợi gần gũi trước mắt là con đường dễ dàng được thực hiện. Đó chính là trường hợp của thuộc địa Nam Kỳ đối với thực dân Pháp vào nửa cuối thế kỷ XIX. Hướng chi trên xứ sở này, lịch sử đã để lại những di sản về mặt thiết chế rất vững chắc và có sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ của nó. Phá bỏ toàn bộ những cái đó trong một thời gian ngắn là điều hết sức bất lợi và hầu như không thể thực hiện được, thậm chí ngu xuẩn nữa. Phương án tối ưu là lợi dụng cái cũ, kết hợp các yếu tố mới với các yếu tố cũ, để tranh thủ lợi ích cấp thiết trước mắt. Vì vậy *thực dân Pháp đã đi tới những Quyết định khác trước, kể từ năm 1895 trở đi trên lãnh vực thiết chế pháp lý của Nam Kỳ* (7). Nếu ngay từ những ngày đầu tiên thực dân Pháp đặt người dân bản xứ ở Nam Kỳ bình đẳng với người Pháp về mặt luật pháp hay coi như là cùng một pháp chế, thì 30 năm sau sự bình đẳng đó chính thức bị bãi bỏ, nói đúng hơn là bị giới hạn ở những quan hệ nhỏ hẹp hơn; đồng thời luật pháp cũ của người dân Nam Kỳ lại được áp dụng trong chừng mực nhất định về những mối quan hệ giữa người bản xứ với nhau. Vì như Sắc lệnh ban hành ngày 17-5-1895 có hai điều khoản cần nêu lên là:

« *Điều 18*: Luật pháp của người An Nam được áp dụng trong mọi khế ước dân sự và thương mại giữa dân bản xứ và những người châu Á. Tuy nhiên, việc kê khai các văn bản khế ước đó được thực hiện trong điều kiện dưới chủ quyền của luật pháp nước Pháp; do đó cũng dẫn tới việc phải áp dụng luật pháp này ».

« *Điều 19*: Luật pháp của nước Pháp được áp dụng trong mọi khế ước và mọi cuộc tranh tụng về dân sự hoặc thương mại giữa người Âu hay giữa người Âu với người bản xứ đồng hóa » (8).

Về những điều khoản kể trên, ngay người Pháp cũng thấy rằng điều 18 đã đưa ra một quyết định mơ hồ vì nó không xác định rõ luật An Nam là như thế nào. Mặt khác, xét theo quan điểm lịch sử thì luật pháp cũ bao giờ cũng phản ánh một trình độ phát triển cũ, lạc hậu hơn so với cái đương đại hay hiện đại. Sự duy trì lề thói cũ luôn luôn có ý nghĩa là kìm hãm sự phát triển hoặc vô tình hoặc có ý thức, hoặc lúc đầu là vô tình sau là hữu ý. Còn điều 19 đã có ý thức muốn tránh những mâu thuẫn chi tiết về luật pháp và về thể chế, song chủ yếu vẫn nhằm đặt người bản xứ hay người châu Á đồng hóa vào vị trí bất lợi trong những vụ tranh chấp về bất động sản thường xảy ra. Một Quyết định « chung chung », đại khái như vậy tất yếu phải mang tính chất của một « động tác mở cửa » cho mọi hành vi tùy tiện của các viên quan cai trị. Đó chính là cái vỏ luật pháp để đảm bảo cho sự thâu tóm các quyền lợi cụ thể, trước mắt của thực dân Pháp thống trị. Với các Quyết định trên, luật pháp và tập quán cũ của người Việt Nam vẫn được duy trì trong một chừng mực nhất định, nhất là ở nông thôn. Thêm vào đó là sự xuất hiện của những lề thói luật pháp của thực dân Pháp điều hành mối quan hệ về dân sự, kinh tế, chính trị... giữa người Pháp và người Việt Nam. *Quyết định năm 1895, về mặt bản chất là sự khẳng định con đường phục vụ cho lợi ích trước mắt của thực dân Pháp, còn về mặt hiện tượng là sự song trùng của những yếu tố cũ với những yếu tố khác lạ từ bên ngoài. Đây là đặc điểm điển hình của xã hội Việt Nam trong thời kỳ đầu Pháp thuộc.* Đặc điểm này cũng rất nổi bật trong chế độ ruộng đất ở Nam kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX

2 – Những quyết định chung về quyền sở hữu ruộng đất và về quyền sở hữu các loại ruộng đất công ở Nam Kỳ

Trong báo cáo tại Đại hội thuộc địa quốc tế (Congrès Colonial International) năm 1900, một tên thực dân Pháp ở Đông Dương đã nói: «Mối quan tâm đầu tiên của một Nhà nước vừa giành được thuộc địa phải là sự thừa nhận quyền của những người chiếm đóng, còn nhiệm vụ đầu tiên của Nhà nước đó đối với dân bản xứ và với các dân tộc của nó là phải đảm bảo cho tất cả những người ấy một sự chiếm đóng yên bình» (9) Chính là với một tinh thần thực dân «thuần khiết» như vậy nên ngay trước hàng ước năm 1862, thực dân Pháp đã tuyên bố quyền sở hữu của Nhà nước Pháp đối với toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ. Đó là nội dung của bản Nghị định ngày 20-2-1862 ra lệnh tịch thu vào quyền sở hữu của Nhà nước Pháp «toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc đang còn nằm trong tay của dân bản xứ chiếm giữ» (10). Căn cứ vào lời văn của Nghị định này thì *tất cả ruộng đất hoang cùng với toàn bộ ruộng đất mà người chủ chỉ chiếm hữu chứ không có bằng chứng của quyền sở hữu, đều bị tịch thu hay sung công vào tay Nhà nước Pháp.* Cùng theo văn bản này thì các khái niệm luật pháp về quyền sở hữu kể trên không được xác định theo luật pháp nào: luật pháp cũ của nhà Nguyễn hay luật pháp của kẻ đi xâm lược. Nếu chúng ta nhớ lại rằng vào thời điểm năm 1861 khi thực dân Pháp đang có quyết định áp dụng luật pháp của nước Pháp ở Nam Kỳ, thì tất cả những chứng từ về quyền sở hữu ruộng đất do chính quyền Nguyễn ban cấp trước đây đều có thể bị bọn xâm lược coi là vô giá trị. Vì vậy tính chất mơ hồ của Quyết định ngày 20 tháng 2 năm 1862 vừa phản ánh sự hấp tấp, vội vã của chính giới thực dân Pháp, vừa để cho bọn quan cai trị được rộng quyền chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân bản xứ, nhất là ở các trung tâm đô thị như Sài Gòn, Gia Định, và ở các tỉnh lỵ khác. Hồi đó quả thực chưa có một bản thống kê nào chỉ rõ số ruộng đất ở Nam kỳ đã bị thực dân tịch thu. Chỉ biết rằng số ruộng đất ở Nam Kỳ tính đến giữa thế kỷ XIX, theo thống kê của triều Nguyễn là 568.841 mẫu (11), ở Trung Kỳ: 1.400.896 mẫu, ở Bắc Kỳ: 2.647.697 mẫu. Qua các con số thống kê trên, người ta lấy làm ngạc nhiên là tại sao ở một miền rộng lớn như Nam Kỳ lại có ít ruộng đất nhất. Điều này chỉ có thể giải thích bằng hiện tượng đất đai còn bị bỏ hoang khá nhiều ở đồng bằng Nam Kỳ. Nói cách khác, đất đai màu mỡ ở đây chưa được khai phá bao nhiêu. Ruộng đất ở Nam Kỳ bị thực dân Pháp tịch thu hẳn là rất lớn. Cho nên trong những năm sau, theo số liệu thống kê của Pháp, từ khi bọn thực dân chiếm xong toàn bộ Lục tỉnh năm 1868, tổng số ruộng đất ở đây là 215.500 ha hay 431.000 mẫu ta theo cách tính đo lường thống nhất. Như vậy con số này còn thấp hơn cả con số thống kê của triều Tự Đức đã dẫn trên. Chắc chắn ở đây có sự sai lầm nhất định về số liệu thống kê, nhưng điều quan trọng hơn cả là số ruộng đất ở Nam Kỳ sau đó tăng lên nhanh và đến năm 1931 nó dẫn đầu toàn quốc, thậm chí gấp hai lần Bắc Kỳ và gấp 3 lần Trung Kỳ. Nam Kỳ có tới 2.051.000 ha, Bắc Kỳ: 1.180.000 ha, còn Trung Kỳ: 760.100 ha (12). Rõ ràng đó là do tác động của công việc khai hoang. Như vậy riêng khoản đất hoang ở Nam Kỳ hồi năm 1862 đã đem lại cho Nhà nước Pháp một mục tài sản khá lớn lao. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ nêu thêm để thấy rõ bọn thực dân đã có lợi thực tế như thế nào trong việc chiếm đoạt ruộng đất ở Nam Kỳ. Nhưng điều có thể khẳng định rằng *mối quan tâm đầu tiên của bọn thực dân qua Nghị định kể trên là những đất đai màu mỡ còn bỏ không hoặc đã khai phá mà chủ chiếm hữu không có đủ bằng chứng* (dấu là của chính quyền nhà Nguyễn) *về quyền sở hữu.* Còn ruộng đất ở những miền xa xôi trong nông thôn, nằm trong tay sở hữu của nông dân và địa chủ từ lâu đời thì thực dân Pháp không dễ gì tước đoạt được ngay chỉ bằng các văn bản. Chắc chắn sớm muộn chúng sẽ đề cập tới vấn đề quyền sở hữu về các loại ruộng đất rộng lớn ở nông thôn. Cho nên vào năm 1863 chính quyền thuộc địa đã giải quyết vấn đề này theo phương hướng *phải thừa nhận thực tiễn, thừa nhận những giá trị văn bản sở hữu cũ.* Nhưng sự thừa nhận ấy không mang tính chất toàn diện và triệt để. Đó là sự thừa nhận có điều kiện, ở những giới hạn giành quyền ưu thắng cho kẻ xâm lược. Điều này được thể hiện trong bản Quyết định ký ngày 16-5-1863 đã công nhận hợp pháp và ban cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu của Pháp cho các chủ ruộng nào tự nguyện đệ trình và đăng ký tại phòng dân hộ các văn bản cũ chứng tỏ quyền sở hữu ruộng đất của họ. Ngoài một số quy định cụ thể về thủ tục giấy tờ, bản Quyết định này còn thừa nhận các giấy tờ cũ có giá trị ban đầu và sau đó khẳng định vai trò của chính quyền xâm lược Pháp thay thế chính thức cho triều đình cũ, và tính chất của quyền sở hữu được đảm bảo là quyền sở hữu Pháp, tức là quyền sở hữu vĩnh viễn, bất khả xâm phạm của người

dân Pháp dưới chính quyền giai cấp tư sản. Chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ cũng công nhận giá trị và hiệu lực cho tất cả các quyền sở hữu đã có hoặc sẽ có giữa những người bản xứ, miễn là có sự bảo đảm tuân thủ luật pháp và tập quán bản xứ[13].

Thế là đã rõ ràng! Thực dân Pháp đã áp đặt chủ quyền của kẻ xâm lược về mặt sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ. Chúng không bãi bỏ tất cả mà lại *công nhận những bằng chứng về sở hữu tư nhân do chính quyền cũ ở cấp xã thôn* ký nhận. Dĩ nhiên bằng chứng về sở hữu cuối cùng có giá trị nhất là do chính quyền Pháp cấp. Bản Nghị định này chỉ nói tới trường hợp các chủ ruộng tự nguyện xin cấp chứng nhận sở hữu, còn đối với những chủ ruộng không tự nguyện sẽ bị tịch thu ruộng đất theo Nghị định ban hành ngày 20-2-1862. Vì vậy văn bản ngày 16-5-1863 mang tính chất là một sự thúc ép hay bắt buộc các chủ ruộng phải «tự nguyện» thừa nhận quyền tối cao của Nhà nước Pháp, nếu như họ muốn có sự bảo đảm cho quyền sở hữu chắc chắn và vĩnh viễn. Như vậy là từ chỗ muốn cướp đoạt nhiều ruộng đất, thực dân Pháp đã bắt đầu thấy phải chấp nhận trong một chừng mực nhất định quyền sở hữu tư nhân cũ và những bằng chứng sở hữu cũ cùng với một số thủ tục giấy tờ cũ ở nông thôn Nam Kỳ. Thậm chí chúng còn *dự phòng cả trường hợp không thể cướp trôi được, mà phải bằng hình thức mua bán, mà muốn mua bán được thì phải khẳng định quyền sở hữu hay quyền bán của người chủ ruộng*. Do đó văn bản ngày 16-5-1863 đã nêu rõ: Pháp «muốn bảo đảm cho dân An Nam có quyền sở hữu hoàn toàn tài sản của họ hoặc trên đất đai ở thành phố hay ở các tỉnh; và cũng muốn chấm dứt mối lo ngại đang đè nặng trong người dân bản xứ (về quyền sở hữu) khi nhượng bán tài sản của họ cho Chính phủ hay cho cá nhân» [14]. Cùng với văn bản này còn có một số văn bản khác về thủ tục nhượng bán bất động sản đều nói rõ việc bán đất, trước hết là đất ở thành phố Sài Gòn, cho tư nhân làm sở hữu riêng. [15]. Suy cho cùng, chính là để đảm bảo quyền sở hữu thực sự cho bọn thực dân và tay sai đối với ruộng đất mà chúng chiếm đoạt hay mua được nên chính quyền thuộc địa phải đồng thời thừa nhận quyền tư hữu ruộng đất của người dân bản xứ. Đó là nguyên nhân sâu xa của việc thực dân Pháp chuyển thái độ từ chỗ muốn áp đặt một chế độ tạm gọi là «đồng hóa» sang thái độ «thỏa hiệp». Sự hối hả cướp đoạt đất đai ở Nam Kỳ còn thôi thúc thực dân Pháp đi tới quyết định mạnh mẽ hơn. Đó là Sắc lệnh của Hoàng đế Pháp ngày 30-5-1863 *trao lại quyền sở hữu tất cả các loại ruộng đất đã tịch thu kể trên cho chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ* và cho phép chính quyền này được quyền thay đổi hoặc sửa chữa những thể lệ nhượng bán và hưởng dụng[16]. Đây rõ ràng là một quyết định cho phép chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ toàn quyền chiếm đoạt ruộng đất. Quyền đó là quyền thực tế, không còn có tính chất danh nghĩa nữa, nghĩa là quyền hoàn toàn thực dụng, sát hợp với hoàn cảnh ở địa phương, có hiệu quả hơn và đem lại lợi ích thiết thân hơn cho bọn «Cô-lông». Dựa vào quyền hạn hợp pháp này, bọn thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã ban hành nhiều mệnh lệnh với các mức độ nặng nhẹ khác nhau nhằm *tịch thu tất cả ruộng đất của những người không chịu ở lại vùng chiếm đóng*. Đó là Quyết định ngày 22-6-1863 của Thống đốc Nam Kỳ đặt ra một thời hạn cuối cùng [17] (tức ngày 13-12-1863) buộc các chủ ruộng vắng mặt phải trở về đăng ký để được nhận chứng chỉ về quyền sở hữu do chính quyền Pháp cấp. Nếu sau thời hạn đó, chủ ruộng nào không xuất trình giấy tờ với chính quyền thì toàn bộ ruộng đất của họ trước mắt bị sung công cho làng xã, sau đó sẽ do chính quyền thuộc địa cấp cho bọn tay sai hoặc sử dụng theo bất kỳ cách nào khác[18]. Quyết định này với mọi tính chất mềm mỏng của nó đối với các chủ ruộng và các làng xã là một biện pháp chính trị thực hiện bằng con đường kinh tế nhằm ngăn chặn trào lưu bất hợp tác hay tị địa của nhân dân thời ấy. Đó là trong hoàn cảnh thực dân Pháp mới chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Nhưng sau đó mấy năm khi 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng bị thất thủ nốt, chính quyền thuộc địa lập tức tịch thu luôn toàn bộ ruộng đất của những người tị địa. Đó là các Nghị định ngày 3 và 7 tháng 3 năm 1867 [19], một thời điểm mà thực ra tiếng súng kháng chiến chống Pháp xâm lược vẫn còn đang tiếp tục. Nhưng lúc này chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ không cần đến chính trị nữa, chúng chỉ tranh thủ giành lấy lợi ích kinh tế trước mắt.

Dựa vào ưu thế của kẻ xâm lược đang thắng thế và sự tồn tại vốn có một quyền sở hữu danh nghĩa của Nhà nước phong kiến Nguyễn trên toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ, bọn thực dân đã tuyên bố thay thế cho nhà Nguyễn cũ để quốc hữu hóa tất cả ruộng đất ở đây. Nhưng về bản chất, chính quyền Pháp là một chính quyền tư sản, do đó khi có ruộng đất trong tay, *trước hết nó phải thỏa mãn yêu cầu về sở hữu tư nhân của bọn thực dân*, phải phát triển tầng lớp địa chủ người Pháp. Nhưng lại có một lô gích tất yếu nữa không thể tránh *khỏi là muốn phát triển quyền sở hữu tư nhân thì phải thừa nhận hợp pháp mọi sở hữu tư nhân đang và sẽ có*. Vì vậy thực dân Pháp đi tới một thái độ hai mặt:

chỗ nào chúng có thể xâm chiếm được ngay thì chúng chiếm đoạt bằng mọi cách; chỗ nào chưa thể xâm chiếm được thì chúng duy trì như cũ rồi sẽ tính sau. Sự bảo lưu đó là hoàn toàn cần thiết cho lợi ích kinh tế và chính trị của chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ. *Càng về sau thực dân Pháp càng khẳng định thái độ của chúng là duy trì các thiết chế sở hữu ruộng đất vốn có ở nông thôn Nam Kỳ*; mà Quyết định ngày 16-5-1863 là văn bản đầu tiên quan trọng về vấn đề này. Sau đó những Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ và của Tòa án Sài Gòn vào những năm 1871, 1880 đều khẳng định tính chất chính thức của các văn bản về «các vấn đề quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện theo luật pháp và tập quán cũ» ở các làng, khẳng định giá trị của các văn bản mà các kỳ mục ở các làng lập ra [20]. Sau cùng ngày 3-10-1883 Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh thừa nhận và trích in lại những nguyên tắc luật hộ đúng theo luật pháp và tập quán của người Việt Nam đối với vấn đề quyền sở hữu tài sản. Bản trích yếu này được thực hiện đối với dân bản xứ và người châu Á trong toàn cõi thuộc địa [21]. Trên cái đà chung ấy, một thiết chế riêng biệt, tàn dư điển hình của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ là công điền công thổ cũng được bảo tồn. Thực ra công điền công thổ được tái lập lại ở Lục tỉnh chính thức kể từ năm 1836 Nhưng chắc chắn số lượng loại ruộng đất này rất ít hoặc là ít nhất so với các miền khác ở nước ta. Song do có chiến tranh chống Pháp, nhiều công điền công thổ ở Nam Kỳ biến thành các loại ruộng đất khác. Vì vậy trong Thông tư đầu tiên của chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ công bố ngày 11-10-1871 về vấn đề công điền công thổ đã phải xác định lại những loại ruộng đất nào được xếp vào hạng ruộng đất ấy. Như vậy là *Thông tư kể trên có ý nghĩa là một sự thừa nhận và tái lập chế độ công điền* công thổ ở Nam Kỳ. Đương nhiên *sự tái lập và sự bảo tồn* này không bao hàm sự phát triển. Có 5 loại ruộng đất sau đây ở Lục tỉnh được liệt kê là công điền công thổ [22]:

1. Ruộng đất khai khẩn được do một số người vì lợi ích chung, họp lại lập ra một làng, lập ra các tài sản chung.

2. Ruộng đất của các nhà giàu tự nguyện nhượng lại cho xã thôn vì họ vô thừa tự và muốn sau khi chết được thờ tự ở chùa.

3. Ruộng đất của gia đình Gia Long để lại ở một số làng.

4. Ruộng đất cúng cho chùa mà sau đó vì chùa bị phá hủy trở thành ruộng đất công.

5. Ruộng đất do nhà giàu hiến theo Chỉ dụ của Minh Mạng, mà Chỉ dụ này chỉ có hiệu quả ở Gia Định.

Chúng tôi xin nói thêm về Chỉ dụ của Minh Mạng ban hành chủ yếu ở Gia định năm 1840 khi công điền công thổ bị hao hụt nhiều. Lúc ấy theo báo cáo của bộ Hộ và theo lời Minh Mạng thì số chủ ruộng tự nguyện hiến ruộng có tới 600, 700 người, số ruộng đem hiến tới 6000, 7000 mẫu [23]. Dĩ nhiên con số ruộng đất không bao giờ đứng yên, nó luôn luôn thay đổi theo thời gian; mặt khác, ruộng đất công lại là thứ ruộng đất có chiều hướng luôn luôn giảm xuống. Tờ thông tư nói trên không cho biết rõ số lượng công điền công thổ và cũng không chứa đựng chi tiết nào mới, trừ điểm 3. Ở điểm này, rõ ràng là thực dân Pháp đã tước đoạt ruộng đất của Gia Long để lại ở Nam Kỳ sung làm công điền công thổ cho các làng xã sở tại. Ngoài việc khôi phục công điền công thổ, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ còn ban hành nhiều văn bản để khẳng định và giữ vững thể chế cũ về tính không nhượng bán, tính vĩnh viễn vô thời hạn, v.v... của công điền công thổ, cấm bọn kỳ mục ở làng xã không được hà lạm hoặc bán hoặc cho thuê quá 3 năm [24]. Trước đó nhà Nguyễn cũng đã có những Chỉ dụ tương tự về vấn đề này. Tuy nhiên bọn thực dân Pháp cũng đem lại những thay đổi mặc dù là chi tiết nhưng mang ý nghĩa quan trọng cho chế độ công điền công thổ ở Nam Kỳ kể từ cuối thế kỷ XIX. Bởi một lẽ giản dị là sự phát triển loại ruộng đất này tất yếu sẽ hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu địa chủ lớn nhỏ của thực dân Pháp và bọn tay sai, một chỗ dựa quan trọng của chính quyền thuộc địa. Do đó *việc duy trì hay tái lập công điền công thổ đối với Pháp phải không bao hàm việc phát triển loại ruộng đất này*. Ngược lại, chúng phải có biện pháp để hạn chế số lượng ruộng đất công làng xã ở một tỷ lệ nhỏ bé vừa đủ. Đó là nguyên nhân sâu xa cho sự ra đời của các Quyết định mang tính chất hai mặt sau đây của chính quyền thuộc địa. Trước hết, việc cho thuê công điền công thổ trên 3 năm bị cấm, kể cả đối với ruộng đất riêng của làng là bổn thôn điền thổ. Nhưng nếu việc cho thuê này mà thực chất là bán, được Thống đốc Nam Kỳ cho phép thì có quyền thực hiện. Đó là Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 7-1-1892. [25]. Với Nghị định này, chắc chắn công điền công thổ ở Nam Kỳ bị hao hụt khá nhiều. Còn đối với bổn thôn điền thổ, đều khoản trên cũng gây xáo trộn nhiều, bởi lẽ trước kia các kỳ mục có quyền bán bổn thôn điền thổ nếu dân làng thuận lòng; nay việc cho thuê loại ruộng đất này trên 3 năm cũng bị cấm. Thống đốc Nam Kỳ chỉ cho phép cho thuê công điền công thổ trên 3 năm chứ không kể tới bổn thôn điền thổ. Như vậy dù trong trường hợp nào thì bổn thôn điền thổ cũng bị xếp vào cùng

loại với công điền công thổ và bị hạn chế nhiều mặt về số lượng cũng như về tỷ trọng so với tổng số ruộng đất [26]. Các làng xã chắc chắn không còn có hứng thú bỏ tiền ra mua ruộng đất làm bổn thôn điền thổ để cho thuê lấy lợi hoặc làm công ích cho dân làng như trước nữa. Như vậy về mặt thiết chế, bổn thôn điền thổ trở thành công điền công thổ. Nghị định ngày 7-1-1892 đã mang tính chất là một *Nghị định sát nhập bổn thôn điền thổ vào hạng mục công điền công thổ*, mặc dù các quan cai trị địa phương vẫn nhắc nhở các kỳ mục phải phân biệt 2 loại ruộng đất khác nhau kể trên [27]. Đó là một chính sách hai mặt mâu thuẫn nhau trong thái độ của thực dân Pháp đối với ruộng đất công làng xã. Có những điểm mâu thuẫn do sự kém hiểu biết, do những nhận định khác nhau giữa bọn làm luật pháp với bọn quan cai trị địa phương; hiện tượng mâu thuẫn này càng trở nên luẩn quẩn hơn khi tiếp xúc với thực tế.

Quả vậy, chắc chắn là đứng trước tình hình sở hữu ruộng đất cực kỳ phức tạp ở nông thôn Nam Kỳ, Tòa án Sài Gòn đã xác định một thái độ coi tập thể làng xã về mặt tư cách pháp lý như là một cá nhân bình thường. Ngày 2-5-1891 Tòa án Sài Gòn quyết định: «Khi các làng xã hành động với tư cách của chủ sở hữu hoặc họ thuận ước hay họ chống đối nhau, thì họ đều được coi như là các cá nhân bình thường. Vì vậy các văn bản do họ làm ra dưới hình thức nào cũng chỉ mang tính chất của các khế ước tư nhân trước thẩm quyền của các Tòa án thông thường, trừ trường hợp vì những lý do riêng biệt mà được phép vi phạm bằng một văn bản hẳn hoi. Không một điều khoản nào có thể đảo lộn được trật tự phán xử đối với các vụ xử lý thuộc loại này» [27].

Tòa án Sài Gòn đã đơn giản hóa được mặt này, song lại làm phức tạp thêm mặt khác. Quyết định trên của Tòa án Sài Gòn vô hình chung đã khẳng định quyền sở hữu của làng xã đối với ruộng đất công trong làng, vì tư cách pháp của làng xã trong vấn đề này là tư cách cá nhân sở hữu và nó cũng phá hoại tính chất sở hữu Nhà nước đối với ruộng đất công làng xã. Tuy nhiên suy cho cùng vì công điền công thổ ở Nam Kỳ không giữ vai trò quan trọng như nó đã có ở Bắc và Trung Kỳ, nên *Xu thế tất yếu của nó là kém phát triển;* và Quyết định của Tòa án Sài Gòn vẫn phù hợp với xu thế đó. Ngoài ra có thể nhận thấy rằng tuy thực dân Pháp ra những Quyết định duy trì công điền công thổ, *nhưng lại không có Quyết định nào về việc thực hiện nghiêm ngặt việc chia định kỳ loại ruộng này cho dân đinh.* Bởi lẽ ngay khi Pháp chưa tới thì công điền công thổ ở Nam Kỳ đã không theo quy định của triều Nguyễn là quân cấp cho dân đinh mà chỉ để chi tiêu vào việc công của làng xã. Đó là cách sử dụng công điền công thổ ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX, xuất phát từ tình hình ruộng đất hoang ở đây còn nhiều, nhân khẩu lại chưa phát triển.

Tóm lại, đối với ruộng đất công của làng xã ở Nam Kỳ, thực dân Pháp có thái độ *duy trì về mặt thiết chế, còn về mặt số lượng thì hạn chế ở một tỷ lệ nhỏ để không gây trở ngại lớn cho sự phát triển ruộng đất của Nhà nước và của bọn địa chủ Pháp, Việt gian.*

Nhìn chung lại, trong những năm nửa cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp đã có sự thay đổi về thái độ đối với chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam kỳ; và thái độ đó bao gồm mấy điểm dưới đây:

1. Khẳng định quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước Pháp, sau đó là của chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ như là một sự thay thế cho địa vị của vua nhà Nguyễn trước đó.

2. Thừa nhận và tiến tới phát triển quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Kỳ, đặc biệt là để giành ưu thế cho bọn thực dân Pháp và tay sai.

3. Duy trì hiện trạng ruộng đất ở nông thôn Nam Kỳ, thừa nhận và xác nhận quyền sở hữu tư nhân, bảo tồn nhưng không phát triển các loại ruộng đất công làng xã.

Những điểm nói trên đã tạo thành *những nét mới trong kết cấu về sở hữu ruộng đất và tình hình phân bố ruộng đất ở Nam Kỳ.* Đó cũng là sự cùng tồn tại những yếu tố cũ với những yếu tố mới xuất hiện. Nghiên cứu kỹ 3 điều kể trên, chúng ta thấy điều 3 không tạo ra cái gì khác trước, chỉ có điều 1 và điều 2 đã làm nảy sinh những nét mới. Ở điều 1, sở hữu về ruộng đất của nhà Nguyễn cũ thể hiện ở 2 điểm *mạnh: quyền thiết lập và quyền xóa bỏ các quyền sở hữu khác* nhau về ruộng đất như ban cấp hay tịch thu và sự thành lập một số hình thức ruộng đất cụ thể của Nhà nước như đồn điền loại 1 [29], quan điền, quan trại, tịch điền, v.v... Còn sở hữu về ruộng đất của Nhà nước thực dân chỉ tập trung vào điểm mạnh thứ nhất và đặc biệt là xóa bỏ điểm mạnh thứ hai. Thực dân Pháp không hề trực tiếp coi sóc và tổ chức một hình thức ruộng đất nào trực tiếp trong tay chúng. Năng lực này chúng trao hết cho cá nhân hoặc cho các công ty tư nhân. Ở điều 2 chúng ta có thể nghiên cứu cụ thể hơn qua mục 3 dưới đây, nhưng có thể nói ngay rằng sở hữu tư nhân về các loại ruộng đất của bọn thực dân Pháp và tay sai được ưu tiên phát triển thành một sự bùng nổ về số lượng và quy mô. Ruộng đất của tư nhân chiếm một tỷ lệ tuyệt đối lớn và trong đó đã xuất hiện sở hữu lớn ở một tỷ lệ đáng kể.

3 — Những Quyết định cấp đất, bán đất và đánh thuế ruộng đất ở Nam Kỳ

Về thực chất, những Quyết định cấp đất, bán đất của thực dân Pháp ở Nam Kỳ là *nhằm phát triển sở hữu tư nhân, sở hữu địa chủ lớn với sự ưu tiên đặc biệt dành cho bọn thực dân và tầng lớp tay sai bản địa.* Vì thế Quyết định này được thi hành rất sớm, ngay từ đầu và tiếp diễn song song với những Quyết định khác, thể hiện rõ rệt tính chất thực dân của những kẻ xâm lược.

Ngày 23-2-1860 khi thực dân Pháp đặt chân chưa vững trên đất Gia Định, chúng đã ra lệnh mở cửa cảng Sài Gòn để xuất cảng nhiều hàng hóa ([30]). Tiếp theo đó, từ trước Hòa ước tháng 6-1862, thực dân Pháp đã bắt đầu tiến hành *việc phân phối ruộng đất dưới hình thức bán và nhượng* (Trong các bản chính thức của Pháp hồi đó, các danh từ bán và nhượng không được dùng phân biệt. Điều đó chứng tỏ quan điểm ban ơn của chính quyền thuộc địa trong việc tổ chức bán, nhượng ruộng đất). Trừ trường hợp cấp không, còn trong tất cả các trường hợp bán hay nhượng thì người được đất đều phải trả tiền, dĩ nhiên là với giá rẻ. Quá trình này tiến hành thường xuyên và liên tục từ năm 1862 trở đi cho tới cuối thế kỷ XIX, thậm chí mãi về sau.

Mở đầu *việc bán đất* là Quyết định ngày 20-2-1862 của tên tư lệnh Pháp đối với đất đai ở Sài Gòn ([31]). Tất cả đất đai này với các công trình xây dựng trên đó đều bị chia thành từng lô đem bán. Theo số liệu hồi đó Sài Gòn có khoảng 70 ha, trong đó có 20 ha 500 phố xá, 5 ha kênh đào và 53 ha đất xây dựng ([32]). Lúc đầu thực dân Pháp chưa có Quyết định bán đất theo thể thức đấu giá, nhưng chúng đã tính tới khả năng này. Sau đó vài tháng cuộc *bán đấu giá đầu tiên* được tiến hành ngày 19-5-1862. Kết quả là 84 lô đất được bán chiếm 5% tổng diện tích Sài Gòn với tổng số tiền 102.000 hay 550.000 francs (đơn vị tiền thu vào khi bán đất được quy định là đồng Méhicô, tỷ giá 1 = 5frs 55) ([33]). Sau đó thực dân Pháp tiếp tục ban hành các Quyết định 17-6-1862, 10-6-1865 và việc bán đấu giá các lô đất ở Sài Gòn được tiến hành thường kỳ, thậm chí cứ vào ngày 1 hàng tháng lại được tổ chức khi có đơn xin mua. Việc bán đất được niêm yết trước hàng tháng. Giá bán đặt ra ban đầu đều do Thống đốc quyết định và chưa có tài liệu nào nói rõ các con số này, trừ một mệnh lệnh ký năm 1868 đặt giá 5 frs/1m² cho các lô đất ở phía trước « Địa điểm tròn » (Rond — point) và 10 frs/1m² cho các lô đất ở bến cầu tàu Napoléon ([34]). Việc bán đấu giá các lô đất bắt đầu mở rộng sang khu vực Chợ Lớn kể từ tháng 10-1865, vào ngày 10 hàng tháng từ 8 giờ sáng. Mỗi lần bán thì danh mục các lô đất bán được niêm yết trước 15 ngày ([35]).

Trên đất đai đô thị Sài Gòn, thực dân Pháp còn thực hiện một hình thức bán đất nữa được gọi là nhượng (Concession). Ví dụ ngày 2-4-1863 Chính phủ thuộc địa đã nhượng vĩnh viễn một lô đất cùng các công trình trên đó như cầu, bến... cho Công ty vận tải Hoàng gia với giá tiền là 22.564frs ([36]) tức 125.230 frs. Đặc biệt là chúng nhượng từng khoảnh đất tại nghĩa địa thành phố « để xây dựng các công trình hầm mộ » theo 3 hình thức: vĩnh viễn, 30 năm và tạm thời. Giá đất nhượng sẽ thay đổi theo diện tích, nhưng đối với hình thức vĩnh viễn tối thiểu phải đạt tới số tiền 1.500 frs và tối đa: 3.000 frs; đối với hình thức 30 năm: tối thiểu: 500 frs và tối đa: 1.000 frs; đối với hình thức tạm thời: tối thiểu: 200 frs và tối đa: 400 frs. Theo chúng, việc này được quyết định là căn cứ vào yêu cầu của nhiều cá nhân, và được thi hành từ sau ngày 7-3-1864 ([37]).

Đất đai ở Sài Gòn ngày càng được đem bán nhượng nhiều và bọn thực dân Pháp trở thành tầng lớp chủ nhân mới của thành phố này. Để tranh thủ giành được nhiều quyền lợi, bọn sĩ quan và nhân viên trong chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ đã làm đơn xin được nhượng đất với giá hạ hơn, và đã được thực hiện trong một số trường hợp. Nhưng tới năm 1869 thực dân Pháp đã quyết định đình chỉ việc nhượng đất với giá hạ ở một số địa điểm thuộc trung tâm thành phố cho sĩ quan, viên chức chính quyền ([38]). Tuy vậy rõ ràng là chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ muốn giành ưu tiên về quyền lợi mua bán đất đai cho bọn thực dân Pháp và một số bộ phận tay sai người bản xứ để biến Sài Gòn thành một đô thị an toàn về mọi mặt cho chúng.

Cùng với việc bán đất ở Sài Gòn, thực dân Pháp còn bán đất ở ngoại thành và ở khắp các vùng nông thôn. Đất đai ở khu vực Chí Hòa cũ được Pháp xếp vào loại đất đai nông thôn lúc đó (terrains ruraux), và chia thành từng lô rộng từ 20 ha đến 30 ha; chỉ đem nhượng cho người Âu thôi, dưới hai hình thức: nhượng vĩnh viễn và cho thuê trong 25 năm. Trong trường hợp nhượng vĩnh viễn, người được nhượng phải trả 200frs/1ha và phải nộp lệ phí đăng ký 5frs/1ha. Tổng số tiền phải trả theo 3 kỳ hạn trong 3 năm. Sau khi trả hết, đất đai nhượng này trở thành tài sản vĩnh viễn của người chủ đất và từ năm thứ 5 trở đi họ chỉ phải nộp thuế mỗi năm 5frs/1ha. Trong trường hợp thuê đất trong 25 năm thì 5 năm đầu người thuê phải nộp 5frs/1 ha, còn 20 năm sau đó

họ phải nộp 20frs/1ha mỗi năm. Hết hạn 25 năm, đất nhượng sẽ được bán cho người đã thuê, nếu họ không muốn mua thì Nhà nước sẽ bán đấu giá. Đối với cả hai trường hợp kể trên, nếu người mua hoặc người thuê đất nhượng không trả tiền và đóng thuế hàng năm, Nhà nước sẽ thu hồi và đem bán đấu giá. Nếu phải làm đường đi qua đất nhượng để phục vụ cho lợi ích công thì Nhà nước sẽ trả giá gấp đôi giá cũ đối với diện tích đất bị mất (39). Quyết định này được áp dụng đối với đất đai quanh Sài Gòn bao gồm cả khu Đại đồn Chí Hòa với mục đích tuyên bố công khai là « dành cho nông nghiệp những khoảng đất bị lỏ hóa quanh Sài Gòn » (40). Nếu chúng ta chú ý đến chi tiết đã nói trên về việc nhượng các đất đai đó chỉ dành riêng cho người Âu, có thể thấy rằng Pháp muốn tạo ra quanh Sài Gòn một vành đai kinh tế và chính trị an toàn, bảo vệ chắc chắn cho đầu não chính quyền thuộc địa.

Đối với toàn bộ nông thôn Nam Kỳ, Quyết định quan trọng nhất về việc bán đất được công bố vào một năm sau. Ngày 3-3-1865 Pháp bắt đầu đem nhượng bán tất cả các loại ruộng đất thuộc Nhà nước với giá 10 frs/1 ha. Việc này được công bố trước 3 tháng. Trong thời hạn trên, các sở hữu chủ cũ của các khoảng đất có thể ra mắt để có chứng từ quyền sở hữu của họ. Người được nhượng phải nộp lệ phí 5 frs/1ha, và việc trả tiền được chia làm hai kỳ đều nhau vào cuối năm thứ nhất và cuối năm thứ 2 sau khi bán. Tiền thuế của các đất này được ấn định theo diện tích và chất đất, nhưng trung bình là 10 frs/1 ha. Tiền thuế chỉ phải nộp từ năm thứ tư trở đi đối với các nhượng địa từ 50 ha trở xuống. Những nhượng địa lớn hơn thì sau 3 năm người chủ chỉ phải nộp thuế 1/2 diện tích; với các nhượng địa từ 50 ha trở lên thì sau 6 năm người chủ mới phải nộp thuế. Nếu các chủ nhượng địa không chịu trả tiền trong vòng 6 tháng, hết hạn đó Nhà nước lấy lại ruộng đất. Chủ trương này rõ ràng là rất có lợi cho bọn thực dân vì giá bán quá rẻ và với những điều kiện hết sức thuận lợi (41). Sở hữu tư nhân về ruộng đất cả nhỏ và lớn chắc chắn đã phát triển thêm rất nhiều từ sau Quyết định này; ví như vào tháng 8-1866, số ruộng đất đã bán lên tới 4.119 ha và Pháp đã thu được 759.648 frs (42). Trong chủ trương bán đất ở nông thôn Nam Kỳ, Pháp còn nghĩ tới quyền lợi của bản thân chúng. Vì vậy trong Quyết định ngày 3-3-1865 đã nêu: Thống đốc Nam Kỳ vẫn giành quyền đem bán đấu giá một lô đất nhất định và có quyền nhượng đất mà không đòi tiền trả, tức là hắn có quyền cấp không một số đất cho quân nhân và nhân viên nhà nước (dĩ nhiên là người Pháp) muốn định cư ở thuộc địa vì được hưởng những điều kiện đặc biệt. (43).

Như vậy, là chúng ta còn thấy thêm *một hình thức cấp đất nữa* (Concession gratuite *như là thứ quà tặng*. Thực ra hình thức cấp đất này đã được thực hiện đối với các làng xã, các nhóm tập thể, các cá nhân như là một hình thức đền bù. Khi thực dân Pháp bán đất ở Sài Gòn, nhiều cư dân người Việt bị mất chỗ cư trú nên Pháp đã nghĩ ngay đến việc đền bù cho họ để tránh những hậu quả nặng nề và xoa dịu sự công phẫn của dân chúng. Từ tháng 5-1862 Pháp đã quyết định giành phần đất giữa 3 rạch: rạch Ông Lớn và rạch Ông Bé cùng khu kênh Trung Hoa (Arroyo chinois) để nhượng không cho các cư dân người Việt bị mất chỗ ở tại đô thị Sài Gòn (44). Chúng còn quyết định nhượng những khu đất ở ngoại thành cho những người bị mất đất ở trong cũng như ở ngoại vi Sài Gòn. Việc nhượng đất này đã buộc cư dân phải họp nhau thành làng và có lý trưởng. Cũng có trường hợp Pháp phải dành một số lô đất ở ngay đô thị Sài Gòn làm nhượng địa cho từng tập thể cư dân bị mất đất ở nơi khác đến. Đất nhượng này có thể cấp cho từng cá nhân làm sở hữu tư nhân; nhưng họ không được bán nếu chưa được phép của các cấp có thẩm quyền. Đó là trường hợp đối với cư dân ở Đà Nẵng, ở làng Phú Hòa (nơi đang bị Pháp chiếm để xây dựng công sở chính quyền), ở làng Hiệp Hòa (nơi bị bán đất) (45), ở các làng Tân Hòa, Phước Hưng, Tân Thanh, Nhơn Giang, Tân Quang và Bình Yên (46). Pháp cũng *cấp không nhà, đất* cho những tên tay sai đắc lực của chúng. Việc này có lẽ không được công bố nhiều và đầy đủ, chúng tôi chỉ lấy một ví dụ như Đoàn Tiên Sanh và gia đình Lê Văn Quyện (tri huyện Bà Rịa bị chết) ở làng Bình Yên (47). Rõ ràng là trong các trường hợp này việc cấp đất không kèm theo điều kiện nào cả. Người được cấp đất được toàn quyền sử dụng. Nhân đây chúng tôi đề cập thêm một hình thức cấp đất có điều kiện nữa rất giống như hình thức tự do xin lãnh trưng dưới thời Nguyễn. Căn cứ theo nhiều Quyết định của Pháp (48) thì trên toàn cõi thuộc địa mọi người đều có thể làm đơn xin khẩn đất của Nhà nước, miễn là họ không xin quá 10 ha, nếu họ muốn xin hơn phải được phép của Hội đồng thuộc địa, và chỉ phải nộp thuế sau 2 năm. Nếu họ không nộp thuế thì ruộng đất hoàn lại cho Nhà nước. (kể từ năm 1868 đã có Nghị định thu hồi các nhượng địa cấp không nếu sau 6 tháng người xin đất không canh tác gì) (49). Hình thức cấp đất này gắn liền với các biện pháp phát triển sản xuất nông nghiệp nhiều hơn là với việc phát triển các sở hữu ruộng đất.

Nếu không kể hình thức ban cấp quyền sử dụng ruộng đất vừa nói trên thì các hình thức bán nhượng ruộng đất đã trình bày đều khẳng định rằng thực dân Pháp bắt đầu khai sinh ra một tầng lớp địa chủ mới bao gồm cả địa chủ nhỏ và địa chủ lớn là người Pháp và bọn Việt gian. Chúng đã đặt nền móng cho chủ trương khai thác thuộc địa và sự hình thành giới chủ đồn điền lớn sau này. Còn ở cuối thế kỷ XIX này chúng ta có thể nghiên cứu một bảng thống kê sau đây chứng tỏ xu thế ưu thắng của sở hữu ruộng đất nhỏ, mặc dù con số tuyệt đối các nhượng địa ở Nam Kỳ chưa nhiều bằng ở Bắc Kỳ ([50]) (Từ thế kỷ XX nhượng địa ở Nam Kỳ lớn hơn ở Bắc Kỳ)

Địa phương	Số lượng sở hữu hay nhượng	Diện tích (ha)		Diện tích đã canh tác (ha)	
		Trên 50 ha	dưới 50 ha	trên 50 ha	dưới 50 ha
Nam Kỳ	335	61.160	2.819	8.926	2.336
Bắc Kỳ	173	174.740	811	18.848	259

Theo một nguồn tư liệu khác thì tính đến năm 1900, diện tích đất nhượng ở Bắc Kỳ: 197.760 ha. ở Nam Kỳ: 78.274 ha, ở Trung Kỳ: 25.043 ha. Nhưng sang thế kỷ XX, tính đến 1931 thì trật tự trên đảo lộn hoàn toàn. Ở Nam Kỳ có số lượng đất nhượng cao nhất, gấp 4,5 lần các nơi khác: Nam Kỳ: 606.500 ha, Trung Kỳ: 168.400 ha và Bắc Kỳ: 104 000 ha. ([51]). Như vậy giai đoạn cuối thế kỷ XIX mới chỉ là khởi đầu cho việc hình thành một tầng lớp địa chủ có đất nhượng ở Nam Kỳ. Tuy nhiên xu thế của nó đã thể hiện rõ rệt, sở hữu lớn đã trở thành hình thức sở hữu thống trị và hậu quả xã hội của nó không phải vì thế mà không quan trọng ([52]). Tuy nhiên chúng ta có thể thấy rằng thái độ của Pháp là phát triển quyền sở hữu của tầng lớp địa chủ lớn và nhỏ với sự ưu tiên trước hết cho quyền lợi của bọn thực dân Pháp và bọn tay sai người Việt. Hơn nữa nếu so sánh với chính quyền nhà Nguyễn cũ, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ còn đi xa hơn trong việc khẳng định tính chất « thiêng liêng, bất khả xâm phạm » của giai cấp địa chủ. Trước kia nếu cần mở các công trình công cộng xâm phạm vào ruộng đất của địa chủ thì Nhà nước quyết định tịch thu hay sung công, đôi khi có đền bù chút ít, nhưng thường là vì nhiều lý do giản đơn như không nộp thuế, v.v... lập tức người chủ bị mất quyền sở hữu. Nhưng dưới chính quyền thuộc địa Pháp, nếu Nhà nước xâm phạm vào đất tư để làm công trình công cộng thì chủ đất được đền bù với giá đất gấp đôi giá Nhà nước đã nhượng trước. Thêm nữa, sau năm 1874 *chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ còn tuyên bố bãi bỏ việc sung công hoặc tước quyền sở hữu theo luật An Nam cũ* ([53]). Với Quyết định này, tình hình sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ đã ghi nhận một yếu tố mới mẻ mà dưới thời Nguyễn chưa từng đạt tới, mặc dù trong thực tế đã có yêu cầu khách quan đó.

Một thái độ mới mẻ nữa của thực dân Pháp ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX là thái độ về thuế ruộng đất.

Như chúng ta đã thấy, trong phạm vi các đất đai đem nhượng bán, chủ sở hữu đã bị quy định phải nộp một khoản thuế trung bình là 10 frs/1ha. Như vậy là thuế đất đã *thu bằng tiền* đối với các chủ sở hữu người Pháp là chính. Nhưng trong toàn nông thôn Nam Kỳ thì sao? Thuế ruộng đất vốn là một khoản thu nhập cực kỳ trọng yếu của Nhà nước. Dưới thời Nguyễn, trong toàn quốc và về cơ bản thuế ruộng đất phải nộp bằng hiện vật (thóc hay gạo). Nhà nước chỉ cho phép nộp thuế ruộng đất thay bằng tiền hay một phần tiền tùy theo từng vụ, từng nơi, tùy theo hoàn cảnh cụ thể ([54]). Thuế hiện vật ấy phản ánh một trạng thái kinh tế kém phát triển và đồng thời bản thân nó cũng góp phần duy trì trình độ kinh tế lạc hậu. Ở Nam Kỳ, *kể từ khi mới đến, thực dân Pháp vẫn giữ cách đánh thuế cũ bằng thóc gạo là chủ yếu.* Thái độ này được khẳng định trong Quyết định ngày 15-1-1864, với lý do vì lợi ích của quốc gia và của thuộc địa nên Nhà nước phải đánh thuế bằng hiện vật thóc gạo theo tập quán xưa để nộp một phần cho chính quyền địa phương sở tại phát lương ăn cho nhân viên, một phần giữ lại ở địa phương để giúp dân khi thóc cao gạo kém. Cũng theo Quyết định này vùng Sài Gòn và một vài huyện lân cận nộp thuế bằng thóc, các huyện ở xa hơn nộp thuế bằng gạo. Mỹ Tho nộp cả thóc và gạo; riêng Biên Hòa nộp bằng tiền, cứ 3 quan 2 thay cho 1 giạ, vì ở đây trồng ít lúa, dân lại nghèo và chuyên chở khó khăn. *Tất cả thóc gạo thuế thu được sẽ đem bán đấu giá theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ.* ([55]) Rõ ràng việc đánh thuế ruộng đất bằng hiện vật vẫn được duy trì. Nhưng trước kia nhà Nguyễn thu thóc thuế để đóng kho và chỉ dùng bằng hiện vật, kể cả phát

lương cho quan lại thì nay chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ lại đem thóc thuế bán đấu giá lấy tiền nộp vào ngân sách của nó và của chính quốc. Thực là một biện pháp rất có lợi, nó vừa đảm bảo việc đánh thuế như cũ, không gây xáo trộn gì, còn chính quyền thuộc địa vừa được dịp kinh doanh số thóc thuế này để tăng thêm mấy lần khoản lãi xuất do bán đấu giá. Đây chính là một trong những nét song song tồn tại của các yếu tố cũ với các yếu tố mới của chế độ thuộc địa ở Nam Kỳ lúc ấy. Nói đúng ra là cái mới lợi dụng được cái cũ, một thái độ điển hình của chủ nghĩa thực dụng trong chế độ thuộc địa Pháp. Nhưng cách đánh thuế trên đây chỉ có ý nghĩa ban đầu, bởi vì việc nộp thuế bằng hiện vật bao giờ cũng phiền phức, khó khăn, chậm chạp và mất mát; nhất là nó làm cản trở quá trình buôn bán lúa gạo ngay từ người trực tiếp sản xuất, trong khi việc xuất cảng gạo là một việc mà thực dân Pháp đang ra sức đẩy mạnh ngay từ lúc mới tới Nam Kỳ. Vì vậy chỉ 9 tháng sau, ngày 22-10-1864 Thống đốc Nam Kỳ lại ra Nghị định đánh thuế ruộng đất chủ yếu bằng tiền, riêng có một số nơi được nộp kèm thêm ít thóc. Theo văn bản này, toàn bộ Nam Kỳ khi ấy gồm 3 tỉnh miền Đông đều đóng thuế ruộng đất bằng tiền, trừ 70 làng có giao thông thuận tiện với huyện lỵ thì nộp 1/2 mức thuế bằng thóc. Tiền thuế được quy định như sau: (56).

Thảo điền: 5frs50/1 mẫu

Sơn điền : 5frs.00/1 mẫu

Nếu tính 1 mẫu tương đương với 1/2 ha thì mức thuế này là 11 frs/1ha. So với mức thuế trung bình của các đất nhượng thì mức thuế ruộng cao hơn chút ít, và chúng ta càng thấy giá nhượng bán đất của Pháp thật quá rẻ. Nhưng chính quyền thuộc địa vẫn chưa hài lòng với biểu thuế nói trên. Chỉ một năm sau, ngày 3-10-1865 cùng với Quyết định thống nhất đơn vị diện tích tính ra hectare theo tỷ lệ 1 ha=2 mẫu, biểu thuế đất được tăng lên như sau: (57)

Ruộng lúa hạng nhất: 11 frs60/1ha

Ruộng lúa hạng nhì: 10 frs60/1 ha

Như vậy là thuế ruộng đã tăng 0fr.60 mỗi ha, và mức thuế này được xem là rất nặng. Nhưng biểu thuế đó vẫn được áp dụng đến năm 1870 mới được giảm bớt 1/3 còn:

Ruộng lúa hạng nhất: 7 frs75/1ha

Ruộng lúa hạng nhì: 6 frs75/1ha (58)

Chắc chắn rằng mức thuế này vẫn còn cao nên đến năm 1880 Chính phủ thuộc địa ở Nam Kỳ lại phải hạ thuế xuống còn 3 loại: 1fr, 2 frs và 3 frs. Đó là Quyết định của Hội đồng thuộc địa, thường gọi là Hội đồng quản hạt ngày 15-11-1880 (59). Nhìn mức thuế hạ thấp xuống từ 4 đến 7 lần trong vòng 15 năm, người ta tưởng đâu như là một cải cách lớn lao đầy thiện chí của Pháp. Nhưng không phải hoàn toàn như vậy. Nguyên nhân chính là vì thuế quá cao, do đó hầu như toàn thể các chủ ruộng đều chống đối bằng cách ẩn lậu kê khai diện tích ruộng đất có thực. Đó là cách làm quen thuộc của họ dưới thời Nguyễn. Thực dân Pháp biết rõ điều đó và đành đi tới biện pháp hạ thuế ruộng đất xuống may ra còn có cơ cứu vãn tình thế. Điều đó được thể hiện trong lời kêu gọi dân Nam Kỳ của Thống đốc Nam Kỳ ngày 17-11-1880 sau khi Hội đồng thuộc địa biểu quyết thông qua dự án hạ thuế ngày 11-11 với 9 phiếu thuận, 6 phiếu chống (60). Chúng hy vọng rằng vì mức thuế giảm nhẹ sẽ kích thích các chủ ruộng kê khai và nộp đủ số thuế. Sự thực đã xác nhận điều đó. Sau khi hạ thuế, tổng số tiền thuế thu lại tăng lên hơn trước. Ví dụ vào năm 1879 thuế ruộng còn ở mức cao mà tổng số thuế thu được chỉ có 2.604 430 frs. Sang năm 1881 mức thuế hạ xuống 4→7 lần mà thuế thu được lại lớn hơn: 2.626.009 frs. Người ta tính rằng số ruộng đất kê khai vào năm 1879 là 4 6.244 ha, sang năm 1881 là 748.587 ha, tăng 75% diện tích. Đến năm 1907 số ruộng đất kê khai canh tác ở Nam Kỳ lên tới 1.200.000 ha, gấp 3 lần số ruộng đất năm 1878 (61). Do đó việc hạ thuế ruộng đất vừa có lợi cho bọn địa chủ Pháp và tay sai, nhất là bọn địa chủ lớn, vừa có lợi cho ngân quỹ thuộc địa. Biện pháp này thực ra không mới mẻ gì vì nhà Nguyễn đã từng làm. Nhưng cái mới là Pháp đánh thuế ruộng đất bằng tiền, xuất phát từ lợi ích của chúng trong việc buôn bán lúa gạo. Về khách quan, việc làm này cũng gây lên những kích thích đáng kể cho nền kinh tế ở Nam Kỳ trước đây vốn kém phát triển.

☆

Tất cả những điều vừa trình bày trên đây đều từng bước làm sáng tỏ thái độ của thực dân Pháp đối với chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ. Thái độ đó đã được phân tích để chúng ta tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa và mục đích của nó. Từ sự phân tích ấy cũng giúp cho chúng ta thấy sự xuất hiện những yếu tố mới trong thực trạng của chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX. Chính những yếu tố mới này góp phần cho việc tìm hiểu kết cấu của hình thái kinh tế – xã hội thuộc địa ở các phương diện biến thái lẫn định thái.

Trên một dòng mạch như vậy, chúng tôi thấy có thể sơ bộ kết luận một số nét quan trọng về thái độ hay là tác động của thực dân Pháp đối với chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ trong khoảng 40 năm cuối thế kỷ XIX. Đó là từ thái độ của Pháp lúc ban đầu định biến Nam Kỳ thành một xứ đồng hóa chuyển sang một thái độ ngược lại, tạm gọi là «thỏa hiệp». Sự thay đổi đó trước hết là vì lợi ích thiết thân, cụ thể, trước mắt của thực dân Pháp. Và chắc chắn rằng những kinh nghiệm nói trên của Pháp ở Nam Kỳ đã góp phần vào việc xác định đường lối, chính sách của chúng đối với Trung Kỳ, Bắc Kỳ (1884) và Liên bang Đông Dương (1887) sau này. Thái độ ấy cũng đem lại một số yếu tố mới trong chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ, và khách quan nó đã có tác dụng kích thích sự phát triển của Nam Kỳ so với trình độ cũ dưới thời Nguyễn.

Để tổng hợp lại vấn đề này, theo chúng tôi, có thể so sánh tình hình ruộng đất ở Nam Kỳ qua hai thời điểm lịch sử: dưới triều đình nhà Nguyễn cũ và dưới chính quyền thuộc địa Pháp trên hai điểm lớn sau đây:

1. Đối với các loại hình sở hữu ruộng đất Nhà nước và các sở hữu tập thể xã thôn:

— Nhà Nguyễn cũ: Ra sức duy trì, củng cố và phát triển thành một trong những cơ sở quan trọng của nền kinh tế nông nghiệp và của chính quyền quân chủ chuyên chế. Nhà nước tự giành lấy quyền hành vô thượng trong việc ban cấp và tịch thu các sở hữu khác, trực tiếp tổ chức quản lý và chỉ huy sản xuất ở một số loại ruộng đất cụ thể như quan điền, quan trại, đồn điền, v.v... Nhà nước muốn các loại ruộng đất này chiếm đại đa số ruộng đất trong nước, kể cả ở Nam Kỳ.

— Chính quyền thuộc địa Pháp: Giảm dần tới mức tối thiểu về vai trò, số lượng các loại ruộng đất này. Nhà nước chỉ giữ quyền ban cấp các sở hữu khác, chỉ giữ quyền trên danh nghĩa đối với các đất hoang, tự từ bỏ quyền tịch thu hay sung công các sở hữu tư nhân, không tổ chức hay quản lý bất kỳ một loại ruộng đất cụ thể nào thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Đối với các loại ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân lớn nhỏ.

— Nhà Nguyễn cũ: Dung dưỡng, ưu tiên đối với sở hữu địa chủ; còn đối với sở hữu nhỏ thì hạn chế trong mức độ nhất định. Quyền tư hữu ruộng đất bấp bênh và có khả năng bị Nhà nước tước đoạt. Thuế ruộng đất về cơ bản phải nộp bằng hiện vật.

— Chính quyền thuộc địa Pháp: Ra sức ưu tiên phát triển các loại sở hữu tư nhân của thực dân Pháp và sau đó là của bọn Việt gian; khẳng định, bảo vệ, tôn trọng quyền tư hữu «thiêng liêng», bãi bỏ hình thức sung công: đánh thuế ruộng đất về cơ bản bằng tiền tệ.

Những sự khác biệt nói trên đã dẫn tới *những hiện tượng mới* trong chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX. Đó là *sự tồn tại song song các yếu tố mới với những yếu tố cũ, là sự thay đổi về kết cấu tỷ lệ của các loại ruộng cũ và mới*. Đó cũng là phương hướng phát triển trên chặng đường hình thành đầu tiên của hình thái kinh tế — xã hội thuộc địa ở Nam Kỳ xét về mặt chế độ ruộng đất.

Chú thích

(1) Xem: Vũ Huy Phúc — «Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX». Nxb KHXH. Hà Nội, 1979.

(2) Xem: Camille Lejeune — «Chế độ sở hữu ruộng đất ở xứ An Nam» (Le régime de la propriété foncière en pays annamite). Paris 1904, tr 93.

(3) Khi ấy Nam Kỳ có 6 tỉnh: 3 tỉnh miền Đông và 3 tỉnh miền Tây gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Vì vậy người ta thường gọi là đất Lục tỉnh hoặc Nam Kỳ Lục tỉnh.

(4) (5) (6) A. Boudillon — «Chế độ sở hữu ruộng đất ở Đông Dương». (Le régime de la propriété foncière en Indochine) Paris 1915, tr.6.

(7) Từ năm 1887 Pháp thành lập Liên bang Đông Dương và Nam Kỳ là 1 trong 5 xứ của Liên bang. Tuy vậy về mặt thiết chế pháp lý, Nam Kỳ vẫn có nhiều nét khác với các xứ khác.

(8) A. Boudillon — Sđd, tr 7.

(9) Báo cáo của Delhorbe. Xem Camille Lejeune — Sđd.

(10) Xem C. Lejeune. Sđd, tr. 97, nguyên văn là «... tous les terrains non appropriés ou détenus par les indigènes furent confisqués au profrit de l' Etat».

(11) Xem: Vũ Huy Phúc — «Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX», phần phụ lục, tr. 382 - 385. Nxb KHXH, Hà Nội, 1979. Kể từ ngày 3-10-1865 Thống đốc Nam Kỳ G. Roze ký quyết định thống nhất về đo lường thì 1 mẫu ta ruộng đất = 1/2 ha.

(12) Theo số liệu của Yves Henry «Kinh tế

nông nghiệp Đông Dương» (Économie agricole de l' Indochine).

(13) Theo Công báo Nam Kỳ (B.O.C) năm 1863, số 7, tr 333 – 334.

(14) Công báo Nam Kỳ. Tl đã dẫn.

(15) Như văn bản về thủ tục nhượng bán ngày 20-2-1862 hoặc các Quyết định về việc bán đất công v.v...

(16) (19) – Theo C. Lejeune. Sđd.

(17) Trước đó hẳn là Pháp đã đặt ra nhiều thời hạn khác nữa và đều gia hạn vì tình hình chiến sự kéo dài, kể cả sau hàng ước 1862 được ký kết.

(18) Theo Công báo Nam Kỳ số 8-1863, tr 357 – 358. Thống đốc Nam Kỳ lúc này là Thiếu tướng Hải quân De La Grandière.

(20) Theo C. Lejeune. Sđd, tr. 97.

(21) (22) Theo C. Lejeune. Sđd, tr 97, 114.

(23) Xem: Vũ Huy Phúc. Sđd, tr. 219.

(24) Các Quyết định của Tòa án Sài Gòn: 28-9-1880, 27-11-1880, 4-8-1887 .. và các Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ: 12-2-1892, của Toàn quyền Đông Dương 7-1-1892, 27-8-1904, v.v...

(25) Xem: Ernest Outrey. «Tuyển tập mới về lập pháp làng xã An Nam ở Nam Kỳ». (Nouveau recueil de législation cantonale et communale annamite de Cochinchine), Sài Gòn 1905, tr. 78 – 79.

(26) Hiện nay chúng tôi chưa có số liệu về công điền công thổ ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX. Theo số liệu năm 1931 thì công điền công thổ ở Nam Kỳ chiếm 2,69% tức là 60.862 ha, Trung Kỳ có 25,58% công điền công thổ, Bắc Kỳ có 19,8% công điền công thổ. Xem: Yves-Henry. Sđd.

(27) (28) Xem: Outrey. Sđd, tr. 79.

(29) Xem: Vũ Huy Phúc. Sđd.

(30) Theo Paulin Vial «Les premières années de la la Cochinchine colonie française» t. I. Paris 1874. Ngay năm 1860 đã có 111 tàu châu Âu, 140 thuyền buôn Trung Quốc đến cảng Sài Gòn và tổng số hàng xuất là 100.000 tấn. Về việc xuất cảng gạo thì ngày 18-8-1863 Pháp ra lệnh cấm xuất cảng gạo, sau đó lại cho phép xuất cảng gạo từ ngày 9-12-1863. Theo cuốn «Quận Tư, đất cảng tự hào», Ban Tuyên huấn Quận ủy 4 xuất bản tại thành phố Hồ Chí Minh, 4-1985, tr. 35 thì Pháp mở cửa cảng ngày 22-2-1860. Trong năm đó tổng giá trị xuất nhập đạt 7.700.000 frs, đặc biệt là đã xuất cảng 53.939 tấn gạo, nhập hơn 1 triệu frs hàng hóa mà phần lớn là thuốc phiện.

(31) Ký Quyết định này là Thiếu tướng Hải quân, Tư lệnh trưởng Bonard. Theo Công báo Nam Kỳ năm 1862, số 7, tr. 91–93.

(32) (33) – Theo: Paulin Vial. Sđd.

(34) Lệnh của Thống đốc Nam Kỳ De La Grandière ký ngày 29-1-1868. Công báo Nam Kỳ số 1, tr 6

(35) Quyết định của Quyền Thống đốc Nam Kỳ G. Roze ký ngày 3-10-1865.

(36) Quyết định do Thống đốc Nam Kỳ Bonard ký.

(37) Nghị định do De La Grandière ký

(38) Quyết định ngày 21-9-1869 do G. Ohier ký. Công báo Nam Kỳ năm 1869, số 9, tr. 328-329.

(39) Quyết định ngày 25-2-1864. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 3, tr. 35–37.

(40) Tài liệu trên.

(41) Giá bán 1ha chỉ tương đương bằng tiền thuế của 1 ha lúc đó. Đất đai ở Sài Gòn còn bán giá gấp đôi, nhưng cũng chỉ gấp 2 lần tiền thuế ruộng. Trước khi Pháp sang, thời kỳ đầu Tự Đức, giá bán 1 mẫu ruộng cũng chỉ bằng hơn 40 lần tiền thuế của 1 mẫu ruộng lúc ấy, tính theo các con số trung bình. (xem: Vũ Huy Phúc. Sđd).

(42) Xem: Documents pour servir l'histoirede Saigon (1859–1865), tr. 184.

(43) Quyết định ngày 3-3-1865 do De La Grandière ký. Công báo Nam Kỳ năm 1865, số 4, tr. 214–215.

(44) Quyết định ngày 6-5-1862 do Bonard ký. Công báo Nam Kỳ năm 1862, số 10, tr. 142.

(45) Quyết định ngày 18-5-1863. Công báo Nam Kỳ năm 1863, số 7, tr 334 – 335 và Quyết định ngày 5-11-1863. Công báo Nam Kỳ số 12, tr. 405 – 406

(46) Quyết định ngày 14-6-1864. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 5, tr. 68

(47) Quyết định ngày 16-6-1864. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 5, tr. 69

(48) Có 14 Quyết định từ 1862 đến 1899. Chủ yếu là các Nghị định 22-8-1882, 7-1-1886 và 15-10-1889.

(49) Quyết định ngày 29-8-1868. Công báo Nam Kỳ năm 1868, số 8, tr. 174

(50) Xem: C. Lejeune. Sđd.

(51) Xem: Yves Henry: «Economie agricole de l' Indochine». Hà Nội 1932, tr. 223.

(52) Trong bài này chúng tôi chưa có mục đích nghiên cứu về tác động và hậu quả của thái độ và chủ trương của Pháp đối với xã hội Nam Kỳ. Tuy nhiên có thể nêu lên một số dẫn chứng: Trong một bản báo cáo của Thống đốc Le Myre de Vilers ngày 21-11-1880, phần kết luận đã nói rõ: «Sở hữu nhỏ có xu thế biến mất ở một số tổng xã, giai cấp vô sản phát triển và các thiểu số cầm quyền ở

(Xem tiếp trang 77)

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở TIỀN HẢI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

BÙI QUÝ LỘ

TRONG những luận văn nghiên cứu về lịch sử khẩn hoang gần đây, nhiều tácgiả đã dành sự chú ý đặc biệt đến chế độ ruộng đất ở hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX. Các tác giả tỏ ra đúng đắn khi nhấn mạnh đến yếu tố đặc trưng cơ bản ở Tiền Hải là chế độ công điền và ở Kim Sơn là chế độ tư điền quân cấp. Nhưng do chỉ thấy nét chung và xem đó như là yếu tố duy nhất nên các tác giả đã bỏ qua sự tồn tại của chế độ tư hữu ở Tiền Hải.

Ông Văn Tân viết: « Chủ trương của Nguyễn Công Trứ là người nào khai phá được bao nhiêu mẫu, sào đều cho nhận làm ruộng tư, bị triều đình Nguyễn bác bỏ, biến thành công điền công thổ như ở huyện Tiền Hải hoặc thành tư điền quân cấp như ở Kim Sơn » (1).

Theo ông Nguyễn Văn Đa, trong « Nguyễn Công Trứ, nhà khẩn hoang lỗi lạc của thế kỷ XIX » (2) thì nhà Nguyễn qui định ruộng đất mới khai khẩn ở Tiền Hải là công điền thổ và ở Kim Sơn là tư điền quân cấp ».

Trong bài « Mấy nhận xét sơ bộ về nhân vật lịch sử Nguyễn Công Trứ » đăng ở Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 (182) tháng 9-10/1978, ông Vũ Huy Phúc viết: « Toàn bộ số ruộng khẩn được ở Tiền Hải (Nam Định) dưới sự trông nom và cung cấp của Nhà nước thông qua Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đều thuộc ngạch công điền » (3).

Quan niệm trên của các tác giả, theo chúng tôi, chưa phản ánh được tình phong phú, đa dạng của tình hình ruộng đất trong thực tế, do đó cũng chưa làm rõ nội dung giai cấp và đấu tranh giai cấp ẩn đằng sau chế độ sở hữu ruộng đất đã hình thành.

Ở Tiền Hải, ngay từ buổi đầu khai khẩn, chế độ tư hữu đã xuất hiện song song với chế độ ruộng công; và điều đó theo chúng tôi không phải là ngẫu nhiên mà là sự phát triển tất yếu của lịch sử chế độ ruộng đất cũng như của đấu tranh giai cấp ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Theo P. Gourou (trong « Les paysans du delta Tonkinois », Paris 1936). ở Tiền Hải sau khi khẩn xong, mỗi người được nhận 1 mẫu tư thổ trạch, 8 sào tư thổ ương, xem là đất thế nghiệp. Nhưng nếu chết không có con thừa kế thì phải giao nộp cho làng để phân cho người khác. Đất thế nghiệp không được bán, chỉ cho phép cầm đợ 3 năm. Số ruộng còn lại là ruộng công quân phân của làng, kỳ hạn 3 năm một lần. Vậy là ở đây Gourou phân biệt hai thành phần ruộng đất: tư thổ và công điền, cả hai đều song song tồn tại chứ không xem toàn bộ ruộng đất khai khẩn ở Tiền Hải nhất loạt là công điền thổ như một số tác giả đã miêu tả. Tuy nhiên Gourou cũng lưu ý rằng đất thế nghiệp là một « hình thức tư hữu đặc biệt », không được bán, chỉ được cầm cố thôi. Việc cầm đem bán ở đây chỉ có ý nghĩa trên giấy tờ còn trong thực tế thì không có gì khác nhau giữa mua bán và cầm cố. Hết hạn cầm đợ 3 năm, người ta chỉ cần làm lại văn tự, và cuối cùng thì « người dân đinh tự do trước đây đã hoàn toàn biến thành người tá điền của chủ nợ » (trang 209, sách đã dẫn). Ý kiến của Gourou về tình hình ruộng đất tư hữu ở Tiền Hải phù hợp với những tài liệu mà chúng tôi phát hiện ở nhiều làng xã trong khi khảo sát điền dã tại Tiền Hải.

Tấm bia « *Đức cơ bi ký* » dựng tại đình làng Đức Cơ (nay là xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải) vào năm Bảo Đại thứ 15 (1939) ghi lại quá trình khai khẩn lập làng, tên các vị nguyên mộ, tòng mộ, cùng các tục lệ tín ngưỡng. Đoạn văn bia chép về tình hình ruộng đất như sau:

Phiên âm chữ Hán: « ... Thử thứ Nguyễn tướng công phụng mệnh thảo bình, vọng kiến duyên hải thuộc Nam Định, Ninh Bình nhị xứ sơ thổ thiên trùng, phả hữu địa lợi, phó kinh sở thỉnh sung Doanh điền chức, mông đặc châu phê, thân tựu y xứ, phỏng y tỉnh điền cổ chế, phân họa phong cương lập vi lý, ấp,

trại, giáp... hứa nhất nhân vi nguyên mộ chiêu dân, lý ngũ thập nhân, ấp tam thập nhân, trúc đê khẩn điền lập vi xã hiệu. Sơ thỉnh nguyên mộ, tòng mộ đẳng nhân cấp tứ mỗi nhân thổ cư nhất mẫu, thổ ương cửu cao vi tư điền quán nghiệp dĩ thù huân lao».

Nghĩa là: «Bấy giờ Nguyễn tướng công vâng mệnh đánh dẹp (4), ông thấy miền duyên hải Nam Định, Ninh Bình có giải đất phù sa bát ngát ngàn trùng, đất đai khá màu mỡ. Ông về kinh làm sớ tâu lên, xin sung chức Doanh điền sứ, được triều đình ưng thuận, ông thân đến tận các nơi ấy, phỏng theo chế độ tỉnh điền thời cổ, phân hoạch cương giới lập thành lý, ấp, trại, giáp... định rằng 1 người làm nguyên mộ để chiêu dân, được 50 người thì lập làng, 30 người thì lập ấp, đắp đê khẩn ruộng lập xã hiệu. Từ đầu cho phép các vị nguyên mộ, tòng mộ mỗi người được cấp 1 mẫu thổ cư và 9 sào thổ ương làm thành tư điền quán nghiệp để thưởng công lao».

Vì sao cùng một thành phần ruộng đất, P. Gourou thì gọi là tư thổ, còn bia Đức Cơ lại chép là «tư điền». Có lẽ đây không phải là việc dùng ngôn từ một cách tùy tiện. Về mặt pháp lý cũng như về tập tục thông thường thì đất ở và đất gieo mạ được xếp vào hạng thổ như Gourou gọi là đúng, chỉ có diện tích cấy lúa mới gọi là «điền». Nhưng ở Đức Cơ cũng như ở các làng khác trên thực tế mà chúng tôi có dịp quan sát tận nơi, thì mảnh đất gọi là thổ ương (đất gieo mạ) đó lại chính là những chân ruộng cấy lúa vào loại ruộng tốt nhất. Đó là cơ sở thực tế cắt nghĩa cái tên «tư điền quản nghiệp» theo cách gọi dân gian nói trên. Khẩu phần tư thổ chừng 1 mẫu 9 sào, mà có nơi gọi là «tư thổ thế nghiệp», có nơi gọi là «tư điền quản nghiệp» và trên thực tế thường được dùng để cấy lúa đó, có thể đảm bảo cho mỗi gia đình nông dân một đời sống tương đối ổn định. Nông dân vui mừng với khẩu phần tư thổ đó. Bài «Phú Nguyễn Công Trứ» lưu truyền rộng rãi ở Tiền Hải, có đoạn:

... So lấy ruộng hoang nhần ẩn lậu
Mỗi xuất đinh một mẫu có dư
Mỗi người một mẫu thổ cư
Con con cháu cháu đủ no đời đời...

Phần tư thổ nói trên chúng ta còn thấy được ghi lại một cách trang trọng trong gia phả gốc của nhiều dòng họ. Gia phả họ Trần ở làng Nguyệt Lũ (nay là xã Tân Tiến, huyện Tiền Hải) hiện do tộc trưởng Trần Duy Trinh giữ, có đoạn chép như sau:

«Cụ tổ Trần Đình Thuyên. Năm Minh Mệnh thứ 9, cụ tổ ta theo Doanh điền sứ Nguyễn tướng công chiêu mộ đi lập làng ấp. Nay họ ta coi cụ là thủy tổ. Kính theo lệnh chỉ ban cho hưởng công lao, được cấp thổ cư 1 mẫu 8 sào tại khu thổ cư Quách Nội» (Phiên âm chữ Hán: Tổ Trần quý công tự Đình Thuyên. Minh Mệnh cửu niên, ngã tổ tòng Doanh điền sứ Nguyễn tướng công mộ lập ấp lý. Tư ngã tộc dĩ công vi thủy tổ, khâm phụng chỉ chuẩn mông hứa huân lao đắc thổ cư nhất mẫu bát cao tại Quách Nội thổ cư xứ»).

Gia phả họ Nguyễn cùng làng hiện do tộc trưởng Nguyễn Đôn giữ, có đoạn chép: «Đời thứ năm. Cụ Nguyễn Quỳnh. Năm Minh Mệnh thứ 9 triều Nguyễn, theo Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ... cùng với ấp trưởng Trần Công Chức... ứng mộ tại bản xã. Đội ơn được cấp đất ở và đất gieo mạ 1 mẫu 8 sào tại xứ thổ cư. Cụ là tổ đầu tiên ở ấp mới này vậy» (Phiên âm chữ Hán: Đệ ngũ đại: Nguyễn Quỳnh. Nguyễn triều Minh Mệnh cửu niên, tòng Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ... dữ ấp trưởng Trần công hữu Chức... Ứng mộ tại bản xã, mông hữu thổ cư, ương thổ nhất mẫu bát cao tại thổ cư xứ, thị vi tân ấp thủy tiên công dã).

Đoạn tiếp theo, cuốn gia phả họ Nguyễn chép: «Đời thứ sáu. Cụ Nguyễn Quỳnh, dời vua Minh Mệnh, tòng ứng mộ tại bản xã, được hưởng nửa suất, đội ơn được cấp đất ở và đất gieo mạ 7 sào 5 miếng tại xứ thổ cư» (Phiên âm chữ Hán: Đệ lục đại: Nguyễn Quỳnh. Minh Mệnh niên gian tòng ứng mộ bản xã bán suất, mông hữu thổ cư, ương thổ thất cao ngũ khẩu tại thổ cư xứ).

Chi tiết ghi lại trên đây cho ta biết thêm lệ ban cấp tư điền thổ cho người «tòng ứng mộ» tức là người tiếp tục đến sau để khai khẩn, chỉ bằng một nửa suất của người «ứng mộ», tức người tham gia khai khẩn ngay từ đầu.

Đối với việc nghiên cứu tình hình ruộng đất, thì địa bạ của các làng xã là một nguồn tư liệu rất quí vì nó ghi chép tương đối chính xác số liệu ruộng đất của làng xã. Đáng tiếc là trong các thư viện và kho lưu trữ của chúng ta hiện nay không còn giữ được các sổ địa bạ của huyện Tiền Hải. Qua khảo sát điền dã, chúng tôi may mắn tìm thấy cuốn địa bạ làng Thanh Giám, hiện được lưu tại phòng truyền thống của xã (nay là xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải). Cuốn địa bạ có niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832) tức là 3 năm sau khi khẩn hoang lập làng. Địa bạ có ba trang được ghi chép theo thể thức của địa bạ nói chung. Mở đầu trình bày lý do lập địa bạ, đại ý nói là năm Minh Mệnh thứ 9 dân làng tâu xin khai khẩn đất hoang, được trên phê chuẩn, nay công việc hoàn thành, tiến hành đo đạc bờ cõi, lập sổ địa bạ. Tiếp theo địa bạ ghi tình hình

ruộng đất các loại, mỗi loại có bao nhiêu mẫu sào, mỗi xứ đồng có bao nhiêu mẫu sào, trong đó mỗi hạng nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng là bao nhiêu. Vì ruộng đất mới khai phá được chia đều cho các suất đinh, chưa có sự phân hóa chênh lệch khác nhau, nên địa bạ không ghi từng thửa ruộng của từng chủ ruộng như thường thấy ở các địa bạ của các làng khác. Cuốn địa bạ có lời đoan khai đúng sự thực do lý trưởng Phan Trọng Lan ký tên và Bố chánh Nguyễn Ất xét duyệt, đóng dấu chứng thực. Về tính chân thực và độ tin cậy của tư liệu sổ địa bạ này, chúng tôi thấy không có gì đáng băn khoăn. Về tình hình ruộng đất của làng, địa bạ cho biết như sau:

— Tổng số ruộng đất của làng: 520 mẫu (nguyên văn: Nhất tra lý điền thổ số cai ngũ bách nhị thập mẫu).

— Tư điền: 420 mẫu (a) (nguyên văn: tư điền tứ bách nhị thập mẫu, do tịch thu điền, do bản lý đồng quân phân canh tác). Nghĩa là: tư điền 420 mẫu đều là ruộng mùa, do dân làng cùng chia đều để cày cấy).

— Đất ở, đất mạ, đất làm đình, trường học, kho, chuồng trâu là 100 mẫu tại xứ Văn Hải do dân làng cùng chia đều để ở và cày cấy (b) (nguyên văn: Thổ cư, ương thổ, đình vũ, thục xá, xã thương, ngưu quyền nhất bách mẫu tại Văn Hải xứ, do bản lý đồng quân phân canh cư). Các hạng đất này được chia ra: Đất ở: 51 mẫu; Đất mạ 40 mẫu; Đất làm đình, trường học, kho thóc, chuồng trâu: 9 mẫu.

— Đất ghềnh cao, khô cằn, bãi thả trâu, bãi thu mạ 40 mẫu ở xứ Văn Hải (c) (Nguyên văn: Cao táo, lão thổ, phóng ngưu, thiên táng tứ thập mẫu do Văn Hải xứ).

— Mương ngòi, đường xá: 40 mẫu (d) (Nguyên văn: khi giản, đạo lộ tứ thập mẫu).

Địa bạ ghi nhận hai loại ruộng đất trên (a) và (b) tính trong tổng số ruộng đất 520 mẫu; còn hai loại (c) và (d) không tính trong tổng số. Trong tổng số 520 mẫu, trừ 9 mẫu đất làm đình, trường học, kho thóc, chuồng trâu được xem là hạng đất công chiếm tỉ lệ 2% diện tích chung; phần còn lại là tư điền thổ 511 mẫu chiếm 98%. Nếu chỉ kể riêng điền thì tổng số là 420 mẫu, tức 100% tư điền. Điều này chứng tỏ không phải toàn bộ ruộng đất khai hoang ở Tiền Hải đều là công điền thổ. Ở Thanh Giám, toàn bộ ruộng đất khai hoang đều là tư điền. Trường hợp như Thanh Giám chắc không nhiều hoặc chỉ là ngoại lệ, song nó chứng tỏ tính đa dạng của tình hình ruộng đất ở Tiền Hải.

Về việc phân phối ruộng đất ở Thanh Giám, địa bạ chép là «Tư điền 420 mẫu đều là ruộng mùa, dân làng cùng chia đều cho mọi người để cày cấy». Tính ra mỗi suất đinh ở Thanh Giám được nhận khoảng 10 mẫu. Như vậy là ở Thanh Giám cũng như ở các làng xã khác, ruộng đất khai khẩn dành làm tư điền thổ đều chia đều cho các suất đinh. Mỗi suất đinh dù là nguyên mộ hay tòng mộ đều được nhận một phần đất bằng nhau (ở Thanh Giám khoảng 10 mẫu, ở các nơi khác khoảng 2 mẫu). Chúng tôi chưa thấy có tư liệu nào chứng tỏ sự ưu đãi phân biệt, ngay cả đối với nguyên mộ là người có nhiều công lao trong việc tổ chức khai khẩn. Truyền thống dân chủ, bình đẳng của công xã nông thôn trước kia dường như được sống lại, được tôn trọng ở những làng xã mới lập tại miền đất mới khai hoang này. Sự phân phối ruộng đất đó phải chăng phản ánh sự đóng góp công sức lao động ngang nhau trong quá trình khai khẩn đầy gian lao, vất vả của tập thể nông dân như bia Đức Cơ đã ghi. Mặt khác, sự phân phối ruộng đất một cách bình quân làm tư điền thế nghiệp có chịu ảnh hưởng của phong trào nông dân khởi nghĩa sục sôi trong phạm vi cả nước trước đó, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành hay không? Khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng phong trào nông dân vẫn còn âm ỉ, tiềm tàng. Giai cấp thống trị không thể không nhân nhượng trước sức mạnh và yêu cầu ruộng đất chính đáng của nông dân.. Song chúng ta không quên rằng ý đồ của triều đình Minh mệnh lúc đầu là muốn khôi phục chế độ công điền ở bộ phận ruộng đất mới khai hoang nhưng cuối cùng nó phải chấp nhận chế độ tư điền thế nghiệp ở tất cả các làng xã mới khai khẩn. Không thể giải thích được tình hình đó nếu không xem xét nó dưới ánh sáng của phong trào nông dân khởi nghĩa.

Chế độ tư điền thế nghiệp chẳng những là kết quả của lao động gian khổ, của đấu tranh giai cấp quyết liệt mà còn là kết quả của lịch sử phát triển chế độ sở hữu theo qui luật nội tại của nó. Chế độ ruộng công đã trở thành lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Nó đang tan rã trước sự lấn chiếm và lũng đoạn của địa chủ, kỳ hào, cũng như do chính sách thuế khóa nặng nề của Nhà nước phong kiến. Đòi hỏi về ruộng đất của nông dân tất nhiên gắn liền với chế độ tư hữu nhỏ về ruộng đất. Vả chăng chế độ tư điền thế nghiệp đã có tiền đề lịch sử của nó rồi. Đó là chế độ «ruộng chiếm xạ» đối với những ruộng đất khai hoang đã được thực hiện dưới các triều vua Lê từ thế kỷ XVIII về trước. Theo cách nói của Phạm Đình Hổ trong «Vũ trung tùy bút» thì «lệ chiếm-xạ cho phép ai khai khẩn được bao nhiêu sẽ được nhận làm tư điền của mình bấy nhiêu». Có điều chế độ tư điền thế nghiệp theo «lệ chiếm xạ» trước đây thường gắn liền với hình thức tư hữu tương đối lớn

của tầng lớp địa chủ phú hào là những người có thế lực để tiến hành khai hoang một cách độc lập, không cần có sự đầu tư, giúp đỡ của Nhà nước. Còn trong tình hình xã hội ở đầu thế kỷ XIX, để giải quyết yêu cầu ruộng đất gay gắt của nông dân xiêu tán đông đảo bằng cách khẩn hoang trên qui mô lớn, thì chế độ tư điền thế nghiệp chỉ có thể xuất hiện dưới hình thức tư hữu nhỏ, theo nguyên tắc bình quân. Nông dân tuy chưa thực hiện được trọn vẹn ước mơ ruộng đất, nhưng phần chia 2 mẫu tư điền thế nghiệp đối với người nông dân xiêu tán không đất đã là một niềm an ủi lớn, một thành quả quan trọng.

Sự xuất hiện phổ biến một tầng lớp nông dân mang tính chất nông dân tiểu tư hữu ở vùng đất khai hoang đầu thế kỷ XIX, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng như trong quan hệ sản xuất ở nông thôn. Yếu tố tư liệu tuy có bị hạn chế, nhưng cũng khuyến khích nông dân tiếp tục đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang đang còn nhiều triển vọng rộng rãi. Nông dân cũng hăng hái quan tâm đến việc bảo vệ và phát triển sản xuất như đào sông, đắp đê, khơi mương, xây cống, cải thiện đất đai, chống lụt, chống hạn, chống giặc biển. Hệ thống sông ngòi ngang dọc để tiêu nước mặn và tưới nước ngọt còn phát huy tác dụng đến ngày nay chính là do bàn tay lao động của những người khai hoang trước đây. Theo địa bạ làng Thanh Giám thì diện tích sông ngòi, đường xá là 40 mẫu so với diện tích cấy lúa là 420 mẫu, chiếm tỉ lệ gần 10% đã nói lên tầm quan trọng của hệ thống thủy lợi đối với việc cải tạo đồng ruộng biết chừng nào. Việc chống giặc biển bảo vệ làng ấp cũng là một công việc cấp bách, lớn lao ở vùng đất mới khai hoang. Điều đó cũng được phản ánh trong bài ký trên bia «Đức Cơ bi ký» ở làng Đức Cơ (nay là xã Đông Cơ): «Lại đến năm Quí Mùi (1883) đương lúc ông Nguyễn Công Thỉnh ra làm Lý trưởng, thỉnh thoảng bọn giặc biển người nước Thanh tràn vào cướp phá, người trong tổng cùng xông ra đánh, đẳng cướp bắn lại tới tấp, nhiều người bị trúng đạn phải bỏ chạy. Ông Phan Công Vàng là người khỏe mạnh, gan dạ, lại biết võ nghệ; ông nấp sẵn ở chỗ đê vỡ, bọn giặc không biết đi thẳng vào đó, ông Phan xông đánh, bọn cướp bị thương bỏ chạy, người cả tổng quay lại cùng đuổi đánh, đẳng cướp bơi thuyền chạy ra biển, duy còn một tên pháo thủ của giặc bị ông Phan đánh bị thương không chạy thoát, bị nhân dân chạy lại đánh chết, bắt được một khẩu súng dài «hiệp trường sang» và một khẩu súng ngắn «đoản mã sang» nộp lên quan. Lần này Lý trưởng có công hô ứng được ban thưởng một đồng tiền bằng bạc; ông Phan được ban khen 4 chữ «Phấn dũng hướng tiền», lại được suy tôn làm Phó lý để đền công lao. Từ đó dân được yên ổn, khỏi phải lo giặc ngoài đến cướp» (Nguyên văn... Hậu ư Quí mùi niên tiền, thìn đương Nguyễn Công Thỉnh suất vi lý trưởng, gián hữu Thanh khách tặc đột nhập xâm đoạt, tổng nội tề lai cự đả, na đẳng giao xạ liên thanh, đa nhân trúng đạn khứ tán. Phan công húy Vàng vi nhân can trường tráng kiện, vũ nghệ sảo am, dạng phục hội đề, tặc nhân bất thức trực nhập chi thử. Phan công sấn nhập đả chi, na đẳng bị thương bại tẩu, đồng tộc phản lai khu chiến, na đẳng trao thuyền khứ xuất hải ngoại, duy tồn pháo thủ nhất nhân, Phan công đả thương, thế nạn tẩu thoát, nhân dân tề lai đả tử, tróc đắc hiệp trường sang nhất khẩu, đoản mã sang nhất khẩu, hiến cấp thượng quan. Đương thứ lý trưởng hữu công hô ứng mông đắc thưởng tứ ngân tiền nhất diện. Phan công dân tả «phấn dũng hướng tiền» tứ tự tưởng lao, tái suy bảo công vi phó lý dĩ thù huân lao. Tổng thứ dân gian ninh ổn vĩnh vô ngoại khấu chi ưu).

Tinh thần đấu tranh bền bỉ chống lại thiên tai, xây dựng làng ấp, phát triển sản xuất của nhân dân, bia Đức Cơ cũng ghi lại như sau:

«Đến năm Minh Mệnh thứ 13 công việc mới thành. Dân xã còn phải nhiều phen bị hạn lụt, gió bão, nước biển tràn vào, các vị chiêu mộ trước đây, nhiều lần phải bỏ đi xiêu tán, sau đó một thời gian mới lập thành ba giáp, có một giáp tên là Vụ Đức nhượng lại cho quan Hàn lâm tu soạn tên là Bản, quê ở xã Động Trung, huyện Trực Định, nay là phủ Kiến Xương, để cùng hợp sức với ông nguyên mộ trước, tiếp tục mộ lương dân, sửa sang chỉnh đốn, khai khẩn đất hoang, làng xóm mới, trở thành trù mật» (nguyên văn: Chí Minh Mệnh thập tam niên, thủy thành. Dân xã bị lũ hạn, lao phong, trào tiền mộ chư nhân đa phiêu tán khứ, đãi chí trung gian lập vi tam giáp, nhất giáp hiệu Vụ Đức nhượng dữ Hàn lâm tu soạn quan mỹ tự Bản, quán Đông Trung xã, Trực Định huyện tức kim Kiến Xương phủ, đồng dữ nguyên mộ tiên công, tục mộ lương dân điền tề, khẩn trị hoang vu, phương thanh trù tụ). Quyết tâm khắc phục khó khăn, bám làng, bám đất của nhân dân cũng được phản ánh trong câu ca dân gian mộc mạc:

Tháng 9 nước vịn chây chung [5].
Giàu ăn khó chịu đừng đùn chồng đi đâu.

Tiền Hải từ chỗ hoang vu dần dần trở thành thịnh vượng. Sự phát triển của sản xuất, sự giàu có của các làng ấp ở Tiền Hải được ghi lại trong tấm bia «Tiền Hải kỷ niệm Nguyễn Công Trứ bi ký». Bia dựng năm Bảo Đại thứ 14 (1938) cạnh lăng Nguyễn Công Trứ tại địa

điểm thuộc làng Tiểu Hoàng trước kia (nay thuộc thị trấn huyện Tiền Hải). Bài ký do Tổng đốc tỉnh Thái Bình là Nguyễn Bá Tiệp soạn. Đoạn văn viết:

«Năm ngoái tôi đến nhậm chức tỉnh này' nhân đi kinh lý trong hạt, đến huyện Tiền Hải thấy nhà cửa san sát, nhân vật phồn thịnh, làng xóm thanh bình, cư dân đông đúc, dâu gai trồng khắp đồng nội, đất đai thật là màu mỡ, giáp, trại, ấp, lý, đường xá, cầu cừ phẳng phắt như phép tỉnh điền thời cổ. Ôi vực sâu thì cá ở nhiều, núi sâu thì thú tìm đến là lẽ tất nhiên. Huyện này sau khi khai thác chưa được bao lâu đã có cái vẻ mở mang sầm uất. Hãy xem như số đinh năm mới mộ chỉ có 2 300 suất nay đã tăng lên đến 22.600 suất. Số ruộng khi mới khẩn chỉ có 18.900 mẫu mà nay đã tăng lên đến 36.000 mẫu. Hơn 10 vạn dân ở rải rác khắp trong khu vực 8 tổng, 79 xã. Nhưng đó mới là công việc trong khoảng một trăm năm, rồi ra sau này tiến hóa chưa biết thế nào mà lường được. Vả lại ngoài hải phận cửa Lân, cửa Trà này, những nơi có thể mở mang như huyện Tiền Hải này còn biết bao nhiêu mà kể. Nhưng không biết những người sau có ai nối được cái công nghiệp của Nguyễn công thuở trước không», (Nguyên văn... như thị dư khứ niên bị nhậm tư thổ, tuần hành sở trị, đề Tiền Hải kiến kỳ nhất lân xá tĩ lân, nhân vật quán kế, kê câu chi tương văn giả, cư dân chi trù mật dã, tang ma chi biến dã giả, thổ địa chi phi ốc dã, giáp, trại, ấp lý, đạo lộ, câu thăng, uyên nhiên hữu cố tỉnh điền chi chế. Phù uyên thâm nhĩ ngư sinh, sơn thâm nhi thú vãng, thế hữu tất nhiên. Tiền Hải nhất kinh khai thác chi hậu, chưng chưng nhiên hữu nhật tịch nhật tụ chi thế Thí quan doanh sơ sở mộ chi đinh tài hữu nhị thiên tam bách dư, nhi kim tắc nhị vạn nhị thiên lục bách suất hĩ. Sở khẩn chi điền tài đắc nhất vạn bát thiên cửu bách dư mẫu nhi kim tư tam vạn lục thiên dư mẫu hĩ. Thập vạn dân số tán xứ ư bát tổng, thất thập cửu xã chi chung. Nhiên thử cận bách niên gian sư nhĩ. Quá thử dĩ vãng lai chi hoặc tri. Thử dã Lân, Trà chi ngoại tương khả vi Tiền Hải giả bất tri kỳ kỷ kế Nguyễn công giả thùy da).

Nền kinh tế nông nghiệp ở Tiền Hải có một đà phát triển mạnh mẽ. Tiền Hải chóng trở thành một huyện giàu có và đông đúc, một phần nhờ đất đai tự nhiên màu mỡ, nhờ quá trình lao động bền bỉ, sáng tạo của nông dân, đồng thời cũng do sự khuyến khích của chế độ tư điền thế nghiệp mang lại. Thành quả khai hoang và phát triển sản xuất còn có thể to lớn hơn nữa nếu chế độ tư hữu được triều đình Nguyễn chấp nhận hoàn toàn.

Song chế độ tư hữu nhỏ ra đời đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của hình thức tư hữu lớn hơn của địa chủ và do đó vừa thúc đẩy nhanh sự tan rã của chế độ ruộng công mới được tái lập. Những khó khăn tai biến thường xảy ra luôn ở vùng đất mới khai khẩn ven biển đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phân hóa. Đất mới khẩn còn nhiều chua mặn. Mỗi năm chỉ cấy được 1 vụ mùa không chắc ăn. Mất mùa một vụ là bị đói mấy năm liền. Nhiều làng ấp khai khẩn mới xong đã lâm vào cảnh xiêu tán. Cụ Bùi Sinh (89 tuổi) là cháu bốn đời của cụ nguyên mộ Bùi Chanh ở xã Đông Lâm kể lại rằng cụ Bùi Chanh quê cũ ở Nam Định, xã Đông Hào vì nghèo đói sang Tiền Hải khẩn hoang. Đê quai hay vỡ nhất là đoạn đê Cồ Ngựa, mất mùa liên miên, lý trưởng không thu được thuế. Nguyên mộ trước là Trần Kim Quang bỏ đi, cụ Bùi Hậu là em cụ Bùi Chanh cũng bỏ đi, cụ Nhang Huy là phó nguyên mộ cũng bỏ về quê quán. Chỉ còn có cụ Bùi Chanh ở lại. Ruộng đất bị nhiều người cầm bán (5). Cụ Nguyễn Văn Húc ở làng Đức Cơ (nay là xã Đông Cơ) (7), Trưởng ban lịch sử Đảng của xã kể rằng: khi mới khai khẩn, gặp năm hạn đói ông Khán Hạt trước làm Phó lý phải bỏ đi xiêu tán, lúc trở về thành người ngụ cư không có ruộng nương, suốt 3 đời cho đến khởi nghĩa tháng 8-1945 mới được cấp đất. Hoặc trường hợp ông Vũ Duy Thắng quê quán cũ ở Bông Điền (huyện Thư Trì) là nguyên mộ ở làng Lương Điền (Tiền Hải) được dân tặng 3 mẫu biểu điền, sau con cháu đem bán hết cả ruộng đất. Tình trạng mất mùa đói kém, nhiều người phải xiêu bạt, bỏ lại ruộng vườn đã được ghi trong bia Đức-Cơ: «Đến năm Minh Mệnh thứ 13, việc khai khẩn mới thành. Dân xã còn nhiều phen bị hạn lụt gió bão, nước biển tràn vào; các vị tiên mộ trước đây nhiều lần phải xiêu dạt. Thời gian sau mới lập thành ba giáp. Có một giáp tên gọi là Vụ Đức, phải nhượng lại cho quan Hàn lâm tu soạn tên là Bản... để cùng hợp sức với ông nguyên mộ trước, tiếp tục mộ lương dân, sửa sang chỉnh đốn, khai khẩn đất hoang, làng xóm mới trở thành trù mật».

Theo Nguyễn Văn Đa (xem Nghiên cứu Kinh tế số 47/1969 Bài — «Nguyễn Công Trứ, nhà khẩn hoang lỗi lạc của thế kỷ XIX») thì đề tranh giành ruộng đất với cuộc khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ «nhiều địa chủ ở Tiểu Hoàng, Đại Hoàng đã đẩy mạnh khai hoang đến sát sông Long Hầu».

Một vài dẫn chứng trên đây chứng tỏ rằng ngay trong quá trình khai hoang, lập ấp, tình trạng xiêu tán trở lại, ruộng đất bị phân hóa và tập trung trong tay những người giàu có và quyền thế là tình hình khá phổ biến. Những nhà giàu vừa có tác dụng tích cực trong việc tổ chức, chiêu mộ, khai khẩn đất hoang, đồng

thời cũng lợi dụng ưu thế của mình tìm cách ngày càng nắm được nhiều ruộng đất.

Đến cuối thế kỷ XIX – đầu XX, yếu tố tư bản chủ nghĩa ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn, thì sự phân hóa đó ngày càng gay gắt hơn. Tài liệu ruộng đất của làng Thanh Giám năm Thành Thái thứ 13 (1901) cho ta một minh họa về xu thế phát triển của tình hình ruộng đất vừa tiếp tục mở rộng diện tích vừa phân hóa gay gắt đó. Cuốn « Điền hộ bạ » hiện lưu trữ tại phòng truyền thống xã Đông Lâm – dày 21 trang, cuối sổ có chữ ký của sắc mục, dấu triện của Lý trưởng, dấu triện chứng thực của quan huyện và cấp trên, mở đầu ghi như sau:

« Tỉnh Thái Bình, phủ Kiến Xương, huyện Tiền Hải, tổng Tân Phong, làng Thanh Giám. Những điền hộ chúng tôi kính trình việc sửa đổi sổ điền bạ. Dân làng chúng tôi nguyên có một khu đất hoang 96 mẫu, phía đông giáp với đê Bạch Long, phía tây giáp sông Ngự Dũng, phía nam giáp giới làng Nho Lâm, phía bắc giáp giới làng Đức Cơ, thường bị nước mặn chảy qua nên chưa thể khai khẩn. Tháng trước dân chúng tôi đã làm đơn xin trưng, chờ khi thành thục điền sẽ nhận làm tư điền thế nghiệp hạng ruộng loại ba. Mới rồi may được y cho lời xin. Nay vâng lệnh sửa đổi sổ bạ, dân chúng tôi xin nhận khu đất hoang đó, phân chia rõ ràng, mỗi phần là bao nhiêu sào thước, mãi mãi nhận làm tam đẳng tư điền thế nghiệp để truyền cho con cháu. Từ nay về sau, người nào không dự việc khai khẩn không được tranh chấp. Người nào nhận mấy sào, tại xứ đồng nào, đều ghi rõ đông tây tứ chí và ký nhận ở dưới. Kính xin quan Tri huyện kiêm chức Doanh điền sứ bản huyện tra xét, phê chuẩn cho làm bằng để dân mọn chúng tôi được nhận khu đất hoang đó làm tư điền thế nghiệp. Muôn ngàn hy vọng. Nay kính trình.

Năm Thành Thái 13, ngày 10, tháng 11 (Nguyên văn: Thái Bình tỉnh, Kiến Xương phủ, Tiền Hải huyện, Tân Phong tổng, Thanh Giám lý, điền hộ đẳng bái trình vi khất tu bạ sự. Do dân lý nguyên hữu hoang thổ khu cửu thập lục mẫu, đông cận Bạch Long đê, tây cận Ngự Dũng giang, nam cận Nho Lâm giới, bắc cận Đức-Cơ giới, thụ hàm thủy lưu thông vị năng khẩn trị, ư khứ niên thừa sức tiệt tắc Ngự Dũng giang, tịnh trúc đê ngự, phương dị khai khẩn. Nguyệt tiền dân đẳng đơn khất khẩn trưng sĩ thành thục điền vi tam đẳng tư điền thế nghiệp. Gian thừa bẩm hạnh mông y chuẩn tư thừa sức tu bạ, dân đẳng khất nhân giá hoang thổ chiêu phân mỗi phận can cao xích vĩnh vi tam đẳng tư điền thế nghiệp truyền tử nhược tôn. Tự hậu hà nhân vô hữu khai khẩn bất đắc tranh. Kỷ hà nhân nhận can cao tại hà sở đông tây tứ cận cước chú minh bạch ký nhận tại hậu. Vi khất bản huyện Tri huyện kiêm Doanh điền sứ sự vụ đường quan thẩm chiếu phê phó vi bằng, ti dân đẳng đắc nhận giá hoang thổ thừa vị khất đẳng tư điền thế nghiệp. Vạn vọng kim bái trình. Thành Thái thập tam niên, thập nhất nguyệt, sơ thập nhật). Vậy là bước sang thế kỷ XX, chế độ tư điền thế nghiệp vẫn tiếp tục được mở rộng do kết quả của việc khẩn hoang. Điều đáng chú ý nữa là phương thức phân phối ruộng khai hoang giờ đây không phải là cách chia đều như hồi đầu thế kỷ XIX đã làm, mà mang tính chất bất bình đẳng rõ rệt. Toàn bộ số ruộng khẩn được là 96 mẫu chia thành 153 phần cho 122 suất đinh. Mỗi phần được 6 sào 2 khấu (mỗi khấu là 36m²); trong đó 95 người được nhận một phần tức 77% số đinh trong làng, 23 người được nhận 2 phần, 4 người được nhận 3 phần. Chỉ một số ít người được ưu đãi nhận 2 hoặc 3 phần, trong khi đại đa số nhân đinh (77%) chỉ được nhận 1 phần. « Điền hộ bạ » còn ghi tỉ mỉ tên từng điền hộ trên từng thửa ruộng theo cách thức nêu ra là « Người nào nhận bao nhiêu sào tại thửa ruộng nào phải ghi chú minh bạch, đông, tây, tứ cận rồi ký nhận vào sau đó ».

Chúng ta đã chứng kiến chế độ tư hữu tiếp tục tiến triển như thế nào qua con đường khai khẩn đất hoang. Việc chuyển nhượng, cầm cố, mua bán ruộng đất cũng xúc tiến thêm quá trình phân hóa. Ngoài ra chế độ tư hữu ở Tiền Hải còn phát triển bằng cách lấn chiếm ruộng đất công tạo thành một hình thức tư điền đặc biệt gọi là « tư điền gian ». Nhiều địa chủ, kỳ hào dựa vào thế lực và tiền tài, lợi dụng khi mất mùa đói kém để mua bán và lấn chiếm ruộng đất công làm của tư. Hình thức tư điền này trước luật pháp Nhà nước là không hợp pháp, nhưng lại được bọn quan lại ở huyện nhà bao che dung túng, nên địa chủ vẫn có quyền chiếm hữu và chi phối nó như tư điền. Có địa chủ như huyện Trạc ở xã Tiểu Hoàng có tới mấy trăm mẫu tư điền gian. Đấu tranh phá « tư điền gian » là một nội dung của phong trào nông dân Tiền Hải năm 1930. Chế độ tư hữu ruộng đất trong giai đoạn cận đại đã thông qua nhiều con đường khác nhau để phát triển một cách nhanh chóng và đồng thời phân hóa sâu sắc. Biểu thống kê sau đây của Yves Henry cho thấy thêm tình hình phân hóa ruộng đất tư hữu ở Tiền Hải khoảng năm 1930.

Chiếm hữu từ 0 đến 1 mẫu có 4573 hộ, chiếm 71%, tỷ lệ cả tỉnh là 70,5%.

Chiếm hữu từ 1 – 5 mẫu: 1456 hộ – 22,6% – 23,2%.

Chiếm hữu từ 5–10 mẫu: 286 hộ - 4,4% – 4,3%.

Chiếm hữu từ 10–50 mẫu: 108 hộ – 1,7% – 1,8%.

Chiếm hữu từ 50–100 mẫu: 9 hộ – 0,1% – 0,08%.

Chiếm hữu hơn 100 mẫu: 9 hộ – 0,1% – 0,04%.

(Theo Yves Henry: «Economie Agricole de l'Indochine». Hà Nội, 1932).

Trước kia, khoảng năm 1830 toàn bộ số dân đinh của huyện Tiền Hải đều được chia 2 mẫu ruộng tư điền thế nghiệp, có đời sống kinh tế tương đương với tầng lớp trung nông. Thế mà chỉ khoảng trăm năm sau, vào 1930 bản thống kê cho thấy trên 70% số hộ nông dân ấy đã rớt xuống hàng những nông dân không có ruộng hoặc có quá ít (từ 0 đến dưới 1 mẫu). Bản thống kê cũng cho thấy sự phân hóa ruộng đất ở Tiền Hải trong vòng một thế kỷ đã đuổi kịp và vượt mức phân hóa chung của tình hình ruộng đất tư hữu ở toàn tỉnh trong nhiều thế kỷ để lại.

Chế độ ruộng công tiếp tục suy thoái nhanh chóng trước sự tấn công từ khắp mọi phía; do sự bành trướng của chế độ tư hữu, do sự lũng đoạn của địa chủ, kỳ hào ở các làng xã, do chính sách thuế khóa nặng nề của Nhà nước thực dân. Vào năm Minh Mệnh thứ 13, tổng số ruộng đất khai khẩn được là 18900 mẫu, số đinh là 2.300 người, mỗi người được cấp 2 mẫu tư điền thế nghiệp, vậy số công điền quân cấp sẽ còn 14.300 mẫu, chiếm trên 75% tổng diện tích. Khoảng 1930, theo P. Gourou, tỷ lệ công điền ở Tiền Hải là 59%. Vậy là chế độ ruộng công đã lùi một bước dài. Sự cầm cố khẩu phần ruộng đất công, sự ẩn lậu hoặc mua bán ruộng đất công làm «tư điền gian» xảy ra phổ biến. Theo Yves Henry thì khoảng 1930 diện tích công điền cày cấy là 19.811 mẫu và diện tích bỏ hoang là 2.488 mẫu (sách đã dẫn), chiếm 12% diện tích cày cấy. Trong khi chế độ tư hữu tích cực phân hóa theo xu hướng tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp trên, thì chế độ công điền cũng bị phân hóa mạnh mẽ theo xu hướng đó. Chế độ công điền không còn có tác dụng giải quyết tạm thời yêu cầu ruộng đất của nông dân và tạm thời hòa hoãn xung đột giai cấp gay gắt nữa. Vì vậy đấu tranh đòi chia lại công điền là một trong những mục tiêu quan trọng có sức hấp dẫn mạnh mẽ của phong trào nông dân 1930 ở Tiền Hải.

Lịch sử khẩn hoang và sự phân hóa ruộng đất ở Tiền Hải chứng tỏ rằng dưới chế độ phong kiến hay thực dân, nông dân tuy tích cực khai khẩn, giành được một khẩu phần ruộng đất công hoặc một mảnh đất tư hữu nho nhỏ, nhưng kết quả đó rất tạm thời và bấp bênh. Không thể phủ nhận công trình khai hoang vĩ đại của nhân dân Tiền Hải cách đây 150 năm đã góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng như đã kích thích sự phát triển của yếu tố mới trong quan hệ sản xuất ở nông thôn. Nhưng một mặt khác cũng không thể phủ nhận rằng quá trình phân hóa ruộng đất ở vùng đất mới khai hoang này diễn tiến nhanh chóng, sâu sắc. Chẳng bao lâu đại đa số nông dân không có ruộng đất.

Chỉ có đi theo Đảng của giai cấp vô sản, nông dân mới giành được quyền làm chủ ruộng đất thật sự và vĩnh viễn của mình.

Tháng 8-1984

Chú thích:

(1) Xem «*Nguyễn Công Trứ và những việc ông làm hồi thế kỷ XIX*». Tạp chí NCLS số 152, năm 1973.

(2) Tạp chí NC Kinh tế số 47, năm 1969.

(3) Ý này được nhắc lại trong «*Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX*». Nxb KHXH. H. 1979.

(4) Chỉ việc Nguyễn Công Trứ đàn áp cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành.

(5) Cây chung: loại cỏ lau sậy.

VỀ NHỮNG SỞ ĐỒN ĐIỀN THỜI LÊ Ở ĐÀNG NGOÀI (THẾ KỶ XV—XVIII)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

TRONG một luận văn trước đây, chúng tôi đã bước đầu nghiên cứu về tình hình các Sở đồn điền thời Lê sơ (thế kỷ XV) và ở các thế kỷ sau, đặc biệt là vào thế kỷ XVIII, về số lượng, sự phân bố và đối tượng đất đai khai thác. (1)

Trong phần này, chúng tôi muốn đóng góp thêm một số tư liệu để tìm hiểu các Sở đồn điền về mặt quy mô tổ chức khai thác, lực lượng lao động sử dụng, sự biến đổi và chuyển hóa đất đai dẫn đến quá trình tiêu vong...

I — Về quy mô tổ chức của Sở Đồn điền

Hiện nay chúng tôi không có những đồ bản, những mô tả trực tiếp cùng với những số liệu nên khó có thể hình dung chính xác về quy mô tổ chức và quy hoạch đất đai khai thác của các đồn điền thời xưa. Diện tích đất đai của chúng nằm gọn, tập trung trong phạm vi của một địa bàn với ranh giới xác định, khu biệt với các làng xã, trang trại quanh đó, hay xen kẽ giữa đồng ruộng của các xóm làng và trải ra trên nhiều vùng của các xã, các tổng, thậm chí của các huyện nữa.

Sở đồn điền Quán La (huyện Từ Liêm—Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội) có bản điền bạ khai lại ngày 19 tháng 8 năm Cảnh Thịnh thứ 3, 1795 cho chúng ta một số tư liệu quan trọng. Cho đến thời điểm cuối thế kỷ XVIII, Sở đồn điền này ra đời từ thế kỷ XV vẫn còn đất đai của mình rải ra trên một phạm vi khá rộng (4 huyện, 16 xã, 9 phường), tuy số lượng đất đai mỗi nơi không còn nhiều lắm.

1. *Huyện Từ Liêm*: 12 xã thuộc 4 tổng:

— Tổng Phú Gia (5): Phú Gia, Thượng Thụy, Thụy Hương, Quán La, Nhật Tảo.

— Tổng Cổ Nhuế (2): Cổ Nhuế, Khang Cáo.

— Tổng Dịch Vọng (4): Dịch Vọng, Nghĩa Đô, Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết.

— Tổng Hương Canh (1): xã Hương Canh.

2. *Huyện Đan Phượng*: 2 xã Trung Thụy và Thượng Thụy thuộc tổng Sơn Đồng.

3. *Huyện Yên Lãng*: 2 xã Kim Đà (tổng Kim Đà) và Nam Cường (tổng Hạ Lôi).

4. *Huyện Vĩnh Thuận*: thuộc phủ Phụng Thiên: (các phường Quảng Bá, Nhật Chiêu, Tây Hồ, Nghi Tàm (thuộc tổng Thượng), và Trích Sài, Vọng Thị, Hồ Khẩu, Thụy Chương, Bái Ân (thuộc tổng Hạ). Nhìn vào địa bàn phân bố, chúng ta thấy đất đai còn lại sau hơn 3 thế kỷ của Sở Quán La, đại bộ phận vẫn chụm lại trên vùng đất giáp sông Hồng và ven hồ Tây giữa hai huyện Từ Liêm, Vĩnh Thuận, thuộc các tổng Phú Gia, Cổ Nhuế và các phường ở ven hồ. (2)

Tách ra hơi xa chỉ có một ít ruộng đất ở 2 xã thuộc huyện Đan Phượng cách trung tâm sở khoảng 10 km, và đặc biệt hơn là ở 2 xã Kim Đà và Nam Cường mạn bờ bắc sông Hồng, đối diện với vùng Bồng Lai, Hạ Trì trở lên Đan Phượng. Hai xã này có vị trí gần sông Hồng và cũng gần với *Sở Lục Đàm* (Lục Trì). Xã Nam Cường giáp giới với Sở Lục Đàm cùng trong tổng Hạ Lôi. Kim Đà chếch về phía Tây một ít (khoảng 6,7 km). Chúng tôi cho rằng hơn 30 mẫu ruộng đất của đồn điền này (ở Kim Đà có 15 m 5 s và ở Nam Cường có 15 m 3 s) trước đây thuộc Sở Lục Đàm thì hợp lý hơn, và sau khi Sở này bị xóa bỏ — vào thời điểm nào không rõ — đại bộ phận ruộng đất biến thành đất công làng xã, thì số ruộng đất trên vì lý do nào đó lại được nhà nước cho lệ thuộc vào Sở Quán La. (3)

Tổng số ruộng đất của Sở Quán La còn lại đến cuối thế kỷ XVIII không lớn, có hơn 600 mẫu (điền bạ ghi 660 mẫu 9 sào 14 thước (4)

Nhưng nếu nghiên cứu vị trí của số ruộng đất được ghi lại trong điền bạ rải rác ở các phường xã, chúng ta sẽ thấy đại bộ phận đều giáp giới với các loại ruộng đất công khác, ví dụ:

— 125m7s ở xã Cổ Nhuế, ba phía Đông, Tây, Bắc đều giáp giới với công điền, phía Nam giáp giới với xã Dịch Vọng.

— 60 m ở xã Phú Gia, hai phía Bắc, Nam đều giáp công điền.

— 19m 2s ở Nghĩa Đô cũng như 29m 1s ở phường Tây Hồ, 30m 5s ở phường Nhật Chiêu, bốn phía đều giáp công điền.

Điều đó cho phép suy đoán là xưa kia số lượng ruộng đất thuộc Sở đồn điền này lớn hơn nhiều, và trong quá trình biến đổi hơn 3 thế kỷ nó đã bị xén mòn và một bộ phận có lẽ không nhỏ đã bị chuyển sang thành ruộng công do làng xã quản lý (công điền hay quan điền) hay thành ruộng của chùa chiền, của tư nhân. Điều đáng chú ý ngay là tại Sở Quán La đất đai dành cho cư trú rất hẹp: số thổ trạch, viên trì (đất ở, vườn ao) chỉ có 6m 6s 5th 9 tấc, chiếm tỷ lệ 1% so với tổng số ruộng đất của đồn điền còn lại ở cuối thế kỷ XVIII. Đó là một tỷ lệ rất thấp nếu so sánh với số liệu tương ứng của các làng xã khác trong huyện Từ Liêm (tài liệu tổng hợp ruộng đất của 43 xã thôn vào cuối thế kỷ XVIII và mấy năm đầu thế kỷ XIX cho thấy tỷ lệ ấy là 6,27% tổng số. Những xã xung quanh đều có tỷ lệ cao hơn Quán La như: Phú Gia: 9,2%, Nghĩa Đô: 11,52%, Đông Ngạc: 12,33%, và có xã cao đến hơn 20% như xã Dại Cát). (5)

Đất tha ma của Sở Quán La cũng không phải nằm trên khu trung tâm mà rải ra ở xã Thụy Hương 1m 6s và ở phường Vọng Thị 1m 7s và còn ở phường Quảng Bá nữa. Sở Quán La có 1m 9s 8th ruộng tam bảo và ruộng tế nhưng lại nằm trong địa phận xã Quán La.

Dữ kiện ấy cho phép chúng tôi nghĩ rằng Sở đồn điền có một khu trung tâm với đất đai cư trú không lớn lắm và sức lao động nhân công của đồn điền rải ra ở nhiều địa điểm khác nhau gần với ruộng đất canh tác. Sở đồn điền này ngoài khu chính có thể có những khu đất đai khai thác khá xa trung tâm như đất đai đồn điền ở các xã Trung Thụy và Thượng Thụy thuộc huyện Đan Phượng và đất đai ở hai xã Kim Đà và Nam Cường thuộc huyện Yên Lãng.

Sự phân bố đất đai đồn điền với kiểu cấu trúc một khu chính với những cơ sở phụ có thể khá xa như trường hợp của Sở Quán La trên, chúng tôi còn bắt gặp trong dấu tích của một số đồn điền khác như các Sở Tình Ninh, Thượng Liệt, Lạc Trường, Công Khê...

Trường hợp Sở đồn điền Tình Ninh ở Thanh Hóa cũng rất đáng chú ý. Bản sao điền bạ của xã đồn điền thuộc tổng Thủ Chính, huyện Quảng Xương cho chúng ta thêm một số hiểu biết về quy mô và tổ chức của một số đồn điền. (6)

Trong văn bản này có nói hai lần quan chức triều đình đến khám đạc, thiết lập mốc giới ruộng đất của Sở đồn điền này, lần đầu vào năm Hồng Đức thứ 3 (1472), lần thứ hai vào năm Đại Chính thứ 9 (1538). Lần thứ nhất do các Đồn điền sở sứ Phan Thế Hợp và Phó sứ Uông Ngọc Châu cùng Tô văn Bảo, Trà văn Nhuận tiến hành xác định văn bản mốc giới quan đồn điền. Lần thứ hai do Nội giám Tổng tham tri giám sự Vũ Duy Trung và một số quan lại khác của xứ Thanh Hoa như Nguyễn Duy Hiền, Nguyễn Yến, Dương Phúc Toàn cùng với một số xã trưởng và thôn trưởng tiến hành.

Căn cứ vào những chi tiết kê khai các giải thửa đất đai, các xứ đồng và các địa điểm thôn xã, chúng ta thấy ruộng đất của Sở đồn điền Tình Ninh (sau là Tĩnh Gia) trải ra trên địa phận xã Thủ Hộ (các thôn Lưu Hiền, Triều Công), xã Đông Anh (thôn Đói), xã Cam Bầu, xã Phú Xá, đều thuộc tổng Thủ Hộ; xã Lưu Vệ, tổng Lưu Vệ; xã Thái Lai, tổng Thái Lai, xã Du Vịnh thuộc tổng Giặc Thượng trong huyện Quảng Xương.

Ngoài ra Sở đồn điền này còn có ruộng đất ở các xã Thiên Linh, Văn Trình thuộc tổng Văn Trình, huyện Ngọc Sơn, và ở Mai Xuyên thuộc tổng Lê Nguyễn, huyện Đông Sơn (2 huyện Ngọc Sơn và Quảng Xương đều thuộc phủ Tĩnh Ninh (Tĩnh Gia), còn huyện Đông Sơn thuộc phủ Thiệu Thiên).

Các đơn vị Phú Xá, Du Vịnh, Mai Xuyên trong điền sở bạ đều ghi là *sở* (Phú Xá sở, Du Vịnh sở, Mai Xuyên sở). Đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX trong « *Các trấn tổng xã danh bị lãm* » (CTTXDBL) còn thấy ghi *Sở Tĩnh Gia ở Đông Sơn* và *Sở đồn điền ở* tổng Thủ Hộ (Sở đồn điền này sau chuyển thành xã Đồn Điền, tổng Thủ Chính). Có thể nghĩ rằng thời Hồng Đức chỉ mới thành lập 1 Sở đồn điền Tĩnh Ninh (lấy tên phủ) sau phát triển và chia thành nhiều Sở nhỏ khác — nhưng vẫn phụ thuộc vào Sở « mẹ » cũ!

Một hiện tượng có ý nghĩa nữa là số *thổ* (đất) dành cho cư trú nhỏ bé về diện tích và phân tán ở nhiều nơi. Trong điền bạ, có những con số về *thổ* (đất) phân biệt với *điền* (ruộng cấy) sau đây:

Ở xã Thủ Hộ, huyện Quảng Xương, Sở đồn điền có 5m *thổ trạch* và *ương điền* (ruộng mạ) ở xứ Lưu Hiền.

— Ở xã Cam Bầu, có 4 s 2th. *thổ trạch*

– Ở xã Văn Trình, huyện Ngọc Sơn, có 3m *thổ trạch* ở xứ Động Nổ.

Ngoài ra ở các Sở Du Vịnh, Phú Xá, Mai Xuyên và ở xã Lưu Vệ, mỗi nơi Sở còn có một số đất (*thổ*) với số lượng ít, từ 3–4 mẫu đến mức cao nhất là 6m (ở xứ đồng Xa Bông, Sở Phú Xá). Đất (*thổ*) có thể là đất đai để trồng trọt các loại hoa mầu, nhưng với số lượng ít thường là để dành cho cư trú, làm *đất ở* (thổ trạch). Hiện tượng đất cư trú của Sở đồn điền như vậy đã phản ánh tình trạng phân tán lao động theo sự phân tán ruộng đất trên địa bàn rộng và cách xa nhau của Sở đồn điền, cũng giống như Sở Quán La (Từ Liêm).

Nghiên cứu địa giới các giải thửa ruộng đất của đồn điền còn được ghi lại trong điền bạ, chúng tôi thấy tuyệt đại bộ phận đều giáp giới với *ruộng đất công* (quan điền), số thửa ruộng đất có ranh giới giáp với ruộng tư nhân (ghi là *dân điền* hay ghi rõ tên chủ ruộng như Bùi Quang Thức, Hoàng Nguyên...) không nhiều.

Trong tổng số 108 giải thửa ruộng đất có ghi địa giới Đông, Tây, Nam, Bắc (trong đó có 7 thửa thiếu một hoặc hai phía địa giới) chúng tôi thấy chỉ có:

– 7 thửa có 1 hoặc 2 phía giáp « *dân điền* ».

– 11 thửa có 1 hoặc 2 phía giáp với ruộng tư nhân với tên người cụ thể (như Trần Bá, Nguyễn Duy Hàn...)

Khái niệm *dân điền* trong quan hệ sở hữu ruộng đất thời phong kiến, là chỉ loại ruộng đất không thuộc sở hữu của nhà nước phong kiến. Có thể đó là ruộng của các cá nhân, cũng có thể đó là loại thuộc sở hữu của từng tập thể trong làng xã.

Trạng thái phân bố đất đai của Sở đồn điền nằm xen giữa, hay liền thửa với ruộng đất công do làng xã quản lý (nơi ghi là *quan điền*, hoặc nơi ghi là *quan điền bản xã*) gợi lên cho chúng ta suy nghĩ về những phương thức kinh doanh khai thác ruộng đất hoang hóa khác nhau, có thể tùy theo từng vùng.

1. Vùng đất đồn điền khai thác ban đầu là vùng đất hoang vu hoặc mới được bồi đắp (huyện Quảng Xương, xứ Thanh *Hoa* là một huyện ven biển, trong đất đai của Sở đồn điền Tĩnh Ninh có *rất* nhiều giải ở phía Đông giáp với bãi biển) dần dần thu *hút* lao động và dân cư, lập nên xóm làng, và từng bộ phận đất đai quốc khố chuyển thành *quan điền* làng xã.

2. Ngoài nhiệm vụ khai thác những vùng đất mới vừa có giá trị kinh tế vừa có vị *trí* trong chiến lược bố phòng quân sự, các đồn điền ở thời Lê sơ còn có nhiệm vụ khôi phục lại diện tích canh tác trên những vùng đất đai bị bỏ hoang hóa trong thời kháng chiến chống quân Minh, những đất đai vốn là ruộng đất công hay tư trước đó, mãi đến mấy chục năm sau kháng chiến thắng lợi vẫn chưa được phục hóa vì thiếu sức lao động nơi đất rộng người thưa, hoặc đất đai vào loại xấu, kém mầu mỡ.

Con số kiểm tra ruộng của Sở đồn điền để lập giới mốc vào năm 1538 ghi trong điền bạ là 2443 mẫu 3s 14 th, nhưng toàn là *loại ruộng hạng ba* (*tam đẳng điền*), không có các loại ruộng hạng 1, hạng 2.

Loại ruộng xấu xếp vào hạng ba ở vùng đất cát mặn ven biển thuộc huyện Quảng Xương này là điều dễ hiểu. Nhưng những giải đất khai thác ở vùng thuộc các huyện Đông Sơn, Ngọc Sơn cũng vẫn là loại ruộng hạng 3 cả. Đặc điểm này cũng thấy ở ruộng đất thuộc Sở đồn điền Quán La. Đến cuối thế kỷ XVIII, sau nhiều thế kỷ kinh doanh khai thác, trên tổng số 660m 9s 14 th ruộng đất còn lại ở đây chỉ có 11m 4s 8th (1,72%) loại nhất đẳng điền; 100m 8s 13th 7 tấc (15,25%) loại nhị đẳng điền; còn lại 548m 6s 6th 7 tấc (83%) *loại tam đẳng điền*. Như chúng ta đã thấy trên đất đai của Sở Quán La nằm sát ven Hồ Tây là do phù sa sông Hồng bồi đắp qua nhiều thời kỳ trước khi có đê ngăn lũ. Đó không phải là vùng đất xấu.

Những hiện tượng đất đai trên của hai Sở đồn điền Tĩnh Ninh và Quán La đặt ra vấn đề là chính do phương thức quản lý ruộng đất, lao động cùng kỹ thuật canh tác của hình thức đồn điền nên Nhà nước làm cho ruộng đất kiệt mầu xấu dần, hay ở những vùng đất ấy vốn là những giải đất kém mầu mỡ, nông dân các làng xã trong vùng – trong điều kiện còn có nhiều đất đai hoang hóa mầu mỡ hơn dễ khai thác hơn – chưa nhiệt tình khai khẩn, nên Nhà nước phong kiến phải thúc đẩy quá trình khai hoang, phục hóa ruộng đất bằng hình thức đồn điền, vừa đầu tư khai thác tương đối tập trung ở một điểm, vừa khai thác những khu đất lẻ phân tán trên nhiều điểm khác.

Có thể tìm thấy những ví dụ về quy mô và sự phân bố ruộng đất ở những Sở đồn điền khác

Như trong *CTTXBL* còn ghi ở tổng Thanh Trì có thôn Sở Thượng và Sở Hạ cách nhau khoảng 8 – 9 km. Cả miền đất rộng giữa hai thôn ấy chắc xưa kia nằm trong địa giới của Sở Yên Duyên. Qua một số điền bạ vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX chúng tôi thấy Sở Yên Duyên còn có ruộng đất ở một số làng xã khác. Trong xã Đức Trạch, tổng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín có 3m 5s công điền của thôn Hạ, Sở Yên Duyên (điền bạ Gia Long năm thứ 4). Tại xã Phương Quế, tổng Hà Hồi cũng có 15m 4s công điền của thôn Hạ, Sở Yên Duyên (điền bạ Gia Long năm thứ 4). Hai xã này cách thôn Sở Hạ 2 – 4 km. Ở xã Thượng Phúc, tổng La Phù cũng có 7s, 5th công

điền của thôn, Hạ, Sở Yên Duyên (điền bạ Quang Trung năm thứ 3). Xã này cách Sở Yên Duyên 7 – 8 km. Trong huyện Thanh Trì, ở các xã Quang Liệt, Bằng Liệt cách Sở Yên Duyên khoảng 4 – 5 km có ruộng đồn điền. Ở xã Quang Liệt có 45m 4s 4th đồn điền ngoài số 31m 4s 6th quan điền (7). Tại xã Bằng Liệt có 47m 5s quan đồn điền (8).

Chúng tôi chưa biết rõ đó là ruộng đất thuộc Sở đồn điền Yên Duyên hay thuộc Sở Vĩnh Hưng vì Sở Vĩnh Hưng cũng ở gần đó.

Sở Thượng Liệt, tổng Thượng Liệt, huyện Đông Quan (Thái Bình). Sở Thượng Liệt nằm sát sông Diêm/Hộ, cách bờ biển ngày nay chừng 13 – 14 km. Có thể vào thế kỷ XV nó khai thác đất sa bồi ven sông biển tại đây. Theo điền bạ năm Gia Long thứ 4 (1805) thì vào những năm cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX, tại Sở Thượng Liệt còn có 364m 2s 1th 8 tấc, trừ 36m 3s 3th 7 tấc đất ở, vườn ao (trong đó diện tích thực ở chỉ có 4m 5s, còn toàn bộ là công điền thổ. *Hoàn toàn không có ruộng đất tư trên diện tích canh tác.*

Trước đây diện tích đất đai của Sở Thượng Liệt chắc chắn lớn hơn nhiều lần vì nhìn vào số ruộng đất ở các xã trong tổng Thượng Liệt, chúng tôi thấy tình hình như sau:

Cũng vào thời điểm 1905 trong:

	Tổng diện tích	*Tư điền thổ là:*
– Xã Trung Liệt	528m 9s 5th 8 tấc	0%
– Xã Hạ Liệt	314m 3s 4th 5 tấc	12%
– Xã Phất Lộc	389m 6s 1th 5 tấc	11%

Ở xã Thượng Liệt, nơi Sở Thượng Liệt có nhiều ruộng đất thì những tư liệu ruộng đất vào những năm cuối thế kỷ XIX (điền bạ Đồng Khánh năm thứ 2 – 1887) còn cho thấy vào thời điểm này ở đây *ruộng đất công còn chiếm ưu thế* (566m 3s 4th 1 tấc trong tổng số diện tích 851m 2s 3th, tức 66,53%). Có thể giả định là xưa kia đất đai của Sở Thượng Liệt bao trùm cả miền tổng Thượng Liệt ở thế kỷ XIX. Nếu cộng diện tích của Sở và 4 xã trên, chúng ta thấy có 2458m 3s 0th 6 tấc ruộng đất, nhưng đó chỉ là ở trung tâm. Sở Thượng Liệt còn có đất đai khai thác ở những vùng đất khác trong huyện và ngoài huyện nữa. Chúng tôi tìm thấy trong các điền bạ ruộng đất của Sở Thượng Liệt ở xã Đồng Vi, thuộc tổng Đồng Vi, huyện Đông Quan. Tổng Đồng Vi nằm chếch về phía Tây Bắc giáp với huyện Quỳnh Côi, cách Thượng Liệt 8 – 9km. Trong xã Đồng Vi có 36m 8s 5th 3 tấc ruộng công của Sở Thượng Liệt (điền bạ Gia Long năm thứ 4 - 1805).

Chúng tôi cũng tìm thấy trong điền bạ của một vài xã ở huyện Quỳnh Côi có ruộng đất của Sở Thượng Liệt. Trong điền bạ của xã Bồ Trang có niên hiệu Gia Long năm thứ 4 – 1805, còn ghi trong xã có 15 mẫu ruộng của Sở Thượng Liệt. Điền bạ của xã Ngọc Quế (Đồng Khánh năm thứ 3 – 1888) cũng ghi có 15 mẫu ruộng của Sở Thượng Liệt. Hai xã này cách xa phía Bắc Sở Thượng Liệt khoảng 18 – 19 km theo đường chim bay, và sát con sông Luộc.

Xã Lương Cụ (điền bạ Thành Thái năm thứ 8 – 1896) có 12 mẫu ruộng của Sở Thượng Liệt. Xã Lương Cụ cách Sở Thượng Liệt khoảng 13 – 14 km và nay là trung tâm huyện Quỳnh Côi.

Đặc điểm về sở hữu ruộng đất của ba xã Lương Cụ, Ngọc Quế, Bồ Trang (cùng trong tổng Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Côi) cho đến thế kỷ XIX ruộng đất công vẫn chiếm ưu thế, có thể là đất đai ở vùng đó xưa kia vào thế kỷ XV thuộc phạm vi ruộng đất quốc hữu của Sở đồn điền khá rộng, và cùng với thời gian một bộ phận lớn đã chuyển thành đất công làng xã. Nếu nghiên cứu trong danh mục tên các làng xã đầu thế kỷ XIX, chúng ta sẽ thấy ở phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam thượng có 2 Sở Cống Khê:

– Sở Cống Khê ở tổng Thái Đường, huyện Hoài An,

– Sở Cống Khê ở tổng Bột Xuyên, huyện Chương Đức.

Hai cơ sở này nằm ở 2 phía tả hữu sông Đáy cách nhau khoảng 13 km theo đường chim bay. Đó không phải là sự lầm lẫn của các tác giả cuốn CTTXDBL, mà chính là sự ghi chép trung thực về hai cơ sở của một Sở đồn điền như các trường hợp khác đã thấy (9)

Ruộng đồn điền của Sở Lạc Trường không chỉ nằm ở vùng lãnh thổ xã Lạc Trường mà còn rải ra ở các xã Đặng Xá và Điền Xá thuộc tổng Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam thượng (10). Giữa Lạc Trường, thuộc tổng Phù Đạm (sau này thuộc huyện Thanh Liêm) và các xã Đặng Xá, Điền Xá không chỉ cách xa nhau 6 – 7km đường đất qua nhiều làng xã, mà còn cách trở cả một con sông Đáy.

Từ những cứ liệu trên chúng ta thật khó hình dung được chính xác quy mô trung bình cũng như quy mô cực đại và cực tiểu của các sở đồn điền thời Lê. Địa điểm gốc, cơ sở trung tâm của mỗi Sở chắc không rộng quá một làng xã cỡ trung bình. (11) Nếu kể tổng diện tích đất đai do Sở đồn điền quản lý rải ra trên nhiều điểm chắc cũng ở quy mô của một số xã cũ. Quy mô nhỏ hẹp đó có lẽ do khả năng quản lý, điều hành sản xuất, tính chất lao động thủ công với công cụ đơn giản của trình độ kỹ thuật canh tác còn lạc hậu dưới chế độ phong kiến, cũng như do số lượng lao động có thể tập hợp và sử dụng thường

xuyên, lâu dài (số lượng binh lính đồn trú ở các điểm và số tù phạm...) tạo nên. Đối với miền đất nào cần lập trung khai khác, Nhà nước đã lập ra nhiều Sở đồn điền và các Sở cùng tồn tại, sát kề nhau, thậm chí ruộng đất có thể đan xen nhau.

Trên một vùng đất không rộng lớn lắm ở phía Tây Kinh đô, thuộc mạn Đông Bắc huyện Từ Liêm, ven sông Hồng, Tây Hồ, bờ sông Tô Lịch, trong cùng một thời gian đã có tới 3 Sở đồn điền: Quán La, Minh Tảo, Dịch Vọng, có ruộng đất kề nhau. Ở mạn Bắc sông Hồng, trên dọc tuyến đường quốc lộ dẫn về Kinh thành, trong khoảng chiều dài 6 km có các Sở Hoa Lâm, Kim Quan, Quy Mông (các sở Hoa Lâm và Kim Quan ở trong tổng Gia Thị, huyện Gia Lâm). Ở mặt Nam có các Sở Thịnh Quang, Yên Duyên, Vĩnh Hưng cũng tương đối gần nhau. Và ở Sơn Nam, giữa các Sở La Sơn (huyện Bình Lục), Phượng Vĩ, Thiên Kiện (huyện Thanh Liêm) cũng chỉ cách xa nhau vài ba cây số.

Đối tượng khai hoang của các Sở đồn điền ở giữa thế kỷ XVIII là đất đai của các làng xã mà dân cư phiêu tán, bỏ ruộng đồng hoang phế ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt là ở các trấn Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam. Ruộng đất của đồn điền bao gồm các loại: *công điền* trước do đó làng xã quản lý, *nghịch điền* (loại ruộng tịch thu của những người ham gia phong trào nông dân khởi nghĩa chống lại chính quyền phong kiến Lê–Trịnh) *thặng điền* (ruộng còn thừa lại sau khi đã chia đủ mức cao nhất có thể canh tác được cho cư dân còn ở lại trong làng xã) và cả tư điền (ruộng của tư nhân phiêu tán bỏ hoang).

Vì vậy tình trạng ruộng đất của đồn điền do Nhà nước quản lý tạm thời ở rải rác và xen kẽ trong ruộng đất các loại ở nhiều xã, thôn lại càng có tính chất phổ biến. Ruộng đất và lính đồn điền cũng ở xen lẫn với ruộng điền nhà cửa của nhân dân đã nảy sinh ra nhiều chuyện phiền nhiễu. Để hoạch định rõ ranh giới để sản xuất và bảo vệ kết quả thu hoạch được, Nhà nước phong kiến đã ra lệnh cấm quân lính ở trong đồn điền không được vượt ra ngoài chiếm cày ruộng đất của nhân dân, không được tự tiện lấy dân giúp việc cày, gặt hái, hoặc thả rông trâu ngựa dẫm đạp khoai đậu của nhân dân. (13)

Quy mô của các đồn điền này tùy thuộc vào số lượng đất đai hoang hóa của từng vùng, nhưng trước hết chúng tùy thuộc vào sức lao động (chủ yếu là binh lính) để khai thác khi không có chiến sự hoặc trong thời gian ổn định tương đối. Với sự hồi phục dần dần cư dân phiêu tán ở trong từng làng xã mà quy mô của các đồn điền có thể thu hẹp dần, trung tâm và các địa điểm khai thác của chúng được di chuyển từ vùng này qua vùng khác.

II – Lực lượng lao động sản xuất và quản lý trong các Sở đồn điền

Như chúng ta đã biết hệ thống Sở đồn điền được thành lập để vừa phục vụ cho nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp, vừa phục vụ cho nhiệm vụ duy trì lực lượng vũ trang đang giữ những điểm quan trọng trên địa bàn chiến lược quân sự, chính trị.

Về tổ chức, các Sở đồn điền thuộc cơ quan Thái bộc tự của Nhà nước phong kiến thời Lê quản lý. Theo quy chế ở thời Hồng Đức, tùy theo mức độ quan trọng mỗi Sở có 1 hoặc 2 viên quan Sở sứ. Phó sứ do triều đình bổ nhiệm, phụ trách cai quản.

Ở cuối thế kỷ XV, theo «*Thiên nam dư hạ*», 30 Sở ở Bắc Bộ do Thái bộc tự của triều đình trực tiếp quản. Mỗi Sở do Sở sứ và Phó sứ trông coi.

Còn 13 Sở từ Thanh Hóa trở vào thì tùy theo địa vực mà lệ thuộc vào Thái bộc tự Thanh Hóa, Thái bộc tự Nghệ An và Thái bộc tự Thuận Hóa. Mỗi Sở chỉ có một Phó sứ đứng đầu mà thôi. Phẩm cấp của Sở sứ là tòng bát phẩm, và Phó sứ là chánh cửu phẩm.

Đây là sự quy định trong điều lệ quan chế thời Hồng Đức. Chúng tôi thấy ở đồn điền Tĩnh Ninh (Tĩnh Gia), Thanh Hóa, trong văn bản khám đạc thiết lập giới mốc của quan đồn điền năm Quang Thuận thứ 13 (tức là Hồng Đức thứ 3-1473) danh sách các quan chức có cả Đồn điền Sở sứ Phan Thế Hợp, Phó sứ Uông Ngọc Châu, Tô Văn Bảo, Trà Văn Nhuận.... (14)

Có lẽ cần phân biệt các chức Đồn điền Sở sứ, Phó sứ là những quan chức trực tiếp quản lý từng Sở đồn điền cụ thể với chức *Đồn điền sứ* là quan chức phụ trách việc tổ chức, quản lý công việc của các Sở đồn điền ở từng địa phương nhất định. Chúng ta thấy có lúc triều đình cử những quan lại cao cấp sung chức Đồn điền sứ như năm 1772 triều đình đã bổ dụng Nguyễn Lễ, Phó Đô ngự sử (theo quan chế thời Lê là thuộc hàm Chánh tứ phẩm) làm Đồn điền sứ ở phủ Trường An (15).

Ngoài hai quan chức trên, ở Sở đồn điền Tĩnh Ninh còn thấy có chức Đội sứ nữa.

Sự phân công, phân nhiệm của những viên chức này ra sao chúng tôi chưa biết rõ. Chỉ biết về quyền lợi thì trong số ruộng đất của đồn điền có dành ra 7 mẫu cho các quan chức này gọi là « Sàng tịch điền » (ruộng giường chiếu ([16]).

Lực lượng lao động của Sở đồn điền gồm có:

1 — Binh lính tại ngũ đồn trú tại đó nằm trong tổ chức quân sự *cơ đội*. Hiện nay chúng tôi chỉ mới thấy tài liệu của các Sở đồn điền ở thế kỷ XVIII nói rõ điểm này ([17]).

Có thể có 2 loại: một loại lính có nhiệm vụ chủ yếu khai thác ruộng đất đồn điền (tức là làm kinh tế), và một loại lính chiến đấu, khi không có nhiệm vụ chiến đấu thì làm ruộng.

« Năm Nhâm thân, Cảnh Hưng (1752). Tháng 3 bàn định về việc đồn điền. Các lộ vùng Đông Nam từng bị binh lửa, ruộng đất phần nhiều bị bỏ hoang. Trước đây đã hạ lệnh cho quan sở tại đặt thêm lính đồn điền để khai khẩn. Đến nay bàn định lấy quân lính đi đánh giặc đã được rút về, phân phối đi cày cấy ở các lộ, tích trữ thóc lúa, để việc phòng bị ở nơi biên giới được đầy đủ ([18]).

2 — Loại thứ hai: gọi là *đồn điền binh*, lính đồn điền, nhưng thân phận và quyền lợi của họ có lẽ thấp hơn loại trên vì họ vốn xuất thân từ những kẻ phạm tội bị đồ.

Danh từ *đồn điền binh* được dùng phổ biến, chủ yếu trong luật lệ thời Hồng Đức. Cũng trong luật lệ thời Lê sơ (chủ yếu là luật xây dựng ở thời Hồng Đức) mà Phan Huy Chú ghi lại trong phần Hình luật chí, ở bộ « *Lịch triều hiến chương loại chí* », chúng tôi không thấy có từ *đồn điền binh* mà chỉ thấy từ *thực điền binh*, cũng là một loại tội phạm bị đày đi cày cấy, trồng trọt trên ruộng đất nhà nước. Bị đồ làm *thực điền binh* là hình thức nặng nhất trong 3 loại tội đồ (nặng hơn bị đồ làm *địch binh* và *lượng phường binh*). Bị đồ làm thực điền binh thì bị thích 4 chữ vào trán, đeo xiềng và vào Diễn Châu phục dịch ([19]).

Trong những luật lệ ban bố vào năm Quang Thuận thứ 6-1465 và năm Hồng Đức thứ 20—1489 dưới thời Lê Thánh Tông, chúng tôi thấy có 6 trường hợp phạm tội bị đồ làm đồn điền binh (« *Thiên Nam dư hạ* » ([20]). Đó là các trường hợp: — tội ăn trộm hai con trâu; — tội tự tiện giết trâu bò; — chủ nhân có nô tỳ đi ăn trộm mà không trình báo (trường hợp chủ nhân là người không có *quan tước*), nam hay nữ dông tình thông dâm, nữ phải sung làm đày tớ công còn nam *thì* đồ làm đồn điền binh sung vào vệ quân phủ Hoài Nhơn; — lấy vợ nhưng chưa đủ lễ vật mà đã có ý đồ thông dâm; lưu ngụ đàn bà, con gái tại nhà ban đêm.

Trong phần Hình luật chí, « *Lịch triều hiến chương loại chí* », ghi chép về pháp luật thời Lê, thấy rất ít trường hợp bị đồ làm thực điền binh. Chúng tôi chỉ mới thấy hai trường hợp: đầy tớ đi ăn cướp mà chủ không trình báo (trường hợp chủ không có quan tước); dân đinh chưa vào lão hạng mà tự xưng bậy là cư sĩ họp nhau làm việc trái phép từ 20 người trở lên ([21]).

Căn cứ vào các trường hợp phạm pháp bị xử đồ làm *đồn điền binh* hay *thực điền binh* trên đây, có thể nghĩ rằng số lượng loại này không nhiều, và vào các thế kỷ sau (thế kỷ XVII—XVIII) càng ít đi; do đó không phải là lực lượng lao động chủ yếu trong các Sở đồn điền.

3 — Một lực lượng lao động khác trong các đồn điền là *tù binh*. Tài liệu trực tiếp về loại lao động này rất hiếm hoi. Trương Hữu Quỳnh căn cứ vào tài liệu ghi lại trong « *Vĩnh Lộc phong thổ chí* » đã dẫn ra trường hợp Quận công Lê Thọ Vực sau chiến tranh với Cham-pa, năm 1471 được sai đem tù binh vào Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) lập Sở đồn điền. ([32])

Sở đồn điền Quán La (Từ Liêm) chắc là nơi có nhiều lao động có nguồn gốc Cham-pa hay từ các tộc người khác. Tuy nhiên ở đây chỉ mới có những tài liệu gián tiếp.

Cái tên Quán La với những cánh đồng Thượng Xa Lanh, Hạ Xa Lanh, nghe thật khác lạ giữa một vùng gồm có các xã thôn bao quanh với những tên nôm và tên Hán—Việt như Kẻ Vẽ (Đông Ngạc) Kẻ Gạ (Phú Gia), Kẻ Xủ (Phú Xá) Kẻ Noi (Cổ Nhuế), Kẻ Dàn (Cao Đỉnh) Kẻ Vòng (Địch Vọng), làng Nghè (Nghĩa Đô), Minh Tảo, Thượng Thụy. Xã Phú Gia nằm trong phạm vi Sở Quán La, theo xác định của Nguyễn Vinh Phúc chính là thôn Bà Gia, nơi có người nước ngoài cư trú vào thời Trần và Trần Nhật Duật hay đến chơi nói chuyện. ([26])

Vấn đề người nước ngoài và tù binh Cham-pa định cư và lao động trên vùng đất đó chủ yếu vào thời điểm trước hay sau khi thành lập đồn điền Quán La; cũng như vấn đề ở thế kỷ XVII, trong cuộc chiến tranh Trịnh — Nguyễn số tù binh mà quân chúa Trịnh bắt được ở quân chúa Nguyễn có bị phân phối về lao động ở các đồn điền không; vẫn chưa được sáng rõ.

4 — Ngoài binh lính tội phạm, tù binh ra, các đồn điền ở thời Lê còn thu hút cả lực lượng lao động trong nhân dân. Họ là dân thường được chiêu mộ tới làm ăn lập nghiệp trên đất đồn điền, hay là dân cư ở các làng xã quanh vùng có đồn điền bị trưng tập lao động trong từng thời điểm, thời vụ.

Trong lực lượng lao động ấy có bộ phận là tự nguyện, có bộ phận là lao động bị cưỡng bức theo chế độ nghĩa vụ phu dịch.

Tài liệu chính sử về thế kỷ XV hầu như không nói tới việc Nhà nước phong kiến sai quan lại mộ dân đi làm đồn điền như trường hợp Phó Đô Nghị sử Nguyễn Lệ «mộ dân làm đồn điền nộp thóc» (24) ở Trường Yên vào cuối thế kỷ XVIII. Các bản gia phả chỉ nói nhiều đến trường hợp các quan lại cao cấp và con cháu của họ đem dân đi khai khẩn các vùng đất được ban cấp, hoặc vùng đất hoang để thành lập các trang trại.

Dấu sao càng ngày chúng ta càng thấy rõ những dấu hiệu của sự tồn tại cư dân không phải là binh lính, tội phạm, tù binh hoạt động trong các Sở đồn điền.

Và ở thế kỷ XVIII, theo lệ phí thuế thời Huyền Tông năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) thì dân đinh ở *các Sở* phải nạp tiền qui (thuế thân) mỗi người 1 quan 2 tiền (25).

Các Sở cũng là một đơn vị tuyển quân, huy động dân đinh ra làm lính như các xã thôn khác như lệnh của triều đình ban hành năm Mậu Tuất, niên hiệu Thịnh Đức thứ 6 (1658) về thể thức duyệt tuyển binh lính (26). Dân đinh ở các Sở cũng phải chịu sai dịch về các công việc đê điều; khai đào sông ngòi, cầu cống, đường xá, chế tạo đồ dạc cho quan lại... (theo lệnh ban hành năm Cảnh Trị thứ 8-1670) (27).

Như vậy là ít nhất từ giữa thế kỷ XVII trong các *Sở* (bao gồm cả các Sở đồn điền) có hạng dân đinh tự do phải chịu thuế dung và phải chịu binh dịch, sai dịch.

Điều đáng chú ý là nghĩa vụ thuế dung của họ chưa hoàn thành giống như dân đinh ở các làng xã và dân đinh ở các trang trại mới thành lập. Thuế dung của họ chỉ là 1 quan 2 tiền, trong khi dân đinh ở các trang trại mới chỉ phải nộp 1 quan, và dân đinh ở các làng xã lại phải nộp 1 quan 8 tiền (mức thuế năm Cảnh Trị thứ 2-1664). Có phải dân đinh tự do ấy là con cháu của «đồn điền binh» đã lập nghiệp lâu đời ở đây hay là những dân đinh tự do được chiêu mộ đi làm đồn điền.

Ngoài số dân thường trú tại các Sở và lao động chủ yếu trên đất đai đồn điền, còn có những dân cư bị trưng tập làm ruộng của đồn điền theo vụ việc. *Lịch triều tạp kỷ* của Lê Cao Lãng có ghi việc năm Bảo Thái thứ 4 (1723) «ngày 30 tháng giêng liệu lượng miễn trừ 1 phần 3 tiền thuế diệu cho các xã thuộc huyện Kim Bảng có kho Nhà nước và *thuộc điền*. Theo lệ cũ hễ đến khi *mùa lúa chín*, phần các việc gặt hái, đạp lúa, vò lúa, phơi phóng và chứa thóc vào kho đều trách cứ vào dân xã thuộc huyện ấy phải làm, rồi chỉ miễn trừ cho họ khỏi phải đóng tiền bài biển và tiền tế lễ mà thôi. Đến đây mới liệu lượng trừ cho tiền thuế diệu và định suất: mỗi xuất được trừ 2 tiền, còn việc phục dịch nói trên vẫn cứ phải làm như cũ» (28)

Thuộc điền ở đây chính là ruộng đồn điền mà Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi là ruộng *quan khố* ở các xã Lạc Trường và Châu Ninh, trong lệ thu tô và phép phú thuế ở cuối thế kỷ XVII, năm Cảnh Trị thứ 2-1661 (29).

Xã Lạc Trường là đất cũ của Sở đồn điền Lạc Trường thời Hồng Đức, ghi chép trong *Lịch triều tạp kỷ* là phù hợp với nội dung của một văn bia năm Cảnh Hưng thứ 32-1771, khắc ghi lại việc quan viên, sắc mục, xã trưởng của 46 xã, thôn, trại, sở, trong 6 tổng Phù Lưu, Hương Đàn, Kim Bảng, Thụy Lôi, Quyến Sơn, Phù Đạm, thuộc huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân (Sơn Nam), lập bia ghi công đức Đô đốc Vương Quận công Nguyễn Thế Trung.

Nguyên do trong huyện có ruộng *quan đồn điền* tại địa phận của các xã Đặng Xá, Điền Xá (thuộc tổng Kim Bảng) và ở Sở Lạc Trường, cứ hai vụ chiêm, mùa dân ở các xã thôn, trại sở phải chia nhau đến thu hoạch, gặt hái, vò, đập, phơi phóng và đem nộp kho lẫm quan. Nhưng đã 60 — 70 năm liền, dân ở các làng xã này thường bị bọn nha lại quấy nhiễu, thác cớ nộp thuế để bắt bồi thường, đốc suất gắt gao, đánh đập. Sau nhờ được Đô đốc Vương Quận công Nguyễn Thế Trung thương xót nỗi thống khổ của dân đã đem việc đó tố cáo lên trên... (30).

Tình trạng quân lính ở các đồn điền những nhiễu, huy động sức lao động của nhân dân ở các làng xã lân cận có lẽ khá phổ biến nên trong điều lệ khuyến nông năm Cảnh Hưng thứ 15 (ngày 4 tháng tư-1754) có phần nghiêm cấm các Sở đồn điền ở lẫn với dân không được chiếm thêm ruộng đất của dân cũng như *ư liện lấy dân giúp việc gặt hái.* (31)

Tỷ số lao động mà dân đinh tự do và gia đình họ cày cấy ruộng đất cho đồn điền so với các loại lao động khác, nhất là binh lính ở các thế kỷ như thế nào, đó là vấn đề hiện nay chưa thể nào xác định được. Điều có thể đoán định qua một số tài liệu trên đây là với thời gian và càng về sau thì vai trò của nó càng rõ ràng, chỉ trừ một thời gian ngắn giữa thế kỷ XVIII tại các vùng dân cư phiêu tán, Nhà nước phải huy động quân lính mở đồn điền trên các ruộng đất bỏ hoang và vắng chủ. Thân phận khác nhau của những người lao động trong các Sở đồn điền sẽ ảnh hưởng tới hình thức tổ chức và phân công lao động để khai thác ruộng đất:

— Theo kiểu biên chế thành đội ngũ có sự giám sát, quản lý chặt chẽ, lao động cưỡng bức, có tổ chức (binh lính, tù binh, tội phạm..)

— Theo kiểu giao khoán công việc làm theo nghĩa vụ công dịch (dân đinh ở các làng xã bị huy động vào ngày mùa).

— Theo kiểu kinh doanh của gia đình tiểu nông, lãnh phần ruộng đất canh tác và nộp thuế theo mức quy định (dân đinh được mộ đi làm đồn điền).

Những hình thức tổ chức lao động nói trên chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới năng suất và hiệu quả khai thác đất đai.

III — Nghĩa vụ tô thuế của các đồn điền

Các Sở đồn điền không chỉ là những điểm đóng quân, những cơ sở hậu cần nuôi quân mà còn là nguồn bổ sung thu nhập cho kho lẫm triều đình.

Nhà nước phong kiến đã nhiều lần quy định mức tô thuế của ruộng đất quan đồn điền.

Nghĩa vụ tô thuế của các Sở đồn điền đối với Nhà nước phong kiến từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII không rõ lắm.

Đến cuối thế kỷ XVII, trong phép tô thuế thời Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) mới thấy nói đến tô ruộng đồn điền thu mỗi mẫu 40 thăng ngang với mức tô các loại ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng của điện Huy Văn, gấp 2 lần tô ruộng do tư nhân khai hoang như ruộng chiếm xạ và ruộng thông cáo và suýt soát với tô ruộng công. Riêng ruộng quốc khố (vốn là đồn điền) ở Lạc Tràng và Châu Ninh chỉ thu mỗi mẫu 18 thăng.

Sáu năm sau, năm 1670 Nhà nước đã sửa đổi: ruộng quan điền chia làm đẳng hạng để thu tô và thu bằng tiền: nhất đẳng: 1 mẫu: 1 quan 3 tiền; nhị đẳng: 1 mẫu: 1 quan 1 tiền; tam đẳng: 1 mẫu: 9 tiền.

Nếu so với mức tô thuế ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp và ruộng công khác thì có nhẹ hơn và suýt soát với mức tô thuế của các loại ruộng chiếm xạ và thông cáo.

Về quy định tô thuế năm 1670 như sau:

— Ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp về tiền giống như quan đồn điền nhưng thêm mỗi mẫu 20 thăng thóc.

— Ruộng công thì 30 thăng một mẫu và tùy theo đẳng hạng mà nộp thêm: nhất đẳng: 1 quan, nhị đẳng: 8 tiền, tam đẳng: 6 tiền ([32]).

Nếu theo quy định năm 1674 cho nộp tiền thay thóc, 100 thăng thóc được nộp thay 3 quan tiền, và nếu tính tiền ra thóc chúng ta thấy tô thuế của *quan đồn điền*: 1 mẫu, nhất đẳng: 1 quan 3 tiền, 43 thăng thóc; nhị đẳng: 1 quan 1 tiền, 37 thăng thóc; tam đẳng: 9 tiền, 30 thăng thóc.

Còn *công điền*: 1 mẫu: 30 thăng thóc và theo hạng nhất đẳng: 1 quan, 33 thăng + 30 thăng = 63 thăng; nhị đẳng: 8 tiền, 27 thăng + 30 thăng = 57 thăng, tam đẳng: 6 tiền, 20 thăng + 20 thăng = 10 thăng.

Như vậy 1 mẫu công điền nộp tô thuế nặng hơn 1 mẫu quan đồn điền 20 thăng (ngay với ruộng cấp tứ và ruộng thế nghiệp). Còn ruộng *thông cáo, chiếm xạ* 1 mẫu: 20 thăng và nhất đẳng: 6 tiền, 20 thăng + 20 thăng = 40 thăng; nhị đẳng: 5 tiền, 17 thăng + 20 thăng = 37 thăng; tam đẳng: 4 tiền, 13 thăng + 20 thăng = 33 thăng.

Như vậy 2 loại ruộng này chỉ có loại nhất đẳng, tô thuế nhẹ hơn quan đồn điền; loại nhị đẳng, ngang bằng; và loại tam đẳng, lại nặng hơn 3 thăng.

Đến giữa thế kỷ XVIII, năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754) triều đình quy định các đồn điền phải nộp 1/3 số thu hoạch. ([33])

Kiểu tô thuế căn cứ trên thực tế thu hoạch như thế này chỉ có thể áp dụng ở những cơ sở sản xuất có tổ chức quản lý và giám sát chặt chẽ. Đó là những đồn điền do các cơ đội binh lính khai thác.

Nhà nước phong kiến đã dùng một bộ phận tô thuế thu được từ ruộng đất của các Sở đồn điền cung cấp cho các miếu điện để thờ phụng, tế lễ các vua chúa và đại quý tộc thân thích. Thông thường là Nhà nước trao quyền thu tô một số lượng ruộng đất đồn điền cho các quan lại trông coi các miếu điện ấy.

Một văn bản năm Cảnh Hưng thứ 19-1758 của xã Diên Hị, huyện Yên Định, phủ Thiệu Thiên (Thanh Hoa) cho biết 10m. 8s. 1th. 7 tấc quan đồn điền ở trong xã (*mà* chúng tôi đã đoán định thuộc Sở đồn điền Yên Định thời Hồng Đức), năm Nhâm Thìn (1722) đã được ban cấp cho *điện* Hoàng Đức để thờ cúng. Hàng năm quan coi điện thu số tiền thuế này ([34]).

Văn bia ở thế kỷ XVIII đã nói đến việc cấp 350 mẫu ruộng đất thuộc Sở quan đồn điền Chi Ngãi (ở *huyện* Phượng Nhãn — Kinh Bắc) dùng cho việc thờ cúng của điện Thừa Hoa. Số ruộng đất này sau lại cấp cho Nguyễn Thị Tính để thu thuế. Nguyễn thị Tính lại cho anh chồng là Thuận Trung *hầu* Chu Hữu Cần đi thu. Ruộng đất đồn điền vốn ở xã Chi Ngãi, huyện Phượng Nhãn, xứ Kinh Bắc nhưng do Hữu phiên không tra kỹ sổ sách ruộng đất đã ghi nhầm ra xã Chi *Ngại*, huyện Chí Linh, xứ Hải Dương, một xã tạo lệ đã được miễn trừ phú dịch. Sự nhầm lẫn đó đã gây nên sự yêu

sách tiền thuế không đúng của Thuận Trung hầu và vụ kiện cáo của xã Chi Ngại khiến cho triều đình phải cử 2 quan lại cao cấp đến thẩm tra và xét xử (35).

Trường hợp sau tô thuế ruộng đất đồn điền đã được dùng làm *bổng lộc ban cấp cho quý tộc*. Nhưng cũng trong trường hợp này chỉ mới thấy Nhà nước phong kiến *trao quyền thu tô thuế* trên một bộ phận ruộng đất để hưởng dụng, *chứ không trao quyền sử dụng, chiếm hữu hay sở hữu, trực tiếp quản lý ruộng đất* ấy cho quý tộc quan lại.

IV — Sự biến chuyển ruộng đất và sự tiêu vong của các Sở đồn điền

Trong quá trình lịch sử, ruộng đất của các Sở đồn điền biến chuyển theo các hướng sau đây: một bộ phận được đem ban cấp và trở thành tài sản của các quý tộc, quan lại và chùa chiền. Chúng tôi thấy có hai trường hợp. Nhà nước lấy ruộng đất của Sở Quán La ban cho *các chùa* trong vùng vào thế kỷ XVII.

Trường hợp thứ nhất, theo «Công đức bi ký» năm Đức Long thứ 3 — niên hiệu của Lê Thánh Tông năm 1631, nhà vua đã lấy 8m 5s ruộng của sở Quán La tại Nhật Chiêu cấp cho chùa Phúc Khánh (ở phường Nhật Tân) «đời đời cúng lễ» (36).

Trường hợp thứ hai, theo bia chùa Quang Ân ở xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm (Cảnh Trị năm thứ 2-1661), đã khắc một sắc chỉ của nhà vua ban cấp 5m 2s ruộng của Sở Quán La, ở các xứ đồng Ao Lỏ, khu Thóc..., thuộc địa phận xã Nghĩa Đô cho chùa Quang Ân để làm ruộng tam bảo và giao cho nhà sư đạo hiệu là Quang Tịnh hàng năm cày cấy để có xôi oản, hương *dầu* cúng phật (37).

Về trường hợp lấy ruộng đất đồn điền ban cấp cho quan lại, quý tộc làm ruộng thế nghiệp hay *tư điền*, chúng tôi chưa thấy có tư liệu nào trực tiếp nói đến. Nhưng có những dấu hiệu đáng chú ý là ở trong đồng ruộng của một số xã có ruộng đất đồn điền. Xã Ngọc Quế, thuộc huyện Quỳnh Côi, Thái Bình có ruộng đất của Sở Thượng Liệt. Cho nên cuối thế kỷ XIX ở xã này ruộng đất công vẫn chiếm ưu thế. Ruộng đất tư hữu chỉ chiếm 24,4%. Đặc biệt là trong ruộng đất tư có cánh đồng 11m 6s ở xứ *Điền Tô cấp tứ*, và 8m 5s ở xứ *Lộc Điền*. Ở xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín (Sơn Nam thượng), có ruộng đất của Sở Yên Duyên. Trong ruộng đồng của xã này cũng có các xứ đồng *Cấp tứ xứ điền* và *Triều ban xứ* (trong xứ đồng này có 5m 2s 3th tư điền). Phải chăng ở những miền đất khai thác này của các Sở Thượng Liệt, Yên Duyên, trong lịch sử đã có lúc vua chúa lấy ruộng đất để ban cấp cho quan lại, quý tộc dưới những hình thức sử dụng và chiếm hữu nào đó?

Tuy nhiên theo chúng tôi nghĩ sự chuyển tiếp ruộng đất đồn điền thuộc sở hữu và quản lý trực tiếp của Nhà nước phong kiến sang sở hữu tư nhân theo con đường bình thường hợp pháp, dưới hình thức ban cấp có lẽ cũng rất hãn hữu. Thông thường nhà nước chỉ cho hưởng tô thuế (đối với người còn sống) và cho làm ruộng thờ cúng (đối với người đã chết) (38). Nguyên nhân chủ yếu có lẽ do số lượng đất đai ở các Sở đồn điền không lớn (nếu so với ruộng đất công do làng xã quản lý) và thường ở những khu vực không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn có tính chất quân sự nữa.

Tình trạng ruộng đất ở các đồn điền bị tư nhân lấn chiếm biến dần thành ruộng đất tư hữu thường dễ xảy ra trong những thời kỳ lịch sử có những biến động lớn về chính trị, quân sự dẫn đến sự suy giảm hiệu lực quản lý trực tiếp của chính quyền đương thời đối với những vùng lãnh thổ nào đó. Chúng tôi cho rằng quá trình tan rã của nhiều Sở đồn điền về mặt tổ chức và sự chuyển biến một bộ phận ruộng đất của đồn điền thành ruộng tư hữu có thể được thúc đẩy mạnh mẽ ở các thời điểm lịch sử: cuối thế kỷ XVI, trong những năm chiến tranh Lê—Mạc, và đặc biệt vào những năm cuối thế kỷ XVIII khi quân Tây Sơn tiến từ Nam ra Bắc, chính quyền họ Nguyễn và Lê — Trịnh ở cả hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài tan rã nhanh chóng.

Những tài liệu chính sử của nhà Nguyễn như: «*Đại Nam Hội điển sự lệ*» ghi lại sự kiện về ruộng đất của các đội quân lưu đồn của chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong, ở Quảng Bình thuộc các xã Vũ Xá và Thạch Xá thượng, ở hai huyện Phong Lộc, Lệ Thủy đã bị nhân dân ở các xã đó chiếm lấy làm đất ở và canh tác khi chính quyền họ Nguyễn tan rã.

Đến những năm Gia Long thứ 8 (1809) và thứ 10 (1811) chính quyền nhà Nguyễn bắt dân các xã phải trả lại hơn 100 mẫu ruộng đất cho các cơ binh đồn trú (39).

Số phận của một bộ phận ruộng đất ở các đồn điền chắc cũng vậy, tuy chưa có tài liệu trực tiếp để khẳng định.

Điều rõ nhất là *đại bộ phận ruộng đất của đồn điền đã chuyển thành ruộng đất công làng xã*. Trong một số điền bạ kê khai vào đầu thế kỷ XIX (điền bạ Gia Long năm thứ

4-1805) thì ruộng đất của một số Sở không còn gọi là quan đồn điền nữa mà kê khai là *công điền công thổ*, như ruộng đất công các làng xã khác. Có thể nêu ra nhiều ví dụ như ruộng đất của Sở Thượng Liệt, Sở Cống Khê, Sở Lục Trì (tức là sở Lục Đàm cũ)... (xem bản thống kê).

Số ruộng đất công này vẫn nằm trong phạm vi của sở hữu quốc gia, thuộc quyền quản lý và giám sát của Nhà nước phong kiến, mặc dầu quyền phân phối, sử dụng cụ thể đã giao lại cho các tổ chức làng xã, trên cơ sở các chính sách, thể lệ về quân điền và tô thuế. Tuy nhiên cần chú ý là nhiều Sở đồn điền ở cuối thế kỷ XVIII đã khai thác đất đai hoang hóa của các làng xã phiêu tán, trong đó có nhiều loại ruộng đất thuộc sở hữu khác nhau như: *quan điền, nghịch điền, thặng điền*, và cả *tư điền*. Theo quy định của chính quyền Lê — Trịnh thì nếu ở xã nào dân cư đã trở về làm ăn thì phần *tư điền* ấy, các Sở đồn điền phải trả lại cho dân cày cấy nạp thuế, và binh lính làm đồn điền phải di chuyển đi nơi khác (40).

Sự tồn tại lâu dài trong lịch sử các Sở đồn điền và sự chuyển hóa đại bộ phận ruộng đất của đồn điền thành ruộng đất công (*công điền* hay *quan điền*) của làng xã đã góp phần lý giải hiện tượng cho đến thế kỷ XIX giữa những vùng ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế lại nổi lên những «ốc đảo» công điền công thổ, *những làng xã có ruộng đất công với những số lượng lớn và chiếm tỷ lệ cao tồn tại lâu dài.*

Hiện tượng ruộng đất ở xã Cống Khê, tổng Thái Dường (sau thuộc tổng Trâm Lộng), huyện Hoài An, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam thượng, là một ví dụ khá điển hình.

Căn cứ vào các điền bạ Gia Long, vào những năm đầu của thế kỷ XIX, trong vùng đất thuộc các huyện Sơn Minh và Hoài An, (vùng Ứng Hòa — Hà Sơn Bình ngày nay) ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế gần như tuyệt đối. Trong 36 đơn vị xã thôn của huyện Sơn Minh, tổng số các loại ruộng đất công chỉ có 6,69%, còn tư điền thổ (chưa kể đất ở, vườn ao) chiếm đến 81,72%. Trong 10 đơn vị xã thôn của huyện Hoài An, tư điền cũng chiếm đến 83,1% và các loại ruộng đất công chỉ chiếm 9,8%. Trong khi đó tình hình ruộng đất của xã Cống Khê như sau:

Trong tổng số ruộng đất của cả xã là 185m 7s 12th, thì công điền chiếm 180 mẫu (96,93%), ruộng tế tự 3 mẫu (1,6%), đất ở 2m 7s 12th, (1,45%) *hoàn toàn không có tư điền*.

Cho đến những năm cuối thế kỷ XIX (căn cứ vào các điền bạ có niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 3-1888 và Thành Thái năm thứ 8-1896), đầu thế kỷ XX (điền bạ có niên hiệu Thành Thái thứ 12-1901), tại huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình, xã Lương Cụ còn có 523 mẫu ruộng đất công (67,05%) trong tổng số 780 mẫu, ruộng đất canh tác tư nhân (không kể đất ở) chỉ có 77 mẫu (9,87%) mà thôi. Ở xã Ngọc Quế các loại ruộng đất công còn chiếm tới 64,85% tổng số ruộng đất trong xã. Trong hai xã này đều có ruộng đất của Sở Thượng Liệt, và như trên chúng tôi đã nhận định đây là miền đất khai thác của Sở đồn điền này xưa kia.

Ở giữa tổng Đồng Vi, huyện Đông Quan, Thái Bình, xã Đồng Vi là nơi có ruộng công của sở Thượng Liệt, thì cũng là nơi có tỷ lệ tư điền thấp hơn so với nhiều xã khác trong cùng tổng.

Theo các điền bạ Gia Long, tư điền của xã Đồng Vi đầu thế kỷ XIX chiếm 40,16% tổng số ruộng đất trong xã (182m 9s, 5th/455m 4s 12th, tổng số) trong khi tỷ lệ ấy ở các xã khác trong tổng cùng thời điểm nằm trong giới hạn từ 82% đến 91% (các xã Cổ Dũng, Phấn Tùy, Đồng Cử, Dụ Đại, Nam Dụ) (42).

Chúng tôi còn có thể nêu thêm nhiều ví dụ khác trong tình hình sở hữu ruộng đất của các làng xã lân cận hay là nơi có đất khai thác cũ của các Sở đồn điền Quán La, Minh Tảo, Yên Duyên... (43)

Quá trình biến chuyển về ruộng đất cũng là quá trình biến chuyển về cơ cấu tổ chức của các Sở đồn điền.

Chúng ta thấy trên địa phận đất đai của các Sở đồn điền có những tên làng xã cùng tên với Sở: xã Quán La cạnh Quán La Sở, xã Minh Cảo với Minh Cảo Sở, xã Thượng Liệt với Sở Thượng Liệt, xã Phấn Trì với Sở Phấn Trì... Còn có thể kể thêm những trường hợp của các xã, Sở Phồn Dương, Cống Khê, Đan Nhiễm, Yên Duyên, Vọng *Doanh*. Có một vấn đề mà chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu để làm sáng tỏ là những làng xã đó đã hình thành trước hay sau khi thành lập các Sở đồn điền trên. Các Sở đã mang tên làng xã hay ngược lại. Điều đó thường tùy thuộc vào vùng đất khai phá của đồn điền. Đó là những khu đất hoàn toàn mới chưa có người đến khai thác hay là những vùng đất hoang hóa, dân cư phiêu bạt vì những biến cố chính trị, xã hội, song trước đó đã là những làng xóm lâu đời.

Tuy vậy có thể thấy nhiều xã thôn đã mọc lên trên đất đai của các Sở đồn điền như:

— Các thôn Yên Duyên Sở thượng và Yên Duyên Sở hạ thuộc Sở Yên Duyên.

— Các thôn Tám và thôn Trữ Phủ thuộc Sở Phượng Vĩ.

— Các thôn Thượng Đồng và Hạ Đồng thuộc Sở Tây Tạ.

Các thôn Thượng Đồng và Hạ Đồng thuộc Sở Đại Tảo.

– Thôn Hạ, Sở Vọng Doanh.

Đến đầu thế kỷ XIX cuốn *CTTXDBL* đã ghi lại như trên. Sau này nhiều đơn vị đó đã trở thành những làng xã biệt lập (như các xã Yên Duyên Sở Thượng còn gọi là Sở Lờ thuộc tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì và xã Sở Hạ thuộc tổng Xâm Thị cũng thuộc huyện Thanh Trì – Hà Đông; xã Thượng Đồng thuộc tổng Bắc Tạ, huyện Vĩnh Bảo – Hải Phòng; xã Thượng Đồng thuộc tổng Châm Khê, huyện Yên Phong – Hà Bắc...).

Trên đất Sở Tĩnh Ninh (Tĩnh Gia), trong tổng Thủ Chính, huyện Quảng Xương, đã thành lập một đơn vị hành chính mang tên là xã *Đồn Điền*. Với thời gian, sớm hay muộn các Sở cũng chuyển hóa thành làng xã. Sở Thượng Liệt đã thành xã Phi Liệt, Sở Lục Đàm đổi thành Sở Lục Trì rồi biến thành làng Liễu Trì. Có những đơn vị lại giữ danh hiệu *Sở* cho đến những năm 20, 30 của thế kỷ XX như Quán La Sở, Dịch Vọng Sở, Cống Khê Sở, nhưng chắc chắn rằng đã từ lâu không còn có chức năng kinh tế – quân sự nữa, mà thực chất chỉ là những làng xã bình thường, những đơn vị hành chính – xã hội mà thôi (44). Vấn đề đối với người nghiên cứu là xác định những giai đoạn và những thời điểm ấy trong quá trình biến chuyển đó để dựng lại lịch sử các sở đồn điền, đóng góp vào sự nghiệp nghiên cứu những vấn đề kinh tế nông nghiệp, những vấn đề ruộng đất và làng xã trong lịch sử dân tộc.

Những suy nghĩ nói trên của chúng tôi về các vấn đề chung quanh các Sở đồn điền thời phong kiến còn rất nhiều hạn chế. Nhưng chúng tôi hy vọng rằng vấn đề nêu lên sẽ được sự quan tâm của nhiều người nghiên cứu, đặc biệt là của những nhà địa phương học, cùng chung sức giải quyết.

Tình hình ruộng đất của một số đồn điền cũ

(Theo điền bạ Gia Long)

Tên	Tổng số ghi trong điền bạ	Công điền	Công thổ	Thần điền, tế điền tam bảo điền	Đất ở vườn, ao	Tử điền	Bị chú
Lục Trì Sở	$752^m8^s14^T3$	$745^m4^s11^T3$ (trừ dân ở) $6^m3^s7^T2$		ruộng: $3^m2^s7^T8$ đất: $4^m1^s10^T$ (hoang phế 3^m)		0	
Thượng Liệt Sở	$364^m2^s1^T8$	$324^m3^s13^T1$ (công điền)		3^m5^s	$36^m3^s3^T7$	0	
Xã Cống Khê (Sở) ở Thái Đường Ứng Hòa	$185^m7^s12^T$	180^m (công điền)		3m	$2^m7^s12^T$	0	

Chú thích

1) Xem: Nguyễn Đức Nghinh – « *Đi tìm dấu vết những Sở đồn điền ở Đàng Ngoài (thế kỷ XV – XVIII).* »

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3/1986

2) Sở Minh Tảo cũng nằm trong vùng đất ấy, sát với Sở Quán La. Ở đầu thế kỷ XV, nơi này còn có tên là *Tảo Động* (Xem *Đại Việt Sử ký toàn thư* – bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội 1968 – tập 3, các trang 100 và 341)

Căn cứ vào những số liệu ghi trong điền bạ, cho đến cuối thế kỷ XVIII, gần 80% số ruộng đất đồn điền của Sở Quán La còn nằm trong vùng đất này.

3) Kim Đà sau đổi là Thạch Đà, thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú. Một bản địa bạ Gia Long còn ghi là Lục Trì Sở, nhưng ruộng đất đều ghi là *công điền*, không còn ghi là công hay quan đồn điền nữa.

4) Trong điền bạ ghi trong tổng số ruộng đất của Quán La Sở là 774 mẫu 9 sào 2 th. 5t, nhưng *công đồn điền* chỉ có 660 mẫu 9 s 14 th còn phải chịu thuế không 105 mẫu 2 s 4 th. 8t tư điền.

5) Xem: Nguyễn Đức Nghinh – *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX).* Trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb KHXH Hà Nội – 1977

6) *Điền bạ Hồng Đức* – bản sao chép tay của thư viện trường ĐHSP Hà Nội I.

Điền bạ này do con cháu Tô Văn Bảo, Đồn

điền phó sứ thời Hồng Đức, người sáng lập xã — là hương bạ Tô Ngọc Quang sao lại ngày mồng 4 tháng Tư năm Bảo Đại thứ 18 — 1943.

Theo Lời nói đầu thì bản sao này dựa trên những bản lưu lại thời Hồng Đức (1470—1497) và bản khai định điền thời Huyền Tông, Cảnh Trị (1663 — 1676) và cho biết bản cũ rách nát có chỗ bị mất chữ. Vì đó là bản sao dựa trên văn bản của hai thời kỳ, cho nên trong bản sao có chỗ viết là Tĩnh Gia, có chỗ viết là Tĩnh Ninh. (Tĩnh Ninh chỉ đổi thành Tĩnh Gia từ sau thời Trung hưng, đời Lê Trang Tông (1533 — 1548) tên là Duy Ninh). Trong điền bạ ghi lại các lô ruộng đất của đồn điền đều cấp dưới thời Lê Thánh Tông, các niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức. Nhưng tình hình chi tiết về số lượng, diện tích, địa giới, địa danh, các xứ đồng của các giải thửa ruộng đất còn ghi lại trong điền bạ có lẽ là thuộc vào thế kỷ XVII, khi kê khai ruộng đất, đinh điền thời Cảnh Trị để chịu thuế.

7) *Quang Liệt xã văn hội điều lệ*
Thư viện KHXH Hà Nội, q. 2, ký hiệu A.995

8) *Bằng Liệt xã điền ước*

9) Trên bản đồ hành chính tỉnh Hà Tây cũ, ở huyện Mỹ Đức, trong xã Hồng Sơn gần sông Đây, ven theo một hồ đầm lớn còn ghi lại các thôn Cống Thượng, Cống Trung, Cống Hạ và *Cống Sở*. Có thể đấy là trung tâm cũ của Sở Cống Khê.

Trong *Nomenclature des communes du Tonkin*, Ngô Vi Liễn ghi: — Sở Cống Khê ở tổng Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức

— xã Cống Khê (Kẻ Sở), tổng Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa.

Tổng Trầm Lộng sát với tổng Thái Đường (sau đổi là tổng Thái Bình), phần Sở Cống Khê trước thuộc tổng Thái Đường sau sát nhập vào tổng Trầm Lộng.

Ngô Vi Liễn cũng ghi trong huyện Ứng Hòa, thuộc tổng Đông Lỗ có xã *Nhãn Trai (Kẻ Sở)*. Xã Nhãn Trai ở cuối huyện Ứng Hòa, gần huyện Kim Bảng, cách Sở Cống Khê, Bột Xuyên (Mỹ Đức) khoảng 22 km và cách Sở Cống Khê, Thái Đường khoảng 9 — 10 km đường chim bay. Có thể Nhãn Trai cũng là một cơ sở khai thác cũ của Sở đồn điền Cống Khê.

10) Bản dập văn bia lưu trữ tại thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu 3681

11) Quy mô của làng xã ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi đã thử nghiên cứu trong một luận văn riêng biệt. Xin xem: Nguyễn Đức Nghinh — *Về quy mô làng xã người Việt ở vùng đồng bằng Bắc bộ vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí NCLS số 1/1982.

12) và (13) *Lê triều cựu điển*

Bản sao chép tay theo bản của thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu A.333

14) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (6)

15) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch. Nxb Sử học, Hà Nội — 1960, tập 19, tr. 32

16) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (6)

17) Năm Cảnh Hưng thứ 2 — 1741, tháng 5, « lại bàn định việc đồn điền, có 3 sở dùng lính Kinh Kỳ cày cấy, 7 sở dùng lính tứ trấn, 9 sở dùng lính biên trấn, ngoài ra tùy theo sở tại nơi đồn ải chia làm 14 sở nữa gồm 33 sở đồn điền. Những lính trước đóng ở đồn nào nay đều giữ lại đồn ấy để tiện việc cày cấy ». Năm Nhâm Thân, Cảnh Hưng 13-1752, tháng Mười « Ba xứ Đông, Nam, Bắc, gió thổi mạnh, nước dẫy lên, thóc lúa bị mất, nhân dân bị đói. Triều đình hạ lệnh miễn tiền gia tô, còn đồn điền do lính các cơ đội cày cấy, bàn định rộng ơn miễn cho. » Việt *sử thông giám cương* mục, bản dịch tập 18. tr. 13 và 68.

18. Tài liệu đã dẫn trên — tập 18, tr. 66

19. Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* — bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội 1961 tập 3. tr. 106

20. *Thiên dư hạ* — bản sao chép tay theo bản A.334 của Thư viện KHXH Hà Nội.

21. *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, tr. 136

22. Trương Hữu Quýnh — *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI — XVIII*. Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1982 tr. 246

23. Xem báo *Nhân Dân* số ngày 17-11-1985. Bài *Trần Nhật Duật với thôn Phú Gia* của Nguyễn Vinh Phúc.

Nhà văn Tô Hoài người làng Nghĩa Đô giáp với các Sở đồn điền Quán La và Minh Tảo, đã viết: ở Sở phần nhiều là người nghèo, không có ruộng đất, chuyên mò cua bắt ốc ngoài đồng, đi mướn ruộng và làm thuê. *Người Sở dị dạng, thường ngăm đen, lực lưỡng và nói to* — (xem Tô Hoài « Bàn về tiếng nói Hà Nội » — trong tuần báo Văn Nghệ số 2 (ngày 12-1-1980).

— Bùi Thiết trong cuốn « *Làng xã ngoại thành Hà Nội* » (Nxb Hà Nội — 1985) có ghi điều tương truyền trong dân gian là ở Yên Duyên (Sở) vào đời Lê Thánh Tông (1460 — 1497) đã tập trung một số tù binh Chiêm Thành bắt được trong chiến tranh, tại đấy tổ chức thành đồn điền cày cấy (tr. 320).

24) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (15).

25) *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, tr. 55

26) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, bản do Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa. Sài gòn 1961, tr. 84 – 85.

27) Tài liệu trên, tr. 456 – 457.

28) Lê Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký*, bản dịch của Hoa Bằng. Nxb KHXH Hà Nội – 1975. Tập 2. tr. 59 – 60

29) *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, tr. 56

30) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (10)

31) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (12), tờ 92a.

32) Các tài liệu về tô thuế trên, xem *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, các tr. 55 – 56.

33) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (12), tờ 92a

34) Tài liệu chúng tôi ghi lại ở ban Sử xã Định Hưng, huyện Thiệu Yên, Thanh Hóa.

35) Bản dập văn bia lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu 18789.

36) Bản dập văn bia ..., ký hiệu 951

37) Bản dập văn bia ... ký hiệu 1072 – 1073

38) Trong *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr 11, – bản dịch, Nxb. KHXH

« Đầu đời Gia Long lấy ruộng *quan đồn điền* ở Mai Xá, dinh Quảng Trị cấp cho con cháu Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính đều 15 mẫu, con cháu Tống Phúc Trị, Nguyễn Hữu Hào đều 6 mẫu, con cháu Tống Phước Đào 3 mẫu để làm ruộng thờ cúng... »

39) Trong *Khâm Định Đại Nam hội điển* (q. 39) còn ghi lại sự kiện về những ruộng đất của các đạo quân lưu đồn của họ Nguyễn trước đây ở Quảng Bình thuộc các xã Vũ Xá và Thạch Xá thượng ở hai huyện Phong Lộc, Lệ Thủy đã bị nhân dân các xã đó nhân khi chính quyền họ Nguyễn tan rã đã chiếm lấy làm đất ở và canh tác. Đến năm Gia Long thứ 8 (1809) Nguyễn Ánh hạ lệnh bắt dân các xã ấy phải trả lại 78 mẫu 8 sào 12 thước cho các cơ binh đồn trú, và hai năm sau lại hạ lệnh bắt trả 22 mẫu nữa.

40) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (12)

41) Xem : Nguyễn Đức Nghinh – Bùi Quý Lộ – *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Dân tộc học số 2/1975

42) Tỷ lệ tư điền của các xã trong tổng Đồng Vi, căn cứ vào số liệu trong các điền bạ như sau : xã Cổ Dũng 91%, xã Phấn Túy 82%, xã Đồng Cừ 89%, xã Dụ Dại 83,6%, xã Nam Dụ 82%, Chỉ riêng có xã Đồng Lệ nhỏ bé với tổng diện tích ruộng đất là 43 mẫu 9 s. là không có tư điền.

43. Chỉ xin nêu một vài thí dụ như :

– xã Phú Gia nơi có ruộng của Sở Quán La, theo điền bạ Gia Long thứ 4-1805 thì tư điền chỉ chiếm 12,4%

– xã Thượng Phúc nơi có ruộng đất của sở Yên Duyên, theo điền bạ Quang Trung thứ 3-1790, tư điền chỉ có 26,2%

44) Nguyễn Văn Huyên cho biết là xã Đan Kim, tổng Phụng Công, huyện Văn Giang hình thành từ Đan Nhiễm Sở, năm 1909. (xem *Le Bắc Ninh* – bản thảo viết tay của tác giả, lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, tr. 45).

Đơn vị *Đan Nhiễm Sở* vẫn tiếp tục tồn tại trong thời cận đại.

Những tư liệu điền bạ mà chúng tôi sử dụng trong bài đều thuộc kho lưu trữ ký hiệu AG. của thư viện KHXH Hà Nội trước đây.

GIA PHẢ HỌC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG HỌ

PHẠM DIỆP

NGHIÊN cứu về gia phả từ lâu đã trở thành một ngành khoa học phụ trợ của lịch sử (1).

Nhận thức được gia phả như là một trong những nguồn sử liệu, một số địa phương đã lưu ý sưu tầm, bảo quản tương đối có kết quả như: Thái Bình (2), Nghệ Tĩnh (3), Nam Bộ cũ (4) v.v...

Trong giới nghiên cứu lịch sử, thông qua gia phả nhiều người đã đề xuất ra một số vấn đề lý thú. Ví dụ: khi nghiên cứu về phong trào nông dân Tây Sơn, với việc phát hiện ra gia phả họ Hồ ở Quỳnh Đôi, gốc tích của Nguyễn Huệ đã được truy tìm từ những họ ở Nghệ Tĩnh. Khi lưu ý về lịch sử Đảng địa phương Hà Bắc, có người đã nêu lên mối liên quan về dòng họ giữa đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ với Nguyễn Trãi v.v... Thật ra trên thế giới vấn đề dòng dõi đã bị các triều sóng của các cuộc cách mạng tư sản quét sạch. Ở nước ta với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa điều này càng không có tác dụng gì. Tuy vậy, với cách truy tìm như trên ít ra cũng đã gây nên những ngộ nhận về hai mặt: một vấn đề như thế, với yêu cầu của xã hội mới có cần thiết hay không? mặt khác, trong thời kỳ quá độ như hiện nay, nhiều gia đình lại rất ngại ngùng khi chúng ta lưu ý đến gia phả của họ, vì nhân dân còn rất sợ những ảnh hưởng tiêu cực về mặt chính trị: mấu chốt là ở vấn đề quan điểm. Ngay cả những họ lớn đã đi vào sử sách như: Lý Bí, người mở đầu nước Vạn Xuân; họ của Trần Quốc Tuấn, người có công lớn trong chiến thắng quân Nguyên xâm lược... cũng còn có những ngộ nhận, huống chi là những họ nhỏ khác.

Ở nước ta, vấn đề nghiên cứu gia phả để bổ sung cho những điều chưa được phản ánh qua sử sách, cũng đã thu được một số thành tựu bước đầu. Tập thể nhóm nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, thông qua gia phả, đã góp phần xác minh nhân vật Lê Thiện cùng với việc tham gia của Nguyễn Trãi vào hàng ngũ của nghĩa quân Lam Sơn (5).

Đối với dân tộc học thì gia phả, mo, sổ ma nhà... là một trong những công cụ đầu tay để xác định niên đại, một công cụ rất chắc chắn, đáng tin cậy (6). Tuy vấn đề đã được tiến hành (7), nhưng ngoài dân tộc Việt ra, việc làm nói trên có hệ thống và khoa học, mới được triển khai có kết quả ở một số các dân tộc: Thái (8), Tày (9)...

Thật ra, khi nghiên cứu, sưu tầm về gia phả, không ít người chỉ lưu ý đến vấn đề dòng họ, huyết thống với một sự ấm ảnh sâu sắc từ trong tiềm thức, cho nên công việc thường chỉ dừng lại ở các dòng họ lớn, chỉ quan tâm đến những nhân vật có chức vụ, địa vị trong lịch sử. Sự hạn chế này, ở một mặt nào đó, theo chúng tôi cũng do chúng ta chưa đánh giá đúng tính chất của những khối sử liệu do gia phả cung cấp. Chúng tôi không nói đến vấn đề ý nghĩa và tác dụng, vì đối với những điều đó, rõ ràng là chúng ta đã có những nhận thức chính xác (10). Những nhược điểm về mặt sử học trong khi sử dụng chúng nằm ở chỗ, chúng ta chưa thấy rõ đây là một *nguồn sử liệu dân tộc học*.

Một trong những nguyên lý của khoa học lịch sử mácxít là vai trò sáng tạo ra lịch sử của nhân dân lao động. Lịch sử ở nước ta trong thời phong kiến trở về trước thực tế là lịch sử của làng xã với những chủ nhân chân chính là nông dân. Những người anh hùng vô danh đó đều có mặt trong các gia phả. Thông qua việc nghiên cứu gia phả để tìm hiểu sức sản xuất vật chất của nền văn minh nông nghiệp ở nước ta, rõ ràng là việc làm không tránh khỏi tẻ nhạt, đơn điệu, không khác gì một nhà khảo cổ thông qua các mảnh gốm vỡ tầm thường, vô dụng, để khôi phục lại bộ mặt thật của quá khứ lịch sử. Sự chú ý đến lương tướng công thần là cần, nhưng chưa đủ, vì quá khứ đối với chúng ta đâu có phải chỉ là cái bóng dáng tự hào của cá nhân. Muốn hiểu rõ những biến đổi trước mắt, cần có một cái nhìn sâu sắc về quá khứ đối với tất cả mọi thành viên đã tham gia xây dựng nên lịch sử. Sự vô vị của công việc theo dõi về dòng họ,

cũng khó khăn như ngồi xử lý đồ gốm vỡ. Đó là một công việc nhọc nhằn, vất vả. Dù sao tác dụng và ý nghĩa của nó đối với lịch sử của nhân dân lao động sáng tạo sẽ là một trong những điểm được đền bù xứng đáng.

Để đạt được những điều này theo phương hướng và mục đích đã nêu, trong chương trình tìm hiểu về vai trò của làng xã người Việt trong lịch sử dân tộc, bước đầu chúng tôi đã chọn làng Nguyễn, huyện Đông Hưng, Thái Bình, để thể nghiệm. Một làng với một tổng thể hoàn chỉnh, đầy phức tạp về mặt cơ cấu, cũng như về mặt tổ chức. Những lợi ích về mặt lịch sử có lẽ chẳng cần bàn, vì xưa nay chúng ta đã chú trọng rất nhiều. Mặc dù những thành tựu đã đạt được chưa làm cho chúng ta thỏa mãn, nhưng đây vẫn là một mục đích được quan niệm rõ ràng nhất. Điều cần được bổ sung thêm về ba điều lợi ích khác, có thể phải được làm sáng tỏ, đó là:

1. Lợi ích về mặt dân tộc học, với những kinh nghiệm nhỏ mà mỗi người, mỗi họ đóng góp vào lịch sử địa phương, sẽ giúp chúng ta làm sáng tỏ thêm về văn hóa dân tộc người Việt trong quá trình chiếm lĩnh và làm chủ đồng bằng.

2. Lợi ích thực tiễn đối với tương lai xây dựng chủ nghĩa xã hội, cái cốt lõi văn hóa dân tộc người Việt sẽ giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm về văn hóa của dân tộc Việt Nam trong việc đứng trụ và phát triển ở các vùng đồng bằng theo kịp với sự biến đổi về kinh tế và xã hội của đất nước. Huyện muốn trở thành một đơn vị quản lý vững mạnh thì một trong những điều cần lưu ý là phải nắm vững, nắm chặt cấp xã. Nếu chấp nhận điều này, đó cũng là một trong những công tác nghiên cứu cơ bản đầu tiên khi tìm hiểu về con người.

3. Về mặt lịch sử văn hóa, thông qua việc tìm hiểu về làng họ, chúng ta sẽ làm sáng rõ thêm bản sắc văn hóa tộc người, nhất là tộc Việt trong lịch sử. Với cách xử lý hệ thống trong mọi phức hệ văn hóa, chúng ta cũng sẽ làm rõ phần nào một trong những nét của bản lĩnh văn hóa Việt.

Quần cư thành làng là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của cuộc cách mạng kỹ thuật ở thời đại đồ đá mới. Ở nước ta, điều này đã xảy ra từ thời văn hóa Bắc Sơn, sơ kỳ thời đại đồ đá mới cách đây trên dưới vạn năm. Bước vào thời đại đồ đồng, với tác dụng cách mạng của thuật luyện kim, những người Việt cổ đã ra đi chiếm lĩnh các vùng đồng bằng được hình thành sau đợt biển tiến toàn tân. Khảo cổ học đã cho chúng ta biết phạm vi của những làng này thường có diện tích trên dưới vạn mét vuông. Ở nhiều nơi họ đã định cư lâu dài hàng thiên niên kỷ, lưu lại những tầng văn hóa dầy, nhiều lớp, như: Đồng Đậu, Đông Sơn, Thiệu Dương... Trải qua hơn ngàn năm dưới sự thống trị của phong kiến nước ngoài, các làng này đã bị xáo trộn, biến đổi ghê gớm. Điều đó cũng là tất yếu.

Ở Việt Nam nhiều làng chỉ có một họ, vùng Phù Ninh, Vĩnh Phú có nơi chỉ toàn là họ Hán. Ở tỉnh Ninh Bình cũ, có những người trong một vùng đều là họ Đinh. Họ tự xưng là con cháu của Đinh Tiên Hoàng, nhưng về ý thức tự giác dân tộc, họ lại tự nhận là người Mường. Tỉnh Thanh Hóa, ở các huyện Nghi Xuân, Thọ Xuân có những làng toàn là họ Lê, họ tự nhận là hậu duệ của Lê Hoàn hoặc Lê Lợi. Ở các tỉnh phía Nam, nhiều làng mang cùng một họ, có lẽ phần nào có liên quan đến thời Minh Mạng ban cho họ. Những làng này không gọi theo tên họ.

Bên cạnh đó, nhiều làng lại được gọi theo tên họ ví dụ: làng Trịnh, làng Phạm... đó là cách gọi thông thường hay tên nôm. Tên làng ở đây được đổi thành cấu trúc: Họ + Xá, ví dụ Trịnh Xá, Phạm Xá... theo sự phát triển của lịch sử, xá với ý nghĩa là làng, nhưng cũng có thể là thôn, xã hoặc liên xã, tổng. Ví dụ: làng Hòa Xá, thôn Hòa Xá xã Hòa Xá, tổng Hòa Xá. Từ Bình Trị Thiên trở ra, trước thế kỷ XIX, chúng ta đã gặp 192 trường hợp, tóm tắt theo bảng 1. (177 ví dụ, 25 ví dụ khác cần khảo cứu thêm)

Tư liệu ở bảng 1, ngoài kết quả điều tra thực địa của chúng tôi từ 1961 đến 1985, còn có thể có một số đã xuất bản như tư liệu của Viện Hán nôm ([11]), của Ty Văn hóa thông tin Hà Bắc ([12]), của Lê Quý Đôn ([13]) và một số chỉ còn ghi nhận được tên qua bản đồ.

Giữa âm Việt và ký hiệu nôm lại có sự sai biệt: một âm nhưng có nhiều ký hiệu, hay ngược lại một ký hiệu để ghi nhiều âm. An Xá hay Yên Xá, vốn cùng một ký hiệu. Sự phân biệt phải dựa vào tư liệu dân tộc học điều tra tại chỗ. Trái lại Bằng Xá hay Bình Xá lại phải dựa vào ký hiệu vì bình có thể đọc là bằng. Tuy vậy còn có trường hợp vẫn tồn nghi. Ví dụ Lạc Xá có phải là làng Lứa hay không? làng của những kẻ bằng vai phải lứa. Lứa là âm thuần Việt, khi ghi chép có thể dùng ký hiệu Hán, là chữ lạc. Kết quả nghiên cứu của Viện Ngôn ngữ học cũng chưa ghi nhận điều này([14]), song về mặt dân tộc học đã có thể khẳng định. Dù sao, đứng về mặt dân tộc—thực vật học, khả năng tên đầu tiên có thể là làng Lác. Họ Lạc còn tồn tại phổ biến ở Hà Sơn Bình và Sơn La.

Họ của người Việt Nam hiện nay là một yếu tố vay mượn, ngoại lai. Hiện tượng này chỉ mới xuất hiện sau khi nước ta bị chia

Bảng 1

Các làng họ theo cấu trúc Họ + Xá, từ Bình Trị Thiên trở ra, thế kỷ XIX về trước

Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ
1	An		Đặng		Lạn		Ngọ		Tăm
	Bác		Điềm		Lang		Ngọc		Tây
	Bạch		Điền		Lâm		Ngô		Thạch
	Bành		Đinh		Lê		Ngu	145	Thái
5	Bằng	40	Định	75	Lễ	110	Nguyên		Thanh
	Bân		Đoan		Liên		Nguyễn		Thân
	Bình		Đoàn		Liêu		Nha		Thần
	Bồ		Đô		Linh		Nhiếp		Thì
	Bùi		Đỗ		Long		Nhữ	150	Thích
10	Cam	45	Đồn	80	Lô	115	Ninh		Thiều
	Cao		Đông		Lộc		Nội		Thương
	Cấp		Đồng		Lỗ		Ôn		Thượng
	Cầm		Động		Lôi		Ông		Tiên
	Cấn		Đồng		Lục		Phạm	155	Tiêu
15	Cần	50	Đường	85	Lư	120	Phan		Tinh
	Cầu		Gia		Lương		Phí		Tình
	Chàng		Giang		Lường		Phiên		Tông
	Châu		Hà		Lưu		Phong		Trạch
	Chòm		Hạ		Lý		Phù	160	Trần
20	Chu	55	Hào	90	Mạc	125	Phú		Trâu
	Chữ		Hậu		Mai		Phủ		Triệu
	Cồ		Hoa		Mãn		Phúc		Trinh
	Công		Hòa		Mãnh		Phùng		Trịnh
	Cốt		Hoàng		Mao		Phương	125	Trung
25	Cơ	60	Hồ	95	Mặc	130	Quách		Trừng
	Cự		Hộ		Mẫn		Quán		Trương
	Doãn		Hội		Mi		Quản		Từ
	Doanh		Kim		Mộ		Quang		Ưng
	Dư		Khang		Mỗ		Quần	170	Văn
30	Dương	65	Khê	100	Mông	135	Quất		Vệ
	Dưỡng		Khuất		Mục		Sa		Viêm
	Đại		La		Mỹ		Tạ		Võ
	Đàm		Lạc		Nại		Tam		Vũ
34	Đào		Lai		Nghĩa		Tâm	175	Vương
35	Đặc	70	Lại	105	Nghiêm	140	Tang	176	Xuy
							Tào	177	Yên

Ở đây không lưu ý đến cấu trúc tên làng với Xá đứng đầu. Tuy Xá ở nước ta cũng là một họ, nhưng cấu trúc này chưa hẳn là làng họ.

thành quận huyện, chịu sự thống trị trực tiếp của Đông Hán. Làng họ xuất hiện từ bao giờ, hiện nay chưa có bằng chứng chính xác. Chữ Xá, làng họ Chữ, có liên quan đến nhân vật huyền thoại Chử Đồng Tử, nhưng đó cũng chỉ mới là tư liệu dân tộc học. Cách gọi đó không thể xuất hiện được vào thời Hùng Vương. Tuy vậy, cũng có trường hợp chúng ta có thể đoán định niên đại xuất hiện sớm của một số làng họ đã nêu. Do kỵ húy thời Trịnh Giang (1729–1740), những tên đất, tên làng có tên là Giang đều phải sửa đổi. Vậy Giang Xá không thể xuất hiện trước thế kỷ XVIII ([15]) thời Thiệu Trị (1840–1847), kiêng chữ Hoa, nên làng Hoa Kiều đổi thành làng Huê Cầu, Kim Hoa thành Kim Anh v.v... Vậy Hoa Xá là một từ xuất hiện muộn sau thế kỷ XIX. Thời Trần, họ Lý phải đổi thành các họ khác, cho nên Lý Xá là một hiện tượng xuất hiện sau thời Trần. Thời Lê Trung Hưng, con cháu Họ Mạc bị ly tán phải đổi thành họ Lều, họ Trại... hay các họ khác. Vì vậy Mạc Xá là một hiện tượng mới, sau khi chấm dứt sự thống trị của Lê Trịnh. Vùng Cao Bằng, họ Mạc tồn tại với số lượng tương đối lớn, nhưng không có Mạc Xá.

Kết quả điều tra điền dã cũng cho thấy qua

tên làng họ cũng có thể đoán biết được xuất xứ, phân biệt được nguồn gốc địa phương. Võ và Vũ cùng một ký hiệu. Ở vùng đồng bằng sông Hồng: nhân dân đọc là Vũ, còn ở miền trung đọc là Võ. Dù vào Nam hay ra Bắc, thông qua cách phát âm chúng ta cũng biết được xuất xứ của những người theo các làng họ này.

Đứng ở góc độ vay mượn mà xét, chúng ta cũng thấy rõ cái bản sắc Việt Nam. Mai Xá, ở Trung Quốc có hai họ Mai, nhưng ở nước ta lại là ba. Người Việt, dưới góc độ dân tộc — thực vật học đã phân biệt rõ Mai và Mơ, tuy vậy để ký hiệu, làng Mơ lại biến thành Mai Xá. Lương Xá, nếu khảo về nguồn gốc thì họ Lương ở nước ta trước công nguyên cũng có hai, nhưng phổ biến lưu hành chỉ có 1. Ở nước ta từ lương này có một nghĩa khác được hiểu là làng của những người lương thiện không theo tà đạo. Châu, Chu theo cách nói hàng ngày có thể hoán vị cho nhau, nhưng ở đây Chu Xá và Châu Xá lại phân biệt rạch ròi. Ở Châu Xá có ba họ khác nhau. Hạ Xá, họ Hạ ở Trung Quốc có hai, nhưng ở nước ta mới thấy có một. Bên cạnh đó lại có một họ Hạ mới. Làng Hạ, tức là làng của những người chịu phận đàn em. Người Hạ, hiện nay là những người Việt đánh cá ở ven biển. Nếu khảo sát về mặt nguồn gốc tộc thuộc, đó là những cư dân có liên quan mật thiết đến nhóm Mã Lai—Đa Đạo.

Tam có liên quan đến người Việt cổ trước công nguyên. Sử sách cổ Trung Quốc khi nói đến điều này lại cho đó là họ kép và phiên âm thành Tam Lư. Tam Xá ở Thường Tín, Hà Sơn Bình lại là ba làng, ba Xá hợp nhất lại. Cho nên vấn đề họ Tam còn bỏ ngỏ. Bồ Xá, họ Bồ, có liên quan đến Trung Á. Ôn Xá, Ông Xá, Ưng Xá có liên quan đến Chàm. Mãn Xá, Mẫn Xá, Tàm Xá, Tang Xá có liên quan đến nghề tằm tang, một nghề đặc trưng của cư dân Việt cổ cách đây trên dưới 4000 năm.

Những điều đó cho chúng ta thấy họ, cũng như làng họ, không đơn thuần chỉ là sự du nhập nguyên xi, mà thực ra rất phức tạp, vô cùng đa dạng. Một số người nghiên cứu cho rằng các làng họ, được lấy theo họ của người lập làng đầu tiên ([16]). Có người cho rằng đó là tàn dư tộc thuộc ([17]). Dĩ nhiên làng họ còn tồn tại cả vùng Hoa Nam, có liên quan đến cả người Việt cổ bị đồng hóa ([18]).

Sự quản lý dân binh của các chính quyền phong kiến sau khi giành được độ: lập tự chủ, cũng đã khiến cho người dân vốn không có họ, cũng phải mang họ. Những dân ngụ cư sống ở lều, ở trại, ở chòm, đã thành họ Lều, họ Trại, họ Chòm... trong bảng 1 chúng tôi ghi nhận được tên Chòm Xá, Dưỡng Xá theo Trương Hữu Quỳnh, vốn từ tên Dạnh, tức là rãnh nước nhỏ. Đây là cư dân sống ở một vùng vốn là thái ấp của Trần Khánh Dư được (bị) bao rãnh vây bọc chặt, quanh cái kén, ngoài hai trường hợp đã ghi nhận được là Mãn Xá, Mẫn Xá, còn có họ Man, hiện còn ở vùng Dâu, Hà Bắc, họ Mèn ở nhiều nơi và họ Mịn. Trâu có nguồn gốc được thuần dưỡng ở hai trung tâm Nam Á và Đông Nam Á. Thời Hùng Vương đã có bộ Trâu. Trâu trở thành tên họ, như kiểu các họ Mã, Ngưu, đến thời Lý mới xuất hiện. Nói chung việc phân biệt các họ có nguồn gốc Việt cổ khác như: Bành, Đồng, Động v.v... không có gì khó khăn lắm vì tư liệu tương đối phong phú. Vấn đề là ở chỗ những họ có âm và tự dạng đều giống họ Trung Quốc, thì tình hình như thế nào? phải chăng là hoàn toàn vay mượn?

Để góp phần giải quyết điều này, chúng tôi tập trung chú ý đến họ Nguyễn, một họ thường rất phổ biến ở nước ta. Theo tư liệu của viện Hán nôm, từ Nghệ Tĩnh trở ra, trường hợp Nguyễn Xá có thể ghi nhận đến 35 lần. Tóm tắt theo bảng 2:

Bảng 2

Đơn vị	Trấn Hải Dương	Trấn Sơn Tây	Sơn Nam Thượng	Sơn Nam Hạ	Kinh Bắc	Trấn Nghệ An	Trấn Thanh Hóa	Tổng cộng
Xã	7	3	5	4	2	1	2	24
Tổng	1	3	1	1	1			7
Phường				1				1
Thôn						2	1	3
	8	6	6	6	3	3	3	35

Con số chính xác, theo chúng tôi là 42 lần. Nguyễn theo ký hiệu chưa latinh hóa gồm có bộ phụ (Pú) chúng ta quen gọi là Liễu Leo, với âm nguyên (Yuân). Gốc của nó có thể khảo từ văn giáp cốt. Người thời Ân (1401 — 1122 tr.cn) gọi các «nước» ở xung quanh mình là

Phương. Nguyễn Phương hoạt động ở vùng Tây Bắc, đó là địa bàn cư trú của nhà Thượng, nay là Thiểm Tây. Nước Nguyễn sau bị nhà Chu diệt. Vậy Nguyễn là một họ có liên quan đến nghề chăn nuôi. Họ Nguyễn ở nước ta lại liên quan đến nghề nông trồng lúa nước. Chúng ta hãy bắt đầu tìm hiểu từ làng Nguyễn, Đông Hưng, Thái Bình.

☆

Căn cứ vào báo cáo của Ủy ban nhân dân và Đảng ủy xã Nguyên Xá, toàn xã có 27 họ Nguyễn. Điều tra trong nhân dân, thông thường hay thống nhất với khái niệm 36 họ. Thật ra đối với người Việt Nam con số 36 chỉ là con số ước lệ. Tuy vậy sức sống dân gian cũng đã hoàn chỉnh nhận thức này ở Nguyên Xá: Nguyên Xá có 36 trại. Nguyên Xá có 36 Miếu thờ...

Theo số lượng của cuộc tổng điều tra dân số năm 1979, Nguyên Xá có 1239 hộ, 5114 nhân khẩu, trong đó có 2385 nữ. Số nhân khẩu nông nghiệp: 3514 người, kể cả 1951 nữ. Số nhân khẩu phi nông nghiệp: 1600 người có 934 nữ.

Song nghiên cứu về gia phả, chúng ta quan tâm đến hộ hơn là dân. Các gia đình ở Nguyên Xá đều là những gia đình nhỏ phụ hệ. Các gia đình có 1 – 2 người chiếm 26% tổng số; các hộ đông người có 7 – 11 người chỉ chiếm 13% tổng số. Như vậy hơn 60% số hộ có khoảng 3 – 6 người.

Hiện nay ngoài thế hệ Ego, các gia phả chỉ đề cập đến hai đời trước: đời cha và đời ông nội. Ít có gia phả đề cập đến đời thứ ba trước đó. Như vậy, kể cả những người không được đề cập đến trong gia phả, thì đây là một khối cộng đồng gồm 6 thế hệ, kể cả con, cháu, chắt. Đối với các gia đình sinh cơ lập nghiệp lâu trên đất Nguyên Xá, với phong cách « ngũ đại mai thần chủ », thì đây là cả một cộng đồng gồm 11 thế hệ, kể cả con, cháu, chắt, chút, chít. Trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp, tuy làng bị giặc Pháp san phẳng thành bình địa, nhưng nhiều dòng họ vẫn còn giữ được nhà thờ họ. Một sức mạnh, nhưng đồng thời cũng là một sức nặng truyền thống, có chiều sâu lịch sử không phải chỉ có 9 đời như trước đây đã nhận định ([19]).

Theo hồ sơ quản lý sức khỏe của trạm xá ở Nguyên Xá trong sổ ghi là 1026 hộ, nhưng số phiếu thực là 1011 hộ. Như vậy so với kết quả điều tra dân số còn thiếu 198 hộ. Trong số này chúng ta thấy có 157 hộ chỉ có 1 nhân khẩu. Số còn lại là những hộ giáo viên thuộc trường phổ thông cơ sở và những hộ cán bộ không thuộc quyền quản lý sức khỏe của trạm xá. Kết quả thống kê cho thấy có 366 hộ, vì chủ hộ là nữ cho nên chỉ biết thuộc họ Nguyễn. Cái rắc rối của những họ này ở Nguyên Xá thường là chồng và vợ đều thuộc họ Nguyễn, nhưng không ít trường hợp chồng và vợ khác họ. Nếu tính theo gia phả thì phải lưu ý đến trường hợp họ người chồng, nhưng trong trường hợp cụ thể này, chúng tôi chưa điều tra được. Như vậy, ở làng Nguyễn, theo danh sách quản lý sức khỏe, chúng ta đăng ký được 27 họ Nguyễn. Hãy tạm xếp điều rắc rối mà chúng tôi vừa nêu, thì số họ Nguyễn thống kê được là *937 hộ, chiếm hơn 90%* số hộ trong toàn xã.

Con số 27 này chỉ mang tính chất tham khảo. Khảo gia phả, hai họ Nguyễn Bá và Nguyễn Trọng, thuộc họ Cầu, một họ có 2 chi khác nhau. Hai nhưng phải tính là một. Bên cạnh đó còn có một họ Nguyễn Bá khác nữa, nếu viết theo chữ ở nhà thờ (theo cách gọi của địa phương gọi chữ nho được viết trong nhà thờ họ, hoặc trong gia phả để thờ), thì còn có một họ Nguyễn Bá được phân biệt với họ Cầu theo cách đặt tên có bộ mộc đứng bên cạnh. Cách này, theo văn quốc ngữ, theo đăng ký, không phân biệt được. Như vậy Bá, Trọng vẫn có thể tính là 2 họ.

Họ Nguyễn Hữu, được nhân dân Nguyễn Xá gọi là họ Trại. Trại tức là những người ngụ cư, ở trại, sau lấy Trại làm họ. Họ Trại gồm có 4 họ khác nhau, theo lời kể của nhân dân, nhưng theo gia phả, chúng tôi mới xác định được có 3 họ. Vậy con số 4 họ vẫn còn tồn nghi. Việc từ họ Trại lấy thành họ Nguyễn Hữu cũng rất tùy tiện. Theo gia phả của đồng chí Nguyễn Hữu Cương, (tác giả hoạt cảnh chèo (« Tiếng kèn đồng Nguyên Xá ») thì họ này xưa vốn theo nhà Mạc. Để trốn tránh sự truy bức của nhà Lê trung hưng, một nhánh về ở ẩn ở Tiên Hưng đã đổi sang họ Hà, nhánh về Nguyên Xá sau đổi là Nguyễn Hữu.

Họ Xuân, tức họ Nguyễn Xuân cũng gồm có 3 họ khác nhau, trong đó nếu viết tên theo chữ ở nhà thờ, chúng ta có thể phân biệt được, vì 1 trong 3 họ Xuân, khi đặt tên đều theo bộ bối.

Những người theo họ Nguyễn Văn cũng chỉ để tham khảo mà thôi. Họ vẫn gồm có nhiều họ. Họ Văn của đồng chí Nguyễn Văn Hòe, ở Nghệ Tĩnh ra đây định cư.

Như vậy, số họ Nguyễn Nguyên Xá mà chúng tôi xác minh được là 33.

Căn cứ vào danh sách đảng viên năm 1957, chúng tôi thấy có thêm 3 họ Nguyễn nữa: Đại, Chí và Cao.

Con số 36 họ Nguyễn, tưởng như hoàn chỉnh nhưng sự thật còn khác xa.

Tìm hiểu qua các sổ hộ tịch, chúng tôi còn

phát hiện thêm: Ở Bắc Lạng có họ Anh, họ Trung; ở Thúc Kháng có họ Tượng, họ Sử, họ Hồng; ở Trần Phú có họ Triệu; ở Tây Minh có họ Thanh, họ Nam; ở Lê Tiến có họ Quốc. Nghiên cứu về tổ chức phe giáp ở các đình, chúng tôi còn thấy ở giáp Đông, Đình Đoài, còn có họ Thái vô tự, không còn có người ở Nguyên Xá nữa. Như vậy, bước đầu khảo sát ở làng Nguyễn, chúng ta đã thấy ở đây có 46 họ Nguyễn. Sự phân biệt các họ căn cứ vào chữ «lót». Cũng có thể đây là «họ kép»? Thực ra Nguyễn đối với trường hợp này không mang tác dụng, tính năng như là một họ. Cái mà mọi người xưa nay vẫn quan niệm như là chữ lót, chữ đệm lại đóng vai trò tên họ. Kết quả này khác hẳn đối với những điều công bố trước đây về dòng họ của nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nguyễn Hữu Úc đã khái quát các dòng họ của làng mình bằng mấy câu thơ sau:

Họ Kênh thấy đất phì nhiêu
Rủ con, rủ cháu đến nhiều làm ăn
Dần dần xây dựng điền viên
Làm nhà thờ họ đặt tên gọi làng
Cầu Kênh ghi lại rõ ràng
Họ Kênh đã chọn địa bàn an cư
Họ này đông đúc thi thư
Công danh khoa cử coi như thịnh cường
Tiếp sau đến các họ hàng
Họ Hoàng, họ Trại, họ Phan, họ Trần
Họ Xuân, họ Hữu, họ Văn.
Họ Đinh, Vũ Đức, Như, Quang thành làng
Họ Bùi đến ở sau làng
Phải theo khoán ước, theo làng họ trên.

Một thực tế về làng Nguyễn có 46 họ Nguyễn khác nhau đã làm tan nhận thức cảm tính về tính chất tộc thuộc của làng họ. Họ khai canh đầu tiên lại là họ Kênh. Giáp Kênh, thuộc đình Thượng, cũng gọi là đình Dương hay đình Đông. Một trong năm vị thần hoàng thờ chung ở cả 3 cái đình của làng Nguyễn là Kinh Dương Vương. Gia phả họ Kênh chỉ còn lại phần dịch ra Việt văn, nguyên bản bị mất, khi nhà thờ họ bị đốt phá thời kháng chiến chống Pháp.

Họ Cầu bắt đầu từ đời thứ tư. Ba đời trước có một cuốn gia phả riêng, thờ chung cho cả họ. Đến đời thứ tư chia làm 6 ngành, có gia phả riêng. Ngành Mậu, sau đó vô xuất; ngành Ất đến đời thứ 9 tha phương, về huyện Vũ Thư mất liên lạc. Trong 3 ngành còn lại chỉ có ngành Đinh phát triển nhất. Sau đó ngành Đinh lại chia ra 3 chi: Bá, Trọng, Tú. Chi Tú sau đó cũng phân đôi. Phân chi Trọng là Anh, phân chi Bá là em.

Họ Hoàng bắt đầu trong gia phả từ đời thứ 3. Hai đời trước chỉ được nhắc đến. Đời thứ 3 có 5: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu. Hai ngành vô xuất chỉ còn lại 3; Giáp, Ất, và Bính.

Họ Đinh cũng được bắt đầu ngay từ đời thứ nhất, nhưng sang đến đời thứ 3 mới phân ngành: Giáp, Ất, Bính và Đinh. Ngành Bính đến đời thứ 5 vô tự, cho nên chỉ còn 3 ngành với 3 nhà thờ riêng biệt.

Họ Trại, Nguyễn Hữu bắt đầu từ đời thứ tư với 4 ngành: Nguyễn, Lợi, Trịnh, Hạnh. Ngành Hạnh chỉ truyền lại được có một thời.

Họ Nguyễn Xuân của ông Nhai, cũng như họ Phan của ông Mão, bắt đầu ngay từ đời thứ nhất, khi về cư trú trên đất Nguyên Xá.

Họ Phan, theo gia phả đến đời ông Mão, hình như là thứ 5, nhưng khi chúng tôi hỏi chuyện, lại là đời thứ 6 (?) việc cúng lễ chắc không phải sai, nhưng ghi chép tất không phải không đúng. Khi chưa có gì để khẳng định, chúng tôi xem như là mới có 5 đời. Căn cứ vào những ghi chép trên bức ảnh để thờ, bố cụ Mão sinh năm 1874, mất năm 1943. Họ Phan có thể xem như là lớp người đến cư trú Nguyên Xá vào đầu thế kỷ XIX.

Theo gia phả họ Xuân của ông Nhai, nếu tính từ thế hệ trưởng họ hiện nay là Ego, thì có thể truy dẫn trở ngược về trước được 9 đời. Vị Hiền thủy tổ như thế sinh vào năm Canh tý, 1720, cùng năm sinh với ông Trịnh Thuyên, đời thứ 6 ngành Đinh của họ Cầu. Họ Trại, Nguyễn Hữu, đến đời đồng chí Thỉnh là 11 đời. Họ Xuân, họ Trại có thể xem như là lớp người đến định cư ở làng Nguyễn vào đầu thế kỷ XVIII. Họ Đinh theo gia phả thì mọi việc khởi đầu đều xảy ra thời Tiền Lê (?), nhưng đến đời đồng chí Tuyến, chỉ mới có 8 đời. Từ đời đồng chí Tuyến (sinh 1949) khảo ngược về trước, đến cụ tổ đời thứ 3 và năm Quý sửu có thể là năm 1733. Vì thế cũng có thể xếp họ này vào nhóm những người đến đẩy lập nghiệp từ thế kỷ XVIII. Gia phả họ Hoàng đến đời cụ Tường hiện nay tuy cũng chỉ có 10 đời, nhưng đời thứ 5 có ghi ông Hoàng Phạm Dung kết hôn với bà Nguyễn Thị Nhị là chị ruột của Tiến sĩ Nguyễn Bá Dương.

Thần Khê có bốn ông nghè
Ông nào cũng được châu phê thần đồng
(*Ca dao*).

Nguyễn Bá Dương đỗ đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1766, thời Lê Cảnh Hưng thứ 27. Như vậy, họ Hoàng có thể là lớp người đến Nguyên Xá từ thế kỷ XVII.

Họ Cầu, như trên đã nêu, về người của thế hệ thứ 6, cùng sinh một năm với ông tổ họ Xuân, còn có một nhân vật là bà cụ Đại, tức Nguyễn Thị Tần. Gia phả ghi cụ sinh năm 1721, nhưng bia hậu lại khắc là năm Quý tỵ 1713, mất năm 1696, nhưng trong bia dựng ở Sinh Từ lại là năm 1800, Canh thân. Những vấn đề về mặt khảo chứng chúng tôi dành vào dịp khác, nhưng với tuổi thọ 77 tuổi, đây là một nhân vật của thế kỷ XVIII, ông tổ đời thứ 3 có thể nhận được là sinh vào năm 1682. Như vậy, có thể khẳng định rằng họ Cầu đã về làm ăn sinh sống từ thế kỷ XVII, 15 đời, hơn 300 năm.

Họ Kênh với 22 đời, có thể là lớp người đã đến đây từ thế kỷ XVI. Những nhóm người này có liên quan gì đến sự kiện Mạc, Lê hay không, còn chưa rõ. Họ có thể là những người đến đây sớm hơn nữa không, vẫn chưa thể khẳng định được, nên chúng tôi tạm xếp vào thế kỷ XV.

Theo giả phả học, chúng ta thấy những họ có trên dưới 20 đời liên lạc thường là những dòng họ cổ, lâu đời nhất, có thể đến thế kỷ XIV. Ví dụ ở Nhị Khê Hà Sơn Bình ([20]).

Họ Nguyễn Đình, 20 đời vào nhà Trần.

Họ Nguyễn Trãi, 19 đời vào cuối Trần, đầu Hồ.

Họ Lều, 12 đời, được đổi từ họ Mạc, có liên quan đến sự kiện Lê, Mạc.

Trừ trường hợp của họ Lều, một đời của họ Nguyễn ở Nhị Khê dài hơn một đời của họ Nguyễn ở Nguyên Xá, hơn 30 năm.

Vậy giữa họ Kênh và họ Nguyễn có gì liên quan?

Làng Nguyễn là tên tục, tên nôm. Khi nói về tên chữ thì nhân dân ở đây gọi là Nguyên Xá. Tư liệu ngôn ngữ học có khác với tư liệu dân tộc học. Nguyên là một âm có 3 ký hiệu, không có ký hiệu Nguyễn. Nguyễn, ký hiệu chỉ có một, âm Hán Việt cũng chỉ có một, nhưng âm nôm có đến 4, trong đó không có âm nguyên. Mâu thuẫn này cho thấy đối tượng được khảo sát ở đây thuộc phạm trù dân tộc—ngôn ngữ học.

Thăm hỏi các cụ già biết chữ nho và ngay trong gia phả bằng Việt văn của họ Kênh, chúng tôi thấy sự kiện từ này có một cách giải thích thống nhất. Sở dĩ có tình trạng khác biệt đã nêu, vì nhân dân sợ trùng với họ của vua đương quyền Nguyễn Gia Long. Có người còn khẳng định là có chiếu (?) của vua ban, cấm dùng họ vua.

Khảo về mặt tự dạng qua một số gia phả do những người có trình độ phụ trách soạn thảo, chúng tôi thấy rằng về mặt chữ nghĩa cũng có cơ sở để phủ nhận. Gia phả họ Đinh, do thân sinh đồng chí Nguyễn Đình Tuyển soạn. Cụ sinh năm 1894, là lớp khóa sinh cuối cùng. Họ Phan từ Huế ra đây làm quan cai trị, định cư, cũng soạn gia phả. Họ Bá có Tiến sĩ Nguyễn Bá Dương. Các bi ký thời Lê như «Nguyễn Xá từ tộc bi ký» «Lịch đại khoa danh» đều viết là *nguyên chấm*: nguyên đầu có chấm. Thực ra chữ nguyên, vốn đầu có nét ngang, chúng ta gọi là *nguyên ngang* để dễ phân biệt. Bia «Bảo mẫu đại vương bi ký» lập năm Gia Long thứ 18 (1819), tất cả các bia hậu lập vào thời Nguyễn đều khắc là Nguyễn Xá. Rõ ràng là việc thêm vào bộ liêu leo mới xuất hiện sau, vào thời Nguyễn. Có thể khẳng định cách gọi Nguyên Xá có trước cách gọi Nguyễn Xá. Cách giải thích «dân tộc học» gán tội cho Gia Long là không có căn cứ.

Nguyên chấm, về mặt từ nguyên phải đọc là cáng. Nếu đọc là nguyên sẽ phạm sai lầm. Thực tế là sự «sai lầm» này lại được thừa nhận theo quyết định của đa số toàn dân trong xã mang tính truyền thống. Không đơn giản chỉ là vấn đề sai lầm về mặt chữ nghĩa, vì nếu như thế các bậc đại khoa danh của làng đã có thể điều chỉnh, sửa chữa lại từ lâu rồi.

Khảo về mặt từ nguyên, chữ nguyên chấm đồng âm với âm kinh theo Hán Việt, hay âm Kênh, theo âm môn. Những người sống theo các dòng kênh làm ruộng trồng lúa nước, chinh phục vùng đồng bằng, thờ mặt trời. Lấy vùng đất làm tên họ để phân biệt, mang họ Kênh. Làng Nguyễn ở Đông Hưng, thực chất là làng Kênh. Nguyễn chỉ là một cái áo có sẵn để ghi nhận về một truyền thống Việt cổ, liên quan đến sông nước. Chúng ta cũng có thể bắt gặp một số làng có tên nôm là: làng Nguộn ở Quỳnh Phụ, Thái Bình; ở Lục Yên, Hà Bắc, khi chuyển sang tên chữ đều phiên thành làng Nguyễn. Cùng một hiện tượng tương tự, làng Ngòi, ví dụ ở Tứ Sơn, Hà bắc, cũng được chuyển thành làng Nguyễn, nay là thôn Nguyễn Xá thuộc xã Trịnh Xá. Đây là những dấu ấn được ghi nhận nếu đứng ở góc độ khảo sát về mặt kinh tế xã hội.

Trên phương diện lịch sử xã hội, sự chuyển đổi về mặt hành chính sang họ Nguyễn, ở nước ta cũng tồn tại tương đối phổ biến. Những ví dụ ở Nguyên Xá đã khảo sát và cho thấy, sự thay đổi của các họ khác sang họ Nguyễn, nhưng vẫn giữ được gốc họ của mình. Khảo sát điền dã ở nhiều nơi cũng đã cho thấy, đối với lớp người cùng đinh, lớp người ngụ cư, sự chuyển đổi sang họ có vai vế lớn nhất của làng mà mình mong muốn được trú ngụ là một sự cưỡng bức, bắt buộc. Nhiều trường hợp, anh em ruột do lưu tán ở hai làng khác nhau, phải mang hai họ không

giống nhau. Những sự thay đổi từ các họ khác sang họ Nguyễn, theo những sử liệu chắc chắn, có lẽ bắt đầu từ thời trần. Lê Văn Hữu, trong những ghi chép của mình, do những sự tế nhị với chính quyền đương đại đã tự tiện đổi những người họ Lý ra thành họ Nguyễn. Cũng có thể do yếu tố tâm lý, người ta đổi tên làng xã phù hợp với xu thế chung. Ví dụ: Phong xá ở thế kỷ XVIII sang thế kỷ XIX đã trở thành Nguyễn Xá. Hiện tượng này ghi nhận được ở Hà Bắc. Cũng có nơi theo yêu cầu phát triển, hợp làng thành xã, tên mới theo yêu cầu quản lý hành chính được dùng theo cách chung nhất! Làng Nguyễn, Huyện Vũ Thư, Thái Bình có ba làng với truyền thống lâu đời nhưng khi hợp nhất lại thành ra Nguyễn Xá.

Líu tíu *làng Kiệu* bánh đa,
Làng Hội buôn chát, *làng Nha* bán giầu [21]

Đã là tư liệu dân tộc học thì chúng ta càng nên lưu ý đến quy luật trôi. Có sự nhập họ để khuếch trương thanh thế, thì cũng có việc phân họ do mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế – chính trị. Tuy vậy, nhưng khi đi tha phương cầu thực xây dựng quê hương mới, người ta vẫn giữ lại tên làng cũ, coi như cái gốc xuất phát; người làng Nguyễn ở Đông Hưng, Thái Bình khi lên Hà Nội, xuống Hải Phòng, vào thành phố Hồ Chí Minh hay lên Đáp Cầu, Hà Bắc đều tụ cư thành những làng Nguyễn mới. Các làng Nguyễn ở Nghệ Tĩnh thường xây dựng sự khác biệt của làng mình bằng cách tạo ra những họ kép, hoặc cách đặt tên theo quy luật cùng bộ thảo, bộ trúc, bộ mộc v.v. Về mặt hình thức, sự tách biệt này vẫn theo cùng một quy tắc với sự phân chia các ngành, chi, phái của một họ lớn. Biết đến sự rạch ròi này, khi trong họ có được người đã qua việc «sôi kinh nấu sử», cần đến chuyện lập gia phả.

Những điều nhận thức được qua sự tìm hiểu về họ Nguyễn phải chăng là quá biệt?

Chúng ta hãy bắt đầu từ Lê Xá, họ Lê.

Các vùng ven biển, Lê Xá đều ghi nhận theo họ của người khai canh. Chúng ta gọi đây là họ mượn. Lê Xá ở các đảo ven biển Bắc Bộ, lại là người Lê. Người Lê là một tộc người có gốc người từ Âu Việt – Lạc Việt cổ. Người Lê và họ Lê là hoàn toàn khác nhau. Cách gọi như trên là một cách gán ghép quan liêu của bọn phong kiến. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Lê không có họ của mình. Cách hiểu như trên xuất phát theo tư duy Hán, theo kiểu họ Trung Quốc. Thật ra theo chúng tôi, người Lê, cũng như mọi người Việt cổ, đều có sự phân biệt về huyết thống, ta tạm gọi là họ. Do tên và họ gộp lại chỉ có một–một âm – cho nên đã gây cho những người, theo quan niệm Trung Quốc, nhận thức sai lạc. Phần phụ âm chính là ghi nhận về tộc thuộc, còn phần nguyên âm là tên riêng. Theo ngôn ngữ học, đây là công thức CCVC; (C = phụ âm, V = nguyên âm). Phần CC có thể hiểu là họ, phần VC là tên riêng của cá nhân. Hiện tượng này ở người Việt, người Co chỉ còn là tàn dư. Người Cơ ho, ví dụ tên K'Che, ta vẫn có cách phiên âm đầu chính là họ. Người Xtiêng, ví dụ thủ lĩnh nổi tiếng là R'Đinh, phần phụ âm chính là họ. Sự thay đổi lấy họ Điểu mới có từ thời Nguyễn. Sự gán ghép này cũng thấy ở nhiều họ khác. Động Xá, những người ở động; Đàm Xá, Trạch Xá, những người cư trú ở các vùng đầm lầy, ao hồ.

Họ Lê, cũng xuất phát từ cách phiên âm các tên Việt cổ, có thể tóm tắt theo sơ đồ sau đây, ở bảng 3.

LÀNG { – Lây
– Lới
– Lới → Lê Xá
– Lở
– Lự

Đây là cung cách tương đối phổ biến. Các họ khác cũng thế – ví dụ làng Đọ Thành, Đỗ Xá, làng Dừa biến thành Dư Xá, làng Tè trở thành Tạ Xá, làng Ngườm ra Viêm Xá...

Nếu giữa âm Hán Việt và âm Việt cổ giống nhau thì sự việc xảy ra giản đơn hơn. Gia Xá; làng Da, làng Gia, làng Đa... Cách đặt tên làng theo cách thức đã nêu còn phổ biến ở người Xơ Đăng «Làng Con Cheng (làng có nhiều cây Cheng noa tím), Con Đui (cây da)» [23].

Những âm làng Việt không có âm tương ứng theo ký hiệu Hán Việt, người ta phải dịch nghĩa để ghi, các làng Việt cổ trở thành làng họ. Làng Ngà – Ngà tức *răng voi*, thành Nha Xá; làng Tía – Tía một sắc của màu đỏ, tương ứng với Tử, Tử Xá. Cần lưu ý đã là dịch nghĩa thì mỗi nơi cũng có cách hiểu về thực tế khác nhau. Các làng Vàng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thường là Hoàng Xá, của Hà Nội, nay là xã Kiều Kỵ, Gia Lâm vốn lại là làng Mãn. Mãn là Kén, có thể người ta đã lưu ý đến màu vàng của kén. Người vùng Bình Trị Thiên khi nói đến vàng lại hiểu là kim loại quý, Kim Xá.

Nhiều trường hợp việc xuất hiện các làng họ là do kết quả của dịch nghĩa hoặc chuyển âm: Long Xá là dịch nghĩa của làng Rồng – Long Xá cũng là chuyển âm của làng Son, vùng đất bị La tê rít hóa. Cũng có trường hợp tuy là một họ mượn, nhưng khi vận dụng, nó đã bị Việt hóa theo phương thức đã nêu.

Đào Xá, về mặt từ nguyên, là làng của những người lấy nghề thủ công làm gốm làm kế sinh nhai. Đào, một ký hiệu, nhưng ba trường hợp. Ngoài trường hợp đã nêu còn có trường hợp

dịch nghĩa của làng Điều, màu Đào, một sắc đỏ và chuyển âm của làng Đền. Dương Xá, Dương họ mượn, ngoài ra còn là sự chuyển âm của làng Dàng hay dịch nghĩa từ làng Đông. Dương có hai ký hiệu.

Với sự hình thành một tâm lý mới, cần phải có họ, cho nên nhiều nơi đã hình thành làng họ bằng cách rút ngắn các tên bản địa. Làng Giầu, làng Trầu thành Phú Lưu, rút ngắn thành Phú. Phú Xá, Linh Xá ở Chí Nê, Hòa Bình cũ (nay là Hà Sơn Bình), có thể là rút ngắn của M'Linh hoặc có liên quan đến cây Chàng ràng. Nại Xá thuộc Đan Phượng, Hà Nội, nơi có di tích khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng Nguyên của nền văn minh Đông Sơn cách đây trên dưới 4000 năm, có thể là họ rút ngắn, nay còn thấy ở người Gia Rai, như họ Nay, hoặc ở người Ê Đê, như họ Niê. Theo bi ký Chàm thì trước thế kỷ X, còn chưa phân biệt rõ giữa Êđê và Giarai.

Do sự phát triển của lịch sử, không những nhiều người phải đổi họ mà các làng họ cũng đổi họ. Trường hợp Phong Xá thành Nguyễn Xá, nay thuộc Đông Anh, Hà Nội, năm 1824, đổi thành Đông Xá. Hội Xá nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội trước đây là Hộ Xá. Cảo là vùng đất lưu đày tội đồ để khai phá, thời Lý Trần khi được giải phóng, họ đổi khác hoặc Tảo Động vùng Hà Nội, hay Cao Xá vùng sông Thao, Vĩnh Phú.

Về mặt hình thức chúng tôi qua thống kê đã cố gắng làm rõ tính chất phong phú của sự phổ biến về làng họ ở nước ta. Đi vào thực chất, dựa vào sự nghiên cứu gia phả cũng như sự kết hợp nghiên cứu liên ngành, chúng tôi cũng đã cố gắng chứng minh rằng điều đó cũng chỉ là một hiện tượng thuần túy hình thức. Cả làng có một họ, hay một làng Nguyễn có đến 46 họ Nguyễn khác nhau, thì không thể nào có chỗ đứng cho những giả thiết về quan hệ huyết thống, hay những mốc liên hệ tộc thuộc của các làng họ được.

Họ là yếu tố văn hóa vay mượn, cho nên làng họ cũng mang thực chất là «giả», một lớp áo phủ trùm lên tâm lý cần phải có họ. Có thể hiện tượng này đã được hình thành theo hai xu thế như sau:

A — *Xu thế thứ nhất*, là từ những tên gọi bản địa, theo những yêu cầu mới về mặt quản lý hành chính mà trở thành họ. Năm trường hợp có thể đã xảy ra:

1 — Hình thành do những tên bản địa, đồng âm, tất nhiên là khác nghĩa, như: Trâu Xá, Mẫn Xá...

2. Hình thành do sự chuyển âm, phiên âm của những tên làng Việt cổ, như: Đường xá, Chòm xá...

3. Xuất hiện họ tên mới do quá trình dịch nghĩa các tên Việt cổ, như: Hoàng Xá, Kim Xá...

4. Kết hợp giữa nghĩa và âm, như: Long Xá.

5. Rút ngắn các tên bản địa như: Phú Xá...

B — *Xu thế thứ hai*, là họ mượn, có thể có 5 trường hợp

1. Ghi nhận công lao của những người khai canh: như Nguyễn Xá...

2. Mượn họ có sẵn, vận dụng sáng tạo, phù hợp với tình hình cụ thể: trường hợp này của xu thế B, có thể có những sự kết hợp với các trường hợp 2, 3, 4 của xu thế A.

3. Dùng những họ đã có sẵn, như Đinh Xá có liên quan đến Đinh Tiên Hoàng, Lê Xá có liên quan đến Lê Hoàn...

4. Đổi họ mới, như: Phong Xá thành Nguyễn Xá

5. Bị gán ghép hoặc được phong cho những họ mới, như: An Xá, làng của những người hay khởi nghĩa; Hạ Xá, làng của những người chịu sự thấp hèn.

Thực tiễn nước ta đã cho thấy những làng họ, nhưng không phải là cùng một họ, bên cạnh đó có những làng chỉ có một họ, nhưng không phải là làng họ. Trên cơ sở đó chúng ta thấy rằng những nhận thức về những kết cấu làng họ ở nước ta như một cơ cấu đóng kín là không có đầy đủ lý do để tồn tại. Thực chất những phân tích trên đã dẫn dắt đến một sự lý giải về hệ thống mở của cơ cấu tổ chức xã hội cổ truyền của người Việt.

Chú thích.

1. J. M. De Tupigay. *Généalogie. L'Histoire et ses Méthodes.* Pléiade, 1967.

2. Nguyễn Tiến Đoàn — Phan Đức Duật. *Tình hình thư tịch cổ và kết quả bước đầu của công tác sưu tầm ở Thái Bình.* Trong cuốn *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới* Nxb KHXH. Hà Nội, 1979, tr 48 — 53. Những trích dẫn trong bài mà chúng tôi ghi SĐD đều lấy từ sách này.

3. Ninh Viết Giao. *Sơ thảo tình hình thư tịch Hán nôm ở Nghệ Tĩnh.* Sđd, tr 54 — 63.

4. Phạm Thiều. *Vấn đề sách Hán nôm ở các tỉnh thuộc Nam Bộ cũ.* Sđd, tr 69 — 73.

5. Phan Huy Lê. *Di sản tư liệu Hán nôm và việc nghiên cứu lịch sử dân tộc.* Sđd, tr 111 — 121.

6. Diệp Đình Hoa. *Cù lao Ré và một số vấn đề liên quan đến đảo Hoàng Sa.* Sưu tập Dân tộc học, 1981.

(Xem tiếp trang 84)

PHƯƠNG PHÁP HỆ THỐNG VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU CÁC NGUỒN SỬ LIỆU CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN THẮM – PHAN ĐẠI DOÃN

NGHIÊN cứu lịch sử xét cho cùng là áp dụng những phương pháp cần thiết để phân tích, xử lý các nguồn sử liệu có liên quan đến một quá trình, một sự kiện, một vấn đề lịch sử, nhận thức nó và rút ra quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Trong quá trình nghiên cứu đó, không nghi ngờ gì rằng các phương pháp được áp dụng để xử lý những thông tin thu được từ các nguồn sử liệu có một vai trò rất trọng yếu. Tính chính xác của các kết luận sử học tuy lệ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, song trong đó phương pháp nghiên cứu sử liệu ngày càng cho thấy là một trong những yếu tố quyết định. Nếu không tìm được những phương pháp khoa học và thích hợp để nghiên cứu sử liệu thì dù sử liệu có phong phú, nhà sử học vẫn có thể phạm sai lầm khi nhận định và đánh giá một vấn đề, một sự kiện hay một quá trình lịch sử. Có nhiều trường hợp cùng một nguồn sử liệu, nhưng lại có nhiều kết luận khác nhau khi nghiên cứu vì các nhà sử học đã áp dụng những phương pháp khác nhau theo chủ quan mình để xử lý nguồn sử liệu đó.

Dĩ nhiên là để nghiên cứu lịch sử có thể có nhiều phương pháp khác nhau. Người nghiên cứu có thể chọn cho mình một phương pháp này hay một phương pháp khác khi sử lý các nguồn sử liệu mà mình thu thập được theo một cách thức nào đó. Hơn nữa mỗi loại sử liệu thu thập được cũng đòi hỏi một phương pháp xử lý thích hợp, khoa học. Chỉ khi có một phương pháp nghiên cứu, xử lý khoa học và thích hợp, nhà sử học mới có thể khai thác được những thông tin cần thiết trong sử liệu để phục vụ cho công trình của mình. Thực tế đã chứng minh giá trị của mọi công trình sử học không chỉ lệ thuộc vào tính cần thiết của đề tài nghiên cứu, vào các nguồn sử liệu thu thập được để giải quyết vấn đề đặt ra mà còn lệ thuộc vào khả năng lựa chọn và áp dụng phương pháp nghiên cứu sử liệu của người nghiên cứu. Và khi đánh giá một tác phẩm dưới góc độ như vậy người ta đã bước sang một lãnh vực của các phương pháp của sử liệu học.

Trong số các phương pháp được sử liệu học đưa ra để áp dụng vào thực tiễn, theo suy nghĩ của chúng tôi, phương pháp hệ thống đang ngày càng nổi lên là một phương pháp có tầm quan trọng hàng đầu. Phương pháp này mở ra khả năng nghiên cứu nhiều nguồn sử liệu khác nhau một cách tổng quát nhất, cho phép phát hiện bản chất của chúng và do đó giúp cho các nhà nghiên cứu tránh được nhiều kết luận phiến diện. Nó đặc biệt có ý nghĩa khi chúng ta nghiên cứu các *nguồn sử liệu đám đông* (hay có thể gọi là sử liệu hàng loạt) (1).

Với ý định góp phần mở rộng các phương pháp nghiên cứu về sử liệu học lịch sử Việt Nam, trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bầy một số ý kiến của chúng tôi về khả năng vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc. Đây là một vấn đề rộng lớn và phức tạp.

Do đó những ý kiến của chúng tôi chỉ giới hạn ở một mức độ nhất định có liên quan đến các hình thức điều tra, thu thập và xử lý các nguồn sử liệu, nhưng chỉ để minh họa. Hy vọng rằng sẽ được các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm góp ý, trao đổi thêm.

---

(1) Các nguồn « *sử liệu đám đông* » ở đây được hiểu là những nguồn sử liệu có nhiều lớp và có sự liên hệ chặt chẽ giữa các lớp với nhau do đặc điểm hình thành của chúng. Ví dụ như : tài liệu thống kê, tài liệu văn thư hành chính, v.v..

I – Sử liệu và hệ thống sử liệu

1 – 1. Như chúng tôi đã có dịp nói đến trong các bài viết trước đây của mình, các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam hết sức đa dạng và phong phú, lại có những nét đặc thù (2). Tuy nhiên cho đến nay việc khai thác các nguồn sử liệu đó như thế nào để đảm bảo cho sự chính xác và có hiệu quả nhất vẫn là vấn đề thời sự. Rõ ràng là muốn nhận thức đầy đủ và làm sáng tỏ những vấn đề rộng lớn của lịch sử dân tộc đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tìm đến mọi nguồn sử liệu có liên quan. Cùng với sự phát triển của khoa học lịch sử nước nhà trong mấy chục năm qua, đã xuất hiện một thực tế là càng đi sâu vào nghiên cứu các vấn đề mới của lịch sử dân tộc, chúng ta càng thấy nổi lên vai trò của sử liệu với tư cách là một hệ thống. Đối với từng sử liệu riêng biệt thì nhìn chung chúng ta chỉ có thể xem xét một mặt riêng biệt nào đó của vấn đề được đặt ra hoặc những vấn đề có tính cục bộ, hạn chế trong thời gian và không gian hẹp. Bởi vậy việc mở rộng các nguồn sử liệu là một tất yếu khách quan của quá trình nghiên cứu

Các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc theo nghĩa rộng của từ này là tất cả những cái mang thông tin lịch sử có thể dùng vào việc nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình lịch sử. Chúng có thể là sản phẩm được hình thành do hoạt động của con người, nhưng cũng có thể là những hiện tượng tồn tại độc lập với con người như sông ngòi, rừng núi...

Ngày nay nhiều nhà khảo cổ học, nhà sử học đã xác nhận rằng muốn nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng của dân tộc ta, chúng ta sẽ không thể chỉ cần dựa vào các nguồn thư tịch cổ trước đây còn lại và các hiện vật khảo cổ khai quật được ở Đông Sơn. Rõ ràng chúng ta còn phải xem xét đến các điều kiện về địa chất, khí hậu, rừng núi, sông ngòi của thời kỳ xuất hiện văn hóa Đông Sơn, phải tính đến các yếu tố về con người, xã hội, văn hóa lúc đó, v.v... Cũng như vậy, để nghiên cứu một cuộc khởi nghĩa nổi tiếng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta thời kỳ đầu công nguyên như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, các nhà sử học hiển nhiên không thể chỉ dựa vào một vài ghi chép giản đơn trong thư tịch cổ (như trong *Hậu Hán thư*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, v.v...). Ở đây các nguồn sử liệu khác ngoài thư tịch như sử liệu folklore, khảo cổ học, dân tộc học, địa lý học – lịch sử, ngôn ngữ học... tỏ ra phong phú và rất quan trọng (3)

Thực tế đã cho chúng ta thấy việc xây dựng đồng thời nhiều nguồn sử liệu khác nhau để nghiên cứu lịch sử đã mang lại những kết quả tốt đẹp. Điều này thể hiện rất rõ trong việc nghiên cứu lịch sử quân sự và lịch sử kinh tế. Các nhà sử học xưa kia khi nghiên cứu và trình bầy các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc như kháng chiến chống Tống, chống Mông – Nguyên, khởi nghĩa Lam Sơn, khởi nghĩa Tây Sơn v.v... nhìn chung rất ít chú ý đến các yếu tố như địa hình, địa lý, các yếu tố phản ánh kỹ thuật quân sự đương thời và những nguồn sử liệu khác ngoài thư tịch chép các sự kiện. Điều đó làm ảnh hưởng rất nhiều đến việc mô tả lại các trận đánh trong lịch sử giữ nước của ông cha ta. Nhưng chúng ta thấy ngày nay nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng khắc phục hạn chế đó, đưa vào các tác phẩm của mình những sử liệu mới lấy từ nhiều nguồn khác nhau để dựng lại sinh động hơn bức tranh của lịch sử dân tộc, khôi phục lại sinh động các chiến thắng huy hoàng của ông cha ta từ hàng ngàn năm trước (4).

Chúng ta đều biết rằng lịch sử hoạt động của con người nói chung không thể thoát ly khỏi môi trường tự nhiên. Những hiện tượng của môi trường xung quanh và tác động lẫn nhau giữa thiên nhiên với xã hội là lực lượng hợp thành quan trọng tạo nên truyền thống lịch sử của dân tộc, đất nước. Những tác động đó, trong một chừng mực nhất định đã tạo ra những hình thức cộng đồng người; những thiết chế của đời sống xã hội; những nền văn hóa vật chất, tinh thần với những nét đặc thù khác nhau, phát triển qua từng giai đoạn lịch sử. Để nhận thức được tất cả những hiện tượng lịch sử phức tạp, đa dạng như vậy không thể chỉ dựa vào một vài nguồn sử liệu đơn giản, dù đó là một hiện tượng xảy ra trong lịch sử xa xưa.

Ngay cả trong thời kỳ lịch sử hiện đại, việc sử dụng nhiều nguồn sử liệu khác nhau cũng là nhu cầu tất yếu để chúng ta nghiên cứu toàn diện mọi sự kiện hay mọi quá trình lịch sử. Chẳng hạn để nghiên cứu chiến dịch

---

(2) Nguyễn văn Thâm – Phan Đại Doãn: «Về sự phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam», Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6 – 1985.

(3) Xem: Bùi Thiết: «Về các nguồn sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng», Tạp chí Thông tin khoa học xã hội số 12 – 1985, tr. 67 – 75.

(4) Xem: «Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc». Nxb Quân đội nhân dân, Hà nội 1976.

Đông Xuân 1953 – 1954 mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta có thể và phải nghiên cứu nhiều loại sử liệu khác nhau. Ngoài sử liệu viết, chúng ta có thể sử dụng các sử liệu ảnh, phim ảnh, các sử liệu vật chất, các đồn lũy, chiến hào, trận địa còn lại. Trong sử liệu viết thì ngoài các tài liệu ghi chép về chiến dịch, báo chí của ta, chúng ta có thể và phải nghiên cứu các tài liệu lưu trữ của ta và của địch, các cuốn hồi ký, v.v... Từ nhiều nguồn sử liệu khác nhau, chắc chắn nhà nghiên cứu sẽ có thể nhìn sự kiện từ nhiều phía với chiều sâu của nó và do đó có thể rút ra những kết luận đáng tin cậy, sâu sắc.

Điều đáng lưu ý là các nguồn sử liệu được sử dụng trong quá trình nghiên cứu lịch sử nói chung không tồn tại như là một cái gì đó hoàn toàn biệt lập với nhau mà chúng có liên hệ với nhau. Nói theo ngôn ngữ của lý thuyết hệ thống thì sử liệu luôn luôn có hệ thống của nó và người nghiên cứu không thể không chú ý đến đặc điểm đó.

1–2. Theo quan điểm hệ thống, chúng ta có thể xem một *hệ thống sử liệu* nào đó là toàn bộ các sử liệu cụ thể có liên hệ với nhau theo những nguyên tắc nhất định và có tác động qua lại với nhau trong mọi giới hạn có thể xác định được. Giới hạn của hệ thống sử liệu được xác định là dựa vào mục đích và nhiệm vụ cụ thể của quá trình nghiên cứu lịch sử và của đối tượng nghiên cứu do đề tài đặt ra. Mỗi hệ thống sử liệu đều có môi trường riêng của mình, đồng thời lại có nhiều mối liên hệ với các hệ thống sử liệu khác hoặc với các sử liệu cụ thể ngoài hệ thống. Xin nêu một dẫn chứng để minh họa. Chẳng hạn đề tài nghiên cứu được đặt ra là lịch sử khai hoang của người Việt, thì theo đề tài đó, ta có thể xác lập hệ thống sử liệu cần thiết để nghiên cứu, tức là xác lập phạm vi các sử liệu có liên quan đến đề tài và thành phần các sử liệu cần khai thác trong hệ thống đó. Do tính chất và phạm vi của đề tài, hệ thống sử liệu này đương nhiên không giống với hệ thống sử liệu về lịch sử nói chung cũng như khác với các hệ thống sử liệu về lịch sử quân sự, lịch sử ngoại giao, lịch sử tư tưởng, v.v...

Trong hệ thống các nguồn sử liệu về lịch sử khai hoang, ngoài các sử liệu chữ viết cần phải kể đến các sử liệu khác như môi trường địa lý, hệ thống đê điều, thủy lợi, thiết chế xã hội vùng mới được khai hoang, hệ thống thôn ấp, đền thờ miếu mạo, hệ thống địa bạ, v.v... Toàn bộ các nguồn sử liệu đó liên quan với nhau, bổ sung cho nhau trong giới hạn của một vùng, một thời kỳ sẽ cho phép người nghiên cứu tìm hiểu, đánh giá toàn diện tình hình khai hoang của người Việt trong lịch sử để rút ra những kết luận cần thiết.

Hệ thống sử liệu về lịch sử khai hoang tất nhiên không nằm ngoài hệ thống sử liệu về lịch sử chung. Và như chúng ta thấy trong hệ thống đó cũng bao gồm nhiều hệ thống sử liệu nhỏ hơn. Do đó chúng ta có thể đưa vào hệ thống sử liệu về vấn đề đang nói đến các nguồn sử liệu từ những nguồn khác nhau. Vấn đề là ở chỗ giữa chúng phải có mối liên hệ với nhau và với đề tài nghiên cứu, đồng thời có thể phân cấp được trong hệ thống chung. Theo nguyên tắc đó đương nhiên là không thể đưa vào đây các loại sử liệu không có liên quan đến lịch sử khai hoang như các sưu tập vũ khí, các tài liệu ghi chép về lịch sử truyền giáo v.v... Trong khi đó việc sử dụng địa danh các làng xã, các gia phả, thần tích còn lưu lại ở các vùng đất mới khai phá để nghiên cứu lịch sử khai hoang là hoàn toàn cần thiết, không thể thiếu được.

1–3. Nếu so sánh từng sử liệu riêng biệt với các sử liệu được tạo thành hệ thống chúng ta sẽ thấy giữa chúng có *những điểm khác nhau cơ bản*.

Trước hết, khi nói đến *sử liệu* là nói đến những cái có chứa thông tin lịch sử, có thể dùng để nghiên cứu lịch sử dân tộc ở phương diện này hay phương diện khác. Ở đây chúng tôi chưa nói đến khuynh hướng, giới hạn của việc sử dụng sử liệu và mối liên quan giữa chúng với nhau. Chúng ta có thể nói đến một sử liệu này hay một sử liệu khác về một sự kiện lịch sử nào đó, song lại chưa nói đến giá trị của nó cần được xem xét như thế nào hoặc vị trí của sử liệu trong các mối quan hệ với sử liệu khác. Một chiếc qua đồng đào được trong ngôi mộ cổ, một tập hồ sơ trong kho lưu trữ, vết tích của một con đê xưa, một bản thần tích, một quyển gia phả hay một cuốn sách cổ v.v..: tất cả đều có thể xem là sử liệu, đều có thể cho chúng ta thấy một điều gì đó của lịch sử dân tộc ta. Chúng chứa các thông tin lịch sử mà nhà nghiên cứu có thể khai thác để đưa vào công trình của mình. Giá trị của thông tin sử liệu được sử dụng tùy thuộc vào cách khai thác tin, cách trình bày và tất nhiên nó cũng tùy thuộc vào sự phong phú, đa dạng, cái mới của sử liệu. Giá trị đó tồn tại ở mỗi sử liệu, nó có thể có sự liên hệ với nhau, nhưng cũng có thể là những giá trị độc lập.

---

(1) Hà Văn Tấn – Phạm Thị Tâm: «Cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông thế kỷ XIII», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977; Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn: «Khởi nghĩa Lam Sơn», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977..

Khi nói đến *hệ thống sử liệu*, chúng tôi muốn nói đến một mặt quan trọng tạo nên giá trị chung của các nguồn sử liệu, đó là mối quan hệ giữa chúng với nhau như là một *chỉnh thể*.

Khi xét đến một sử liệu nào đó chúng ta có thể thấy chúng có ba mặt điển hình. Một là: mặt *kỹ thuật* cho thấy tính chất tự nhiên của sử liệu, tức là chúng làm bằng chất liệu gì hoặc được hình thành từ nguồn gốc nào. Ví dụ thành lũy được đắp bằng đất hay xây gạch ghép đá; gốm được chế tạo từ đất sét; rìu có thể bằng đá, bằng đồng, bằng sắt; tài liệu chữ viết có thể được viết tay, đánh máy, in... trên giấy, trên vải, trên da, thậm chí cả khắc trên đá, trên đồng; v.v... Mặt thứ hai của sử liệu là *chức năng* của nó, tức là mặt công dụng của sử liệu trên thực tế. Mặt chức năng thường gắn liền với kênh thông tin mà nhà sử học có thể khai thác. Thí dụ sử liệu vật thật vốn thường là các công cụ sản xuất, vũ khí hoặc phương tiện chiến đấu, v.v... Chúng cần được nghiên cứu bằng cách xem xét trực tiếp, đo đạc, phân tích chất liệu, so sánh loại hình, tìm hiểu mật độ, địa bàn phân bố, v.v... Trong khi đó sử liệu chữ viết phải được đọc, hiểu qua ngôn ngữ; còn tài liệu ghi âm thì phải nghe được. Mặt thứ ba của sử liệu là mặt *hệ thống*, tức là mối liên hệ giữa các sử liệu với nhau. Mặt thứ ba này đòi hỏi nhà sử học phải khai thác thông tin chứa trong sử liệu như đối với một chỉnh thể có tính cố kết gồm nhiều sử liệu có liên quan với nhau.

Cô lập từng sử liệu riêng biệt, chúng ta có thể thấy được tính chất kỹ thuật và công dụng của chúng, nhưng không thể thấy được *giá trị chung lồng quát* của nhiều sử liệu có liên quan đến một đề tài. Ví dụ xem xét một hiện vật gốm đẹp phát hiện thấy trong một di chỉ khảo cổ học, nhà nghiên cứu có thể biết được chất liệu của nó, kỹ thuật chế tác cũng như có thể phán đoán được công dụng của nó. Nhưng nếu muốn đi đến một nhận định tổng quát về sự xuất hiện của đồ gốm ở di chỉ vừa phát hiện thì không thể chỉ xem xét một số hiện vật gốm là đủ. Ở đây đòi hỏi chúng ta phải tìm được mối quan hệ giữa các hiện vật gốm với những hiện vật khác trong di chỉ và giữa các di chỉ có liên quan, phải xem xét tính chất của nguyên liệu được dùng làm đồ gốm và tính chất của vùng địa hình chung quanh để tìm hiểu mối tương quan có thể có, v.v. Nhờ đó chúng ta sẽ có thể đi đến giả thiết về sự xuất hiện của loại gốm đào được là do đâu: gốm bản địa hay du nhập từ nơi khác đến, dùng để sử dụng phổ biến trong sinh hoạt hàng ngày hay để thờ cúng phục vụ tín ngưỡng.

Một ví dụ khác khi xem xét các công viên (với tư cách là một sử liệu) của lịch sử một thành phố, chúng ta thấy ở đây có tượng đài, ghế đá, bồn hoa, chim thú, có thể có cả bể bơi, các phương tiện vui chơi, v.v... Đó là mặt tự nhiên của công viên. Về chức năng, nó là nơi nghỉ ngơi cho mọi người. Nhưng trong hệ thống các công trình đô thị thì công viên lại mang một tính chất khác. Các công viên được sử dụng để làm đẹp thành phố, đóng góp vào việc cân bằng sinh thái môi trường tự nhiên ở các trung tâm công nghiệp, thể hiện quan điểm xã hội trong việc tổ chức đời sống công cộng cho những người lao động.

Tất nhiên khi phân tích các mặt nói trên của sử liệu, chúng ta cần thấy rằng giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nói đến tính hệ thống không thể không nói đến tính tự nhiên và tính chức năng của chúng. Vấn đề ở đây là đặc điểm tự nhiên cũng như chức năng của sử liệu không xét dưới dạng đơn lẻ của sử liệu mà *xét theo hệ thống*, trong dạng tập hợp. Trong dạng đó sử liệu có những giá trị mà ở từng thành tố riêng lẻ của tập hợp chúng không bộc lộ hết được. Đồng thời những giá trị của sử liệu riêng lẻ vẫn được giữ nguyên và làm cho phong phú, sâu sắc thêm.

Đặc điểm của một hệ thống sử liệu là khi nói đến nó chúng ta buộc phải nói đến mọi sử liệu trong đó, đến mối liên hệ giữa chúng với nhau, đến giá trị chung mà hệ thống có thể mang lại. Ở đây dường như tính chất tự nhiên, kỹ thuật bị lùi lại và không phải mọi chức năng, công dụng của sử liệu đều được đặt ở vị trí như nhau để xem xét. Nổi bật lên dưới con mắt của nhà nghiên cứu trong trường hợp này là những cái gì chung nhất, bản chất nhất mà dựa vào đó có thể lý giải được vì sao và trên cơ sở nào mỗi sử liệu đã xuất hiện và tồn tại, đồng thời nó có mối liên hệ như thế nào với các sử liệu khác trong cũng như ngoài hệ thống.

Điểm khác nhau cơ bản thứ hai giữa một sử liệu với một hệ thống sử liệu là ở chỗ vai trò của hệ thống sử liệu nói chung *thường được định hướng rõ rệt và gắn liền với mục tiêu sử dụng chúng*. Các hệ thống sử liệu dù có quy mô to lớn đến đâu và được hình thành theo nguyên tắc nào thì vai trò của chúng đều phải được xác định dựa vào mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Mọi sử liệu tham gia vào hệ thống đều phải được xác định vai trò theo mục tiêu chung. Nếu không gắn liền với một mục tiêu cụ thể thì mọi hệ thống sử liệu có thể sẽ không có ý nghĩa với tính chất là một tập hợp sử liệu cố kết với nhau như là một chỉnh thể. Chẳng hạn như hệ thống địa bạ thời Nguyễn đã có vai trò rất cụ thể nếu ta sử dụng nó để nghiên cứu các quan hệ ruộng đất ở Việt Nam

từ đầu thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng 8 năm 1945, hoặc để nghiên cứu một số vấn đề về quan hệ giai cấp xã hội ở giai đoạn tương ứng qua tình hình phân bố ruộng đất. Nhưng nếu chúng ta lấy riêng từng tờ địa bạ để xem xét, không gắn liền chúng với nhau và với mục tiêu cần thiết thì ý nghĩa của từng địa bạ sẽ không có gì đáng kể lắm.

Tất nhiên cũng có nhiều trường hợp sử liệu tự nó có giá trị không lệ thuộc vào hệ thống. Khi sử dụng các sử liệu không theo hệ thống chúng ta có thể khai thác một kênh thông tin sử liệu nào đó theo nhu cầu của đề tài đặt ra và theo cách nhìn nhận của nhà nghiên cứu. Giá trị của một sử liệu đó đó có thể nói là giá trị tự thân, có tính ổn định và tiềm ẩn. Còn giá trị của một hệ thống sử liệu trái lại, có thể *điều chỉnh, bổ sung*. Khả năng điều chỉnh các sử liệu trong một hệ thống để phục vụ cho yêu cầu nghiên cứu cũng như khả năng mở rộng vòng giới hạn các hệ thống sử liệu mới theo những nguyên tắc thích hợp là đặc điểm thứ ba phân biệt một hệ thống sử liệu với các sử liệu riêng biệt. Chính khả năng này giúp cho các nhà sử học có thể xem xét các sử liệu hay quá trình diễn ra trong lịch sử dân tộc với nhiều góc độ, nhiều cấp bậc, nhiều mối liên hệ và nắm được bản chất của chúng.

Mặt thứ ba của sử liệu vừa được trình bầy ở trên là cơ sở để áp dụng phương pháp hệ thống vào nhiệm vụ nghiên cứu các nguồn sử liệu.

2 — Phương pháp hệ thống và cách tiếp cận hệ thống đối với các nguồn sử liệu

2–1. Có một số nhà nghiên cứu gọi phương pháp hệ thống là phương pháp *cấu trúc hệ thống*. Gọi như thế cũng là muốn nói rõ các quan hệ bên trong của sự vật, tức là nhấn mạnh đến cái cấu trúc của nó. Những quan hệ cấu trúc thường có tính bền vững và chúng quy định các đặc điểm cơ bản của sự vật. Trong quá trình nghiên cứu các đối tượng — mà ở đây là hệ thống sử liệu — theo phương pháp hệ thống, các nhà nghiên cứu ưu tiên trước hết đến cái toàn thể, đến các mối liên hệ chung trong đó. Còn đối với các thành tố (élément) trong hệ thống thì phải làm sao xác định được đúng vị trí, vai trò của nó. Như vậy quan điểm cấu trúc–hệ thống được xem xét chủ yếu dựa vào nội dung, vào các mối liên hệ bên trong. Quan niệm đó tạo nên các khái niệm cơ bản của phương pháp hệ thống với tư cách là một phương pháp để nhận thức hiện thực khách quan.

2–2. Nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc theo phương pháp hệ thống có nghĩa là phải xem xét sử liệu trong hệ thống của nó để từ đó thấy được ý nghĩa chung của toàn bộ sử liệu liên quan đến một sự kiện, một nhân vật hay một quá trình diễn ra trong lịch sử. Thực ra xét về lịch sử vấn đề thì tư tưởng xem xét các sử liệu trong mối liên hệ với các sử liệu khác không phải là điều hoàn toàn mới lạ. Từ năm 1873, trong lời bạt viết cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 2 của bộ *Tư bản*, Các Mác đã chỉ rõ: «Nghiên cứu thì phải nắm lấy tài liệu với tất cả chi tiết của nó, phải phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Khi đã làm được như thế rồi và chỉ có thể làm được như thế rồi, thì mới có thể trình bầy toàn bộ sự vận động hiện thực được» (5).

Tư tưởng này của C. Mác là nền tảng của phương pháp hệ thống mà ông đã vận dụng để nghiên cứu những vấn đề phức tạp của lịch sử xã hội loài người. Với tư tưởng đó, C. Mác đã phân tích sự hình thành các hình thái kinh tế — xã hội kế tiếp nhau trong lịch sử và vạch rõ quy luật hình thành của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong những hệ thống nhất định có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

V. I. Lênin khi phát triển học thuyết của C. Mác cũng đã nhấn mạnh đến phương pháp nghiên cứu các sự kiện bằng con đường phân tích chúng trong một chỉnh thể có mối quan hệ qua lại với nhau. Trong quá trình nghiên cứu đó, V. I Lênin đòi hỏi «Trong lãnh vực những hiện tượng xã hội, không có phương pháp nào lại phổ biến hơn và vô căn cứ hơn là phương pháp tách *riêng biệt* các sự việc nhỏ ra và chơi trò đưa ra những thí dụ ...», «Cần phải xét không phải những sự thật riêng biệt, mà là *toàn thể* những sự thật có liên quan đến vấn đề đương xét, *không trừ một ngoại lệ nào*, bởi vì nếu không thì nhất định người ta sẽ nghi ngờ và nghi ngờ một cách hoàn toàn chính đáng rằng những sự thật đã được lựa chọn hay thu thập một cách tùy tiện» (6) (những chữ nhấn mạnh là của Lênin).

Như thế chúng ta thấy nghiên cứu sử liệu theo phương pháp phân tích hệ thống có cơ

(5) C. Mác. «Tư bản». QI, T. I, tr 26. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960

(6) V. I. Lênin. «Toàn tập». Tập 30. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr 436–437.

sở phương pháp luận *nhận thức của chủ nghĩa Mác – Lênin*. Thoạt mới nhìn thì hình như nó không có gì phức tạp lắm. Nhưng vấn đề là ở chỗ các bước đi cụ thể, hình thức thao tác, nói cách khác là quá trình vận dụng cụ thể cần thực hiện như thế nào thì đó lại là điều không đơn giản.

2 – 3. Gần đây trong lĩnh vực khoa học lịch sử đã có vài nhà nghiên cứu ở nước ta dưới những góc độ khác nhau đề cập đến phương pháp hệ thống (7). Việc áp dụng phương pháp này là điều hết sức cần thiết, đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu những vấn đề phức tạp trong lịch sử dân tộc. Tuy vậy theo suy nghĩ của chúng tôi, điều quan trọng cần nhấn mạnh là áp dụng như thế nào cho chính xác và mang lại kết quả tốt. Chẳng hạn có ý kiến cho rằng chỉ cần lấy riêng con lợn của người H'mông để xem xét với tư cách là một thành tố đơn lẻ của hệ thống văn hóa tộc người như bài « Tính hệ thống – tổng thể của văn hóa tộc người và việc nghiên cứu nó » (8). Như vậy dù các tác giả có lý giải thế nào vẫn không thể đi đến kết luận rằng đó chính là cách tiếp cận hệ thống khi nghiên cứu hiện tượng văn hóa tộc người với tư cách là hệ thống tổng thể, vì một lẽ giản đơn là làm thế nào mà người ta có thể chỉ qua con lợn lại biết được trong hệ thống văn hóa nói trên gồm những yếu tố gì tạo thành ? Giới hạn của hệ thống văn hóa tộc người của người H'mông là gì ? Nó đã xuất hiện và tồn tại ra sao ? Các yếu tố trong đó tác động lẫn nhau và liên hệ như thế nào trong quá trình phát triển của lịch sử ? Hệ thống văn hóa tộc người này có sự liên hệ ở mức độ nào với các hệ thống văn hóa tộc người khác của dân tộc Việt Nam ? v.v...

Huống chi lại hy vọng từ việc xem xét một thành tố con lợn để đi đến nhận định về đặc trưng của hệ thống văn hóa tộc người của người H'mông thì thật khó thuyết phục được người đọc. Nếu các tác giả rút ra được một điều gì đó bổ ích từ việc nghiên cứu riêng con lợn của người H'mông có liên quan đến đặc điểm sinh hoạt của dân tộc H'mông anh em thì điều đó không có nghĩa là nhờ áp dụng phương pháp hệ thống mà đạt được. Theo chúng tôi, muốn nghiên cứu con lợn với tư cách là một thành tố trong một *chỉnh thể văn hóa tộc người* theo phương pháp hệ thống thì phải đặt nó trong mối liên hệ với nhiều thành tố khác đã tạo nên hệ thống đó trên các mặt định tính, định hướng, định vị trong không gian và trong thời gian. Chúng ta sẽ phải xét con lợn với các vật nuôi khác của người H'mông, với cái nhà, với nương rẫy, với các yếu tố của đời sống văn hóa chứ không thể dừng lại ở chỗ tìm hiểu con lợn dùng để làm gì. *Dừng lại ở chức năng* thì không phải là tiếp cận hệ thống mặc dù chúng ta cũng cần phải biết rõ chức năng của sử liệu khi nghiên cứu. Cần nhấn mạnh rằng vai trò của việc áp dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu, trước hết là ở chỗ nó tạo ra một cách nhìn tổng quát đối với vấn đề được nghiên cứu từ những sử liệu có liên quan với nhau trong một phạm vi nào đó. Từ đó chúng ta sẽ có thể tránh được những kết luận một chiều, phiến diện.

Một thí dụ khác : Gần đây có nhiều người đã để ý nghiên cứu lại vùng « Thập tam trại » của Thăng Long xưa và tỏ ý nghi ngờ quan điểm cho rằng toàn bộ vùng « Thập tam trại » là các trang ấp do một người quê ở làng Lệ Mật (Gia Lâm – Hà Nội) tên là Hoàng Phúc Trung lập nên từ đời Lý. (9). Từ phương diện sử liệu học, chúng tôi cho rằng những hoài nghi hiện nay là hoàn toàn có cơ sở mặc dù truyền thuyết dân gian địa phương và ghi chép của nhà sử học Phan Huy Chú trong « Lịch triều hiến chương loại chí » đều nói « Thập tam trại » có từ thời Lý.

Trước hết, khi nghiên cứu đầy đủ các loại sử liệu ghi chép trước kia về vấn đề nói trên và đặt chúng trong mối liên hệ với nhau chúng ta nhận thấy ngay rằng giữa chúng có những thông tin mâu thuẫn. Các cuốn sử cũ đều nói rõ thời Lý, Trần, Lê có luật phạt rất nặng ai tự ý trèo qua Hoàng thành và Cấm thành. Nếu như vậy thì có thể tồn tại trong đó các trang ấp của cư dân nông nghiệp và tồn tại suốt hàng ngàn năm dưới nhiều triều đại được không ? Hình thức sinh hoạt, cơ cấu bên trong của các trang ấp đó ra sao ? v.v... .

Khi nghiên cứu thêm một số nguồn sử liệu mới như gia phả các dòng họ, các địa danh, các di tích còn lại từ xưa ở vùng « Thập tam trại », lời kể của các cụ sống lâu ở vùng

---

(7) (8) Xem : Tạ Đức – Nguyễn Nam : « Tính hệ thống – tổng thể của văn hóa tộc người và việc nghiên cứu nó » Tạp chí Dân tộc học, số 4-1984, tr 66 – 73 ;

Bùi Thiết : « Về phương pháp dựng lại thành Thăng Long trước thế kỷ XIX trên cơ sở các hệ thống tư liệu lịch sử ». Trong cuốn : « Những phát hiện mới về khảo cổ học 1984 » – Viện Khảo cổ học xuất bản, tr 215 – 217.

(9) Xem : Nguyễn văn Chính : « Tìm hiểu thêm vấn đề « Thập tam trại » – Tạp chí Dân tộc số 2-1985 ; tr 39-44.

Nguyễn Quang Ngọc : « Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và lịch sử « Thập tam trại ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1-1986, tr 25-33.

này, v.v... chúng tôi thấy mâu thuẫn nói trên càng rõ. Mỗi loại sử liệu nêu vấn đề một khác. Theo một số gia phả thì nhiều dòng họ từ Lệ Mật (Gia Lâm) sang khai phá Hoàng thành không phải từ thời Lý mà chỉ cách đây 7, 8 đời (thí dụ họ Đào ở Thủ Lệ, họ Hoàng hữu ở Đại Yên, họ Nguyễn văn ở Vĩnh Phúc,v.v...). Theo lời kể của một số cụ thì tổ tiên của các cụ ở một số làng đã có mặt ở Thăng Long ngay từ khi nhà Lý mới rời đô từ Hoa Lư ra. Lại có người cho rằng trong Hoàng thành xưa kia chỉ có « Thập tam trại » của lính bảo vệ thành. Có tài liệu ghi chép sau này còn nói rõ một số các trại thuộc vùng « Thập tam trại » của truyền thuyết cũ cho đến đầu thời Nguyễn vẫn là vùng đất hoang.

Như thế là với nhiều sử liện mới và đặt trong một hệ thống chung để xem xét chúng ta có đủ khả năng chưa tin rằng Phan Huy Chú đã ghi chép đúng về thực chất « Thập tam trại » của Thăng Long xưa.

Những ví dụ trên cho thấy các nguồn sử liệu nếu được xem xét với tất cả các hệ thống của chúng sẽ có thể cho chúng ta những kết luận khác với kết luận khi xem xét từng sử liệu riêng lẻ. Những kết luận có được từ việc xem xét các nguồn sử liệu theo phương pháp tiếp cận hệ thống mang tính bản chất, phản ánh sự tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn sử liệu và do đó bao giờ cũng chính xác và toàn diện hơn.

2–4. Trong số những nhiệm vụ cần thiết phải giải quyết khi vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu thì khó khăn nhất là việc *xác định mối liên hệ giữa các sử liệu* với nhau. Điều này không đơn giản bởi vì các mối liên hệ đó thường rất đa dạng, nhiều tầng thứ, nhiều phạm vi khác nhau. Có những quan hệ về mặt định lượng, định tính; có những quan hệ đồng đẳng, quan hệ vị thứ; có quan hệ đơn tuyến, quan hệ đa tuyến, v.v... Nếu nhầm lẫn các mối liên hệ đó thì việc nghiên cứu sẽ không thể mang lại kết quả mong muốn. Chẳng hạn không thể nói mối liên hệ giữa cái nhà của một tộc người với đời sống văn hóa vật chất của họ là mối liên hệ giữa hai thành tố trong một hệ thống mặc dù nói đến văn hóa vật chất của bất cứ dân tộc nào cũng phải nói đến nhà ở. Sai lầm này cũng giống như sai lầm ở bài báo đã dẫn trên đây khi các tác giả của nó đã xem quan hệ giữa con lợn với kinh tế, văn hóa, xã hội của người Hmông là quan hệ giữa các thành tố trong một hệ thống – văn hóa tộc người tổng thể – để nghiên cứu và cho rằng đó là sự phân tích hệ thống (10). Trên thực tế cái nhà cũng như con lợn, quần áo, các phương tiện sinh hoạt hàng ngày v.v... đều là những yếu tố thuộc về đời sống văn hóa vật chất của một tộc người. Đồng thời trong một giới hạn khác, quan hệ khác, chúng cũng có khả năng làm sáng tỏ những đặc trưng về văn hóa tinh thần của tộc người đó. Nhà nghiên cứu khi tìm hiểu đời sống văn hóa tinh thần của một tộc người có thể và cần thiết xem xét những yếu tố vật chất như các nét khắc, hình vẽ trong nhà ở, hoa văn thêu trên quần áo, đồ thờ cúng v.v... Nhưng ở đây các yếu tố nói trên phải xét trong mối liên hệ với các hiện tượng văn hóa khác và trong phạm vi khác với văn hóa vật chất. Như chúng ta đã thấy nếu chỉ xét một yếu tố riêng lẻ thôi thì rõ ràng không thể nào biết được các mối liên hệ nói trên.

Nếu hai hệ thống có chung một số thành phần như ví dụ đã dẫn trên thì điều quan trọng khi nghiên cứu là phải xác lập được mối tương quan chung giữa hai hệ thống đó, chỉ rõ trong trường hợp nào sử liệu vừa ở hệ thống này lại vừa ở hệ thống kia và trường hợp nào không. Có thể mô tả sự tương quan đó trên hình vẽ sau:

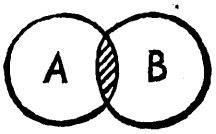

Trên hình vẽ (1) A và B là hai hệ thống sử liệu có liên quan với nhau và có những thành phần chung (miền gạch chéo). Các sử liệu ở miền chung thường là những sử liệu có *nhiều chức năng*. Với một chức năng này chúng có thể tham gia vào hệ thống A, còn với chức năng khác chúng lại tham gia vào hệ thống B. Hiện tượng này chúng ta thường gặp khi nghiên cứu lịch sử văn hóa.

Cũng có khi giữa các hệ thống sử liệu tuy có liên quan với nhau, nhưng không có những thành tố chung. Ví dụ hệ thống địa bạ và hệ thống đê điều có thể được sử dụng để nghiên cứu lịch sử khai hoang nhưng chúng không có những thành tố chung. Chúng ta có thể biểu diễn mối quan hệ đó trong sơ đồ sau:

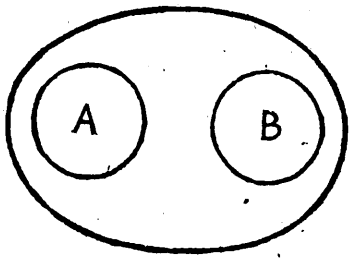

(10) Xem chú thích 7.

Nếu trong một hệ thống sử liệu lớn có nhiều hệ thống sử liệu nhỏ mà giữa chúng lại có những thành tố chung, chúng ta có thể hình dung mối liên hệ giữa các thành tố ấy trong sơ đồ dưới đây:

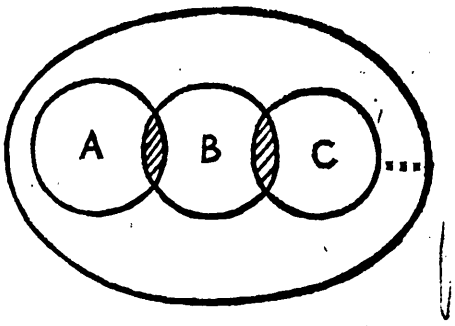

Khi xem xét các hệ thống sử liệu như vậy chúng ta có thể điều chỉnh các thành phần trong đó sao cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài đặt ra. Thí dụ khi nghiên cứu lịch sử phong trào tập thể hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta trong giai đoạn 1958 – 1975, chúng ta có thể dựa vào các nhóm sử liệu dưới đây:

– Các Văn kiện của Đảng và Nhà nước chỉ đạo phong trào tập thể hóa nông nghiệp;

– Các tài liệu thống kê về tình hình phong trào ở các địa phương;

– Các tài liệu lưu trữ về các giai đoạn phát triển của phong trào, đánh giá phong trào qua các năm;

– Các tài liệu điều tra thực tế tại các hợp tác xã được xây dựng trong giai đoạn nói trên.

– Báo chí định kỳ, v.v...

Mỗi nhóm sử liệu trên có thể xem là một hệ thống sử liệu nhỏ trong toàn bộ hệ thống sử liệu chung được xác lập theo đề tài nghiên cứu. Khi cần thiết có thể điều chỉnh các nhóm sử liệu đó, bổ sung vào nhóm này một số sử liệu lấy từ nhóm kia để nghiên cứu. Ví dụ có thể nghiên cứu các Văn kiện của Đảng và Nhà nước trong tài liệu lưu trữ, trong báo chí, v.v... Còn các tài liệu điều tra thực tế có thể bổ sung và hoàn chỉnh các tài liệu thống kê.

Những mối liên hệ giữa các hệ thống sử liệu theo các dạng vừa trình bày ở trên rất phổ biến. Để phát hiện ra chúng, một mặt phải xuất phát từ đối tượng nghiên cứu, mặt khác phải có sự phân tích cần thiết để xác định giới hạn của hệ thống sử liệu tương ứng. Trở lại ví dụ trên, chúng ta thấy đối với các sử liệu là tài liệu lưu trữ hoặc báo chí, rõ ràng là cần giới hạn phạm vi khai thác chúng theo đề tài nghiên cứu. Bởi vì thuộc các nguồn sử liệu đó có rất nhiều thông tin khác nhau. Trong số các thông tin ấy chỉ một số ít có liên quan đến lịch sử phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc trong giai đoạn 1958 – 1975. Trên sơ đồ chúng ta có thể thấy các thông tin sử liệu cần có trong giới hạn chung của hai nguồn sử liệu trên được mô tả như sau:

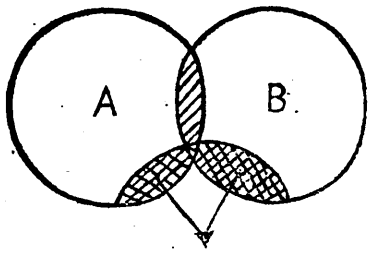

Các sử liệu cần khai thác theo giới hạn của đề tài nghiên cứu)

Giới hạn chính xác các hệ thống sử liệu cần nghiên cứu sẽ làm cho việc nghiên cứu được định hướng cụ thể và hiệu suất sử dụng sử liệu sẽ được nâng cao.

2 – 5. Khi phân tích các hệ thống sử liệu chúng ta cần phải phân chia một cách hợp lý các thứ bậc trong từng hệ thống vì các nguồn sử liệu trong mỗi thứ bậc của hệ thống đều có những liên hệ khác nhau đối với vấn đề được nghiên cứu; cần có sự phân biệt để khai thác thông tin trong đó có một cách có hiệu quả. Ở đây phương pháp hệ thống có những mặt quan hệ mật thiết với lý thuyết thông tin. Việc phân chia các thứ bậc của một hệ thống sử liệu sẽ tạo ra các nhóm sử liệu có chứa các thông tin phù hợp với nhu cầu nghiên cứu mà đề tài đòi hỏi. Như vậy việc tìm kiếm thông tin sử liệu sẽ nhanh chóng và chính xác hơn. Nói theo ngôn ngữ thông tin, việc phân chia một hệ thống sử liệu thành các *thứ bậc* để nghiên cứu sẽ tạo được những miền thông tin sử liệu đảm bảo cho sự tương ứng cần thiết giữa nguồn thông tin và đối tượng nhận tin. Nhờ đó giá trị của thông tin sẽ được nâng cao trong quá trình sử dụng.

Trở lại ví dụ đã dẫn về việc sử dụng nguồn sử liệu lưu trữ để nghiên cứu lịch sử phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, chúng ta thấy đây là một hệ thống có nhiều thứ bậc. Thứ bậc cao nhất là các tư liệu chứa những thông tin có liên quan đến phong trào hợp tác hóa trên phạm vi toàn quốc và thứ bậc thấp nhất là tài liệu nói về một hợp tác xã cụ thể. Giữa hai thứ bậc đó là các tài liệu về một tỉnh, một huyện hay một vùng nào đó. Do yêu cầu của việc nghiên cứu, chúng ta có thể chỉ sử dụng các tài liệu của một địa phương ở một thời kỳ nào đó, nhưng cũng có thể nghiên cứu tài liệu của tất cả các địa phương trong toàn

quốc ở mọi thời điểm có liên quan đến đề tài. Nếu nghiên cứu riêng về một điển hình của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp thì rõ ràng phải sử dụng trước hết các tài liệu ở nơi đã tạo ra điển hình đó. Việc mở rộng ra các nơi khác là điều không bắt buộc, có thể bỏ qua nếu xét thấy không cần thiết.

Đương nhiên khi tiến hành phân chia thứ bậc trong các hệ thống sử liệu hoàn toàn không có nghĩa là nhằm đối lập cái điển hình với cái phổ biến, cái đơn lẻ với chỉnh thể. Sự phân chia ở đây chỉ có mục đích tạo nên những *khả năng khác nhau* cho quá trình nghiên cứu hệ thống sử liệu. Trong quá trình đó chúng ta bắt buộc phải tính đến sự liên hệ giữa các thành tố khác nhau trong một thứ bậc cũng như giữa các thứ bậc của toàn hệ thống dù chúng được phân chia như thế nào.

Kết quả của sự phân tích như đã trình bầy ở trên tạo nên cơ sở để nhà nghiên cứu tiến hành tổng hợp hệ thống nhằm rút ra những kết luận cần thiết về một hệ thống sử liệu nhất định. Việc tổng hợp hệ thống có thể tiến hành theo nhiều cách: tổng hợp đơn tuyến, đa tuyến; tổng hợp theo mạng hay tổng hợp lập thể. Áp dụng cách tổng hợp nào là tùy theo đặc điểm của mỗi loại hình sử liệu và đòi hỏi cụ thể của hệ thống sử liệu được nghiên cứu.

Tổng hợp đơn tuyến là tổng hợp dựa theo một chuyên đề nhất định do quá trình nghiên cứu đặt ra. Còn tổng hợp đa tuyến là tổng hợp căn cứ vào nhiều tiền đề có liên quan với nhau. Ví dụ tổng hợp các sử liệu nói về trình độ văn hóa của giáo viên phổ thông trong từng địa phương (một huyện hay một tỉnh), có thể xem là sự tổng hợp đơn tuyến. Còn tổng hợp các sử liệu nói về sự phát triển của nền giáo dục ở nước ta trong thời kỳ nào đó (trên tất cả các bình diện: giáo viên, học sinh, hệ thống chương trình, sách giáo khoa giảng dạy, hệ thống trường các cấp, v.v... và ở tất cả mọi miền đất nước) gọi là sự tổng hợp đa tuyến. Tổng hợp đa tuyến có tính tổng quát hơn tổng hợp đơn tuyến nhưng vẫn chưa nói lên được hết mối liên hệ giữa các thành tố trong hệ thống chung. Trong ví dụ vừa dẫn, sự tổng hợp đa tuyến chưa cho chúng ta thấy mối liên hệ giữa các yếu tố tạo nên sự phát triển bản chất của một nền giáo dục. Chúng ta cần phải biết được mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh, giữa chương trình, sách giáo khoa với phương pháp giảng dạy, học tập trong nhà trường, giữa nhà trường với xã hội v.v... Thiếu những hiểu biết như vậy chúng ta có thể rơi vào sự đánh giá mang tính hình thức và sẽ có thể dẫn đến những kết luận sai lầm. Do đó tổng hợp đa tuyến là bước cần thiết của quá trình tổng hợp hệ thống nhưng chưa đầy đủ. Muốn nắm được các mối liên hệ bên trong của hệ thống sử liệu chúng ta phải tiến hành một sự tổng hợp nhiều chiều trên cơ sở tổng hợp đa tuyến. Đó là sự tổng hợp lập thể hoặc *tổng hợp phi tuyến mạng*.

Tổng hợp lập thể xét cho cùng là sự tổng hợp các mối quan hệ không những ở trong mà cả ở ngoài hệ thống trên cơ sở chiều rộng và chiều sâu của các thông tin chứa trong sử liệu và ở tất cả mọi thứ bậc được phân chia. Nhờ sự tổng hợp như vậy mà khi nghiên cứu các nguồn sử liệu nhà sử học có thể khắc phục được những hạn chế của các tổng hợp đơn tuyến và đa tuyến. Tổng hợp lập thể không những rất quan trọng khi nghiên cứu các nguồn sử liệu có tính chất đám đông mà nó còn có ý nghĩa khi xem xét những nguồn sử liệu đặc thù. Ví dụ khi tổng hợp kết quả nghiên cứu các hiện tượng khảo cổ của một di chỉ khảo cổ học, hay rộng hơn, của một nền văn hóa khảo cổ như văn hóa Hòa Bình, văn hóa Đông Sơn, v.v... nếu chúng ta dừng lại ở cách tổng hợp đơn tuyến hoặc đa tuyến thì kết luận sẽ không thể toàn diện và sâu sắc, không thể phán đoán được chính xác sự phát triển liên tục của lịch sử theo cả bình diện và trắc diện, sự ảnh hưởng giữa các vùng văn hóa, v.v...

Quá trình tổng hợp ở đây đòi hỏi vừa phải trên mặt bằng để xem xét sự bố trí các hiện vật khảo cổ trong một di chỉ và giữa các di chỉ ở một mốc thời gian tương ứng. Đồng thời vừa phải xem xét theo chiều dầy của các tầng văn hóa để đánh giá sự chuyển biến của việc bố trí các hiện vật theo lịch đại sự chuyển tiếp của các tầng văn hóa. v.v... Trong phạm vi một tầng văn hóa và giữa các tầng văn hóa của một di chỉ hoặc giữa nhiều di chỉ có liên quan, chúng ta phải xem xét mối liên hệ giữa các hiện vật, các nhóm hiện vật có cùng niên đại, cùng một loại hình. Như vậy chúng ta sẽ có thể đánh giá được nguyên nhân xuất hiện một hiện vật, một nhóm hiện vật cho đến một di chỉ và một nền văn hóa có nhiều di chỉ với những đặc điểm về sự di truyền, đổi mới, giao lưu văn hóa.

Từ những phân tích trên có thể nói tổng hợp lập thể là đặc trưng *điển hình nhất* của tổng hợp hệ thống. Nó quyết định kết quả cuối cùng của việc nghiên cứu các nguồn sử liệu và do đó là bước đi tất yếu cần phải nắm vững và thực hiện tốt. Ngoài ra cũng cần nói rằng khi nghiên cứu các hệ thống sử liệu chúng ta không nên quên mặt *định lượng* của chúng. Mặt định lượng có tác dụng tạo ra cơ sở vật chất để nhà sử học xây dựng mô hình trong nghiên cứu tiếp cận hơn với sự thật lịch sử. Tính phong phú và chính xác của các hệ thống sử liệu nhiều khi là do số lượng và

các thành phần trong đó quyết định, còn phương pháp định lượng lại là một vấn đề khá phức tạp. Chúng tôi xin phép trở lại vào một dịp khác để có thể trình bày vấn đề này một cách toàn diện hơn.

Cuối cùng khi vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu cần chú ý rằng sự tồn tại của một hệ thống sử liệu sẽ không có ý nghĩa gì thiết thực, nếu nó không được gắn liền với mục tiêu cụ thể ; vì khi đó việc xác định giới hạn của hệ thống sử liệu, việc phân chia các thứ bậc trong đó, quá trình phân tích và tìm hiểu các mối liên hệ trong và ngoài hệ thống sử liệu, v.v.. sẽ không thể định hướng chính xác. Từ đó chúng ta không thể thiết lập được mô hình để mô tả vấn đề đặt ra nhằm khai thác đúng đắn, triệt để các thông tin mà hệ thống sử liệu có thể mang lại. Vì thế chúng ta cần quan tâm đúng mức đến việc xác định mục tiêu thích hợp với từng hệ thống sử liệu khi nghiên cứu.

Tóm lại, phương pháp hệ thống, không nghi ngờ gì, là một phương pháp có nhiều ý nghĩa đối với việc nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc. Hơn nhiều phương pháp khác, phương pháp này cho phép chúng ta phân loại và nhận thức các nguồn sử liệu theo các thuộc tính bên trong của chúng, chống lại sự phân loại và đánh giá bề ngoài, phiến diện. Khi xem xét dưới quan điểm hệ thống, các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc với tư cách là chất liệu của hiện tượng và quá trình lịch sử, đồng thời là bản thân hiện tượng lịch sử, sẽ được nhận thức một cách đúng đắn hơn. Bởi thế nó không chỉ là *phương tiện* nhận thức lịch sử mà còn là *định hướng* để sưu tầm và điều tra lịch sử. Do tính chất phức tạp và mới mẻ của nó, vấn đề này đòi hỏi phải được chúng ta tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của những người làm công tác khoa học lịch sử.

Tháng 8 năm 1986

THÁI ĐỘ CỦA THỰC DÂN PHÁP...

(*Tiếp theo trang 38*)

đô thị không còn làm việc theo truyền thống nữa, nói chung chúng ta đã phá hủy cái thiết định xã hội của người An Nam mà chẳng thay thế được cái gì vào đó cả ». (Xem : Prosper Cultru : « Histoire de Cochinchine des origines à 1883 », tr. 350.

(55): Xem : Bouinais Paulus : « La Cochinchine contemporaine » Paris, 1884, tr. 387.

(54) Xem : Vũ Huy Phúc. Sđd, tr 287.

(55) Quyết định do DeLa Grandière ký. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 1, tr. 17 – 18.

(56) Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 10, tr. 124. 70 làng ấy bao gồm mỗi nơi sau đây có 10 làng: Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, Cửu An, Tân Hòa, cộng 20 làng thuộc tỉnh Mỹ Tho.

(57) Công báo Nam Kỳ năm 1865, số 11, tr. 346

(58) Công báo Nam Kỳ năm 1869, số 12, tr. 505 – 507

(59) Nghị định ngày 15-11-1880. Xem : Prosper Cultru. Sđd., tr, 363 – 365.

(60) – (61) Xem Prosper Cultru. Sđd, tr. 363 – 365.

CHÍNH SÁCH THÙ ĐỊCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI ĐÔNG DƯƠNG TỪ CUỐI NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 80

ĐỖ MINH CAO

THẤT bại của Mỹ ở Đông Dương đã mở ra một giai đoạn quan trọng mới đối với chính sách của Mỹ đối với Đông Dương và toàn châu Á: Ở Mỹ người ta thường tuyên truyền rằng trong thời kỳ mới, Đông Dương không còn giá trị đối với Mỹ như xưa nữa, rằng hãy quên đi cơn ác mộng ở Việt Nam và những bài học do cuộc chiến tranh Đông Dương để lại, song trên thực tế, Mỹ đã thực hiện chính sách thù địch chống lại các nước này một cách thâm độc, bằng mọi thủ đoạn từ các chiến dịch tuyên truyền vu cáo đến cung cấp vũ khí và khuyến khích người khác đánh thay mình. Những cuộc chống phá phục thù của Mỹ đối với Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung càng ngày càng ác liệt đến nỗi nhiều nhà nghiên cứu phương Tây và Mỹ nhiều lần nói đến cái mà họ gọi là « Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ 3 ». Điều ngược đời là trong lúc thi hành chính sách thù địch với các nước Đông Dương như vậy, thì bộ máy thông tin Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ, lại vu cáo Việt Nam không muốn bình thường hóa quan hệ với Mỹ, Việt Nam là nguyên nhân của tình hình bất ổn định ở Đông Nam Á v.v... Trong bối cảnh đó, không thể không vạch rõ thực chất bộ mặt dối trá của Mỹ và bản chất của chính sách của họ đối với Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

I

Thất bại của Mỹ ở Đông Dương vào giữa những năm 70 đã « làm đảo lộn chiến lược toàn cầu và chiến lược khu vực của chúng » (1), nó mở ra thời kỳ mới — thời kỳ sau Việt Nam trong các quan hệ quốc tế của Mỹ. Người ta nhận rõ những cố gắng chạy chữa « Hội chứng Việt Nam » của các chính quyền Mỹ. Điển hình của các cố gắng trên là các học thuyết « nổi tiếng », những phương pháp biểu hiện khác nhau của chiến lược toàn cầu thời kỳ sau Việt Nam, như « Học thuyết Thái Bình Dương », « Học thuyết Ri gan ». Mục tiêu cuối cùng của các chiến lược này là chống lại Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác trên khạm vi toàn thế giới; chống lại phong trào giải phóng dân tộc, chế ngự các vị trí chiến lược quan trọng, bảo đảm quyền lợi kinh tế, chính trị của Mỹ trong phạm vi khu vực.

Sau Việt Nam, Đông Nam Á vẫn được coi là khu vực liên quan đến an ninh quốc gia và lợi ích có tính chất toàn cầu của Mỹ « Lợi ích khu vực xuất phát từ lợi ích toàn khu vực Thái Bình Dương và lợi ích này lại gắn liền với lợi ích toàn cầu. Lợi ích quốc gia của Mỹ là một tấm màn bao la không chỗ nối (2). Đi đôi với lợi ích này là những chính sách về quân sự và chính trị phù hợp với nó. Năm 1978 Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Bơrao tuyên bố: « Chính sách quốc phòng của chúng ta ở châu Á là một bộ phận của chính sách toàn cầu của chúng ta. Chúng ta không thể mạnh ở châu Âu mà yếu ở châu Á. Trên thực tế, sức mạnh của chúng ta ở châu Á sẽ củng cố sức mạnh của chúng ta ở châu Âu và ngược lại ». « Những gì đương diễn ra ở châu Á sẽ có ảnh hưởng lớn tới quan hệ của chúng ta đối với Liên Xô » (3).

Thất bại ở Việt Nam chấm dứt sự có mặt quân sự của Mỹ ở Đông Dương. Những con diều hâu khét tiếng trong chính giới Mỹ phê phán học thuyết Nichxơn là sai lầm nghiêm trọng do việc Mỹ rút quân khỏi Đông Dương và một số nước đồng minh châu Á của Mỹ (4). Điều đó làm suy yếu địa vị của Mỹ ở khu vực này, tạo điều kiện cho Liên Xô phát huy ảnh hưởng ở đây và các nước Đông Dương tăng cường địa vị của họ trong khu vực. Đặc biệt, việc ký kết Hiệp định hợp tác, hữu nghị và

an ninh chung ba mươi năm Việt Nam—Liên Xô tháng 11 năm 1978, được Mỹ coi là sự xâm nhập của Liên Xô vào Đông Dương và Đông Nam Á, là mối đe dọa quyền lợi của Mỹ trong khu vực này.

Sự có mặt của Liên Xô ở Đông Dương không chỉ có ý nghĩa chiến lược là khóa con đường biển từ Ấn Độ dương qua Thái Bình dương, đe dọa trực tiếp chiến lược toàn cầu và khu vực của Mỹ trong lòng chảo Thái Bình Dương mà còn là đòn tinh thần giáng vào các đồng minh châu Á của Mỹ trong vùng. Đó là các nước có tiềm lực kinh tế, chính trị và quân sự nhỏ yếu. Họ không dám liều lĩnh chống lại Liên Xô và Việt Nam qua việc ủng hộ các lực lượng Khơme phản động đương chống lại nhân dân Campuchia và Việt Nam; không dám cho tàu chiến và nhân viên quân sự Mỹ đóng trên lãnh thổ của họ hay ủng hộ các cố gắng ngoại giao của Mỹ.

Chính vì vậy Liên Xô và Việt Nam là lực lượng cơ bản đe dọa quyền lợi của Mỹ ở Đông Nam Á. Để đảm bảo quyền lợi ở đây, chính sách của Mỹ là chĩa mũi nhọn vào Liên Xô và làm cho Việt Nam «mất máu», suy yếu và qua đó phá hoại liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam, Campuchia và Lào, yếu tố hòa bình ổn định ở Đông Nam Á.

Mỹ coi Việt Nam là «kẻ đánh thay Liên Xô» ở Đông Nam Á(5) như lời tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Bơrao. Còn Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ thì coi «Hà Nội là sự đe dọa hòa bình lớn nhất ở châu Á» (6). Ở đây tư tưởng cốt lõi của học thuyết đôminô nổi tiếng lại được bộc lộ trong chính sách của Mỹ đối với Đông Dương và các nước trong vùng. Trợ lý ngoại trưởng Mỹ về vấn đề Đông Á, Thái Bình Đương Hônrit đã tuyên bố rằng: Mỹ có quyền lợi to lớn ở năm nước ASEAN còn «sự quan tâm của chúng ta (tức nước Mỹ) đối với Việt Nam chỉ là kết quả của mối đe dọa từ phía Việt Nam đối với các nước ASEAN qua việc họ xâm lược Cămpuchia và mối quan hệ của họ đối với Liên Xô» (7).

Những thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương trong thời kỳ sau Việt Nam đã làm thay đổi hẳn tương quan lực lượng trong vùng đẩy Mỹ và các đồng minh của chúng vào thế bị động.

Cái gọi là «vấn đề Cămpuchia» mà ta sẽ đề cập sâu hơn ở phần sau là một trong những chính sách Mỹ chống lại ba nước Việt Nam, Cămpuchia và Lào. Tại «Hội nghị quốc tế về Cămpuchia» Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ nói: «Việt Nam chiếm đoạt Campuchia», Việt Nam là «nguy cơ trực tiếp đối với nền an ninh của Thái Lan và gây mất ổn định ở trong vùng». Như vậy — ông ta kết luận — dĩ nhiên đó là nguyên nhân của tình trạng căng thẳng thể hiện trong tình hình quốc tế chung» (8).

Các nhà vạch chiến lược Mỹ «lo lắng» rằng Việt Nam thắng ở Campuchia sẽ đe dọa Thái Lan và nếu Việt Nam lại thắng ở Thái Lan thì địa vị của Mỹ ở Đông Nam Á sẽ chịu một hậu quả tồi tệ không thể nào tưởng được. Có thể là sau đó Việt Nam sẽ xúc tiến ủng hộ các phần tử chống chính phủ ở các nước ASEAN khác, đặc biệt ở Philippin nơi phong trào chống chính phủ Mácốt đặc biệt lên cao.

Chính vì vậy Mỹ đã tăng cường giúp đỡ mọi mặt cho các nước ASEAN đặc biệt là Thái Lan để chống lại các nước Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam. Vụ trưởng Đông Á — Thái Bình Dương Bộ ngoại giao Mỹ H. Ácmacốt nói: «vì có sự đe dọa của Việt Nam, Thái Lan cần tăng cường lực lượng để có được một lực lượng răn đe đối với quân đội Việt Nam» (9).

Trợ lý ngoại trưởng Mỹ Hônrit cho rằng: «Sự ủng hộ mạnh mẽ, tích cực (của Mỹ) giành cho ASEAN sẽ là biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn tham vọng của Việt Nam và Liên Xô» (ở Đông Nam Á) (10). Tờ tạp chí tiếng Anh «Kinh tế Viễn Đông» cho hay trong vòng 5 năm gần đây Mỹ tăng cường khối viện trợ quân sự cho các nước ASEAN lên 2,5 lần, vượt quá con số 3 tỷ đô la. Thái Lan là nước nhận được số viện trợ này đều đặn nhất, từ 66 triệu đô la năm 1983 lên 99 triệu đô la năm 1984 (11).

Các chuyến viếng thăm thường xuyên của các quan chức Mỹ và các nước ASEAN cũng thể hiện rõ sự cam kết của Mỹ đối với các nước này. Phó Tổng thống Mỹ Busơ đã đi thăm 6 nước ASEAN và tháng 4-1983, Thủ tướng Thái Lan Cờriangxắc sang Mỹ vào tháng 2 năm 1979; Tổng thống Philippin Mácốt sang Oasinhtơn tháng 9 năm 1982 v.v...

Việc duy trì các căn cứ quân sự của Mỹ ở Philipin vì sự tăng cường các căn cứ quân sự ở Guam, Úc, Malaixia v.v.., nhằm chứng tỏ rằng có thể Mỹ vẫn cam kết bảo đảm an ninh cho các nước ASEAN, đồng minh của Mỹ. Song phải chăng mối quan tâm hàng đầu của Mỹ là an ninh của các đồng minh châu Á của chúng?. Không, trước hết Mỹ quan tâm tới quyền lợi của chính nước Mỹ. Thượng nghị sĩ Mỹ Khaiácva trong chuyến thăm Thái Lan năm 1982 đã khẳng định rằng: «Việc tăng cường các lực lượng vũ trang Thái Lan là một đóng góp vào chương trình phòng thủ của chính chúng ta hơn nữa lại không đòi hỏi những tổn phí chung và không phải là sự liều lĩnh đối với cuộc sống của các nhân viên quân sự Mỹ» (12).

Chính sách nuôi dưỡng và bảo vệ các đồng minh của Mỹ ở Đông Nam Á để họ có thể thay Mỹ, trực tiếp chống lại các nước Đông Dương

mà thực chất là để bảo vệ quyền lợi của Mỹ bằng một chi phí ít nhất. Đây là sở trường của Mỹ và trong chính sách đối với các nước Đông Dương, Mỹ càng sử dụng sở trường này. Chính sách dùng người khác đánh Việt Nam được tận dụng triệt để dưới thời Rigân. Một điểm nổi bật trong chính sách này là Mỹ coi « Việt Nam như một cái trục mà toàn bộ chính sách châu Á của Mỹ xoay quanh đó » (13), cả trong thời gian chiến tranh và trong thời kỳ sau chiến tranh. Mỹ coi Đông Dương là « hòn đá lót đường dẫn đến phần còn lại của Đông Nam Á » (14).

II

Sau chiến tranh, các nước Đông Dương đã tiến hành chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị: xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác; đối thoại không đối đầu giữa các nước Đông Dương và ASEAN, các nước này chủ trương bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Ngược lại, Mỹ vẫn tiếp tục chính sách thù địch chống lại nhân dân ba nước Đông Dương, Mỹ lẩn tránh việc bồi thường chiến tranh cho nhân dân Việt Nam, Lào theo tinh thần hiệp định Pari ký kết ngày 27 tháng giêng năm 1973. Mỹ tiến hành chiến dịch vu cáo Việt Nam thiếu thiện chí và không có nhân quyền thông qua cái gọi là nghĩa vụ tìm kiếm những người Mỹ bị mất tích ở Đông Dương trong thời gian trước năm 1973 và cái gọi là tù binh Mỹ còn bị giữ lại ở Đông Dương.

Với tinh thần nhân đạo truyền thống, tinh thần thiện chí và xây dựng, nhân dân các nước Đông Dương đã trao trả tất cả số tù binh, giặc lái máy bay Mỹ bị bắt cho phía Mỹ. Chúng ta còn cố gắng tìm kiếm và trao trả cho phía Mỹ hài cốt những lính Mỹ bị chết trong chiến tranh. Chính phủ các nước Đông Dương cho phép nhiều phái đoàn Mỹ vào Hà Nội, Viêngchăn và các địa phương khác để thảo luận về các vấn đề kể trên, kể cả việc khai quật các địa điểm được coi là nơi có lính Mỹ bị chết. Ví dụ của thiện chí trên là việc phái đoàn do phó trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Risốt Ácmitigiơ đến Hà Nội tháng 2 năm 1982 và phái đoàn đại biểu Liên minh dân tộc những gia đình (Mỹ) có con em bị mất tích ở Đông Dương đến Lào tháng 9 năm 1983.

Đáp lại thiện chí của nhân dân Đông Dương, Mỹ đã lợi dụng các vấn đề trên vào mục đích chính trị. Họ kích động một bộ phận nhân dân Mỹ lên án Việt Nam thậm chí kích động những kẻ phiêu lưu xâm nhập vào lãnh thổ 3 nước Đông Dương để tìm kiếm và giải thoát những người Mỹ còn bị cầm tù. Họ còn dựng lên cả một bộ phim tốn kém hàng chục triệu đôla, nói về sự kiện tưởng tượng người hùng Mỹ đến giải thoát lính Mỹ ở các nước Đông Dương. Họ tạo ra tâm lý thù địch với Việt Nam trong dư luận Mỹ, để lấy cớ duy trì tình trạng cô lập Việt Nam và các nước Đông Dương.

Cả chính quyền Cato lẫn chính quyền Rigân sau này đã tiến hành chiến dịch vu cáo các nước Đông Dương vi phạm nhân quyền. Diễn văn về « nhân quyền và lợi ích của Mỹ » của Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ đọc trước Ủy ban ba bên tháng ba năm 1981 là ví dụ đáng lưu ý. Ông Hâygơ lớn tiếng lên án cáo chế độ « Chuyên chế » ở các nước như Liên Xô, Cuba, Việt Nam, Cămpuchia và Ápganixtan.

Hậu quả chiến tranh xâm lược của Mỹ và chính sách thù địch của Mỹ là nguyên nhân chính đẩy hàng trăm nghìn người rời khỏi đất nước họ, thế nhưng Mỹ lại vu cáo các nước Đông Dương gây ra cảnh « tị nạn » này, làm mất ổn định các nước trong vùng và làm đảo lộn đời sống ở nơi họ đến lập nghiệp. Trong thực tế Mỹ lợi dụng những người này để chống phá các nước Đông Dương về mọi mặt, từ tuyên truyền xuyên tạc đến hoạt động lật đổ.

Chiến dịch vu cáo khác đối với các nước Đông Dương là việc ông Hây gơ « tố cáo » Việt Nam sử dụng vũ khí vi trùng. Tại Tây Berlin ngày 13 tháng 9 năm 1981, Ngoại trưởng Mỹ nói Việt Nam sử dụng vũ khí vi trùng chống lại các « du kích » ở Lào và Cămpuchia. Ngày 22 tháng 3 năm 1982 ông ta lại cho phát hành báo cáo đặc biệt về vấn đề này ở Oasinhtơn. Song kết luận của phái đoàn điều tra đặc biệt của Liên Hiệp Quốc sau một thời gian dài điều tra tại Đông Nam Á đã bác bỏ lời buộc tội vô căn cứ của ông Hâygơ.

Cái gọi là « Vấn đề Cămpuchia » được Mỹ lợi dụng trên mọi diễn đàn quốc tế. Ngoài việc tuyên truyền xuyên tạc chính sách hòa bình của Cộng hòa nhân dân Cămpuchia, Mỹ còn tiến hành chiến dịch cô lập chính trị các nước Đông Dương. Nhiều nghị quyết sai trái đi ngược lại quyền lợi chính đáng của nhân dân Cămpuchia do Mỹ thao túng đã được thông qua tại các khóa họp Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc. (15) Chiếc ghế của Cộng hòa nhân dân Cămpuchia tại đây bị Mỹ và Trung Quốc chiếm đoạt cho bọn Khơme phản động.

Bao vây kinh tế các nước Đông Dương là một nét lớn trong chính sách thù địch của Mỹ đối với bán đảo này.

Mục tiêu cơ bản của chính sách này là bóp nghẹt nền kinh tế của các nước Đông Dương đẩy họ ngày càng sâu vào những khó khăn. Đế quốc Mỹ hủy bỏ việc cho Lào vay 5 triệu đôla để xây đắp các con đê dọc sông MêCông theo thỏa thuận năm 1974.

Chính quyền Cato ký lệnh cấm buôn bán với Việt Nam. Tiếp tục chính sách đó của Cato, chính quyền Rigân còn tìm cách ngăn cản mọi khoản viện trợ cho Việt Nam của các tổ chức ở Mỹ và các tổ chức quốc tế, kể cả các tổ chức tôn giáo. Bộ ngoại giao Mỹ không cấp giấy xuất cảnh cho tổ chức nhà thờ Mennonite viện trợ 250 tấn bột cho Việt Nam tháng 5 năm 1981. Tại Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN họp ở Manila năm 1981, Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ nói: «Chúng ta tiếp tục chất vấn mạnh mẽ bất kỳ hình thức viện trợ kinh tế nào cho Việt Nam—dù là do nguồn nào—chừng nào Việt Nam vẫn sử dụng nguồn tài nguyên hiếm hoi của họ vào mục đích xâm lược»(16)

Tại các cơ quan Liên hiệp quốc đại diện Mỹ được lệnh từ Oasinhtơn tìm cách ngăn chặn mọi hình thức viện trợ cho Việt Nam với cớ nếu cứ viện trợ cho Việt Nam như vậy sẽ khuyến khích nước này theo đuổi chính sách cứng rắn của mình. Mỹ đã ngăn cản việc Hội đồng chương trình phát triển Liên hiệp quốc xét việc viện trợ cho Việt Nam từ 94 triệu đô la đến 118 triệu đô la trong giai đoạn từ 1982 đến 1984 và tổ chức Lương nông Liên Hiệp Quốc viện trợ 5 triệu đô la cho Việt Nam.

Chính quyền Oasinhtơn gây sức ép tại chương trình cứu trợ của Liên hiệp quốc chỉ giữ viện trợ cho Cămpuchia ở mức viện trợ nhân đạo, chứ không nâng lên mức viện trợ phát triển. Cuối năm 1981 chương trình này ngừng hoạt động.

Khi Quỹ tiền tệ (IMF) xem xét đề nghị của Việt Nam vay tín dụng nhẹ lãi lần đầu là 28 triệu đôla, Mỹ đã ngăn cản nhưng thất bại. Lần thứ hai Việt Nam đề nghị vay 135 triệu đôla theo quyền rút vốn đặc biệt đã bị Mỹ gây khó khăn.

Mỹ còn âm mưu quấy rối thị trường, phá hoại nền kinh tế các nước Đông Dương bằng cách giúp in và tung tiền giả vào Cămpuchia và Việt Nam.

Có lẽ biện pháp trắng trợn nhất trong chính sách thù địch của Mỹ đối với Đông Dương là gây sức ép về quân sự. Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Hônrit tuyên bố: «Nếu anh em lại cho người Việt những gì họ muốn thì điều đó chẳng làm cho họ thay đổi chính sách của mình cho dù là chút ít. Vì thế chúng tôi cố nếu như có thể được, tìm mọi cách tăng cường sức ép kinh tế, chính trị và quân sự, vâng—ông ta nhấn mạnh—cả sức ép quân sự nữa đối với Việt Nam với sự cộng tác với các nước khác nữa để dẫn tới những thay đổi nào đó trong quan điểm của Hà Nội, như điều mà chúng ta mong mỏi»(17).

Trong điều kiện quốc tế thay đổi, khi một mình Mỹ không thể giải quyết các vấn đề quốc tế, chúng buộc phải tìm kiếm liên minh với những thế lực phản động quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề đó có lợi cho chúng. Vì vậy phân tích chính sách thù địch của Mỹ đối với Đông Dương thời kỳ hiện nay cần thiết đặt trong mối quan hệ của chúng với các thế lực phản động quốc tế khác. Chính quyền Rigân tiến xa hơn chính quyền Cato trong việc câu kết với các thế lực phản động và thân Mỹ trong vùng để gây sức ép quân sự đối với Đông Dương. Chúng tiến hành trừng phạt một cách hệ thống và toàn diện. Cái gọi là «chiến lược nhiều nước» là việc chính quyền Rigân thực hiện chính sách trên. Trong diễn văn ngày 25 tháng tám năm 1980 Rônan Rigân tuyên bố: «Nhật Bản vẫn là trụ cột trong chính sách của chúng ta đối với châu Á... Vai trò của Nhật Bản trong quá trình bảo vệ hòa bình ở châu Á là vai trò quan trọng»(18). Trên thực tế Nhật bị lôi vào việc gây sức ép đối với các nước Đông Dương, thực hiện chiến lược toàn cầu và khu vực của Mỹ, dưới chiêu bài «chia sẻ trách nhiệm».

Nhật Bản chính thức lên án Việt Nam «xâm lược Cămpuchia», đình chỉ mọi khoản viện trợ cho Việt Nam. Nhật Bản duy trì quan hệ chính thức với chế độ bị lật đổ do Pôn Pôt cầm đầu ở Cămpuchia, là đồng tác giả của các nghị quyết sai trái về Cămpuchia tại Liên Hiệp Quốc. Chính phủ Tôkiô hứa rằng tăng cường cơ sở kinh tế cho Thái Lan chống lại «mối đe dọa» mới xuất phát từ Đông Dương.

Tiềm lực quân sự của các nước ASEAN trước hết là Thái Lan trong những năm gần đây được tăng cường đáng kể. Đó chính là kết quả của chính sách gây sức ép quân sự của Mỹ chống lại các nước Đông Dương.

Chính quyền Oasinhtơn đã thay đổi quan niệm trong chính sách đối với Trung Quốc về vấn đề Đông Dương. Trước đây, Mỹ thường coi Trung Quốc là nước cộng sản, kẻ thù của Mỹ ở châu Á. Ngày nay vì nắm bắt được tư tưởng bành trướng và phản động của giới cầm quyền phản động Trung Quốc, Mỹ đã lợi dụng, câu kết với chúng, thực hiện chính sách thù địch đối với Việt Nam, Lào, Cămpuchia. Điểm khác nhau giữa Mỹ và Trung Quốc trong

chính sách hiện nay đối với Đông Dương là Trung Quốc đóng vai trò tên lính xung kích còn đế quốc Mỹ là kẻ giật dây. Chơi « con bài Trung Quốc », chính phủ Mỹ đã viện trợ quân sự cho Trung Quốc và khuyến khích hiện đại hóa nước này. Đây là biện pháp gây sức ép quân sự đối với các nước Đông Dương (19).

Năm 1978 Mỹ thất bại trong việc chuyển 40 triệu đôla viện trợ cho bọn phản động Lào qua đường Thái Lan. Cố vấn an ninh quốc gia Bơgiêzinxki đã chuyển 40 triệu đô la này qua bọn phản động Trung Quốc để giúp đỡ những người trung lập « chân chính » ở Lào. Bắc Kinh tiếp nhận số tiền đó, cử người gặp những phần tử phản động Lào ở Pari và Băng cốc. Kết quả là Trung Quốc sử dụng số tiền trên lập ra các nhóm nổi loạn trong số người Mẹo ở Lào gây rối chống lại Chính phủ cách mạng Lào.

Trung Quốc là cha đỡ đầu của cái gọi là « Chính phủ Cămpuchia dân chủ ». Đây là công cụ Bắc Kinh sử dụng chống lại nhân dân Cămpuchia, chống lại Việt Nam để chúng dễ bề thực hiện âm mưu bành trướng ở Đông Nam Á, như lời Mao Trạch Đông từng nói vào năm 1965. Mỹ và Trung Quốc cùng nuôi dưỡng bọn Pôn Pốt qua đường Thái Lan.

Mũi nhọn chủ yếu của Mỹ và Trung Quốc ở Đông Dương đều chĩa vào Việt Nam. Thất bại trong việc chống phá Việt Nam bằng công cụ Pôn Pốt ở biên giới phía Tây Nam, Trung Quốc tiến hành « trừng phạt » Việt Nam từ biên giới phía Bắc bằng chính quân đội của chúng.

Biết trước hành động này của Trung Quốc trong chuyến đi thăm Mỹ của Đặng Tiểu Bình tháng giêng năm 1979, Mỹ đã làm ngơ và ngầm khuyến khích Trung Quốc đánh Việt Nam. Tháng hai, tháng ba năm 1979 chiến sự diễn ra ở biên giới Việt Trung, Mỹ đứng về phía Trung Quốc bằng lập trường lừng chừng kêu gọi Việt Nam rút quân khỏi Cămpuchia và Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam, điều mà Trung Quốc mong mỏi nhất (20).

Mặc dù bị thất bại trong việc tấn công quân sự trực tiếp chống các nước Đông Dương, Trung Quốc và Mỹ vẫn tiếp tục gây sức ép đối với các nước này. Thái Lan được chúng dùng làm bàn đạp chống lại các nước Đông Dương. Mỹ khuyến khích mọi hình thức viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Thái Lan (2). Còn Trung Quốc sẽ đứng về phía Thái Lan nếu Việt Nam tấn công nước này » (22).

Mỹ và Trung Quốc cùng các nước ASEAN có tập hợp lực lượng khơme phản động trong cái gọi là Chính phủ ba phái chống Cămpuchia và Việt Nam. Tháng 3 năm 1981 đại sứ Mỹ ở Thái Lan Môtơn Abơrammôvích gặp Sôn San. Tháng 4 năm 1981 Sôn San sang Mỹ. Thứ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ Stixen, trợ lý ngoại trưởng Mỹ Hônrit gặp Sôn San yêu cầu y liên minh với Khơme đỏ, duy trì ưu thế trong liên minh, duy trì việc chống Việt Nam. Cũng trong thời gian đó, ở Bắc Kinh đại biểu lâm thời Mỹ tại đây Xtápleton Roi đã gặp Xihanúc. Roi khuyên Xihanúc liên minh với Khơme đỏ để dễ nhận viện trợ hơn (23). Đặng Tiểu Bình cũng gặp Son San và hứa viện trợ cho phái này. Trả lời phỏng vấn của báo « Tuần tin tức » hỏi Trung Quốc có thể giúp đỡ vật chất gì không, Sôn San nói: « Vâng, họ sẵn sàng giúp đỡ bất cứ phong trào nào miễn là phong trào đó chống lại người Việt Nam » (24).

Hoạt động của Cục tình báo Trung ương Mỹ ở Đông Dương thời kỳ sau Việt Nam không chỉ nhằm gây sức ép mọi mặt đối với các nước Đông Dương. Đó còn là sự phá hoại trắng trợn các nước này.

Trong thời gian sau chiến tranh bọn phỉ do Vàng Pao cầm đầu vẫn lén lút hoạt động ở Lào. Mới đây Vàng Pao nói rằng người của hắn đã thu thập bằng chứng về vũ khí hóa học do Việt Nam sử dụng ở Lào cung cấp cho phía Mỹ. Ở Việt Nam bọn phunrô hoạt động ở vùng núi rừng miền Nam Việt Nam cũng là do chỉ đạo của CIA. Mỹ còn tuyển dụng trong số những người gọi là tị nạn, những kẻ phản động nhất trong số những tên cùng cộng tác với chúng trước đây, có nợ máu với nhân dân Đông Dương, đào tạo thành những tên biệt kích tung vào Đông Dương phá hoại cách mạng các nước này từ bên trong. Nhóm biệt kích đầu tiên được tung vào Việt Nam kiểu này do Võ Đại Tôn chỉ huy đã bị bắt. Đích thân phó Giám đốc phụ trách tình báo Bộ Quốc phòng Mỹ đô đốc phản gián Giéc Tácsơ chỉ huy một nhóm biệt kích người Lào tung vào Lào năm 1981 qua biên giới Thái Lan (25).

Người của CIA được cài vào các cơ quan quốc tế để phá hoại các nước Đông Dương. Nhóm khẩn cấp Mỹ. Cămpuchia là một ví dụ. Trường hợp Uyliam Xơn người phụ trách « Cơ quan phát triển kinh tế ở Lào » những năm 70, có nhiệm vụ « theo dõi người Thái khỏi đỏ » (26) và chủ yếu là ủng hộ các lực lượng chống Việt Nam cũng đáng lưu ý.

Để chống phá cách mạng ba nước Đông Dương, CIA còn phối hợp hành động với bọn tình báo phản động Bắc Kinh. Ngày 15-6-1981 trong buổi gặp gỡ giữa Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ với Bộ trưởng Bộ quốc phòng Trung Quốc lúc đó là Cảnh Tiêu người ta còn thấy có mặt cả cựu phó Giám đốc CIA Vécmon Ơatơ

và phó Giám đốc cơ quan quân báo Trung Quốc Zhang Zhuzj. Hoạt động phối hợp của CIA và Trung Quốc là nhằm tăng cường chống phá ba nước Đông Dương. Laiônen A.rôdenbơlát ủy viên phối hợp «nhóm Cămpuchia đặc biệt về người tị nạn» là nhân viên sứ quán Mỹ trước đây ở Sài gòn nói rõ thực chất của những hoạt động này: «Tôi cho rằng hoạt động của chúng ta hiện nay không phải gì khác là việc tiếp tục cuộc chiến tranh của chúng ta ở Việt Nam» (27).

...

Chính sách đối với Đông Dương của Mỹ từ Cato đến Rigân là cốt lõi cơ bản trong chính sách Đông Nam Á và châu Á của Mỹ. Tình hình thực tế ở Đông Dương và Đông Nam Á trong thời gian đó đã chứng minh rằng Mỹ tuy thất bại trong cuộc chiến tranh Đông Dương nhưng vẫn không từ bỏ âm mưu chống phá các nước này. Tuy chúng không thực hiện được toàn bộ kế hoạch thù địch đó, nhưng chúng đã gây ra cho nhân dân ba nước Đông Dương nhiều hy sinh tổn thất trong nhiều năm sau chiến tranh. Chúng đã kéo dài những ngày tàn của bọn phản động ở Cămpuchia và ở các nước trong vùng nhằm làm suy yếu các nước Đông Dương. Nhưng nhân dân các nước Đông Dương tin tưởng rằng hàng trăm tỷ đôla, hàng triệu lính Mỹ và tay sai đã không giúp Mỹ áp đặt được ách thống trị của chúng ở đây, thì ngày nay dù chúng có điên cuồng chống phá đến mấy, chúng cũng không thể đảo ngược được tình hình Đông Dương và Đông Nam Á. Không có sức ép kinh tế nào của Mỹ làm nhân dân Đông Dương nản chí. Không có sự phá hoại, sự cô lập nào làm cho các nước Đông Dương nao núng. Nhân dân Việt Nam, Campuchia và Lào luôn mong muốn củng cố tình hữu nghị với nhân dân Mỹ, bình thường hóa quan hệ với Mỹ, nhưng không bao giờ khuất phục chính sách thù địch của Mỹ.

Chú thích.

1 — Xem bài «*Việt Nam thất bại chiến lược của Mỹ*» trong Nghiên cứu lịch sử, số 6 năm 1985.

2 — *Chính sách của Nhật và Mỹ ở châu Á*. Tài liệu tham khảo, Thông tấn xã Việt Nam phát hành, Hà Nội, số 11 và 12 năm 1984, tr 93.

3. Báo «Uzbecmue» Liên Xô, 8. III. 1978.

4. R. Clough. *East Asia and US Security*. Washington, the Booking Institution, 1975.

5. Trong diễn văn về chính sách đối ngoại ngày 10-6-1981 và trong lời phát biểu tại cuộc họp báo nhân chuyến thăm Trung Quốc của ông ta ngày 16-6-1971 Bơrao đã nhắc nhiều đến luận điểm này.

6. Agency Associated Press, 26-6-1981

7. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*. Tài liệu tham khảo, Thông tấn xã Việt Nam phát hành, Hà Nội, số 6 năm 1984, tr.48.

8. NewWeek 14. VII. 1981.

9. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*. Tài liệu đã dẫn..., tr 49

10. Như trên, tr. 53.

11. Tuyên bố của trợ lý Ngoại trưởng Mỹ VunphơVich ngày 18 tháng 4 năm 1183.

12. Луговской ю. Опасные планы Пенмагона в Азии, Азия и Африка сетоугя, M, N° 4, 1983, CTP, 15.

13. New Week 31-9-1966.

14. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*, Tài liệu đã dẫn..., Tr 43, 148.

16. Dự thảo nghị quyết về việc rút hết quân đội nước ngoài khỏi Cămpuchia được thông qua tháng 11-1979 tại Liên Hiệp Quốc với 91 phiếu thuận 21 phiếu chống và 29 phiếu trắng.

Dự thảo nghị quyết về việc triệu tập «Hội nghị quốc tế về Cămpuchia (Nghị quyết 35/6) thôngqua ngày 22-10-1980 với 97 phiếu thuận 23 phiếu chống và 21 phiếu trắng. Nghị quyết hội nghị quốc tế về Cămpuchia thông qua năm 1981 đòi rút hết quân đội Việt Nam khỏi Cămpuchia và tiến hành bầu cử tự do dưới sự kiểm soát của Liên Hiệp Quốc

16. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*, Tài liệu đã dẫn... tr 70

Tại hội nghị Quốc tế về Cămpuchia Hâygơ đã nhắc lại với ý tương tự «chúng ta nghiêm chỉnh đòi không viện trợ cho Việt Nam, chừng nào Việt Nam còn tiếp tục chi phí số tài nguyên nghèo nàn của họ cho một cuộc xâm lược». Tuyên bố của đại diện Bộ ngoại giao Mỹ tại Niu Óoc ngày 14-7-1981.

17. Washington Post, 26-6-1981.

18. *Chính sách của Nhật và Mỹ ở châu Á*, Tài liệu đã dẫn..., tr 5

19. Washington Post 26-6-1981.

20. Tuyên bố của Hôđinh Cato, chủ tịch Bộ Ngoại giao Mỹ. Niu Óoc tháng 2 năm 1979.

21. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*, Tài liệu đã dẫn..., tr 65.

22. Социалистигеская индустрализация 23 XII 1979.

23. Theo Tass 30-4-1981.

24. «New Week» 15-4-1981.

15. Washington Post 23-5-1981.

26. За рубежом N° 40, IX, X, 1980.

27. Như trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BÀI TỰ THUẬT CỦA NGUYỄN CAO, MỘT TƯ LIỆU LỊCH SỬ CÓ GIÁ TRỊ

TRỊNH NHƯ - PHAN VĂN CÁC

Từ trước tới nay đã có một số công trình nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu về thân thế, sự nghiệp và văn thơ của Nguyễn Cao. Qua những công trình đó, bạn đọc ngày càng hiểu biết nhiều hơn về Nguyễn Cao, một sĩ phu phong kiến yêu nước đã dành nhiều tâm huyết, suy nghĩ về đời sống nhân dân, về vận mệnh của đất nước và đã hy sinh tính mệnh của mình cho sự nghiệp chống thực dân Pháp xâm lược, giải phóng đất nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX. Nhằm góp phần nghiên cứu về cuộc đời và hoạt động của Nguyễn Cao, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở Hà Bắc, quê hương ông, ở Hải Hưng, nơi ông đã từng hoạt động và ở Kim Giang thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Sơn Bình, nơi ông đã dạy học. Trong tập hồ sơ tài liệu sưu tầm được của đợt khảo sát đó, có bài tự thuật của Nguyễn Cao.

Bài *Tự thuật* này được viết vào lúc ông đã tham gia phong trào Cần vương, nhưng việc không thành, phải ở ẩn để tránh sự truy lùng của địch. Viết ở thời điểm ấy, Nguyễn Cao có thể nhìn lại những chặng đường của cuộc đời mình, rút ra những điều nhận xét về mối quan hệ giữa ông với những người trong gia đình, họ hàng; với thầy; với bạn; với vua và cao hơn hết là mối quan hệ giữa ông với vận mệnh của đất nước. Nhờ vậy tác giả đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu, những lời nhận xét rất bổ ích, soi sáng thêm một số sự kiện lịch sử của một giai đoạn đấu tranh sôi nổi chống ngoại xâm của nhân dân ta ở đồng bằng Bắc Kỳ trong hai thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XIX. Giá trị lịch sử của bài *Tự thuật* đã vượt quá mục đích của tác giả nhằm răn dạy con cháu những điều nên theo hoặc nên tránh.

Trước hết bài *Tự thuật* cho chúng ta biết quá trình học tập, thi cử của tác giả với những sự cố gắng tìm thầy, tìm bạn để học hỏi, trau dồi kiến thức. Tiếc rằng bài *Tự thuật* bị rách mất một đoạn đầu viết về quãng đời thơ ấu của ông, một cậu bé bị mồ côi cha mẹ từ lúc 3, 4 tuổi phải sống nhờ họ hàng như trong một bức thư gửi cho con ông là Nguyễn Hào, ông nói đến điều đó.

Trong thời gian học tập, ông đã nhận được sự giáo dục của hai vị thầy học nổi tiếng lúc bấy giờ là Phó bảng Nguyễn Phẩm và Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Nguyễn Phẩm quê ở Vạn Xuyên, Bắc Ninh, đỗ Phó bảng, làm Tri huyện huyện Thọ Xương và huyện Chương Đức, « đi đến đâu chính sự ở đó đều tốt. Túi sách, túi thuốc, lấy thanh ước giữ mình, không hề vì con cháu mưu lo sản nghiệp » (1). Ông làm Đốc học ở Sơn Tây trong 4 năm, rồi cáo quan về quê dưỡng bệnh, dạy học, vui với cảnh sống nghèo ở quê nhà. Đến năm 31 tuổi (1867) Nguyễn Cao tìm đến thầy Phạm Văn Nghị ở Nam Định để học tập. Lúc đó Phạm Văn Nghị đã nổi tiếng trong cả nước về những hoạt động oanh liệt của đội nghĩa dũng do ông lãnh đạo đi từ Nam Định vào Huế năm 1860 để bày tỏ nguyện vọng của cả đội được vào Đà Nẵng và Gia Định chống giặc. Bị Tự Đức từ chối, ông phải kéo quân về quê nhà. Trong lúc dạy học, Phạm Văn Nghị vẫn ôm ấp những kế sách chống thực dân Pháp xâm lược. Khi giặc Pháp chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (năm 1873), ông đã hô hào nhân dân và nghĩa quân lập phòng tuyến trên sông Đáy để ngăn chặn cuộc hành quân của Pháp đánh chiếm Nam Định. Hai vị thầy học đó, nhất là Phạm Văn Nghị, chắc chắn đã truyền thụ cho Nguyễn Cao không chỉ những kiến thức Nho học, mà quan trọng hơn hết đã giáo dục cho ông tinh thần thương dân, yêu nước, kiên quyết đấu tranh chống kẻ thù xâm lược.

Qua bài *Tự thuật*, chúng ta thấy tác giả đã luôn luôn gắn mình với cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và đánh dẹp bọn thổ phỉ, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân

dân. Tuy thi đậu Giải nguyên rồi sau đó thi Hội hai lần không đậu và theo lệ định được bổ làm quan, nhưng Nguyễn Cao đã từ chối, về quê dạy học. Năm 1873 F. Gácniê (F.Garnier) đem quân ra đánh chiếm Hà Nội và một số tỉnh ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ. Nguyễn Cao đã chiêu mộ được hơn 1000 nghĩa dũng, góp phần vào phong trào đấu tranh sôi nổi của nhân dân Bắc Kỳ chống xâm lược. Sau một số thất bại về quân sự, bọn thực dân Pháp phải rút quân khỏi miền Bắc. Trước tình hình đó, Nguyễn Cao đã:

Liễm can qua vu trở đậu, thời đãi khả vi,
Trấp ngũ lưỡng vu điền trù, sự mưu tái cử.

dịch: Xếp gươm giáo bên trong ngọc lụa, thời đợi lúc này.
Gửi đội cơ về chốn ruộng đồng, việc chờ khi khác. (2)

Vào những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ XIX, các tỉnh ở miền Bắc nước ta luôn luôn bị những toán thổ phỉ địa phương và thổ phỉ từ Trung Quốc tràn sang quấy nhiễu, đời sống của nhân dân càng thêm cơ cực. Nguyễn Cao đã tham gia tổ chức việc đánh dẹp và phòng giữ, thu được nhiều công tích. Ông được triều đình bổ chức Tri huyện huyện Yên Dũng rồi Tri phủ phủ Lạng Giang. Tiếp theo công việc tiễu trừ thổ phỉ, Nguyễn Cao xin đi khai khẩn đồn điền ở Nhã Nam, Phú Bình để vừa mang lại lợi ích cho dân, vừa tránh những việc hành chính phiền toái như ông đã nghĩ: «Quan to thì lắm việc, áo đẹp thì người ganh».

Năm Tự Đức thứ 35 (1882), thực dân Pháp đưa quân ra đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai. Sẵn có tấm lòng vì nước, vì dân, Nguyễn Cao đã nhanh chóng đứng lên kêu gọi nhân dân, tập hợp lực lượng, xây dựng đội ngũ, kéo về vùng ven Hà Nội chống Pháp. Theo những tài liệu mà chúng ta biết được, ngoài những hoạt động kháng chiến của nhân dân Hà Nội khi Pháp đánh chiếm thành Hà Nội ngày 25-1-1882 thì trận tấn công của nghĩa quân Bắc Ninh do Nguyễn Cao chỉ huy diễn ra tại Gia Lâm ngày 10 tháng 4 âm lịch năm Tự Đức thứ 35 (tức ngày 26-5-1882) là một trong những sự kiện sớm nhất của phong trào chống Pháp ở vùng ven Hà Nội. Trong trận chiến đấu này ông bị đạn bắn trúng thương bên vú, vết thương rất nguy hiểm, ông vẫn giữ vững vị trí chỉ huy của mình và nêu tấm gương chiến đấu quên mình cho đồng đội noi theo.

Sau khi chữa khỏi vết thương, Nguyễn Cao tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chống giữ vùng ven sông Đuống để chặn đánh quân Pháp tràn vào đánh chiếm Bắc Ninh.

Khi phong trào Cần vương bùng nổ, Nguyễn Cao đã phát động phong trào chống Pháp của nhân dân Bắc Ninh hưởng ứng chiếu Cần vương. Quy mô của phong trào lần này vượt ra khỏi địa giới của một tỉnh. Nguyễn Cao đã phối hợp với các thủ lĩnh phong trào ở hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên để thành lập Đại nghĩa đoàn, đáp ứng yêu cầu phát triển của phong trào chống Pháp lúc ấy. Được phong chức Tán tương quân vụ Bắc Kỳ, Nguyễn Cao đã cùng với các nhà nho yêu nước như Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy... đưa phong trào chống Pháp ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ phát triển lên một bước mới, tạo ra những cơ sở quan trọng để xây dựng lực lượng và địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy, một trong những đỉnh cao của phong trào Cần vương của cả nước vào nửa cuối thế kỷ XIX. Tình cảm của những người đồng chí chung trận tuyến chống giặc đó đã được thể hiện trong nhiều áng thơ văn như bài «Văn lô địch châu vi Tây hỏa sở nhiệt, cảm thành ký chư đồng chí giả» («Nghe tin Bãi Sậy bị Tây đốt, cảm nghĩ gửi các đồng chí» của Nguyễn Cao và bài «Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội, tỉnh thủ dũng đồng khấp trướng văn» («Bài trướng của các Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội và nghĩa dũng khóc Nguyễn Cao») do Ngô Quang Huy, một trong những người lãnh đạo phong trào Bãi Sậy, viết. Tóm lại, bài *Tự thuật* của Nguyễn Cao đã toát lên tâm hồn cao đẹp của một sĩ phu phong kiến giàu lòng yêu nước, thương dân, luôn luôn gắn bó cuộc đời của ông với những hoạt động mang lại lợi ích cho nước, cho dân; chứ không màng đến danh lợi, phú quý, thậm chí cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp như: Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Lê Hoan, v.v... Đó là một tấm gương yêu nước kiên trung, bất khuất, mà chúng ta đã, đang và mãi mãi ca ngợi.

Để góp phần vào việc nghiên cứu về Nguyễn Cao, chúng tôi xin giới thiệu bài *Tự thuật* này của chính tác giả để bạn đọc tham khảo, do chúng tôi phiên âm và dịch.)

Phiên âm: **Tự thuật văn**

«.... nhất trường, gia tư đăng hỏa phất kế. Tiểu Thần quán chủ yêu trí khóa đồng, nhân đắc thụ nghiệp vu Vạn Xuyên Nguyễn tiên sinh (húy Phẩm, Giáp thìn khoa Phó bảng, Sơn Tây Đốc học, bênh bồi thụ đồ).

Niên nhị thập lục thí nhất trường lạc đệ, quy vu Bồng Lai cư thục, nhật dữ nhị tam bằng hữu (Hà Nội Vương Duy Trinh, hậu trúng Cử nhân, Thanh Hóa Tổng đốc) tịch thượng luận văn, bất cảm thiểu giải. Nhị thập bát sinh tử Hào, thị niên thu, thí tam trường lạc đệ (văn tại phê hạng dĩ lạc đề tự truất).

mộng kiến tiên khảo dữ ngữ, thậm cửu (trung hữu ngữ vân: Nhĩ danh tại nghĩa tịch, Tú Chánh. Tú Phổ kỳ dữ nhữ lai. Văn cập xử thế, năng đắc kỷ hà, tắc ngữ dĩ độc thư đắc thập biến). Đắc táng bi hoan, nhược dĩ tiền triệu.

Tam thập nhất tuế, tự niệm cửu ly sư hữu, học thực tương lạc, toại vãng Nam du, thụ nghiệp Tam Đăng Hoàng giáp Phạm tiên sinh, dĩ định sở học (Thời tiên sinh phát luận, hữu «đồng nhất ty, phù Hán cửu đỉnh». Dư suất ý nhi tác). Thị niên bát nguyệt, dạ dữ Lê huynh đồng túc, hữu mộng nhất cú vân: «Thiên sắc Giải nguyên danh», tự chí thi kỳ, quả trúng Cử nhân đệ nhất danh, dữ Lê nội huynh đồng bảng.

Nhân sinh đắc táng khởi ngẫu nhiên da? Kinh nhị hội thị bất đệ, lệ đắc tùng chính, nhưng khất hồi quán tứ nghiệp.

Tự Đức nhị thập lục niên, dương nhân lai xâm, tứ thành bất thủ. Tỉnh phiên Phạm đại nhân (húy Thận Duật) nhã hữu tri thức (do đại nhân tri Quế Dương lục, thất niên) ngôn ư chế đài, cấp bằng tòng thứ. Tự niệm phùng thời nhược thử, chính đạo dị đoan thế nan định lập, vạn bất hoạch dĩ, chiêu mộ thủ dũng đắc nhất thiên linh, sung biện thứ vụ. Tự nhân hòa ước, vô sự chiến thủ. Tùy dĩ bệnh cáo gia cư.

Thích sơn khấu, thủy khấu, địa phương bất minh, tỉnh thần sở Bang biện quân vụ. Dược sơn, Đồng Con lũ hoạch thắng trạng, mông thưởng thụ Yên Dũng huyện Tri huyện. Kế nhân phỉ trận nhiễu động hạt dân, đại binh tiến trú huyện lỵ, phu hướng cầm phòng hạnh hoạch thỏa tế. Tỉnh thần sở cứ lãnh Lạng Giang phủ Tri phủ (Sở tự hữu vân: Vi nhân bất nhiễu, tận tâm dân sự. Kỳ ư cầm phòng vưu vi đắc lực, thực vi phủ, huyện trung tối xuất sắc. Hựu vân: tặc úy như thần, dân thân như phụ, đẳng ngữ).

Thời nhân thượng quốc binh quan đới tương biền dũng nhị thập tứ doanh, vãng lai hội tiễu. Thái Nguyên, Thanh phỉ lộ sơ tất do. Dư tại phủ dư nhất niên, duy phu hướng cung ứng hữu bất hoàng xứ. Tỉnh thần sở thích thăng Thị độc, sung biện tỉnh vụ. Nhân bệnh hồi quán điều trị, tự thử gia cư bất phục dữ trị tỉnh vụ (Hương Tảo, Kim Giang khóa đồng giai ư thị niên).

Kế nhân Lý phỉ nhiễu động duyên niên (phỉ cứ Lý Dương Tài tự bắc khởi sự, thế thậm xương quyết), nhân tỉnh tao động, tỉnh quan tư sức hồi Thương biện thứ vụ. Cưỡng ứng sở nguyệt, hữu dĩ bệnh hồi.

Tự Đức tam thập tam niên, Nam Định Đốc bộ Nguyễn đại nhân (húy Trọng Hợp, Kim Lũ nhân) vô bán diện chi nhã, vô phiến chỉ chi tình, bằng ư chúng luận, sở cứ Thương biện Nam Định tỉnh vụ. Thời tiên đã ố văn cáo bệnh giả, tuy bệnh lực tật cung chức. Tài sở nguyệt, Án sát khuyết xuất, thông thăng Án sát sứ ty.

Tam thập tứ niên mạnh xuân, tự niệm cự khổn sự phồn, mỹ phục nhân chỉ, nhân thỉnh vãng biên đồn khẩn, thiểu hiệu vi lao, hạnh mông chuẩn thăng Thái Nguyên Bố chính sứ. Vị châu nhất niên, thời tân thiết Tuần phủ, tỉnh vụ dĩ hữu chuyên trách, khất y tiền thỉnh chuyên sự đồn điền. Thị niên chuyển hồi Nhã Nam kinh lý sự nghi.

Tự Đức tam thập ngũ niên, dương nhân tái nhiễu. Chư tỉnh tương kế thất thủ. Tùy phục đới tương nguyên dũng, dữ tỉnh quan phân phòng địa hạt. Thị niên tứ nguyệt sơ thập nhật Gia Lâm chi chiến, vi dương đạn sở thương (Trúng thương nhũ biên thậm thị nguy thống. Dư hữu cú vân: Thỉ thạch hữu thương vong khước thống. Chỉ duyên khoái ý tại thôn dương). Mông thưởng ngân nhị thập lượng dĩ tư điều trị. Hạnh đắc bình phục, kiêm sung Tán tương, tái tương thủ dũng phòng tiệt duyên giang nhất đái.

Tự Đức tam thập lục niên, lục nguyệt nhất đinh hữu quốc tang.

Kiến Phúc nguyên niên, thăng Thị giảng học, sĩ (Chánh tam phẩm). Thời nhân đa sự, đồn điền vô hiệu. Bắc Ninh, Nhã Nam tương kế thất thủ. Tự thử tái vãng Kim Giang tỵ địa khóa đồng, mưu dĩ chung lão (Dư hữu cú vân: Đáo đề lộc nhi phùng lộc lão, Giang hồ đạo thuật khả tương vong).

Hàm Nghi nguyên niên, Kinh thành hữu sự (Dư hữu cú vân: Mông trần thiên tử nga văn tín, Bôn vấn ngu thần cảm định cư?). Mông thưởng thực thụ Bố chánh sứ, sung Bắc Kỳ Tán lý quân vụ, tái hồi bản tỉnh, dữ tam tỉnh (thời đông bắc Hưng Yên tam tỉnh kết vi nhất Đại nghĩa đoàn) liên kết dũng dân dữ dương nhân cự chiến. Cần đắc sở nguyệt, thế lực phất chi, thân hào các giải, thế nan tái hợp, hoặc tử hoặc độn, các tùy nghĩa phận, dữ bất thất thần tiết yên nhĩ. Duy sở hận giả, sự quân bất năng tận trung, đa phụ tri ngộ, vị chi nại hà, đồ dĩ bão hận ư vô kỳ, bi tai!

Ta phù, dư thiếu nhi cô ai, bẩm bệnh, thi thư thế nghiệp duy khủng thất trụy. Hạnh thao nhất đệ, tự phận tài vi tính chuyết, nan khả dụng thế, sở dĩ cửu vô hoạn tỉnh, an ư điềm thoái. Duy húc tử khóa đệ dĩ bảo thủ nghiệp thường. Ngẫu bị phù danh, vi quân tướng sở giản tri, lịch lệ phủ huyện, dĩ chí tỉnh đường; bất cảm bất miễn tận tâm lực, phi cảm yếu công, đạn cầu miễn quá yên nhĩ.

Chỉ nhược sự thân chi hiếu, phu phụ phụ tử chi gian, tộc đẳng bằng sinh chi nghĩa thậm đa khiếm khuyết, tắc diệc học chi phất chi, thân chi phất lực chi sở chi giả. Nhân tự thuật dĩ thị ngã tử tôn, tỷ tri sở pháp sở giới, vân nhĩ.

Bản dịch: Bài văn « Tự thuật »

((.... Chủ hàng ở Tiểu Than (3) mời về dạy trẻ, nhân đó (Ta) được thụ nghiệp với thày Nguyễn Vạn Xuyên (thày tên húy là Phẩm, đỗ Phó bảng khoa Giáp thìn, làm Đốc học Sơn Tây; sau mắc bệnh cáo về dạy học).

Năm 26 tuổi, (Ta) thi Nhất trường bị hỏng, về ở Bồng Lai (4) đèn sách, ngày ngày cùng với vài ba người bạn (như Vương Duy Trinh, người Hà Nội, sau đỗ Cử nhân, làm Tổng đốc Thanh Hóa...) luận bàn văn chương, không dám chút nào lơi lỏng.

Năm 28 tuổi, (Ta) sinh con trai tên là Hào. Mùa thu năm đó, (Ta) thi Tam trường, lại bị hỏng (Bài văn ấy trên lời phê đánh hỏng ghi chữ « lạc đề »). (Ta) Nằm mộng thấy hồn thân phụ hiện về trò chuyện rất lâu (trong đó có lời rằng: « Con có tên trong nghĩa tịch, Tú Chính, Tú Phổ hẹn đến cùng con, (Ta) Hỏi đến việc xử thế sẽ được ra sao thì bảo: Đọc sách mười lần) ». Việc được mất, buồn vui, như đã có điềm báo trước.

Năm 31 tuổi, tự nghĩ xa thày, xa bạn đã lâu, cái học sắp rơi rụng hết, (Ta) bèn đi về Nam thụ nghiệp với Tam Đăng Hoàng giáp Phạm tiên sinh. (5) (Bấy giờ tiên sinh ra bài có câu « Đồng nhất ty phủ Hán cửu đỉnh », ta vâng ý làm bài). Vào một đêm tháng tám năm đó, ngủ trọ cùng Lê huynh (ông anh vợ họ Lê), (Ta) nằm mơ thấy một câu rằng: « Trời cho đỗ Giải nguyên ». Kế đến kỳ thi, quả nhiên (Ta) đỗ đầu Cử nhân (6) cùng bằng với Lê nội huynh. Việc được mất ở đời là việc ngẫu nhiên chăng? Trải hai lần thi Hội (Ta) không đỗ, theo lệ thì được làm quan. Nhưng (Ta) xin về quê dạy học.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873) Tây sang xâm lược. Bốn thành đều bị thất thủ. Quan tỉnh phiên là Phạm đại nhân (húy là Thận Duật) có tình quen biết (vì đại nhân làm quan ở Quế Dương 6,7 năm) bèn nói với chế đài (Tổng đốc) cấp bằng cho (Ta) theo việc quân. (Ta) tự nghĩ: đã gặp phải thời buổi như vậy, chính đạo với dị đoan thế không cùng đứng được, vạn bất đắc dĩ (Ta) phải chiêu mộ các tay thủ dũng được hơn nghìn người, sung vào làm việc quân. Kế đó vì có Hòa ước (7) nên Ta không tham gia việc đánh giữ. Rồi (Ta) cáo bệnh về nhà.

Vừa lúc có giặc núi, giặc sông, trong vùng chẳng được an ninh. Quan tỉnh dâng sớ (xin cho Ta) giúp việc quân, nhiều phen thắng trận ở núi Dược, Đồng Con. (Ta) được thưởng trao cho chức Tri huyện huyện Yên Dũng. Kế đó nhân bọn giặc quấy nhiễu nhân dân ở trong hạt, đại binh (của triều đình) tiến đóng ở huyện lỵ. Việc mộ quân, thu lương và phòng giữ đều được (Ta) lo liệu thỏa đáng. Quan tỉnh dâng sớ tiến cử (Ta) lãnh chức Tri phủ phủ Lạng Giang. (lời sớ có đoạn: « Là người không nhiễu lạm, hết lòng vì dân; về việc phòng giữ thì rất đắc lực, quả là xuất sắc nhất trong hàng phủ huyện ». Lại nói: « Trộm cướp sợ như thần, dân chúng thân như cha..»)

Bấy giờ nhân lúc quân quan của thượng quốc (8) mang 24 doanh đội biền dũng sang nước ta cùng hợp sức tiễu phỉ. Thái Nguyên là nơi dẹp trừ, bọn phỉ tất phải đi qua. Ta ở phủ hơn 1 năm, việc cung ứng dân phu, lương thực không hề lơi lỏng. Quan tỉnh dâng sớ xin thăng chức Thị độc (cho Ta), lại sung biện công việc của tỉnh. (Ta) vì có bệnh, về quê điều trị, từ đó ở luôn nhà, không đi làm việc tỉnh nữa. ((Ta) dạy trẻ ở Hương Tảo và Kim Giang đều trong năm này).

Sau đó vì giặc Lý quấy nhiễu nơi biên duyên (tướng giặc là Lý Dương Tài (9) dấy lên từ phía Bắc, thế rất hung dữ), lòng người nao núng, quan tỉnh tư giấy về giục (Ta) trở lại cùng lo quân vụ. Gắng gượng vâng theo được mấy tháng, rồi (Ta) lại phải trở về vì bệnh.

Năm Tự Đức thứ 33 (1880) quan Đốc bộ Nam Định là Nguyễn đại nhân (húy Trọng Hợp, người Kim Lũ) (10) vốn chưa hề gặp mặt, cũng chưa hề có thư từ đi lại, song chỉ bằng vào lời bàn của mọi người dâng sớ tiến cử (Ta) làm Thương biện tỉnh vụ Nam Định. Bấy giờ Tiên đế rất ghét người cáo bệnh, nên (Ta) dẫu có bệnh, cũng phải cố sức mau chóng nhận chức. Mới được vài tháng, nhân chức Án sát khuyết, (Ta) được thăng chức Án sát sứ ty.

Đầu xuân (tháng giêng) năm Tự Đức thứ 34 (1881) (Ta) tự nghĩ: « quan to thì việc lắm, áo đẹp thì người ganh » bèn xin đi lên vùng biên lo việc khai khẩn đồn điền. Do có chút công lao, (Ta) được thăng chức Bố chánh sứ Thái Nguyên. Chưa đầy 1 năm, gặp lúc mới đặt chức Tuần phủ, tỉnh vụ đã có chuyên trách, (Ta) bèn xin được y như lời thỉnh cầu trước kia chuyên lo việc đồn điền. Năm đó (Ta) chuyển về Nhà Nam kinh lý công việc.

Năm Tự Đức thứ 35 (1882) Tây lại quấy rối Các tỉnh lần lượt bị thất thủ. (Ta) lại mang các thủ dũng sẵn có cùng với quan tỉnh chia giữ các địa hạt. Ngày 10 tháng tư âm lịch năm đó diễn ra trận đánh ở Gia Lâm (11). (Ta) bị thương vì đạn giặc Tây (Trúng thương bên vú, rất nguy hiểm. Ta có câu thơ rằng:

«Đạn xuyên da thịt quên đau đớn. Lòng vẫn hăng say diệt giặc Tây»), nên được thưởng 20 lạng bạc để lo điều trị, may được bình phục. (Ta được) kiêm sung chức Tán tương, lại đem thủ dũng đi chặn giữ ở một dải ven sông.

Tự Đức năm thứ 36 (1883), tháng 6, ngày đinh có quốc tang ([12]).

Năm đầu Kiến Phúc (1881) (Ta được) thăng chức Thị giảng học sĩ (Chánh tam phẩm). Lúc bấy giờ vì có nhiều việc, việc đồn điền không có hiệu quả. Bắc Ninh, Nhã Nam kế tiếp bị thất thủ. Từ đó (Ta) lại đi Kim Giang tỵ địa, dạy trẻ, những toan kết thúc tuổi già ở đây (Ta có câu rằng: «Cháu con gặp lại hàng cha chú. Thói phép giang hồ hẳn sẽ quên»).

Hàm Nghi năm thứ nhất (1885) trong Kinh thành có việc biến động. (Ta có câu rằng: «Nghe tin Thiên tử đang lầm bụi. Hỏi kẻ ngu thần dám ở yên?»). (Ta) được thưởng thực thụ Bố chánh sứ, sung chức Bắc Kỳ Tán lý quân vụ, lại về tỉnh nhà cùng với ba tỉnh (bấy giờ ba tỉnh ở Đông bắc là Hưng Yên... kết làm một Đại nghĩa đoàn), liên kết chúng dân nghĩa dũng, chống nhau với giặc Tây. Chỉ được mấy tháng, thế lực không chống nổi, các bậc thân hào đều tản mác, thế khó lòng hợp lại, người chết, kẻ trốn, ai nấy đành theo nghĩa phận, cố giữ lấy tiết nghĩa của kẻ làm tôi mà thôi. Duy điều sở hận là thờ vua mà không được tận trung, phụ lòng tri ngộ lắm lắm, biết làm thế nào được, đành ôm hận đến vô cùng; xót thay!

Than ôi, ta từ nhỏ bị mồ côi cha mẹ, nghèo đói, ốm đau, nghiệp nhà thi thư chỉ lo đỗ sụp, may mà (Ta) đội ơn trên một kỳ thi đậu, song tự biết phận mình tài hèn tính vụng khó mà hữu dụng với đời, cho nên (Ta) mãi mãi vẫn không có ý định làm quan, yên tâm lặng lẽ lui về, những mong dạy bảo con em giữ lấy nghiệp thường. Tình cờ (Ta được) mang chút phù danh, được nhà vua và quan trên biết đến, trải mấy phen trông coi phủ huyện, lên đến tỉnh đường, (Ta) chẳng dám không hết lòng gắng sức, nào dám tranh công, chỉ mong khỏi tội mà thôi.

Còn như về đạo hiếu thờ cha mẹ, tình chồng vợ, cha con, nghĩa họ làng, bè bạn, thầy trò, (Ta) có rất nhiều điều khiếm khuyết, cũng là do học chưa đến nơi, thân không đủ sức mà gây nên. Bởi thế (Ta) làm lời tự thuật để dạy bảo con cháu ta, cho biết lẽ răn ngừa điều bắt chước vậy.

Chú thích:

(1) Nguyễn Cao – «Nghiệp sự Vạn Xuyên Phó bảng quan môn sinh tướng văn»

(2) Ngô Quang Huy – «Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội, tinh thủ dũng đồng khấp trướng văn» («Bài trướng của các Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội và nghĩa dũng khóc ông Nguyễn Cao»). Trích trong «Thơ văn yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX» (1858–1900). In lần thứ hai. Nxb Văn học. Hà Nội, 1976, tr 236.

(3) Thuộc huyện Gia Lương, Bắc Ninh cũ (Hà Bắc)

(4) Thuộc huyện Quế Dương (nay là Quế Võ), Bắc Ninh cũ (Hà Bắc)

(5) Tức Phạm Văn Nghị (1805–1881), quê ở làng Tam Đăng, nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh. Ông đậu Hoàng giáp, vì vậy nhân dân thường gọi ông là Hoàng giáp Tam Đăng. Ông đã khởi xướng và tổ chức nhiều phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược vào nửa cuối thế kỷ XIX. (Xem thêm: Trịnh Nhu – «Về phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX». Tạp chí NCLS số 3, năm 1977.

(6) Theo tự thuật của Nguyễn Cao và đối chiếu với một số tài liệu đã công bố từ trước đến nay, chúng ta biết chắc chắn rằng Nguyễn Cao đậu Giải nguyên khoa thi Hương năm Đinh mão (1867), lúc ấy ông 31 tuổi. Nhân đây chúng tôi thấy có thể đính chính về năm sinh của Nguyễn Cao: ông sinh năm Đinh dậu (1837) chứ không phải sinh năm Mậu tý (1828) như một số tài liệu đã công bố trước đây: «Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX» (1858–1900). Nxb Văn học, Hà Nội, 1970 (xb lần I); 1976 (xb lần II có sửa chữa); hoặc «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam», tập IV (1858–1920). Q.I (In lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung). Nxb Văn học, Hà Nội, 1984.

(Xem thêm: «Địa chí Hà Bắc». Ty VHT Hà Bắc xb, 1982; và Nguyễn Xuân Cần – «Về năm sinh của Nguyễn Cao». Tạp chí NCLS số 1, năm 1986)

(7) Hòa ước năm 1874.

(8) Chỉ quân Thanh.

(9) Bọn thổ phỉ do Lý Dương Tài cầm đầu từ Trung Quốc tràn sang cướp phá ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta.

(10) Làng Kim Lũ, thuộc huyện Thanh Trì, Hà Đông (cũ), nay thuộc Hà Nội.

(11) Theo bản *Tự thuật* của Nguyễn Cao, trận chiến đấu giữa nghĩa quân Việt Nam với quân Pháp ở Gia Lâm xảy ra vào ngày 10 tháng 4 âm lịch năm Tự Đức thứ 35 (26-5-1882), chứ không phải là ngày 18-5-1883 như cuốn «Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX» (1858–1900), Nxb Văn học Hà Nội, 1976, tr 222, đã ghi.

(12) Vua Tự Đức mất.

ĐỌC SÁCH

«SỰ RA ĐỜI CỦA VIỆT NAM» của K.W. Taylor

(The binth of Việt Nam — Nxb Đại học Tổng hợp Kalipocnia 1983)

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

CHO đến nay, đã có không ít người nước ngoài tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử nước ta. Trong số những công trình như vậy mà tôi được tiếp xúc hay giới thiệu, *Sự ra đời của Việt Nam* là một tác phẩm gây được nhiều suy nghĩ và hứng thú. Được Tòa soạn Tạp chí cho mượn sách và đề nghị giới thiệu, tôi xin phát biểu một số ý kiến sau đây:

1. Tác giả cuốn sách, Keith Weller Taylor, thành viên của khoa Lịch sử trường Đại học quốc gia Singapore, là một người Mỹ đã từng ở Việt Nam và đã bảo vệ luận án Tiến sĩ cùng đề tài trước Hội đồng giám khảo trường Đại học Tổng hợp Michigan (năm 1976). Mở đầu (trong lời tựa), tác giả nói rõ động cơ nghiên cứu của mình: «với tư cách một quân nhân Mỹ ở Việt Nam, tôi không thể không bị ấn tượng trước trí thông minh và lòng kiên quyết của người Việt Nam, những người đang chống lại chúng ta, và tôi đã tự hỏi «những con người đó từ đâu đến?» (trang XV).

Có lẽ vì thấy cần phải bắt đầu từ sự bắt đầu, tác giả đã trở lại theo dõi suốt hơn 1000 năm lịch sử trước thế kỷ X của dân tộc Việt Nam để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi do mình đặt ra đó. *Sự ra đời của Việt Nam* chính là toàn bộ lời giải của tác giả. Sách mở đầu bằng chương «các loại tướng» và kết thúc bằng chương «Độc lập», dài 301 trang, khổ 22×14,5. Ngoài ra còn có 7 trang «Tựa» và «Vào đề» và 56 trang «Phụ lục» với 15 vấn đề. Cộng với các phần phụ khác và 10 bản đồ, tác phẩm dày khoảng 415 trang.

Có thể thừa nhận rằng biên soạn lịch sử nước ta trước thế kỷ X, một giai đoạn lịch sử rất hiếm sử liệu như chúng ta đều biết, đối với một người nước ngoài quả là một việc làm khó khăn và rất công phu. Hơn nữa trong tác phẩm, giai đoạn chủ yếu mà tác giả quan tâm không phải là thời đại «các vua Hùng» hay trước đó, mà là thời «Bắc thuộc». Tác giả đã dành cho nó 6/7 chương với 256 trang (cùng giai đoạn này, nhưng kết thúc với chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, bộ sử Việt Nam mới nhất — *Lịch sử Việt Nam*, T. I, nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, xuất bản lần thứ nhất, Hà Nội 1988 — được viết với 158 trang cùng khổ giấy, trang 338—496)

2. Nội dung chính của tác phẩm được chia thành 7 chương

Chương I. *Các Lạc tướng* nói về thời đại hình thành của nước Văn Lang cùng với những truyền thống sớm nhất của người Việt Nam. Chương mở đầu với mục «Những truyền thống sớm nhất» và kết thúc với mục «Yuê (Việt) và Việt», tức là từ khi dựng nước Văn Lang cho đến khi kết thúc cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Tất cả 44 trang (trang 1—44).

Chương II. *Kỷ nguyên Hán — Việt* nói về giai đoạn mở đầu nền trực trị của các thế hệ Hán tộc ở Việt Nam. Mục đầu là «Di sản của Mã Viện» và mục cuối là «Phật giáo» gồm 39 trang (trang 45 — 84).

Chương III. *Chủ nghĩa địa phương và Lục triều* nói về giai đoạn chuyển hóa của xã hội Việt Nam từ sau khi nhà Hán đổ (đầu thế kỷ III) cho đến trước khởi nghĩa Lý Bí, mở đầu bằng mục «Di sản Hán—Việt» và kết thúc với mục «Chính quyền đế chế và các thủ lĩnh địa phương». Tất cả 46 trang (trang 85—131).

Chương IV. *Nền thống trị bản địa ở thế kỷ VI* nói về cuộc khởi nghĩa Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân. Đầu chương là mục «Chế độ nhà Lương thâm nhập Việt Nam», cuối chương là mục «Triển vọng của thế kỷ VI». Gồm 33 trang (trang 132—165).

Chương V: *An nam đô hộ phủ* nói về giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam dưới ách đô hộ của sơ và trung Đường, với mục «Khâu Hòa» mở đầu và mục «Xã hội, kinh tế văn

hóa Đường–Việt» kết thúc, gồm 55 trang (trang 166–221)

Chương VI: *Đối chứng Đường–Việt* nói về giai đoạn cuối của thời kỳ thuộc Đường, một giai đoạn có nhiều xáo động chính trị. Mục mở đầu: «Sự phục hồi của nhà Đường» mục kết thúc: «Chiến tranh Nam Chiếu»; gồm 25 trang (trang 222 – 249).

Chương VII: *Độc lập*, nói về giai đoạn từ cuối thời thuộc Đường cho đến lúc nhà Đinh không còn nữa; mở đầu với mục «Xây dựng lại» và kết thúc với mục «Kết luận», gồm 51 trang (trang 250–301).

Nội dung chính của tác phẩm chấm dứt ở đây và mục «Kết luận» của chương VII, tuy chủ yếu nói về những sự kiện của chương, song cũng là kết luận chung của toàn tác phẩm. Sau khi phân tích hai mặt ảnh hưởng của Trung Quốc và bảo tồn của Việt Nam, tác giả kết thúc bằng đoạn văn sau: «Sự ra đời của Việt Nam là sự ra đời của một tinh thần phản kháng mọi tham vọng của chính quyền Trung Hoa. Nó tiêu biểu cho sự quyết định tập thể của một xã hội xả thân vì mục đích bảo vệ những di sản của mình. Nền độc lập của Việt Nam là kết quả của những lời cam kết của những thế hệ tiếp nối nhau» (trang 301).

3. Ưu điểm trội nhất của tác phẩm là nó đã được biên soạn trên cơ sở một công tác sử liệu khá thận trọng và khoa học. Có thể nghĩ rằng, do mong muốn tìm ra một dòng suy nghĩ độc đáo và khách quan giải đáp câu hỏi đặt ra ở trên, tác giả đã cố gắng đọc hầu hết những nguồn sử liệu và tham khảo có liên quan đến đề tài của mình. Phần «Thư mục» cho chúng ta biết tác giả đã sử dụng 33 nguồn sử liệu gốc bằng chữ Hán, trong đó có 5 của các tác giả Việt Nam (như *An Nam chí lược* của Lê Tắc, *Việt sử lược*, *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên...) và 28 của các tác giả Trung Quốc (như *Hán thư*, *hậu Hán thư*, *Tấn thư*, *Lương thư*, *Tư trị thông giám*, *Thái Bình hoàn vũ ký*, *Tùy thư*, *Ngũ đại sử ký*, *An nam chí nguyên*, *thủy Kinh chú*, *Man thư*, *Thông điển*, *Nguyên Hòa* quận huyện chí v.v...). 180 công trình nghiên cứu của các tác giả hiện đại, trong đó có 12 tác giả Nhật Bản, 12 tác giả Trung Quốc, 18 tác giả Pháp, 53 tác giả Việt Nam và một số khác...

Ngoài ra, nội dung tác phẩm còn cho phép chúng ta nghĩ rằng, tác giả quan tâm đến hầu hết các thần tích liên quan đến các nhân vật lịch sử của giai đoạn.

Trong khi tham khảo các công trình nghiên cứu hiện đại, tác giả không đánh giá đúng một cách đồng loạt mà có hẳn một quan điểm riêng.. Ông viết: «Nhiều nhà thám sát đã đi trước tôi vào lĩnh vực lịch sử xa xưa này của Việt Nam, sự thông thái Pháp về đề tài đó được tích lũy trong gần một thế kỷ và chứa đựng nhiều điều bổ ích và có ý nghĩa kích thích. Công trình của các học giả Trung Hoa và Nhật Bản đặc biệt có giá trị vì nó thường được xây dựng trên một sự hiểu biết chắc chắn về văn học cổ điển và lịch sử học truyền thống. Các học giả Nhật Bản chuyên về Việt Nam thời xưa thật đặc biệt nổi lên với những công trình nghiên cứu tinh tế. Còn công trình của các học giả Việt Nam hiện đại thì thật rộng rãi. Những cố gắng về khảo cổ học trong 1/4 thế kỷ vừa qua đã đem lại những phát hiện làm cách mạng sự hiểu biết của chúng ta về tiền sử của Việt Nam và buộc chúng ta phải đánh giá lại những kỷ nguyên lịch sử tiếp sau» (Tựa, trang XV).

Có thể nêu phần «Phụ lục» để minh họa cho nhận xét trên về công tác sử liệu của tác giả. Ở đây, tác giả đã bàn đến những vấn đề truyền thuyết như «Truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ», «Truyền thuyết về cái móng rùa», những vấn đề địa lý lịch sử như «Địa vực của Chu Diên», «An Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc»; những vấn đề sử liệu như «Hai bà Trưng trong văn học các thế kỷ sau», «sử liệu về thời đại Phùng Hưng», «sử liệu về sơ sử Việt Nam» v.v...

Đi cụ thể hơn một ít vào nội dung để hiểu quan điểm của tác giả. Chẳng hạn, trong Phụ lục J (10) «sử liệu về thời đại Phùng Hưng», tác giả cho biết nguồn sử liệu đầu tiên nói về Phùng Hưng là Giao Châu ký của Triệu Xương, được dẫn ở trong *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên. Trong lúc đó các nguồn sử liệu Trung Quốc như *Cựu Đường Thư*, *Tân Đường thư*, Tư trị thông giám, tuy có nói đến cuộc khởi nghĩa năm 791, song không nhắc gì đến tên Phùng Hưng. Vị «tù trưởng người Man» mà họ nói đến là Đỗ Anh Hàn, người đem quân tiến công phủ thành của Cao Chính Bình. Mục tiểu sử Triệu Xương trong «*Tân Đường thư*» chỉ ghi «tù trưởng người Lạo» ở An Nam là Đỗ Anh Hàn làm loạn và Đô hộ Cao Chính Bình đã chết vì buồn bực. «*Tư trị thông giám*» cũng dùng thông tin trên, thêm một vài chi tiết. Tác giả nhận xét: «các nguồn sử liệu Trung Quốc đã quên lãng Phùng Hưng, em trai và con trai ông ta; họ chỉ biết người chỉ huy quân sự Đỗ anh Hàn, người dẫn quân chống Cao Chính Bình Hoặc là người Trung Quốc không biết bản chất thực sự của phong trào chống lại họ hoặc là họ mong muốn xóa nhòa cái tên Phùng Hưng trong lịch sử» (trang 332). Tinh thần đó được tác giả đưa vào nội dung tương ứng, trình bày ở chương V, mục «Phùng Hưng» (trang 200–208)

Có thể dẫn thêm ở đây một thí dụ cùng loại: vấn đề Triệu Quang Phục và nước Vạn

Xuân sau Lý Bí. Tác giả không đưa vấn đề này vào Phụ lục mà trình bày ngay ở chương IV, trong 3 mục: « Quan điểm của sử sách Trung Quốc », « Triệu Quang Phục », « Lý Phật Tử và Vinitorucі » (trang 144 — 158). Trước hết, tác giả điểm lại các nguồn sử liệu Trung Quốc nói về vấn đề đó theo kiểu H. Maspéro trong « La dynastie des Léjantérieurs » (nhà Tiền Lý) để khẳng định rằng, họ đã phủ nhận sự tồn tại của Triệu Quang Phục và giai đoạn độc lập ngắn này. Nhưng sau đó, khác với H. Maspéro, nghĩa là nếu như H. Maspéro thừa nhận quan điểm của các nguồn sử liệu Trung Quốc thì tác giả lại nghĩ khác. « Trước hết những thông tin mà chúng ta xem xét đã chứng minh một cách đầy đủ sự yếu ớt của chính quyền đế chế ở phương Nam đương thời » và « như vậy, các nguồn sử liệu Trung Quốc không mâu thuẫn gì với ý kiến cho rằng, trong những năm đó, Giao là một châu tự trị, nếu không phải là độc lập thực sự » (trang 150). Trong khi chấp nhận tính chân thực của nguồn sử liệu Trung Quốc, tác giả cũng tôn trọng cả những nguồn sử liệu Việt Nam, dù rằng chúng không được ghi lại thành văn bản. Đối với ông, sự hiện diện của các đền thờ một nhân vật lịch sử, ở một mức độ nào đó, cũng là một bằng chứng của tính chân thực.

Phương pháp luận trong công tác sử liệu nói trên đã dẫn tác giả đến một số nhận xét đáng chú ý. Chẳng hạn, tác giả viết: « Thời Phùng Hưng đã chứng kiến một sự hưng thịnh mới của quan hệ buôn bán trên biển của An Nam, vị trí của Quảng Châu với tư cách là hải cảng lớn nhất ở vùng biển Hoa Nam, vào giữa thế kỷ VIII đã bị An Nam che khuất ». Vì vậy nên năm 792, sau khi phá Đường lập lại nền đô hộ ở An Nam, Tiết độ sứ Quảng Châu đã tâu lên: « Gần đây thuyền biển mang đồ quý lạ phần nhiều tới An Nam buôn bán, chính thần đã sai phái quan tới An Nam cấm buôn... » Song, mãi đến đầu thế kỷ IX, « Quảng Châu mới giành lại được vị trí cũ » (trang 208). Thực ra thì sự kiện nói trên không xa lạ với giới sử học Việt Nam và cũng đã được ghi lại trong một số giáo trình lịch sử, song, trong quyển sách này, bằng sự đối chiếu sự kiện về mặt thời gian, tác giả rút ra được 1 nhận xét làm tăng ý nghĩa của sự kiện.

4. Phần trên, chúng tôi đã ít nhiều đề cập đến một ưu điểm khác của tác phẩm, khi nói về phương pháp luận của ông trong công tác sử liệu. Có thể nói rằng, các học giả phương Tây trước đây thông thường hay đứng ở góc độ của những người thống trị để nhìn lịch sử Việt Nam thời « Bắc thuộc », đẩy lùi xã hội thời Hùng Vương về tiền sử và hầu như không biết đến những nhân tố của chủ thể người Việt. Tác giả *Sự ra đời của Việt Nam* không bị lạc vào lối mòn đó, đã tự tìm cho mình một cách nhìn riêng. Ông dám thừa nhận những nhân tố bản địa của người Việt và mạnh dạn xem chúng là những nhân tố chủ đạo. Theo ông, thời « Bắc thuộc », người Việt Nam « tuy thuộc về một đế chế ở phương Bắc, nhưng lại nằm trong nền văn hóa phương Nam » (trang 131). Cách nhìn đó được biểu hiện khá nhất quán trong quyển sách, chẳng hạn khi kết thúc chương III, tác giả nhận xét: « cũng như Nhật Bản, Triều Tiên, và những vương quốc khác đoàn mệnh hơn ở vùng ngoại vi Trung Quốc, Việt Nam đã tiếp nhận nền văn minh Trung Hoa mà không làm mất cá tính của mình » (trang 130) « xã hội Việt Nam luôn luôn phủ nhận những giá trị của xã hội Trung Quốc » và « những di dân Trung Hoa chắc chắn đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam không kém gì phần mà họ có thể tác động đến nó, đặc biệt là sau nhiều thế hệ cư trú và hôn nhân qua lại với người Việt » (trang 130). Ông đánh giá cao vai trò của vị « thủ lĩnh » địa phương Chu Diên ở thế kỷ VI « Túc khâm phục tài năng và đức độ của Bí và dẫn một đạo quân đi theo. Khi Tiêu Tư biết được điều đó y xem của hối lộ và chạy về Quảng Châu » (trang 136). Hoặc ở chương VII, ông viết: « Cơ sở của cái cá tính Việt Nam như là nó đã phát triển ở thế kỷ X là một lời phủ nhận và một lời khẳng định: « chúng ta không phải là người Trung Quốc, chúng ta là người Việt ». Đối với một số người trong giai cấp thống trị, lời phủ nhận và khẳng định đó không còn ý nghĩa nữa. Nhưng đối với nhân dân, nó còn nguyên vẹn » (trang 263) và, « Người Việt Nam học cách dùng đũa của người Trung Quốc, song họ vẫn giữ tục ăn trầu » (trang 268). Tác giả kết thúc lời bình bằng đoạn sau đây: « chính trong thời gian thống trị của họ Khúc, người Việt Nam bắt đầu cảm thấy những khả năng của một thời đại mới. Quá trình theo đuổi những khả năng đó là một công việc kéo dài, bao trùm nhiều thế hệ, thế hệ sớm nhất trong đó còn chưa hiểu rõ bao giờ thì quá trình sẽ kết thúc, song họ đã kiên trì chống lại bọn lính phương Bắc và điều đó, hơn bất kỳ cái gì khác, đã giữ họ lại trên con đường đi đến độc lập » (trang 265).

Điều đáng chú ý là, tác giả không khẳng định quan điểm của mình một cách chủ quan, một chiều. Ông thừa nhận những ảnh hưởng của nền thống trị Trung Quốc đối với Việt Nam trong hơn 1000 năm đô hộ, nó « bao trùm mọi khía cạnh của văn hóa, xã hội và chính quyền, từ những đôi đũa cho người nông dân cầm cho đến cái bút lông trong tay nhà học giả và viên quan lại ». Tác giả cũng thấy rằng « nói chung ảnh hưởng của Trung Quốc tỏ ra mạnh hơn cả những vị trí cao nhất trong chính quyền

và xã hội – Quan niệm luật pháp và cai trị của Trung Hoa đã trở thành những yếu tố quan trọng của chính quyền Việt Nam trong giai đoạn độc lập... Học thuật và văn hóa không tránh khỏi tiêm nhiễm di sản cổ điển của Trung Hoa. Tiếng Hán là ngôn ngữ của chính quyền và giới học thuật cũng tựa như tiếng La tinh ở châu Âu tiền cận đại.» (trang 298).

Song, không vì thế mà tác giả đánh giá quá cao những ảnh hưởng này đối với Việt Nam, xem chúng là nguyên nhân quyết định tạo nên sức mạnh của người Việt Nam sau này như nhiều học giả phương Tây trước đây. Theo ông, «rõ ràng là người Việt Nam không muốn trở thành Trung Quốc và điều đó chắc chắn đã ăn sâu vào gốc rễ sự tồn tại liên tục của họ với tư cách một quốc gia riêng rẽ... Không như Nam Chiếu ở Vân Nam... xã hội Việt Nam đứng vững trên cái nền của vùng đất thấp nông nghiệp lúa nước, mà cái xã hội ở vùng đất thấp đó, về mặt văn hóa lại dựa trên những truyền thống tiền sử vững chắc» (trang 299). Điều đặc biệt quan trọng là «người Việt Nam đã giữ được tiếng nói riêng của mình và cùng với nó, những ký ức về nền văn minh tiền Trung Quốc. Sự bảo lưu của tiếng Việt cực kỳ có ý nghĩa vì nó chứng tỏ rằng dù thế nào đi nữa, ở Việt Nam người Trung Quốc vẫn phải chịu sự ức chế của một lĩnh vực văn hóa khác biệt và nằm ngoài lĩnh vực tư duy Trung Quốc. Người Việt Nam không bao giờ mất đi sự thích thú đối với các anh hùng bản địa như Hai Bà Trưng, bà Triệu, Triệu Quang Phục và Phùng Hưng. Những gì mà Trung Quốc nói với họ đều bị khúc xạ qua lăng kính của nền văn hóa và ngôn ngữ riêng của họ» (trang 300).

Có thể nhận định rằng, tác giả *Sự ra đời của Việt Nam* đã tư duy theo một phương pháp luận đúng đắn. Một dân tộc chịu ách đô hộ hơn 1000 năm của một nước láng giềng lớn mà vẫn vươn mình đứng dậy được để giành lại độc lập, bảo vệ những tinh hoa của di sản văn hóa truyền thống xa xưa của tổ tiên và từ đó, xây dựng một quốc gia độc lập, có nền văn hóa riêng, phát triển, dân tộc đó rõ ràng phải có một bản lĩnh sống rất kiên cường. Những ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa làm thế nào có thể trở thành nhân tố chính, quyết định con đường phát triển của nó được?.

5. Tuy nhiên, theo dõi sự trình bày của tác giả, chúng ta có thể thấy ông bị lôi cuốn quá mạnh bởi mong muốn tìm ra một lối giải đáp riêng, độc đáo, không thiên vị bên nào. Có thể phần nào thừa nhận câu kết của phần giới thiệu ở bìa sách: «Lịch sử Việt Nam trước thế kỷ X thường được biên soạn như là một nhánh của lịch sử Trung Quốc... Trong tác phẩm này tiến sĩ Taylor viện dẫn cả hai nguồn sử liệu Trung Quốc và Việt Nam nhằm đạt được một cái nhìn cân bằng».

«Cái nhìn cân bằng» giữa hai đĩa cân – kẻ thống trị và người bị trị – đã dẫn tác giả đến một số nhận định thiếu cơ sở và sức thuyết phục.

Chẳng hạn, đánh giá tình hình chính trị trong những năm trước khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tác giả xác định: «chính sách của Trung Quốc ở Việt Nam trong những thập kỷ đầu của thế kỷ I nhằm hai mục đích: một là phát triển nền kinh tế nông nghiệp, xem đó như là một nguồn thu nhập ổn định về thuế, hai là xây dựng một xã hội phụ quyền dựa trên chế độ hôn nhân một vợ một chồng, có thể đáp ứng được phương thức cai trị của nhà Hán... tăng năng suất sản xuất nông nghiệp có nghĩa là đề cao vai trò của người đàn ông trong nông nghiệp và điều đó cổ vũ cho quan niệm Trung Quốc về hôn nhân và xã hội, với việc dùng lưỡi cày sắt và súc vật kéo, vai trò của người đàn ông trong nông nghiệp được đề cao...» (trang 36). Nhận định nói trên, dù tác giả muốn hay không muốn, gợi cho người đọc suy nghĩ rằng, khách quan mà nói, những hoạt động của Tích Quang và Nhâm Diên đương thời là tích cực, tiến bộ, Họ đã du nhập những thành tựu kỹ thuật và văn hóa cao hơn của Trung Quốc vào Việt Nam. Lẽ dĩ nhiên như vậy cũng có nghĩa là sự hạ thấp trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của xã hội Việt Nam truyền thống. Quan điểm này thể hiện rõ hơn khi tác giả nhận xét về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ông viết: «các nhà sử học Việt Nam sau này thiên về ý kiến cho rằng Thi Sách (chồng của Trưng Trắc – ND) bị Tô Định giết và điều đó đã dẫn vợ ông đến chỗ nổi dậy. Song ý kiến đó không có gì rõ ràng, chắc là nó cũng nảy sinh từ quan điểm phụ quyền của những kỷ nguyên sau, không chịu thừa nhận một phụ nữ lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa và được công nhận là nữ vương suốt trong thời gian mà chồng bà ta còn sống. Nguồn sử liệu Trung Quốc đã làm sáng tỏ vấn đề khi cho biết Thi Sách đã chịu sự lãnh đạo của vợ. Hương vị mẫu quyền đương thời còn được chứng thực thêm bằng sự kiện: Mộ và đền thờ mẹ Trưng Trắc còn được bảo tồn đến ngày nay, trong lúc không có gì ghi nhớ cha của bà ta cả» (trang 39), hoặc «không nghi ngờ gì nữa, một yếu tố làm mất cảm tình (của các Lạc tướng – ND) đối với sự lãnh đạo của Trưng Trắc là ảnh hưởng đang lớn lên của những giá trị phụ quyền do người Trung Quốc truyền bá» (trang 40). Tư tưởng cho rằng chế độ gia đình phụ quyền là một sự áp đặt của chính quyền đô hộ Trung Quốc vào Việt Nam của tác giả được quá

triệt trong toàn tác phẩm. Và như vậy, trong khi thừa nhận ý nghĩa «cách mạng của sự hiểu biết» của ngành cổ sử Việt Nam hiện đại, tác giả thiếu đi sâu xem xét những thành tựu cụ thể của nó như nông nghiệp dùng cày, nghề luyện sắt, sự phát triển của chế độ phụ quyền v v... Và có lẽ vì mong muốn tránh những ảnh hưởng của sử học Việt Nam hiện đại, chắc tác giả không đọc tác phẩm nghiên cứu dạng thông sử của họ nên không biết được những gì mà các nhà sử học Việt Nam đã phê phán quan điểm của Nguyễn Tế Mỹ trước đây, người đã xem Hai Bà Trưng là đại biểu cho chế độ mẫu hệ v.v...

6. Xuất phát từ «cách nhìn cân bằng» trên, tác giả đã chủ trương một luận điểm độc đáo về sự hòa hợp dân tộc giữa các dòng họ đô hộ Hán tộc và tầng lớp trên, bản địa của xã hội Việt Nam. Theo tác giả, hầu như nền độc lập của Việt Nam ở thế kỷ X nảy sinh từ sự hòa hợp giữa hai dòng tư tưởng lớn: tư tưởng truyền thống của người Việt bản địa, xây dựng trên cơ sở những di sản văn hóa tiền sử và tư tưởng địa phương chủ nghĩa của những dòng họ Hán bị Việt hóa sau một thời gian sống xen kẽ với người Việt gốc. Những khái niệm Hán—Việt, dòng họ Hán — Việt, xã hội Đường — Việt v.v... được dùng để chỉ sự hòa hợp đó. Luận điểm độc đáo này được trình bày khá rõ ở trang 52. Tác giả kết luận: «Nhìn chung, chúng ta có thể nói rằng, những di dân Hán đã trở thành những thành viên của một xã hội địa phương, hay, đúng hơn, không còn là Trung Quốc nữa.

... Họ đưa ngữ vựng Hán vào xã hội Việt Nam, nhưng lại bị phát triển một quan điểm địa phương nặng cán di sản bản địa» (trang 53) cùng lúc đó, các dòng họ Lạc thống trị cũng được đưa dần vào chính quyền Hán và trải qua một quá trình hòa hợp bằng hôn nhân với con cháu người Hán di cư, họ đã hình thành một tầng lớp thống trị mới Hán — Việt (trang 54) và «vào thế kỷ II, khi mà nhà Hán bắt đầu suy sụp và không còn khả năng che chở dân họ trước những hành động bạo lực ở vùng biên thì các dòng họ Hán — Việt bắt đầu nắm lấy công việc» (trang 57).

Phát triển luận điểm nói trên, tác giả đồng nhất hàng loạt viên quan đô hộ Hán tộc với các thủ lĩnh địa phương. Chẳng hạn, ông viết: «Lương Thạc nổi bật lên như là một nhân vật điển hình của lịch sử Việt Nam» (trang 104) hoặc «sự xuất hiện của Lương Thạc đã biểu hiện sức sống của xã hội Việt Nam và khả năng của nó đáp lại những điều kiện đổi thay của đế chế» (trang 131). Trong lúc đó, như sử cũ ghi, Lương Thạc là một tốc quân dưới trướng của Thứ sử Giao châu Cô Thọ. Suýt bị Thọ giết; y bèn nổi quân chống lại, bắt giết Thọ và nắm lấy quyền cai trị, nhưng không được dân tin theo. Về sau, y bị tướng của Đào Khản giết chết. (xem *Toàn thư I*, Nxb KHXH Hà Nội, 1971, trang 109/110). Cũng với tinh thần nói trên, tác giả xếp Lý Trường Nhân, Lý Thúc Kiến, Dương Thanh vào cùng một hạng với Lương Thạc, Lý Tốn, Phục Đăng Chi, Lý Khải ... Thậm chí, Dương Thanh (lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa chống Đường năm 818 — 820, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* «đời đời là tù trưởng người Man» (trang 133) được tác giả «phỏng đoán rằng tổ tiên của ông ta là một viên quan người Trung Quốc theo quân nhà Đường đến Châu Hoan để dàn áp cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Nhiều thế kỷ sau, dòng họ Dương bị Việt hóa» (trang 216). Mã Viện, Sĩ Nhiếp, Cao Biền... được tác giả đánh giá cao. Tác giả viết: «Khi mà đế chế Hán rơi vào tình trạng hỗn loạn thì Sĩ Nhiếp đưa lại cho phương Nam 40 năm thái bình và thịnh trị» (trang 113), «Sĩ Nhiếp là người đầu tiên trong số những người nổi lên như là một lãnh tụ địa phương mạnh, đã nuôi dưỡng xã hội bản địa trong bối cảnh văn minh Trung Hoa» (trang 71) «ông ta không đi ngược lại một tý cảm xúc nào của người bản địa, ông ta không thi hành những quan niệm thống trị của nước ngoài, cũng không bóp nặn nền kinh tế để nhét vào túi mình. Ông ta tạo nên sự phát đạt cho con đường sống của địa phương» (trang 79 — 80). Đặc biệt, tác giả dành nhiều ưu ái cho Cao Biền, người mở đầu cho chương VII (Độc lập) của cuốn sách. Ông xem việc bỏ An Nam thay bằng Tĩnh hải quân sau khi Cao Biền đánh lui quân Nam Chiếu là «sự mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam» (trang 254) và nhận xét: «đôi khi người ta nghĩ rằng nền độc lập của Việt Nam xuất hiện như là kết quả của cái gọi là những lực lượng «bản địa» đã chọc thủng cái vỏ ảnh hưởng bên ngoài của Trung Quốc, và ở một mức độ nào đó, điều đó cũng đúng. Song chúng ta cần phải thêm vào đây vai trò của Cao Biền ở Việt Nam với tư cách một nhân tố bản địa. Làm thế nào mà ông ta có thể hoàn thành được mọi việc nếu không có một sự ủng hộ rộng rãi của người Việt Nam và cải cách mà người ta ghi nhớ ông chứng tỏ rằng những công việc mà ông làm tiêu biểu được cho mong muốn của bản thân người Việt Nam đối với đất nước họ» (trang 254) v.v...

Dĩ nhiên, chúng ta thừa nhận rằng trong hơn 1000 năm trước thế kỷ X, đã có nhiều nông dân hoặc gia đình quan lại đô hộ người Hán di cư sang Việt Nam và lâu dần đã Việt hóa. Chúng ta cũng thừa nhận trường hợp Hán — Việt hóa của Lý Bí như nguồn sử liệu đã ghi lại. Song không vì thế mà có thể khẳng

định rằng đã hình thành trên đất Việt Nam một dòng giai cấp thống trị Hán – Việt » sẵn sàng hòa hợp với dòng thống trị bản địa đấu tranh giành lại độc lập cho người Việt, một sự hòa hợp với các xu hướng « địa phương chủ nghĩa » của dòng Hán và xu hướng « độc lập bản tộc » của dòng Việt. Trong sử sách và ký ức của người Việt không hề có sự phân biệt giữa những anh hùng cứu nước « bản địa » và anh hùng cứu nước « Hán–Việt », không có tư liệu nào chứng tỏ rằng, người Việt Nam thích thú các anh hùng bản địa của mình như Hai Bà Trưng, bà Triệu, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng khác với những anh hùng như Lý Bí, Ngô Quyền v.v... Chỉ có sử sách Trung Quốc đã xóa bỏ sự tồn tại của họ bằng cách lờ họ đi và dĩ nhiên, như vậy thì các nhà sử học ngày xưa, của Việt Nam, với tinh thần dân tộc đang phát triển, phải khẳng định vai trò của họ.

Việc đánh giá cao vai trò của Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, Cao Biền v.v... trong công cuộc đấu tranh và xây dựng nền độc lập của Việt Nam thật không đúng về mặt quan điểm. Tư tưởng « hòa hợp » của tác giả ở đây đã đi quá xa. Có thể nghĩ rằng, các nguồn sử liệu cổ Trung Quốc mà các sử gia Việt Nam ngày xưa dựa vào và hiện nay tác giả sử dụng, đã đánh giá cao những nhân vật này là điều tất nhiên. Những nguồn sử liệu đó đã sẵn sàng lãng quên hay không biết đến Triệu Túc, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng – như tác giả đã chỉ ra – thì sao lại không sẵn sàng tàng bốc những nhân vật của họ kể trên. Có thể làm một sự so sánh, tuy không hoàn toàn ăn khớp. Trong thời cận đại, hiện đại, biết bao nhiêu viên quan thực dân (Pháp, Anh, Mỹ v.v...) đã từng làm những việc tương tự như những việc làm của Sĩ Nhiếp, Cao Biền v.v... trên đất thuộc địa. Làm thế nào có thể xem rằng, họ đã được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân thuộc địa và đã hoạt động vì sự phồn vinh và phát triển của các dân tộc này? đồng thời vẫn được chính phủ họ, giới bình luận quan phương ở nước họ ca ngợi? « Cái nhìn cân bằng » của tác giả đã dẫn ông đến chỗ thiếu « cân bằng » hay đúng hơn đến chỗ lẫn lộn giữa bản chất và hiện tượng trong trường hợp này.

Đọc tìm hiểu những tác phẩm kiểu Sự *ra đời của Việt Nam* của K. W. Taylor, đối với chúng ta, rất cần thiết. Chúng ta cần biết thêm những cách nhìn của người nước ngoài về lịch sử dân tộc mình để suy nghĩ và làm việc. Chúng ta cũng thông cảm với « vị trí và thời gian » của tác giả, một người ngoại quốc, công tác ở một trường Đại học nước ngoài, do đó, dĩ nhiên phải có một quan điểm khác chúng ta. Tuy nhiên, nhìn chung, « *Sự ra đời của Việt Nam* » là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, đáng trân trọng và có đóng góp một cách thiện ý. Những đóng góp đó không chỉ thuộc về lĩnh vực quan điểm, sử liệu mà còn cả về lĩnh vực vấn đề. Chúng tôi hy vọng rằng, với một tinh thần khoa học đúng đắn, nghiêm túc và trung thực, tác giả tiếp tục công việc của mình và sẽ đem lại cho chúng ta những công trình mới, có nhiều giá trị về lịch sử Việt Nam.

GIA PHẢ HỌC VÀ MỘT SỐ...

(*Tiếp theo trang 67*)

7. Lã Văn Lô. *Vấn đề thư tịch Hán nôm trong các dân tộc ít người*. Sđd, tr 74 – 77.

8. Cầm Trọng. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam* Nxb KHXH. Hà Nội, 1978.

9. Hoàng Hựu. *Hiện trạng sách nôm Tày*. Sđd, tr 78 – 83.

10. Nguyễn Hồng Phong. *Cần mở rộng nguồn sử liệu theo hướng mới* Sđd, tr 123 – 126.

11. Viện Nghiên cứu Hán nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra), nxb KHKT. Hà Nội, 1981.

12. Ty Văn hóa thông tin – Thư viện tỉnh. *Địa chí Hà Bắc*. Hà Bắc, 1982.

13. Lê Quý Đôn toàn tập. T. I. *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH. Hà Nội, 1977.

14. Viện Ngôn ngữ học. *Bảng tra chữ nôm* Nxb. KHXH, Hà Nội 1976.

15. Theo thần tích thì Giang Xá của Hà Nội có từ thời Tiền Lý, thời Lý Bí làm thành hoàng. Xem bài của Bùi Thiết. *Làng xã ngoại thành Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 1985. tr 97. Đây là tư liệu dân tộc học, chúng tôi tin rằng bằng chứng lịch sử chắc chắn hơn.

16. Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*. Tập 1, Nxb, KHXH. Hà Nội, 1982. Tr 81.

17. Gourou – *Lesnoms de famille ou « họ » Chez les annamitesdu delta tonkinois* BEFEO. XXXII. Hà Nội, 1933.

18. Freedman M. *The lineage organisation in Southesstem China* (London, 1970.

19. Huard P. và Durand M. *Connaissanc du Việt Nam*. BEFEO. Hà Nội, 1951.

20. Tư liệu điều tra đã lưu ở tư liệu khoa sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

21. Ty Văn hóa thông tin Thái Bình – *Văn học dân gian Thái Bình*. I. Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr 150.

22. Ở Thanh Hóa có khi để ghi nhận nhiều người (khác họ) đồng thời đến khai canh, tên làng, được gọi là: Lê Nguyễn, v.v.

23. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*. (*Các tỉnh phía Nam*). Nxb KHXH. Hà Nội, 1981, tr 100.

SUMMARY

The historical significance and epochal import of our anti—french resistance war

CAO VAN LUONG

Thirty one years after victoriously ending the national resistance against the French colonialist aggressors and American interventionist, from the height of the present successes, we now all the more clearly realize the historical significance and epochal import of that sacred resistance. With a correct assessment of the place and national and international character of the resistance, our Party combined the strength of the people and the force of the epoch to defeat the aggressors. The influence and impact of the Vietnamese revolution on the world revolution and the national liberation movement in the world are immense.

The diplomatic struggle to uphold and consolidate the revolutionary power, and gain time to prepare for the national resistance (Sept. 1945 – Dec. 1946)

NGUYEN HUU HỢP

The paper deals with the 16—month hard and valiant struggle following the triumph of the August 1945 revolution under the strategy of exploiting all contradictions among the enemy ranks to focus on the principal enemy and secure some truce during which to activly prepare forces for a resolute and protracted resistance. By arriving at principled compromise with the Chang—Kai Shek forces so as to be free to cope with the French, then compromising with the latter so as to get rid of the former and their henchmen, the diplomatic struggle contribute to obtaining of what can be obtained' in that critical situation when hundreds of thousands of enemy troops were stationing in the country while our forces still remained quite unimportant.

On the mutual aid and cooperative movement in agricultural production in the anti – french resistance (1945 – 1954)

ĐINH THU CUC

The Vietnamese peasantry accounted for 90% of the population and were to assure the bulk of national economy in the resistance against the French colonialist. The policies of organisms mutual aid groups, cooperating societies and agricultural cooperatives mapped out in mid—1917 developed more and more vigorously and widely. And it was on this basis that right after the re—establishment of peace, the mutual aid movement rapidly developed into a collectivization high tide in the North.

The attitude of the French colonialists regarding the land problem in Cochinchina in the second half of the XIXth century

VU HUY PHUC

Through scrutinizing of the regime in Cochinchina in the second half of the XIXth century, the general regulation on the ownership of land and that of different categories of public land as well as on the granting and selling of land and land taxation in that part of the country at the period in question, the author shows the early attitude of the French regarding the matter, stressing the characteristics of the Fench colonialism and the actual land situation in Cochinchina, contributing to inquire into the notion of colonial economic – social form of French colonialism.

Further remarks on the land regime in Tien Hai in the first half of the XIXth century

BUI QUI LO

The land in Tien Hai and Kim Son, two dictricts founded for land clearing in the first half of the XIXth century, had fundamental characteristics different from each others in Tien Hai, it was public land, whereas in Kim Son, it was granted private land. Basing himself on various sources of documents, the author belives that the regime of land ownership already took shape and the regime of hereditary private land existed from the beginning. The process of differentiation of land came into being, the class of landlords prevailed more and more. And this situation led to the peasant movement of struggle for a redistribution of land in Tien Hai early in the XXth century.

On land control services under the Le dynasty in the outer region (XVth – XVIIIth centuries)

NGUYEN ĐUC NGHINH

Following the thesis on the same subject (NCLS, March 1986), the author supplies more materials to further inquire into those land control services under the Le dynasty in different respects: scope, organization and exploitation, labor forces used, the transformation and conversion of land that led to the process of annihilation of those land control services.

Genealogy and some questions relating to village and family

PHAM DIEP

Through a very voluminous amount of genealogical documents found in Nguyen (Dong Hung, Thai Binh), a village as an accomplished aggregate very complex in both structure and organization, the author makes suggestions on the question of village and family of the Viets in history.

The hostile policy of the U. S. against Indochina in the late 70' s and early 80' s of this century

ĐO MINH CAO

The article exposes the true visage of the U. S. and the nature of its policy regarding Indochina, in general, and Vietnam in particular, after the defeated U. S. forces packed off from South Vietnam. Though its sabotage schemes have caused no small lost, US imperialism can not reverse the situation in Indochina and Southeast Asia.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5 (230)
IX — X
1986

MỤC LỤC

Cao Văn Lượng — Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. 1

Nguyễn Hữu Hợp — Trở lại vấn đề đấu tranh ngoại giao giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng, tranh thủ chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc 7

Đinh Thu Cúc — Về phong trào đổi công hợp tác trong sản xuất nông nghiệp thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. 16

Tố Thanh — Cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng ở Nam Bộ năm 1945—46 (tiếp theo và hết) 22

Vũ Huy Phúc — Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX 27

Bùi Quí Lộ — Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiền Hải nửa đầu thế kỷ XIX 39

Nguyễn Đức Nghinh — Những Sổ đồn điền thời Lê ở Đàng ngoài (thế kỷ XV — XVIII) 45

Phạm Diệp — Gia phả học và một số vấn đề về làng họ 59

Nguyễn Văn Thâm — Phan Đại Doãn — Phương pháp hệ thống và việc nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam. 68

Đỗ Minh Cao — Chính sách thù địch của Mỹ đối với Đông Dương những năm cuối 70 đầu 80 78

Tài liệu tham khảo

Trịnh Nhu — Phan Văn Các — Bài tự thuật của Nguyễn Cao 84

Đọc sách

Trương Hữu Quýnh — «Sự ra đời của Việt Nam» của K. W. Taylor 89

Thông tin

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
выходит 6 раз в год

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

5(230)
IX – X
1986

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ – Историческое значение и международное место Войны сопротивления против французского колониализма. 1

НГУЕН НЫУ НОП – К вопросу дипломаточеской борьбы за защиту и укрепление революционной власти и подготовку к Войне сопротивления. 7

ДИНЬ ТХИ КУК – О движении создания групп трудовой взаимопомощи в сельском хозяистве периода Войны сопротивления против французского колониализма. 16

ТО ТХАНЬ – Борьба за защиту и укрепление... (Продолжение). 22

ВУ ЗЮЙ ФУК – Подходфранцузов к земельному вопросу в Намкй во второй половине XIX в. 27

БУЙ КВИ ЛО – Некоторые дополнительные мнения о земельной собственности в Тйен-хай в первой половине XIX в. 39

НГУЕН ДЫК НГИНЬ – Организации по работе плантаций на Севере (XV – XVIII вв.). 45

ФАМ ЗИЕП – Исследование генеалогии и некоторые родовне проблемы. 59

НГУЕЛ ВАН ТХАМ–ФАН ДАЙ ЗИАН – Систематический метод и исследование исторических материалов Вьетнамской истории 68

ДО МИНЬ КЛО – Враждебная политика США в отношении к Индокитаю в конце 70—х г. — начале 80—х г. 78

МАТЕРИАЛЫ

ЧИНЬ НЬЮ–ФАН ВАН КАК – Автобиографическая статья Нгуен Као. 84

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧЫОНГ ХЫУ КУИЬ – Тэйлор К.В. Рождение Вьетнама. 89

ИНФОРМАЦИЯ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà Nội Chỉ số 12437 *Giá:* 12đ00